Chi nhánh Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (Loại hình doanh nghiệp: Công ty TNHH) – Viễn thông TP.Hồ Chí Minh

HỒ SƠ MỜI THẦU

Số hiệu gói thầu và số E-TBMT:	……..
Tên gói thầu:	Mua sắm thiết bị ONT XGSPON loại (4 cổng GE+Wifi 6+2POTS)
Dự án/dự toán mua sắm:	Mua sắm tập trung ONT XGSPON loại (4 cổng GE+Wifi 6+2POTS)
Phát hành ngày:	……..
Ban hành kèm theo Quyết định:	……..
	ngày ……/……/……

MỤC LỤC

Mô tả tóm tắt

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Phần 3A. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Phần 4. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị E-HSDT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp E-HSDT, mở thầu, đánh giá E-HSDT và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu mua sắm hàng hóa qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương này được số hóa dưới dạng các biểu mẫu trên Hệ thống (webform). Chủ đầu tư, tổ chuyên gia nhập các nội dung thông tin vào E-BDL trên Hệ thống.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá E-HSDT. Cụ thể:

- Mục 1 (Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT) được cố định theo định dạng tệp tin PDF/Word và đăng tải trên Hệ thống;

- Mục 2 (Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm) được số hóa dưới dạng webform. Chủ đầu tư, tổ chuyên gia cần nhập thông tin vào các webform tương ứng;

- Mục 3 (Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật), Mục 4 (Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính) và Mục 5 (Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có)) là tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư, tổ chuyên gia chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

Căn cứ các thông tin do Chủ đầu tư, tổ chuyên gia nhập, Hệ thống tự động tạo ra các biểu mẫu dự thầu có liên quan tương ứng với tiêu chuẩn đánh giá.

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của E-HSMT và E-HSDT.

Chương này được số hóa dưới dạng webform. Chủ đầu tư, tổ chuyên gia và nhà thầu cần nhập các thông tin vào webform tương ứng phù hợp với gói thầu để lập E-HSMT, E-HSDT trên Hệ thống.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Chương này nêu các yêu cầu về kỹ thuật và bản vẽ để mô tả các đặc tính kỹ thuật của hàng hóa và dịch vụ liên quan; các nội dung về kiểm tra và thử nghiệm hàng hoá (nếu có) được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/Word/CAD do Chủ đầu tư, tổ chuyên gia chuẩn bị và đính kèm lên Hệ thống.

Phần 3A. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương này gồm điều khoản chung được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói thầu khác nhau. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu mua sắm hàng hóa qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và Điều kiện cụ thể, trong đó có điều khoản cụ thể cho mỗi hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm chi tiết hóa, bổ sung nhưng không được thay thế Điều kiện chung của Hợp đồng.

Chương này được số hóa dưới dạng webform. Chủ đầu tư, tổ chuyên gia nhập các nội dung thông tin vào Điều kiện cụ thể của hợp đồng trên Hệ thống.

Phần 4. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Phần này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

Phần này bao gồm tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư, tổ chuyên gia chuẩn bị theo mẫu.

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu	1.1. Chủ đầu tư quy định tại **E-BDL** phát hành bộ E-HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu mua sắm hàng hoá theo phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ. 1.2. Tên gói thầu, dự án/dự toán mua sắm; số lượng, số hiệu các phần thuộc gói thầu (trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập) được quy định tại **E-BDL**.
2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng	2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSDT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống. 2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động. 2.3. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).
3. Nguồn vốn	Nguồn vốn để sử dụng cho gói thầu được quy định tại **E-BDL**.
4. Hành vi bị cấm	4.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ. 4.2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây ảnh hưởng, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dưới mọi hình thức. 4.3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây: a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị E-HSDT hoặc rút E-HSDT để một bên trúng thầu; b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu; c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của E-HSMT nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được Chủ đầu tư yêu cầu làm rõ E-HSDT hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu. 4.4. Gian lận bao gồm các hành vi sau đây: a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu; b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 4.5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây: a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán; b) Cản trở người có thẩm quyền, chủ đầu tư, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu; c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán

	đối với hoạt động đấu thầu; d) Cố tình khiếu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu; đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng. 4.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch bao gồm các hành vi sau đây: a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm chủ đầu tư hoặc thực hiện nhiệm vụ của chủ đầu tư không đúng quy định của Luật Đấu thầu; b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định E-HSMT đối với cùng một gói thầu; c) Tham gia đánh giá E-HSDT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu; d) Cá nhân thuộc chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người có thẩm quyền, người đứng đầu chủ đầu tư đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu tham dự thầu; đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu mua sắm hàng hóa do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế kỹ thuật tổng thể (thiết kế FEED); lập, thẩm định E-HSMST, E-HSMT; đánh giá E-HSDST, E-HSDT; kiểm định hàng hóa; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện hợp đồng; e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do chủ đầu tư là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại cơ quan, tổ chức đó; g) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa trong E-HSMT, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10, khoản 2 Điều 44 và khoản 1 Điều 56 của Luật Đấu thầu; 4.7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp cung cấp thông tin theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 77, khoản 11 Điều 78, khoản 4 Điều 80, khoản 4 Điều 81, khoản 2 Điều 82 của Luật Đấu thầu, bao gồm: a) Nội dung E-HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định; b) Nội dung E-HSDT; nội dung yêu cầu làm rõ E-HSDT của Chủ đầu tư và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá E-HSDT; báo cáo của chủ đầu tư, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu; tài liệu ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng E-HSDT trước khi được công khai theo quy định; c) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định; d) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được xác định chứa nội dung bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.

	4.8. Chuyển nhượng thầu trong trường hợp sau đây: a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu ngoài giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ và khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt đã nêu trong hợp đồng; b) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong E-HSDT mà không được chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận; c) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm a khoản này; d) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm b khoản này mà vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng.
5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu	5.1. Nhà thầu là tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Hạch toán tài chính độc lập; b) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản; c) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại **E-BDL**; d) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Luật Đấu thầu; đ) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự. 5.2. Nhà thầu là hộ kinh doanh đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật; b) Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; c) Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm c và d Mục 5.1 E-CDNT. 5.3. Nhà thầu là cá nhân, nhóm cá nhân chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo của mình đáp ứng quy định tại khoản 4 Điều 6 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu được tham dự thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định pháp luật của nước mà cá nhân đó là công dân; b) Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm c, d và đ Mục 5.1 E-CDNT. 5.4. Đối với gói thầu có giá gói thầu dưới 500 triệu đồng thuộc dự toán mua sắm, việc áp dụng mua hàng hóa từ nhà thầu có từ 50% lao động trở lên là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực được tham dự thầu quy định tại khoản 1 Điều 8

	của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP thực hiện theo **E-BDL**.
6. Nội dung của E-HSMT	6.1. E-HSMT bao gồm E-TBMT và Phần 1, Phần 2, Phần 3A (hoặc Phần 3B), Phần 4 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây: **Phần 1. Thủ tục đấu thầu:** - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT; - Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu. **Phần 2. Yêu cầu về kỹ thuật:** - Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật. **Phần 3A. Điều kiện hợp đồng[1]:** - Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng; - Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng; **Phần 3B. Thỏa thuận khung[2]** (Áp dụng đối với mua sắm tập trung sử dụng thỏa thuận khung) - Chương VI. Điều kiện chung của thỏa thuận khung; - Chương VII. Điều kiện cụ thể của thỏa thuận khung; - Chương VIII. Thỏa thuận khung; **Phần 4. Biểu mẫu hợp đồng.** 6.2. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của E-HSMT, tài liệu giải thích làm rõ E-HSMT hay các tài liệu sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư trên Hệ thống. E-HSMT do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống sẽ là cơ sở để xem xét, đánh giá. 6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của E-TBMT, E-HSMT và các nội dung sửa đổi, làm rõ E-HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT cho phù hợp.
7. Sửa đổi, làm rõ E-HSMT	7.1. Trường hợp sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và E-HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp (webform và file đính kèm). Việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 10 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu; đối với gói thầu có giá gói thầu không quá 10 tỷ đồng, việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh E-HSDT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu. 7.2. Trường hợp cần làm rõ E-HSMT, Nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Chủ đầu tư thông qua Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để Chủ đầu tư xem xét, xử lý. Chủ đầu

[1] Trường hợp áp dụng mua sắm tập trung sử dụng thỏa thuận khung thì bỏ phần này.
[2] Trường hợp không áp dụng mua sắm tập trung hoặc có áp dụng nhưng không sử dụng thỏa thuận khung thì bỏ phần này

	tư tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư tiến hành sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. 7.3. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ E-HSMT theo đề nghị của nhà thầu. 7.4. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi E-HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị E-HSDT. Trường hợp xảy ra các sai sót do không theo dõi, cập nhật thông tin trên Hệ thống dẫn đến bất lợi cho nhà thầu trong quá trình tham dự thầu bao gồm: thay đổi, sửa đổi E-HSMT, thời điểm đóng thầu, thời gian thương thảo hợp đồng (nếu có) và các nội dung khác thì nhà thầu phải tự chịu trách nhiệm và chịu bất lợi trong quá trình tham dự thầu. 7.5. Trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong E-HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại **E-BDL**. Chủ đầu tư đăng tải thông báo tổ chức hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống; tất cả các nhà thầu quan tâm được tham dự hội nghị tiền đấu thầu mà không cần phải thông báo trước cho Chủ đầu tư. Nội dung trao đổi giữa Chủ đầu tư và nhà thầu phải được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ E-HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu. 7.6. Trường hợp E-HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi E-HSMT. 7.7. Việc nhà thầu không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ E-HSDT của nhà thầu.
8. Chi phí dự thầu	E-HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Chủ đầu tư đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu. Chi phí nộp E-HSDT theo quy định tại **E-BDL**. Trong mọi trường hợp, Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.
9. Ngôn ngữ của E-HSDT	E-HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến E-HSDT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong E-HSDT (catalô…) có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).
10. Thành phần của E-HSDT	E-HSDT bao gồm E-HSĐXKT và E-HSĐXTC, trong đó: 10.1. E-HSĐXKT phải bao gồm các thành phần sau đây: a) Đơn dự thầu trong E-HSĐXKT được Hệ thống trích xuất theo quy định

	tại Mục 11 E-CDNT; b) Thỏa thuận liên danh được Hệ thống trích xuất theo Mẫu số 03 Chương IV (đối với nhà thầu liên danh); c) Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 E-CDNT; d) Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu theo Mục 16 E-CDNT; đ) Đề xuất về kỹ thuật và tài liệu theo quy định tại Mục 15 E-CDNT; e) Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT theo quy định tại Mục 12 E-CDNT (nếu có). Đề xuất kỹ thuật không được nêu bất kỳ thông tin tài chính nào. Nếu đề xuất kỹ thuật có những thông tin tài chính quan trọng thì nhà thầu phải chịu bất lợi trong quá trình đánh giá E-HSDT. 10.2. E-HSĐXTC phải bao gồm các thành phần sau đây: a) Đơn dự thầu trong E-HSĐXTC được Hệ thống trích xuất theo quy định tại Mục 11 E-CDNT; b) Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 11 và Mục 13 E-CDNT. 10.3. Các nội dung khác theo quy định tại **E-BDL**.
11. Đơn dự thầu và các bảng biểu	Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu và các bảng biểu được Hệ thống trích xuất để hoàn thành E-HSDT.
12. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT	12.1. Trường hợp E-HSMT có quy định tại **E-BDL** về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét. 12.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để tổ chuyên gia có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, bản vẽ, thông số kỹ thuật, tiến độ cung cấp, chi phí và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III.
13. Giá dự thầu và giảm giá	*Đối với gói thầu mua sắm hàng hóa không phải là mua sắm tập trung mà việc lựa chọn nhà thầu căn cứ theo khả năng cung cấp, Hệ thống trích xuất như sau:* 13.1. Giá dự thầu ghi trong đơn và trong các bảng giá cùng với các khoản giảm giá phải đáp ứng các quy định trong Mục này: a) Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu (chưa tính giảm giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu. Hệ thống tự động trích xuất giá dự thầu từ Mẫu số 11.1 hoặc Mẫu số 11.2 Chương IV vào đơn dự thầu. b) Tất cả các phần (đối với gói thầu chia thành nhiều phần) và các hạng mục phải được chào giá riêng trong các bảng giá dự thầu; c) Đối với gói thầu không chia phần, trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm

	giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu. Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng. d) Nhà thầu phải nộp E-HSDT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong E-HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc nêu trong các cột "Danh mục hàng hoá", "Mô tả dịch vụ" theo Mẫu số 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C) hoặc Mẫu số 12.2 (12.2A hoặc 12.2B hoặc 12.2C), Mẫu số 13 (13A hoặc 13B) Chương IV. 13.2. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu. Nhà thầu phải dự thầu đầy đủ các hạng mục trong phần mà mình tham dự. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì thực hiện theo một trong hai cách sau đây: a) Cách thứ nhất: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu (trong trường hợp này được coi là nhà thầu giảm giá đều theo tỷ lệ cho tất cả phần mà nhà thầu tham dự). b) Cách thứ hai: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá cho từng phần vào webform trên Hệ thống. 13.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT. Trường hợp E-HSDT có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Chủ đầu tư xử lý tình huống theo quy định tại khoản 11 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. 13.4. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. 13.5. Nhà thầu chào giá dự thầu theo quy định tại **E-BDL**. *Đối với gói thầu mua sắm hàng hóa là mua sắm tập trung mà việc lựa chọn nhà thầu căn cứ theo khả năng cung cấp, Hệ thống trích xuất như sau:* 13.1. Giá dự thầu ghi trong đơn và trong các bảng giá cùng với các khoản giảm giá phải đáp ứng các quy định trong Mục này: a) Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu, bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện khối lượng công việc mà nhà thầu chào theo khả năng cung cấp (chưa tính giảm giá). Hệ thống tự động trích xuất giá dự thầu từ Mẫu số 11.1 hoặc Mẫu số 11.2 Chương IV vào đơn dự thầu. b) Một hoặc các phần (đối với gói thầu chia thành nhiều phần) và một hoặc các hạng mục phải được chào giá riêng trong các bảng giá dự thầu; c) Đối với gói thầu không chia phần, trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự

	thầu. Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng. d) Nhà thầu nộp E-HSDT cho các công việc mà nhà thầu có khả năng cung cấp trong số các công việc nêu trong E-HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho các công việc này trong các cột "Danh mục hàng hoá", "Mô tả dịch vụ" theo Mẫu số 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C) hoặc Mẫu số 12.2 (12.2A hoặc 12.2B hoặc 12.2C), Mẫu số 13 (13A hoặc 13B) Chương IV. 13.2. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu, trong mỗi phần nhà thầu có thể chào đủ số lượng, hạng mục theo yêu cầu của E-HSMT đối với phần đó hoặc chào theo số lượng, hạng mục mà nhà thầu có khả năng cung cấp (không đủ số lượng theo E-HSMT đối với phần đó). Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì thực hiện theo một trong hai cách sau đây: a) Cách thứ nhất: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu (trong trường hợp này được coi là nhà thầu giảm giá đều theo tỷ lệ cho tất cả phần mà nhà thầu tham dự). b) Cách thứ hai: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá cho từng phần vào webform trên Hệ thống. 13.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo khối lượng công việc nhà thầu đã chào. Trường hợp E-HSDT có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Chủ đầu tư xử lý tình huống theo quy định tại khoản 11 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. 13.4. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. 13.5. Nhà thầu chào giá dự thầu theo quy định tại **E-BDL**
14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.
15. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa, dịch vụ liên quan	15.1. Để chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan so với yêu cầu của E-HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu để chứng minh hàng hóa mà nhà thầu cung cấp đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật quy định tại Chương V. Các tài liệu này là một phần của E-HSDT. 15.2. Thuật ngữ "hàng hóa" được hiểu gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; sản phẩm; phương tiện; hàng tiêu dùng; hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế; phần mềm thương mại.. 15.3. Thuật ngữ "xuất xứ" được hiểu là quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi hàng hóa được khai thác, chăn nuôi, trồng trọt, sản xuất, chế tạo hoặc chế

	biến tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó, thông qua quá trình chế tạo, chế biến hoặc lắp ráp để tạo thành một sản phẩm được công nhận về mặt thương mại và có sự khác biệt đáng kể về các đặc điểm căn bản so với các yếu tố cấu thành ban đầu. 15.4. Thuật ngữ "dịch vụ liên quan" bao gồm các dịch vụ như bảo hiểm[3], lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa ban đầu hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyển giao công nghệ… 15.5. Nhà thầu phải kê khai xuất xứ của hàng hóa trong Mẫu số 10B Chương IV. Trường hợp nhà thầu chào nhiều xuất xứ cho một đơn vị tính của hàng hóa (một cái, một chiếc…) nhưng cùng một hãng sản xuất và có cùng đơn giá thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ để xác định cụ thể xuất xứ của hàng hóa này. 15.6. Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa thực hiện theo Mẫu số 01A, 01B, 01C Chương IV. Trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu về xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ theo quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật Đấu thầu thì nhà thầu phải chào hàng hóa theo đúng yêu cầu về xuất xứ hoặc xuất xứ Việt Nam, kể cả trong trường hợp xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ mà Chủ đầu tư yêu cầu không có Việt Nam; nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ theo yêu cầu của E-HSMT hoặc không phải xuất xứ Việt Nam thì sẽ bị loại. Trường hợp chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu chào hàng hóa xuất xứ Việt Nam theo quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10 của Luật Đấu thầu thì nhà thầu chào hàng hóa không phải là xuất xứ Việt Nam sẽ bị loại. 15.7. Nhà thầu phải kê khai hãng sản xuất của hàng hóa trong Mẫu số 10B Chương IV. Trường hợp nhà thầu chào nhiều hãng sản xuất cho nhiều hơn một đơn vị tính của hàng hóa (hai cái, hai chiếc…) thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ để xác định số lượng tương ứng với từng hãng sản xuất. Trường hợp nhà thầu chào nhiều hãng sản xuất cho một đơn vị tính của hàng hóa (một cái, một chiếc…) thì E-HSDT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá. 15.8. Nhà thầu phải đề xuất cụ thể ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất. Trường hợp nhà thầu không đề xuất cụ thể ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất thì E-HSDT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá (nhà thầu không được tham chiếu tới các nội dung khác trong E-HSDT mà phải đề xuất cụ thể tại Mẫu số 10B Chương IV). Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin kê khai trong Mẫu số 10B Chương IV so với tài liệu đính kèm thì thông tin trong Mẫu số 10B là cơ sở để xem xét, đánh giá, trừ trường hợp ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, hãng sản xuất kê khai tại Mẫu số 10B Chương IV không tồn tại trên thị trường. 15.9. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan có thể là hồ sơ, giấy tờ, bản vẽ, số liệu được mô tả chi tiết theo từng khoản mục về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng cơ bản của hàng hóa và dịch vụ liên quan, qua đó chứng minh sự đáp ứng cơ bản của hàng hóa, dịch vụ so với

[3] Bảo hiểm cho các hạng mục dịch vụ liên quan, ví dụ: bảo hiểm lắp đặt, bảo hiểm sửa chữa…

	các yêu cầu của E-HSMT và một bảng kê những điểm sai khác và ngoại lệ (nếu có) so với quy định tại Chương V. 15.10. Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ danh mục, giá cả, nhà cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế, dụng cụ chuyên dùng, vật tư tiêu hao... (sau đây gọi là vật tư, phụ tùng thay thế) cần thiết để bảo đảm sự vận hành đúng quy cách và liên tục của hàng hóa trong thời hạn quy định tại **E-BDL**. 15.11. Tiêu chuẩn về chế tạo, quy trình sản xuất các vật tư và thiết bị cũng như các tham chiếu đến nhãn hiệu hàng hóa hoặc số catalô do Chủ đầu tư quy định tại Chương V chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng, nhãn hiệu hàng hóa, catalô khác miễn là nhà thầu chứng minh cho Chủ đầu tư, tổ chuyên gia thấy rằng những thay thế đó vẫn bảo đảm sự tương đương cơ bản hoặc cao hơn so với yêu cầu quy định tại Chương V.
16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu	16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu tại Chương III. Trường hợp được mời vào đối chiếu tài liệu, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT và để Chủ đầu tư lưu trữ. 16.2. Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu nếu được trúng thầu thực hiện theo **E-BDL**. 16.3. Trường hợp gói thầu đã áp dụng sơ tuyển, nếu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu khi nộp E-HSDT và khi tham dự sơ tuyển thì phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình.
17. Thời hạn có hiệu lực của E-HSDT	17.1. E-HSDT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn quy định tại **E-BDL**. 17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, Chủ đầu tư có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của E-HSDT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực E-HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của E-HSDT thì E-HSDT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp, trong trường hợp này, nhà thầu không phải nộp bản gốc thư bảo lãnh cho Chủ đầu tư. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn E-HSDT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của E-HSDT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện trên Hệ thống.
18. Bảo đảm dự thầu	18.1. Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành. Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì thực hiện theo quy định

	tại Mục 18.8 E-CDNT. Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh và đính kèm khi nộp E-HSDT. Đối với bảo lãnh dự thầu điện tử, nhà thầu chọn bảo lãnh dự thầu điện tử được phát hành, lưu trữ trên Hệ thống. Trường hợp E-HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 E-CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy. Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau: a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì E-HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả; b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả. 18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại **E-BDL**, đối với gói thầu mua sắm hàng hóa là mua sắm tập trung mà việc lựa chọn nhà thầu căn cứ theo khả năng cung cấp, bảo đảm dự thầu của nhà thầu tương ứng với giá dự thầu nêu trong đơn dự thầu sau khi giảm giá (nếu có) với tỷ lệ bảo đảm dự thầu quy định tại **E-BDL**. Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo đảm dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó). 18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký (ký số đối với bảo lãnh dự thầu điện tử) hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu

	số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có). 18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định tại **E-BDL**. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng có hiệu lực. 18.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) cho Chủ đầu tư: a) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có); b) Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây: - Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT; - Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu ; - Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng (nếu có) trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoặc không ký kết biên bản thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung, trừ trường hợp bất khả kháng. 18.6. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư, nếu nhà thầu từ chối hoặc không nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) theo yêu cầu của Chủ đầu tư thì nhà thầu sẽ bị

	xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu. 18.7. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, nhà thầu có thể lựa chọn nộp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau đây: a) Bảo đảm dự thầu chung cho tất các phần mà mình tham dự thầu (giá trị bảo đảm dự thầu sẽ bằng tổng giá trị của các phần nhà thầu tham dự). Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu do nhà thầu nộp nhỏ hơn tổng giá trị cộng gộp thì Chủ đầu tư được quyền quyết định lựa chọn bảo đảm dự thầu đó được sử dụng cho phần nào trong số các phần mà nhà thầu tham dự; b) Bảo đảm dự thầu riêng cho từng phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì việc không hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu được tính trên phần mà nhà thầu vi phạm. 18.8. Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.2 E-CDNT nhỏ hơn 50 triệu đồng, tại thời điểm đóng thầu, nhà thầu không phải đính kèm thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.1 E-CDNT mà phải cam kết trong đơn dự thầu (không phải đính kèm cam kết riêng bằng văn bản) là nếu được mời vào đối chiếu tài liệu hoặc vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của chủ đầu tư) hoặc thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT (thời gian có hiệu lực của thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh là số ngày được quy định trong Thông báo mời đối chiếu tài liệu và được tính từ ngày thực hiện đối chiếu tài liệu). Trường hợp nhà thầu chọn áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh khi đối chiếu tài liệu nhưng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của nhà thầu không đáp ứng quy định tại Mục 18.3 E-CDNT thì nhà thầu phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư) với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Trường hợp nhà thầu không thực hiện theo cam kết nêu trên, nhà thầu bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu nêu trong đơn dự thầu (bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống và bị khóa tài khoản trong vòng 06 tháng, kể từ ngày Chủ đầu tư công khai tên nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ trường hợp bất khả kháng). Trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì nhà thầu sẽ không được hoàn trả khoản tiền bảo đảm dự thầu này. 18.9. Đối với gói thầu đấu thầu trước, bảo đảm dự thầu thực hiện theo quy định tại **E-BDL**.
19. Thời điểm đóng thầu	19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại **E-TBMT.** 19.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi E-TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Chủ đầu tư

	và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.
20. Nộp, rút và sửa đổi E-HSDT	20.1. Nộp E-HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ E-HSDT đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp E-HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh. 20.2. Sửa đổi, nộp lại E-HSDT: Trường hợp cần sửa đổi E-HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ E-HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện E-HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại E-HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp E-HSDT trước khi Chủ đầu tư thực hiện sửa đổi E-HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT được sửa đổi. Trường hợp nhà thầu không nộp lại E-HSDT thì E-HSDT đã nộp trước thời điểm E-HSMT được sửa đổi sẽ không được mở, xem xét, đánh giá. 20.3. Rút E-HSDT: nhà thầu được rút E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp rút E-HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT thì nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm dự thầu, bị đánh giá là không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu và không được tiếp tục đánh giá E-HSDT. Hệ thống thông báo cho nhà thầu tình trạng rút E-HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút E-HSDT của nhà thầu. 20.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các E-HSDT nộp thành công trên Hệ thống (ngoại trừ E-HSDT của nhà thầu đã nộp trước thời điểm sửa đổi E-HSMT và nhà thầu không nộp E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT được sửa đổi) đều được mở thầu để đánh giá.
21. Mở E-HSĐXKT	21.1. Chủ đầu tư phải tiến hành mở E-HSĐXKT và công khai biên bản mở E-HSĐXKT trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Trường hợp có 01 nhà thầu nộp E-HSDT, Chủ đầu tư xem xét, xử lý tình huống theo quy định tại khoản 5 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP; trường hợp không có nhà thầu nộp E-HSDT, Chủ đầu tư xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng (hủy E-TBMT này và đăng tải E-TBMT mới) theo quy định tại khoản 4 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. 21.2. Biên bản mở E-HSĐXKT được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành mở thầu;

	- Tổng số nhà thầu tham dự. b) Thông tin về các nhà thầu tham dự: - Tên nhà thầu; - Giá trị và hiệu lực của bảo đảm dự thầu[4]; - Thời gian có hiệu lực của E-HSĐXKT; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Các thông tin liên quan khác (nếu có).
22. Đánh giá E-HSĐXKT	22.1. Tổ chuyên gia áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại **E-BDL** để đánh giá E-HSĐXKT. 22.2. Quy trình đánh giá E- HSĐXKT như sau: a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III. - Hệ thống tự động đánh giá trên cơ sở cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu đối với các nội dung: + Tư cách hợp lệ của nhà thầu; + Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu. Trường hợp tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu cam kết không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận trong đấu thầu. - Hệ thống tự động đánh giá về trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống của Nhà thầu. - Tổ chuyên gia đánh giá tính hợp lệ của bảo đảm dự thầu, thỏa thuận liên danh (đối với trường hợp liên danh). Đối với bảo đảm dự thầu trong trường hợp mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, việc xác định tính hợp lệ của bảo đảm dự thầu thực hiện tại bước đánh giá về tài chính. - Nhà thầu được đánh giá là đạt ở tất cả nội dung về tính hợp lệ thì được chuyển sang đánh giá về năng lực, kinh nghiệm. b) Bước 2: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2 Chương III - Hệ thống tự động đánh giá các nội dung: lịch sử không hoàn thành hợp đồng, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hằng năm trên cơ sở thông tin kê khai, trích xuất trong E-HSĐXKT. Đối với các nội dung Hệ thống tự động đánh giá, nhà thầu không phải đính kèm các tài liệu để chứng minh khi nộp E-HSĐXKT. - Đối với nội dung đánh giá về hợp đồng tương tự, năng lực sản xuất hàng hóa: Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về hợp đồng cung cấp hàng hóa

[4] Đối với gói thầu mua sắm hàng hóa là mua sắm tập trung mà việc lựa chọn nhà thầu căn cứ theo khả năng cung cấp thì nội dung này được hiển thị trong biên bản mở E-HSĐXTC.

	tương tự, năng lực sản xuất hàng hóa, tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên webform và tài liệu đính kèm để đánh giá. - Đối với nội dung về nhân sự chủ chốt, tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở thông tin kê khai của nhà thầu. - Nhà thầu được đánh giá là đạt ở các nội dung về năng lực, kinh nghiệm thì được chuyển sang đánh giá về kỹ thuật. c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương III. Nhà thầu có E-HSĐXKT không đáp ứng sẽ không được mở E-HSĐXTC để đánh giá. Chủ đầu tư đăng tải danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật lên Hệ thống. 22.3. Nguyên tắc đánh giá E-HSĐXKT: a) Đối với các nội dung Hệ thống đánh giá tự động bao gồm tư cách hợp lệ, nhà thầu không có nhân sự bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng, lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hằng năm, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin hoặc có kê khai nhưng không đúng, không đầy đủ, không đáp ứng theo yêu cầu của E-HSMT thì Hệ thống sẽ đánh giá nhà thầu "không đạt" ở nội dung này. Tổ chuyên gia không thể sửa đổi kết quả đánh giá từ "không đạt" thành "đạt" khi Hệ thống đã đánh giá "không đạt". Trường hợp các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong E-HSĐXKT không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá E-HSĐXKT của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận; b) Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên webform và thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp áp dụng thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) để đánh giá; c) Trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin về hợp đồng tương tự kê khai trên webform và file tài liệu chứng minh các thông tin về hợp đồng đó thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT. Trường hợp các hợp đồng mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSĐXKT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT hoặc nhà thầu không kê khai, kê khai không đầy đủ hợp đồng tương tự trên webform, Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung hợp đồng khác (được cập nhật từ hồ sơ năng lực của nhà thầu trên Hệ thống) để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có hợp đồng đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại; d) Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu đề xuất trong E-HSĐXKT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự chủ chốt (bao gồm cả trường hợp nhân sự chủ chốt đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt trong một khoảng thời gian phù

	hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự chủ chốt thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự chủ chốt khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Trường hợp nhà thầu được xếp hạng thứ nhất, nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt (nhân sự chủ chốt đã đề xuất trong E-HSDT hoặc nhân sự chủ chốt đã được thay thế một lần theo quy định tại khoản 2 Điều 29 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP), trừ trường hợp do thời gian đánh giá E-HSDT kéo dài hơn so với dự kiến trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp đó, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự chủ chốt khác nhưng phải bảo đảm nhân sự chủ chốt dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm, năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự chủ chốt đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu. đ) Đối với xuất xứ của hàng hóa, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì Chủ đầu tư yêu cầu làm rõ E-HSDT; e) Đối với các nội dung ngoài các nội dung quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản này, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì thông tin trên webform là cơ sở để xem xét, đánh giá; g) Tại bước đánh giá về tài chính, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin trong biểu mẫu về ưu đãi hàng hóa sản xuất trong nước để làm cơ sở tính toán ưu đãi thì nhà thầu sẽ không được hưởng ưu đãi.
23. Mở E-HSĐXTC	23.1. E-HSĐXTC của các nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật sẽ được Chủ đầu tư tiến hành mở và công khai trên Hệ thống. 23.2. Biên bản mở E-HSĐXTC được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành mở thầu; b) Thông tin về các nhà thầu được mở E-HSĐXTC: - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu;

	- Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có); - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có) (Hệ thống tự động tính trên cơ sở tính toán lại chi phí dự phòng sau khi giảm giá); - Điểm kỹ thuật của các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật (nếu có); - Thời gian có hiệu lực của E-HSĐXTC; - Các thông tin liên quan khác (nếu có). c) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì phải bao gồm các thông tin về giá dự thầu cho từng phần như điểm b khoản này.
24. Đánh giá E-HSĐXTC và xếp hạng nhà thầu	24.1. Đánh giá E-HSĐXTC theo quy định tại Mục 4 Chương III và thực hiện theo quy định tại **E-BDL**. Đối với bảo đảm dự thầu trong trường hợp mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, xác định tính hợp lệ của bảo đảm dự thầu thực hiện tại bước này. 24.2. Sau khi đánh giá E-HSĐXTC, việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại **E-BDL**. Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có) theo quy định tại Mục 32 E-CDNT. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có) mà không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có) trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có) hoặc đã đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có) nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có), trừ trường hợp bất khả kháng hoặc đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có) nhưng không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu mà không phải xếp hạng lại nhà thầu. Trường hợp có thương thảo hợp đồng thì kết hợp việc đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng. Trường hợp chỉ có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không cần phải xếp hạng nhà thầu. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, danh sách xếp hạng nhà thầu theo thứ tự từ thấp đến cao giá dự thầu sau giảm giá (nếu có) tính trên mỗi đơn vị hạng mục hàng hóa mà nhà thầu dự thầu. Các nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có) là tổ hợp các nhà thầu xếp hạng từ thấp đến cao đảm bảo tổng số lượng hàng hóa mà các nhà thầu chào thầu không thấp hơn số lượng hàng hóa nêu trong E-HSMT. 24.3. Trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì thông tin trên webform là cơ sở để xem xét, đánh giá; 24.4. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có) phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu, chứng minh các thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT. Đối với các nội dung về tính hợp lệ, lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, doanh thu bình quân hằng năm, kết quả hoạt động tài chính đã được Hệ thống đánh giá tự động là "đạt" theo thông tin kê khai, trích xuất trong E-HSDT mà tổ chuyên gia đánh giá lại là "không đạt" thì tổ chuyên gia chỉnh sửa lại kết

	quả đánh giá từ "đạt" thành "không đạt". Trong trường hợp này, Chủ đầu tư mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có) mà không phải xếp hạng lại nhà thầu. Đối với thông tin về thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế, doanh thu bình quân hằng năm, kết quả hoạt động tài chính từ năm 2021 trở đi, chỉ đối chiếu nếu nhà thầu cập nhật thông tin mà không đối chiếu trong trường hợp các thông tin trên do Hệ thống tự động trích xuất từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử.
25. Bảo mật	25.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá E-HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong E-HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu. 25.2. Trừ trường hợp làm rõ E-HSDT (nếu cần thiết), đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có), nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư, thành viên tổ chuyên gia về các vấn đề liên quan đến E-HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.
26. Làm rõ E-HSDT	26.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ E-HSDT theo yêu cầu của Chủ đầu tư, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự cụ thể đã được đề xuất trong E-HSDT của nhà thầu. Đối với nội dung về tư cách hợp lệ, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu. Đối với các nội dung về tính hợp lệ của E-HSDT (trừ nội dung về tư cách hợp lệ), đề xuất về kỹ thuật, tài chính, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu. 26.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ E-HSDT giữa nhà thầu và Chủ đầu tư được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống. 26.3. Việc làm rõ E-HSDT chỉ được thực hiện giữa Chủ đầu tư và nhà thầu có E-HSDT cần phải làm rõ. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Chủ đầu tư thì Chủ đầu tư sẽ đánh giá E-HSDT của nhà thầu theo E-HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Chủ đầu tư phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để nhà thầu thực hiện việc làm rõ E-HSDT. 26.4. Nhà thầu không thể tự làm rõ E-HSDT sau thời điểm đóng thầu. 26.5. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của E-HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 26.1 E-CDNT.

	26.6. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, Chủ đầu tư được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu. 26.7. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng mà E-HSDT không đính kèm các tài liệu này thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá E-HSDT.
27. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung	27.1. "Sai khác" là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong E-HSMT; 27.2. "Đặt điều kiện" là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong E-HSMT; 27.3. "Bỏ sót nội dung" là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong E-HSMT.
28. Xác định tính đáp ứng của E-HSDT	28.1. Tổ chuyên gia sẽ xác định tính đáp ứng của E-HSDT dựa trên nội dung của E-HSDT theo quy định tại Mục 10 E-CDNT. 28.2. E-HSDT đáp ứng cơ bản là E-HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong E-HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong E-HSDT mà: a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay tính năng sử dụng của hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với E-HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng; b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu của E-HSMT . 28.3. Tổ chuyên gia phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của E-HSDT theo quy định tại Mục 15 E-CDNT và Mục 16 E-CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu quy định trong E-HSMT đã được đáp ứng và E-HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản. 28.4. Nếu E-HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong E-HSMT thì E-HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT nhằm làm cho E-HSDT đó đáp ứng cơ bản E-HSMT.
29. Sai sót không nghiêm trọng	29.1. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT. 29.2. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong E-HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. E-HSDT của nhà thầu bị loại

	nếu không đáp ứng yêu cầu này của Chủ đầu tư. 29.3. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, Chủ đầu tư, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các E-HSDT.
30. Nhà thầu phụ	30.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để thực hiện các dịch vụ liên quan. 30.2. Trường hợp có yêu cầu dịch vụ liên quan quy định tại Mẫu số 01D Chương IV, Chủ đầu tư có thể cho phép nhà thầu được sử dụng nhà thầu phụ. Việc kê khai sử dụng nhà thầu phụ thực hiện theo Mẫu số 09A Chương IV. 30.3. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ). 30.4. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc ký với nhà thầu phụ được chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ liên quan. 30.5. Nhà thầu có hành vi chuyển nhượng thầu theo quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì bị xử lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. 30.6. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ mà nhà thầu phụ này có tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ tư vấn cho gói thầu mà nhà thầu đã trúng thầu và các công việc tư vấn này bao gồm: thẩm định giá; giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định; lập, thẩm định E-HSMST, E-HSMT; đánh giá E-HSDST, E-HSDT; thẩm định kết quả sơ tuyển (nếu có), kết quả lựa chọn nhà thầu; tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu.
31. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu	31.1. Nguyên tắc ưu đãi: a) Nhà thầu tham dự thầu thuộc đối tượng được hưởng nhiều hơn một loại ưu đãi trong đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc trong đánh giá về tài chính thì khi tính ưu đãi chỉ được hưởng một loại ưu đãi có lợi nhất cho nhà thầu tương ứng với từng nội dung đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc đánh giá về tài chính. b) Trường hợp tất cả các nhà thầu tham dự thầu đều được hưởng ưu đãi như nhau hoặc tất cả các nhà thầu đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không cần tính ưu đãi để so sánh, xếp hạng. c) Nhà thầu phải chứng minh nhà thầu, hàng hóa, dịch vụ do nhà thầu chào thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi theo quy định tại khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu.

	d) Nhà thầu được hưởng ưu đãi khi cung cấp hàng hóa mà hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 30% trở lên. 31.2. Đối với hàng hóa quy định tại điểm i khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu, việc xác định hàng hóa được ưu đãi được thực hiện theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực, không xác định theo quy định tại Mục 31.3 E-CDNT; 31.3. Việc tính ưu đãi được thực hiện trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh, xếp hạng E-HSDT: Hàng hóa chỉ được hưởng ưu đãi khi nhà thầu chứng minh được hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 30% trở lên trong giá hàng hóa. Việc xác định hàng hóa sản xuất tại Việt Nam có thể áp dụng công thức trực tiếp hoặc công thức gián tiếp sau: Công thức trực tiếp: D (%) = G*/G x 100% Công thức gián tiếp: D (%) = (G - C)/G x 100% Trong đó: G*: Là chi phí sản xuất trong nước G: Là giá chào của hàng hóa trong E-HSDT trừ đi giá trị thuế; đối với nhà thầu là nhà sản xuất thì G là giá xuất xưởng (giá EXW) của hàng hóa C: Là giá trị của các chi phí nhập ngoại, không bao gồm thuế, phí liên quan đến nhập khẩu D: Là tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa. D ≥ 30% thì hàng hóa đó được hưởng ưu đãi theo quy định tại các Điều 6, 7, 8, 9, 10 và 11 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. 31.4. Cách tính ưu đãi được thực hiện theo quy định tại **E-BDL**. 31.5. Nhà thầu phải kê khai thông tin về loại hàng hóa được hưởng ưu đãi theo Mẫu số 15A và 15B hoặc 15C Chương IV để làm cơ sở xem xét, đánh giá ưu đãi. Trường hợp nhà thầu không kê khai thì hàng hóa của nhà thầu được coi là không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi. Trường hợp nhà thầu đã kê khai ưu đãi theo Mẫu số 15A và 15B hoặc 15C Chương IV nhưng không đính kèm các tài liệu chứng minh thì chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT, bổ sung tài liệu để xem xét, đánh giá ưu đãi. Trường hợp các nhà thầu chào hàng hóa có cùng ký mã hiệu (nếu có), hãng sản xuất, năm sản xuất, xuất xứ Việt Nam nhưng có nhà thầu kê khai, có nhà thầu không kê khai hàng hóa này thuộc đối tượng ưu đãi thì chủ đầu tư quyết định cho các nhà thầu không kê khai ưu đãi được làm rõ để có cơ sở đánh giá ưu đãi đối với các hàng hóa này. 31.6. Trường hợp hàng hoá do các nhà thầu chào đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không tiến hành đánh giá và xác định giá trị ưu đãi. 31.7. Nhà thầu phải đính kèm tài liệu để chứng minh hàng hóa do nhà thầu chào thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi. 31.8. Các ưu đãi khác theo quy định tại **E-BDL.**
32. Đối chiếu	32.1. Nhà thầu được Chủ đầu tư mời vào đối chiếu tài liệu phải nộp một bộ

tài liệu	tài liệu chứng minh tính hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho Chủ đầu tư để Chủ đầu tư[5] tổ chức đối chiếu tài liệu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT, bao gồm: a) Bản gốc bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp sử dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) hoặc tiền mặt hoặc Séc bảo chi theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT; b) Đối với nhà thầu tự cập nhật số liệu về thuế trên Hệ thống từ năm 2021 trở đi (không phải do Hệ thống tự trích xuất), tài liệu chứng minh thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế của năm gần nhất phù hợp với số liệu về thuế của nhà thầu trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Hệ thống trích xuất từ Hệ thống thuế điện tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài liệu để chứng minh; c) Đối với nhà thầu tự cập nhật số liệu tài chính trên Hệ thống từ năm 2021 trở đi (không phải do Hệ thống tự trích xuất), tài liệu chứng minh tình hình tài chính theo quy định tại Mẫu số 08 Chương IV phù hợp với số liệu tài chính trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Hệ thống trích xuất từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài liệu để chứng minh; d) Các tài liệu chứng minh về hợp đồng tương tự mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT (hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý, thông tin về hóa đơn theo quy định của pháp luật…); tài liệu chứng minh năng lực sản xuất (đối với trường hợp nhà thầu là nhà sản xuất); đ) Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự chủ chốt (nếu có): bằng cấp, chứng chỉ, kinh nghiệm của nhân sự mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT; e) Tài liệu khác (nếu có). Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, các nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu là tổ hợp các nhà thầu xếp hạng từ thấp đến cao đảm bảo tổng số lượng hàng hóa mà các nhà thầu chào thầu không thấp hơn số lượng hàng hóa nêu trong E-HSMT. 32.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được tiếp tục thương thảo hợp đồng (nếu có), xét duyệt trúng thầu. Đối với số liệu về thuế, số liệu về tài chính từ năm 2021 trở đi do nhà thầu tự cập nhật không phù hợp với số liệu trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu bị loại và bị coi là có hành vi gian lận quy định tại điểm b Mục 4.4 E-CDNT. 32.3. Trường hợp áp dụng thương thảo hợp đồng theo quy định tại Mục 33 E-CDNT, việc đối chiếu tài liệu diễn ra khi thương thảo hợp đồng. 32.4. Chủ đầu tư gửi Thông báo mời đối chiếu tài liệu đến nhà thầu trên Hệ thống. Trong Thông báo mời đối chiếu tài liệu phải ghi rõ thời gian có hiệu

[5] Trường hợp trong hợp đồng ký giữa chủ đầu tư và đơn vị tư vấn có nội dung thuê đơn vị tư vấn thực hiện đối chiếu tài liệu thì tổ chuyên gia do đơn vị tư vấn thành lập còn phải thực hiện trách nhiệm đối chiếu tài liệu.

	lực của bảo lãnh dự thầu (đối với bảo đảm dự thầu có giá trị dưới 50 triệu đồng), thời gian, địa điểm thực hiện đối chiếu tài liệu trên cơ sở bảo đảm nhà thầu có đủ thời gian chuẩn bị và đến đối chiếu tài liệu theo yêu cầu của Chủ đầu tư.
33. Thương thảo hợp đồng	33.1. Việc thương thảo hợp đồng thực hiện theo quy định tại **E-BDL**; 33.2. Trường hợp áp dụng thương thảo hợp đồng phải dựa trên các cơ sở sau đây: a) Báo cáo đánh giá E-HSDT; b) E-HSDT và các tài liệu làm rõ E-HSDT (nếu có) của nhà thầu; c) E-HSMT bao gồm điều kiện chung, điều kiện cụ thể của hợp đồng và các tài liệu làm rõ, sửa đổi E-HSMT (nếu có). 33.3 Nguyên tắc thương thảo hợp đồng: a) Không thương thảo đối với các nội dung nhà thầu chào đúng theo yêu cầu của E-HSMT. b) Không được làm thay đổi đơn giá đã xác định tại bước đánh giá về tài chính, trừ trường hợp gói thầu áp dụng phương pháp dựa trên kỹ thuật. 33.4. Nội dung thương thảo hợp đồng: a) Những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, thống nhất giữa E-HSMT và E-HSDT, giữa các nội dung khác nhau trong E-HSDT có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng; b) Các đề xuất thay đổi hoặc phương án kỹ thuật thay thế của nhà thầu nếu trong E-HSMT có quy định cho phép nhà thầu chào phương án kỹ thuật thay thế theo Mục 12.1 E-CDNT; c) Thương thảo về nhân sự chủ chốt: Trong quá trình thương thảo, nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt (nhân sự đã đề xuất trong E-HSDT hoặc nhân sự đã được thay thế một lần theo quy định tại khoản 2 Điều 29 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP), trừ trường hợp do thời gian đánh giá E-HSDT kéo dài hơn so với dự kiến trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp đó, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự khác nhưng phải bảo đảm nhân sự dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm, năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu; d) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu; đ) Thương thảo về các sai sót không nghiêm trọng quy định tại Mục 29 E-CDNT; e) Trường hợp Mục 13.5 E-BDL quy định nhà thầu chào giá theo Mẫu số 12.2 (12.2A hoặc 12.2B hoặc 12.2C) Chương IV thì trong quá trình thương thảo phải xác định rõ các khoản thuế nhà thầu phải nộp theo quy định của pháp luật

	về thuế bao gồm: thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT và các vấn đề liên quan khác đến nghĩa vụ nộp thuế. Thuế suất, giá trị thuế nhà thầu phải nộp phải được nêu cụ thể trong hợp đồng; g) Thương thảo về giá trong trường hợp giá đề nghị trúng thầu vượt giá gói thầu được duyệt đối với phương pháp dựa trên kỹ thuật để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu theo quy định tại Điều 61 của Luật Đấu thầu; h) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác. 33.5. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; E-ĐKCT của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi cung cấp, bảng giá, tiến độ cung cấp. 33.6. Trường hợp thương thảo không thành công, Chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì Chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 35.1 E-CDNT. 33.7. Trường hợp vì lý do khách quan, bất khả kháng dẫn đến nhà thầu không thể thương thảo hợp đồng trực tiếp với , Chủ đầu tư, Chủ đầu tư có thể xem xét, thương thảo qua mạng.
34. Điều kiện xét duyệt trúng thầu	Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: 34.1. Có E-HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III. Trường hợp tại thời điểm xét duyệt trúng thầu, nếu nhà thầu bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống thì Chủ đầu tư cần yêu cầu nhà thầu thực hiện khôi phục trạng thái tham gia để được xét duyệt trúng thầu; 34.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III; 34.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III; 34.4. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại **E-BDL**; 34.5. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu được phê duyệt. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.
35. Hủy thầu	35.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm: a) Tất cả E-HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của E-HSMT; b) Thay đổi về mục tiêu, phạm vi đầu tư trong quyết định đầu tư đã được phê duyệt đối với dự án hoặc thay đổi về mục tiêu, phạm vi mua sắm đối với dự toán mua sắm do sắp xếp đơn vị hành chính, tổ chức bộ máy nhà nước và các trường hợp bất khả kháng khác làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chuẩn đánh giá đã ghi trong E-HSMT; c) E-HSMT không tuân thủ quy định của Luật Đấu thầu, quy định khác của

	pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu; d) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. đ) Hủy thầu theo quy định tại khoản 5 Điều 42 của Luật Đấu thầu. 35.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c, d Mục 35.1 E-CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật. 35.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục này, trong thời hạn 05 ngày làm việc Chủ đầu tư phải hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại khoản 9 Điều 14 của Luật Đấu thầu.
36. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu	36.1. Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống kèm theo báo cáo đánh giá E-HSDT trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có); - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời gian thực hiện gói thầu; b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu: - Mã số thuế; - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Điểm kỹ thuật (nếu có); - Giá đánh giá (nếu có); - Giá trúng thầu; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Thời gian thực hiện hợp đồng. c) Đối với mỗi chủng loại hàng hóa, thiết bị trong gói thầu, Chủ đầu tư phải đăng tải các thông tin sau: - Tên hàng hóa; - Công suất; - Tính năng, thông số kỹ thuật; ký mã hiệu, nhãn hiệu;

	- Xuất xứ; - Đơn giá trúng thầu. d) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu. 36.2. Trường hợp có yêu cầu giải thích lý do cụ thể nhà thầu không trúng thầu, nhà thầu gửi đề nghị trên Hệ thống hoặc gặp trực tiếp chủ đầu tư. Chủ đầu tư có trách nhiệm trả lời yêu cầu của nhà thầu trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của nhà thầu. 36.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 35.1 E-CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.
37. Thay đổi khối lượng hàng hóa và dịch vụ	37.1. Vào thời điểm trao hợp đồng, Chủ đầu tư có quyền tăng hoặc giảm khối lượng hàng hóa và dịch vụ nêu trong Chương IV với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại **E-BDL** và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của E-HSDT và E-HSMT. Tỷ lệ tăng, giảm khối lượng không vượt quá 10%. 37.2. Tùy chọn mua thêm: Trước khi hợp đồng hết hiệu lực, Chủ đầu tư với nhà thầu thỏa thuận mua bổ sung khối lượng hàng hóa, dịch vụ của gói thầu ngoài khối lượng nêu trong Chương IV với điều kiện không vượt quá tỷ lệ quy định tại **E-BDL** và đáp ứng quy định tại khoản 8 Điều 39 của Luật Đấu thầu. Phần công việc mua bổ sung phải tương tự với phần công việc nêu trong hợp đồng đã ký kết và đã có đơn giá. Khối lượng hàng hóa, dịch vụ bổ sung này không được sử dụng để đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu. Đối với nhà thầu liên danh, việc phân chia trách nhiệm thực hiện khối lượng bổ sung theo tùy chọn mua thêm thực hiện theo tỷ lệ phân chia công việc theo hợp đồng đã ký, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.
38. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng	Sau khi Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thông qua Hệ thống, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 17 Phần 4 cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng được tính kể từ ngày Chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu trên Hệ thống.
39. Điều kiện ký kết hợp đồng	39.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, E-HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực. 39.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo

	yêu cầu của E-HSMT. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính theo quy định trong E-HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có). 39.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.
40. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	40.1. Nhà thầu được lựa chọn phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng trước hoặc cùng thời điểm hợp đồng có hiệu lực theo quy định tại Mục 5 E-ĐKC Chương VI. Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải sử dụng mẫu quy định tại Phần 4 hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận. 40.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây: a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
41. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu	41.1. Đối với gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu a) Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị Hội đồng giải quyết kiến nghị, người có thẩm quyền, chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Điều 89 của Luật Đấu thầu và các Điều 137, 138 và 139 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. b) Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Hội đồng giải quyết kiến nghị, Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ quy định tại **E-BDL**. 41.2. Đối với hoạt động lựa chọn nhà thầu quy định tại điểm d khoản 7 Điều 3 Luật Đấu thầu hoặc hoạt động lựa chọn nhà thầu không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu, việc giải quyết kiến nghị thực hiện theo quy định tại **E-BDL.**

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẤU THẦU

E-CDNT 1.1	Tên Chủ đầu tư: Chi nhánh Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (Loại hình doanh nghiệp: Công ty TNHH) – Viễn thông thành phố Hồ Chí Minh
E-CDNT 1.2	Tên gói thầu: Mua sắm thiết bị ONT XGSPON loại (4 cổng GE+Wifi 6+2POTS) Tên dự án/dự toán mua sắm: Mua sắm tập trung ONT XGSPON loại (4 cổng GE+Wifi 6+2POTS). Số lượng, số hiệu các phần thuộc gói thầu: Không có.
E-CDNT 3	Nguồn vốn: Vốn sản xuất, kinh doanh.
E-CDNT 5.1 (c)	Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau: - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với: Chủ đầu tư: Chi nhánh Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (Loại hình doanh nghiệp: Công ty TNHH) – Viễn thông thành phố Hồ Chí Minh Địa chỉ chủ đầu tư: 125 Hai Bà Trưng, Phường Sài Gòn, TP.Hồ Chí Minh + Trường hợp nhà thầu, Chủ đầu tư là công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên trong tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước, nhà thầu được tham dự gói thầu của Chủ đầu tư nếu sản phẩm, dịch vụ thuộc gói thầu đó thuộc ngành, nghề sản xuất, kinh doanh chính của tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước. + Trường hợp nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập, nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với Chủ đầu tư, trừ trường hợp nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan quản lý nhà nước có chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với tính chất gói thầu của cơ quan quản lý nhà nước đó; các đơn vị sự nghiệp công lập có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý. + Đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với chủ đầu tư. Tỷ lệ cổ phần, vốn góp giữa các bên được xác định tại thời điểm đóng thầu và theo tỷ lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập, các giấy tờ khác có giá trị tương đương. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau: $$\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^{n} Xi \times Yi$$ Trong đó: X_i: Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i;

	Y_i: Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh; n: Số thành viên tham gia trong liên danh. - Nhà thầu trong nước thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu khi chào thầu sản phẩm do nhà thầu đó sản xuất không phải đáp ứng quy định về bảo đảm cạnh tranh quy định tại Mục này.
E-CDNT 5.4	Không áp dụng.
E-CDNT 7.5	Hội nghị tiền đấu thầu: không.
E-CDNT 8	Chi phí nộp E-HSDT:____ *[Hệ thống tự trích xuất theo quy định hiện hành].*
E-CDNT 10.3	Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSDT các tài liệu sau đây: 1. Các biểu mẫu dự thầu quy định tại Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu, E-HSMT. 2. Bảng tuyên bố đáp ứng Yêu cầu về kỹ thuật, quy định tại Mục 1, Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật, E-HSMT. 3. Tài liệu về mặt kỹ thuật như tiêu chuẩn hàng hóa, tính năng, thông số kỹ thuật của hàng hóa dự thầu và các nội dung khác như yêu cầu nêu tại Chương V – E-HSMT. 4. Các tài liệu chứng minh hàng hóa thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi (nếu có): Để chứng minh hàng hóa dự thầu thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi, nhà thầu phải kê khai theo các mẫu số 15A, 15B, 15C thuộc Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu, và nộp kèm theo E-HSDT: - Các tài liệu chứng minh cho việc kê khai chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hóa được hưởng ưu đãi. - Các tài liệu chứng minh như: Bảng kê xuất xứ, định mức khối lượng, đơn giá (không bao gồm thuế, phí, lệ phí), thành tiền, thuế các loại, phí và lệ phí các loại của từng thành phần hàng hóa, dịch vụ,…cấu thành giá chào thầu của hàng hóa; Các hợp đồng mua bán, hóa đơn, tài liệu, chứng từ hàng hóa, dịch vụ liên quan làm sở cứ cho Bảng kê; Các tài liệu liên quan khác (nếu có). - Văn bản chứng nhận/chứng thư giám định (nếu có) (được phát hành trong vòng 12 tháng tính đến thời điểm đóng thầu) về hàm lượng chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa chào thầu (phải ghi rõ thương hiệu, nhà sản xuất, tên thương mại, ký mã hiệu, nhãn mác của hàng hóa được giám định) do cơ quan có thẩm quyền hoặc tổ chức giám định độc lập cấp, trong đó nêu rõ hàm lượng chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa chào thầu để Chủ đầu tư xem xét trong quá trình đánh giá. 5. Văn bản cam kết đáp ứng yêu cầu về hợp đồng (ĐKC, ĐKCT) đối với từng điều khoản quy định tại Chương VI, VII - E-HSMT và Biểu mẫu hợp đồng quy định tại Phần 4 – E-HSMT; 6. Bảng kê xuất xứ vật tư linh kiện chính, Bảng liệt kê quy mô sản xuất và cung cấp hàng hóa dự thầu (quy định tại Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật);

	7. Các nội dung liên quan đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu: a. Trách nghiệm của nhà thầu trong quá trình tham dự thầu: Nhà thầu chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin kê khai trên webform và file tài liệu đính kèm trong quá trình tham dự thầu. Nhà thầu nhập thông tin theo yêu cầu của E-HSMT và đính kèm các file tài liệu để chứng minh (theo quy định tại Điều 27 Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04/08/2025) b. Đối với tài liệu chứng minh kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự, năng lực sản xuất hàng hóa: Nhà thầu cần phải chuẩn bị sẵn sàng, trung thực và cung cấp các hồ sơ làm rõ liên quan đến hợp đồng tương tự, năng lực sản xuất khi được Chủ đầu tư yêu cầu làm rõ, cụ thể các hồ sơ sau: - Đối với Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự: nhà thầu phải gửi kèm theo Hợp đồng, hóa đơn liên quan đến hợp đồng đã cung cấp trong E-HSDT và một trong các văn bản, tài liệu liên quan đến hợp đồng đó như: Biên bản thanh lý hợp đồng hoặc Biên bản nghiệm thu hoàn thành hoặc các văn bản xác nhận của chủ đầu tư về hợp đồng đã hoàn thành. - Đối với Năng lực sản xuất hàng hóa (Nếu nhà thầu đăng ký tham gia thầu dưới vai trò là nhà sản xuất ra sản phẩm dự thầu): nhà thầu phải gửi kèm theo các tài liệu sau để chứng minh năng lực sản xuất hàng hóa tương tự về tính chất với hàng hóa thuộc gói thầu: • Hợp đồng cung cấp hàng hóa; hóa đơn bán hàng tương ứng (Đối với hợp đồng sản xuất và mua bán trong nước) hoặc invoice và tờ khai hàng hóa xuất khẩu (Đối với hợp đồng sản xuất và mua bán ra nước ngoài); và các tài liệu liên quan xác nhận hoàn thành khối lượng hàng hóa cung cấp (nếu có). Hoặc: • Tài liệu chứng minh năng lực sản xuất ra sản phẩm dự thầu: (1) Danh mục dây chuyền, máy móc, thiết bị và phương tiện liên quan đến quá trình sản xuất ra sản phẩm dự thầu; và tài liệu chứng minh về công suất thiết kế, công suất thực của từng công đoạn sản xuất và thành phẩm (Nhà sản xuất phải có trách nhiệm chứng minh các thông tin, số liệu về năng lực sản xuất); (2) Tài liệu chứng minh nhà thầu có quyền sở hữu, sử dụng dây chuyền, máy móc, thiết bị và phương tiện liên quan đến sản xuất (Đối với quyền sở hữu của doanh nghiệp: Quyết định đầu tư (nếu có), hợp đồng mua sắm/đầu tư, hóa đơn mua hàng; Đối với quyền sử dụng do đi thuê: Hợp đồng thuê còn đủ hiệu lực ít nhất đến thời điểm thực hiện gói thầu, hồ sơ giao nhận quyền sử dụng dây chuyền (nếu có), hóa đơn thanh toán thể hiện đã phát sinh dịch vụ thuê hoặc chứng từ khác chứng minh); (3) Cung cấp các tài liệu Quy trình/Lưu đồ sản xuất phù hợp với thiết kế dây chuyền sản xuất; Các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng, Quy trình kiểm soát chất lượng phù hợp với thiết kế dây chuyền sản xuất; và Lao động tham gia sản xuất (vị trí công việc và số lượng nhân sự tham gia trong quá trình sản xuất) phù hợp với thiết kế dây chuyền sản xuất. c. Nhà thầu cần phải chuẩn bị bản gốc (hoặc bản sao y chứng thực không quá

	06 tháng tính đến ngày đóng thầu) các hồ sơ, chứng từ sau liên quan đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng (nếu có): - Báo cáo tài chính các năm yêu cầu kê khai số liệu tài chính nêu tại Muc 2.1 Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm, nhà thầu nộp một trong các tài liệu sau: ❖ Báo cáo tài chính đã được kiểm toán trong 03 năm tài chính 2023, 2024 và 2025 (1) ❖ Báo cáo tài chính (bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính) trong 03 năm tài chính 2023, 2024 và 2025 và kèm theo một trong các văn bản sau: • Biên bản kiểm tra quyết toán thuế; • Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai, trường hợp nhà thầu kê khai quyết toán thuế điện tử, nhà thầu phải cung cấp bản chụp sao y công ty kèm tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử); • Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế. • Báo cáo kiểm toán (1) Doanh nghiệp, tổ chức mà pháp luật quy định báo cáo tài chính hàng năm phải được doanh nghiệp kiểm toán thì phải nộp Báo cáo tài chính được kiểm toán theo quy định tại Luật kiểm toán độc lập số 67/2011/QH12 ngày 29/3/2011). - Các tài liệu khác được qui định tại Khoản 32.1, Điều 32 "Đối chiếu tài liệu" thuộc Chương I – Chỉ dẫn nhà thầu của E-HSMT. **** Trong quá trình đánh giá, nhà thầu phải có trách nhiệm làm rõ, bổ sung các nội dung trên khi Chủ đầu tư yêu cầu (nếu có).***
E-CDNT 12.1	Nhà thầu không được phép nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế.
E-CDNT 13.5	Chào giá: - Theo Mẫu số 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C) Chương IV.
E-CDNT 15.10	Thời hạn sử dụng dự kiến của hàng hóa (để yêu cầu vật tư, phụ tùng thay thế): 05 năm.
E-CDNT 16.2	Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu: Có yêu cầu giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương (sau đây gọi là Giấy phép bán hàng) Trường hợp nhà thầu không tự sản xuất hoặc chế tạo hàng hóa được chào trong E-HSDT của mình thì nhà thầu phải nộp giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận

	quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương nhằm chứng minh nhà thầu được ủy quyền hợp lệ của nhà sản xuất, đại lý phân phối để cung cấp hàng hóa đó ở Việt Nam. Nhà thầu có thể đính kèm hoặc không đính kèm tài liệu này trong E-HSDT, kể cả trường hợp E-HSMT có yêu cầu nhà thầu phải có tài liệu này. Việc nhà thầu không đính kèm tài liệu nêu trên không phải là lý do loại bỏ nhà thầu. Nhà thầu vẫn được tiếp tục xem xét, đánh giá để được xét duyệt trúng thầu. Trường hợp nhà thầu trúng thầu, nhà thầu phải xuất trình được tài liệu nêu trên trước khi ký hợp đồng và chịu trách nhiệm về tính chính xác của những tài liệu, thông tin do mình cung cấp. Trường hợp nhà thầu không xuất trình được giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương để ký hợp đồng thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có). Trường hợp nhà thầu đã được xét duyệt trúng thầu nhưng nhà sản xuất, đại lý, nhà phân phối không cung cấp Giấy phép bán hàng mà không có lý do chính đáng và nếu nhà thầu vẫn chứng minh được khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác thì vẫn được ký hợp đồng mà không cần xuất trình Giấy phép bán hàng.
E-CDNT 17.1	Thời hạn hiệu lực của E-HSDT là: ≥ 120 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 18.2	Nội dung bảo đảm dự thầu: - Giá trị bảo đảm dự thầu: 1.295.000.000 đồng. Đối với nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP và được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị yêu cầu nêu trên trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện các hành vi này. Trường hợp nhà thầu liên danh, thành viên liên danh có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP nêu trên phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị bảo đảm dự thầu tương ứng với tỷ lệ giá trị công việc thành viên đó đảm nhận trong liên danh trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện hành vi này. - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: 150 ngày.
E-CDNT 18.4	Thời gian hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: 14 ngày, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt.
E-CDNT 18.9	Bảo đảm dự thầu: Không áp dụng.
E-CDNT 22.1	Phương pháp đánh giá E-HSDT là: - Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: Đạt/Không đạt.

	- Đánh giá về kỹ thuật: Đạt/Không đạt. - Đánh giá về tài chính: Phương pháp giá thấp nhất.
E-CDNT 24.1	Cách thức thực hiện: Việc so sánh, xếp hạng E-HSDT được xác định trên cơ sở giá dự thầu bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)
E-CDNT 24.2	Xếp hạng nhà thầu: nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.
E-CDNT 31.4	Cách tính ưu đãi: a) Ưu đãi đối với hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% và không có hàng hóa nào có chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên được xác định như sau: - Hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng. - Đối với trường hợp nhà thầu chào hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực thì được hưởng hệ số ưu đãi 10% thay cho hệ số ưu đãi 7,5%. b) Ưu đãi đối với hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên được xác định như sau: - Hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 10% giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; hàng hóa thuộc đối tượng ưu đãi mà có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% phải cộng thêm một khoản tiền bằng 2,5% giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực thì không phải cộng thêm tiền vào giá dự thầu của nhà thầu để so sánh, xếp hạng. - Trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng ưu đãi mà có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% thì áp dụng công thức quy định tại điểm c khoản 1 Điều 6 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP; hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực thì hệ số ưu đãi là 10%; - Đối với các trường hợp nhà thầu chào hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao

	động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực thì được hưởng hệ số ưu đãi 12% thay cho hệ số ưu đãi 10%. c) Ưu đãi đối với hàng hóa là sản phẩm đổi mới sáng tạo có xuất xứ Việt Nam, sản phẩm quy định tại điểm i khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu như sau: - Hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 15% giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; hàng hóa thuộc đối tượng ưu đãi mà có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; hàng hóa thuộc đối tượng ưu đãi mà có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên phải cộng thêm một khoản tiền bằng 5% giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; - Đối với các hàng hóa không phải là sản phẩm đổi mới sáng tạo xuất xứ Việt Nam, sản phẩm quy định tại điểm i khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu, trường hợp nhà thầu chào hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% thì khi tính ưu đãi, hệ số 15% được thay bằng 7,5%; hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên thì khi tính ưu đãi, hệ số 15% được thay bằng 10%. d) Sản phẩm đổi mới sáng tạo được hưởng ưu đãi theo quy định tại điểm c khoản này khi đáp ứng một trong các điều kiện sau: - Sản phẩm thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển hoặc danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; - Sản phẩm, hàng hóa từ kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đặc biệt, sản phẩm, hàng hóa từ kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong nước theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; - Sản phẩm được tạo ra trên cơ sở sáng chế, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, giống cây trồng của chính nhà thầu được cấp văn bằng bảo hộ trong thời hạn không quá 05 năm kể từ ngày được cấp hoặc chương trình máy tính của chính nhà thầu trong thời hạn không quá 05 năm kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả; - Sản phẩm chip bán dẫn; - Sản phẩm đạt giải thưởng Hồ Chí Minh, giải thưởng nhà nước về khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về giải thưởng thi đua khen thưởng và pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; - Sản phẩm mới tạo ra từ kết quả nghiên cứu và phát triển tại một trong các cơ sở của Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia hoặc trung tâm đổi mới sáng tạo cấp quốc gia, trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh;

	- Sản phẩm mới tạo ra từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ. Sản phẩm đổi mới sáng tạo quy định tại khoản này được hưởng ưu đãi trong thời hạn 06 năm kể từ lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường.
E-CDNT 28.8	- Các ưu đãi khác (nếu có): Không có.
E-CDNT 33.1	Thương thảo hợp đồng: Không áp dụng.
E-CDNT 34.4	Nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất.
E-CDNT 37.1	Tỷ lệ tăng khối lượng tối đa là: 10%; Tỷ lệ giảm khối lượng tối đa là: 10%.
E-CDNT 37.2	- Tùy chọn mua thêm: không áp dụng.
E-CDNT 41.1 (b)	- Người có thẩm quyền: GIÁM ĐỐC VNPT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH + Địa chỉ: 125 Hai Bà Trưng, Phường Sài Gòn, TP.HCM + E-mail: honv.hcm@vnpt.vn . - Bộ phận thường trực giúp việc cho Chủ tịch Hội đồng giải quyết kiến nghị: + Địa chỉ: VNPT thành phố Hồ Chí Minh; 270B Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM; Điện thoại: 028 35282338; Fax: 028 35282357 + E-mail: kiethm.hcm@vnpt.vn
E-CDNT 41.2	- Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị theo quy trình sau: được kiến nghị Hội đồng giải quyết kiến nghị, người có thẩm quyền, chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Điều 89 của Luật Đấu thầu và các Điều 137, 138 và khoản 3 Điều 139 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. - Hội đồng giải quyết kiến nghị do Giám đốc VNPT thành phố Hồ Chí Minh thành lập. - Người có thẩm quyền: GIÁM ĐỐC VNPT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH + Địa chỉ: 125 Hai Bà Trưng, Phường Sài Gòn, TP.HCM + E-mail: honv.hcm@vnpt.vn - Bộ phận thường trực giúp việc cho Chủ tịch Hội đồng giải quyết kiến nghị: + Địa chỉ: VNPT thành phố Hồ Chí Minh; 270B Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM; Điện thoại: 028 35282338; Fax: 028 35282357 + E-mail: kiethm.hcm@vnpt.vn

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Có bảo đảm dự thầu[6] không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 E-CDNT. Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của E-HSMT (đối với bảo lãnh dự thầu điện tử thì phải được ký số). Thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh không được ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên Hệ thống và thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh dự thầu để đánh giá. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy.

Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, nhà thầu có cam kết trong đơn dự thầu theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT.

Trường hợp gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, tiêu chí này được đánh giá tại bước đánh giá về E-HSĐXTC.

2. Trường hợp nhà thầu liên danh thì thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C) hoặc Mẫu số 12.2 (12.2A hoặc 12.2B hoặc 12.2C), Mẫu số 13 (13A hoặc 13B) Chương IV hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

3. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 E-CDNT.

4. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.

5. Không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống.

Nhà thầu có E-HSĐXKT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

[6] Trường hợp đối với gói thầu áp dụng đấu thầu trước, pháp luật không có yêu cầu nhà thầu thực hiện bảo đảm dự thầu thì bỏ khoản này.

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo quy định tại Bảng số 01 (đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu) hoặc Bảng số 02 (đối với nhà thầu là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu) và được số hóa dưới dạng webform trên Hệ thống. Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm, trong đó quy định mức yêu cầu tối thiểu để đánh giá là đạt đối với từng nội dung về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu, gồm: kinh nghiệm thực hiện các hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự; năng lực sản xuất hàng hóa; năng lực tài chính gồm giá trị tài sản ròng, doanh thu, việc thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế và các chỉ tiêu cần thiết khác để đánh giá năng lực về tài chính của nhà thầu; cơ sở vật chất kỹ thuật, trình độ cán bộ chuyên môn thực hiện các dịch vụ liên quan (nếu có yêu cầu);

Việc xác định mức độ yêu cầu cụ thể đối với từng tiêu chuẩn quy định tại Mục này căn cứ theo yêu cầu của từng gói thầu cụ thể. Nhà thầu được đánh giá đạt tất cả nội dung quy định tại Bảng số 01 (đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu) hoặc Bảng số 02 (đối với nhà thầu là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu) thì đáp ứng yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Không đưa ra yêu cầu nhà thầu đã từng thực hiện một hoặc nhiều hợp đồng trên một địa bàn cụ thể hoặc nhà thầu phải có kinh nghiệm cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ trên một địa bàn cụ thể như là tiêu chí để loại bỏ nhà thầu.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng cung cấp hàng hóa đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập E-HSDT, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá E-HSDT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con, công ty thành viên theo Mẫu số 09B Chương IV. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhiệm trong gói thầu.

Bảng số 01 (Webform trên Hệ thống)

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

(Đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất[1] ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu)

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	**Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu**	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 [2] đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có từ 02 hợp đồng trở lên (cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu[3].	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07
2	**Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế**	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế[4] của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết trong đơn dự thầu
3	**Năng lực tài chính**					
3.1	**Kết quả hoạt động tài chính[5]**	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 08
3.2	**Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)**	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 [6]năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là 60.115.000.000 [7]VND.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08
4	**Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hoá tương tự**	Áp dụng và quy định như sau: Nhà thầu đã hoàn thành tối thiểu 01 hợp đồng tương tự với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ[8] trong khoảng thời gian kể từ	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Mẫu số 05A

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
		ngày 01 tháng 01 năm 2023 [9] đến thời điểm đóng thầu. Trong đó hợp đồng tương tự là: - Có tính chất tương tự: hợp đồng cung cấp thiết bị chuyên ngành viễn thông - công nghệ thông tin (bao gồm các thiết bị như: thiết bị chuyển mạch truyền dẫn (router, switch, OLT và MAN-E), thiết bị thu phát sóng mạng di động, các loại thiết bị đầu cuối ONT, STB, AON, AccessPoint; hoặc hợp đồng cung cấp hàng hóa có cùng mã HS 8517 xxxx (tương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) với hàng hóa mời thầu [10]; - Có quy mô (giá trị) tối thiểu: 17.313.000.000 VND [11].				
5	**Khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác**[12]	Nhà thầu phải chứng minh khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng bằng một trong các cách sau đây: - Nhà thầu cam kết có năng lực tự thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT. - Nhà thầu ký hợp đồng nguyên tắc với đơn vị có đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Cam kết của nhà thầu hoặc hợp đồng nguyên tắc

Ghi chú:

(1) Nhà sản xuất được hiểu là doanh nghiệp/cơ sở sản xuất tự sản xuất ra hàng hóa hoặc tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa hoặc công ty con, công ty mẹ phụ trách việc phân phối, tiêu thụ sản phẩm do công ty mẹ, công ty con khác trong Tập đoàn, Tổng công ty sản xuất.

(2) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường là 03 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu.

(3) Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc Tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(4) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về nghĩa vụ nộp thuế) để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Trường hợp Hệ thống chưa trích xuất tự động thông tin về nghĩa vụ nộp thuế của nhà thầu thì nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1).

(Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

(5) Việc xác định giá trị tài sản ròng được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của nhà thầu. Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm trước của năm Y (năm Y-1).

Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của năm 2022.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh thì không đánh giá tiêu chí này.

(6) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trong trường hợp này, nếu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1, Y-2...).

Ví dụ 1: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022.

Ví dụ 2: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nếu thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.

(7) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện gói thầu theo năm] x k. Thông thường yêu cầu hệ số "k" trong công thức này là từ 1,5 đến 2.

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k. Thông thường yêu cầu hệ số "k" trong công thức này là 1,5.

Đối với gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, doanh thu được xác định theo công thức trên tương ứng với giá dự thầu (thay "giá gói thầu" bằng "giá dự thầu" trong công thức). Trong trường hợp này, chủ đầu tư cần nêu cụ thể hệ số "k".

(8) Đối với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

(9) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường là từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến thời điểm đóng thầu.

(10) Tương tự về tính chất: Chủ đầu tư, tổ chuyên gia lựa chọn một trong hai cách thức để quy định trong E-HSMT như sau:

a) Cách 1: là hàng hóa thuộc cùng lĩnh vực tổng quát (chủ đầu tư, tổ chuyên gia nêu lĩnh vực tổng quát, ví dụ thiết bị y tế, thiết bị điện, thiết bị văn phòng...) **hoặc**

b) Cách 2: E-HSMT quy định theo 2 tiêu chí

(i) Tiêu chí 1: là hàng hóa thuộc cùng lĩnh vực tổng quát (chủ đầu tư, tổ chuyên gia nêu lĩnh vực tổng quát, ví dụ thiết bị y tế, thiết bị điện, thiết bị văn phòng...);

(ii) Tiêu chí 2: là hàng hóa có cùng mã Chương, mã Nhóm (tương ứng với 4 số đầu tiên của bộ

mã) trong Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa (HS – Harmonized Commodity Description and Coding System) theo Hệ thống phân loại hàng hóa do Tổ chức Hải quan thế giới WCO phát hành (gọi chung là mã HS). Mã HS căn cứ theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 08 tháng 6 năm 2022 của Bộ Tài chính (được Tổng Cục Hải quan đăng tải trên trang thông tin điện tử: https://www.customs.gov.vn).

Nhà thầu cung cấp hàng hóa thuộc cùng lĩnh vực tổng quát do E-HSMT yêu cầu (Tiêu chí 1) hoặc cùng 4 số đầu tiên mã HS (Tiêu chí 2) đều được coi là có tính chất tương tự với hàng hóa thuộc gói thầu. Trường hợp một hạng mục hàng hóa có nhiều mã HS khác nhau, E-HSMT quy định các mã HS này, nhà thầu có hàng hóa đáp ứng một trong các mã HS này được coi là đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

Ví dụ: hàng hóa thuộc gói thầu là máy tính xách tay có mã HS là 84.71.30.20 thì các hàng hóa có mã HS là 84.71.xx.xx được coi là có tính chất tương tự. Trường hợp hàng hóa thuộc gói thầu chưa được công bố mã HS, nhà thầu phải kê khai các hợp đồng cung cấp hàng hóa có cùng lĩnh vực tổng quát theo yêu cầu của E-HSMT (Tiêu chí 1).

- Đối với gói thầu mua trang thiết bị y tế, mã HS được xác định theo Thông tư số 14/2018/TT-BYT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ Y tế, hàng hóa tương tự theo mã HS (xác định theo tiêu chí 2) là trang thiết bị y tế cùng nhóm hàng hóa (tương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) quy định tại Thông tư số 14/2018/TT-BYT.

Trong quá trình thực hiện, trường hợp Thông tư số 31/2022/TT-BTC, Thông tư số 14/2018/TT-BYT được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Thông tư số 31/2022/TT-BTC, Thông tư số 14/2018/TT-BYT).

- Trường hợp chủ đầu tư, tổ chuyên gia khó khăn trong việc xác định mã HS của hàng hóa theo Tiêu chí 2, E-HSMT được đưa ra quy định tương tự về lĩnh vực tổng quát (theo Tiêu chí 1). Trong trường hợp này, nếu nhà thầu xác định được mã HS của hàng hóa theo yêu cầu của gói thầu và mã HS của hàng hóa trong hạng mục, hợp đồng đã thực hiện (nghiệm thu) cùng nhóm (tương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) thì hạng mục, hợp đồng này được coi là tương tự để xem xét, đánh giá (được coi như nhà thầu đáp ứng Tiêu chí 2).

- Trường hợp gói thầu có nhiều hạng mục thì có thể chỉ quy định lĩnh vực tổng quát, mã HS cho các hạng mục chính của gói thầu.

(11) Quy mô của hợp đồng tương tự:

Trường hợp gói thầu có nhiều hạng mục hàng hóa thì phải ghi giá trị tương ứng của từng hạng mục hàng hóa để làm cơ sở đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự của nhà thầu.

Trường hợp gói thầu bao gồm nhiều loại hàng hoá khác nhau thì tùy theo tính chất, quy mô gói thầu để Chủ đầu tư, tổ chuyên gia đưa ra yêu cầu về quy mô tương tự trên cơ sở các loại hàng hoá chính của gói thầu (phải nêu rõ các hàng hóa chính) hoặc yêu cầu về quy mô tương tự trên cơ sở tất cả các loại hàng hoá của gói thầu, trong đó ghi quy mô yêu cầu đối với mỗi hạng mục hàng hóa chính hoặc mỗi hạng mục hàng hóa. Trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn thì có thể điều chỉnh giảm yêu cầu về quy mô của hợp đồng tương tự xuống còn **Y/1,25** và/hoặc chia gói thầu thành các phần (lô) để tăng tính cạnh tranh cho gói thầu. Trong đó, **Y** thông thường khoảng 50% giá trị của gói thầu đang xét; riêng đối với trường hợp gói thầu có một số hạng mục hàng hóa có cùng mã Chương, mã Nhóm thì việc xác định quy mô hợp đồng tương tự được xác định theo điểm (iii) và điểm (iv) ghi chú này.

Đối với gói thầu mua sắm hàng hóa có khối lượng, số lượng công việc căn cứ nhu cầu theo các năm và thời gian thực hiện gói thầu dài hơn 1 năm thì E-HSMT yêu cầu về giá trị của hợp đồng tương tự trong 01 chu kỳ (01 năm) mà không xác định yêu cầu theo tổng số năm.

Ví dụ: gói thầu cung cấp vật tư X cho nhu cầu của chủ đầu tư trong 02 năm 2024-2025 (từ 01/01/2024 đến 31/12/2025), giá gói thầu là 100.000.000.000 đồng (tính cho nhu cầu trong 02 năm).

Yêu cầu giá trị của hợp đồng tương tự là: 50% x 100.000.000.000/2 =25.000.000.000 đồng.

Việc đánh giá về quy mô của hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị hoàn thành, được nghiệm thu như sau:

(i) Có ít nhất 01 hợp đồng hoàn thành cung cấp đầy đủ các loại hàng hoá tương tự có giá trị đáp ứng tối thiểu là **Y** (hoặc **Y/1,25** nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn), trong đó từng hạng mục tương tự trong hợp đồng không cần có giá trị đáp ứng 50% (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn) giá trị tương ứng của hạng mục đó trong gói thầu hoặc

(ii) Có các hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện trong các hợp đồng khác nhau (hợp đồng có thể đã hoàn thành hoặc đang thực hiện, chưa nghiệm thu, thanh lý) hoặc trong một hợp đồng (hợp đồng chưa hoàn thành) nhưng bảo đảm giá trị của từng hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện đáp ứng tối thiểu 50% giá trị của từng hạng mục hàng hóa trong gói thầu đang xét (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn), trong đó không được cộng gộp giá trị của hạng mục hàng hóa tương tự trong nhiều hợp đồng khác nhau để hình thành một hạng mục hàng hóa tương tự có giá trị lớn hơn 50% (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn) giá trị của hạng mục hàng hóa gói thầu đang xét.

Trong đó:

+ Hạng mục hàng hóa đã thực hiện là một phần hoặc toàn bộ khối lượng hàng hóa trong hạng mục đã được nghiệm thu trong khoảng thời gian quy định mà không xét đến thời gian ký kết hợp đồng. Thời điểm xác nhận hạng mục hàng hóa đã thực hiện để xác định hạng mục hàng hóa tương tự là thời điểm nghiệm thu hàng hóa, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

+ Hợp đồng hoàn thành là hợp đồng có toàn bộ hàng hóa đã được nghiệm thu hoặc hợp đồng đã được thanh lý. Thời điểm xác nhận hợp đồng hoàn thành để xác định hợp đồng tương tự là thời điểm nghiệm thu hàng hóa, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

- Trường hợp nhà thầu vừa là nhà sản xuất, vừa là nhà cung cấp (một số hàng hóa hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu chào trong E-HSDT là do nhà thầu sản xuất, một số hàng hóa khác hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác để cung cấp cho gói thầu), thì ngoài kê khai về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự, nhà thầu còn phải kê khai về năng lực sản xuất theo nội dung quy định tại Mục 4 Bảng số 02 Chương này. Việc đánh giá kinh nghiệm của nhà thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác) và năng lực sản xuất của nhà thầu (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu tự sản xuất để cung cấp cho gói thầu).

Đối với gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, hợp đồng tương tự được xác định tương ứng với khối lượng, giá trị của hàng hóa mà nhà thầu dự thầu, bảo đảm giá trị của từng hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện đáp ứng tối thiểu 50% giá trị của từng hạng mục hàng hóa mà nhà thầu chào (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn).

Trường hợp một số hạng mục hàng hóa trong gói thầu có cùng mã Chương, mã Nhóm (mã A) thì việc đánh giá về quy mô của hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị hoàn thành, được nghiệm thu như sau:

(iii) Có ít nhất 01 hợp đồng hoàn thành cung cấp đầy đủ các loại hàng hoá tương tự có giá trị đáp ứng tối thiểu là **K** (hoặc **K/1,25** nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn), trong đó **K** bằng 50% tổng giá trị các hạng mục không có cùng mã Chương, mã Nhóm (không có mã A) và giá trị cao nhất của các hạng mục có cùng chung mã A (giá trị hạng mục theo giá gói thầu, dự toán được duyệt) hoặc

(iv) Có các hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện trong các hợp đồng khác nhau (hợp đồng có thể đã hoàn thành hoặc đang thực hiện, chưa nghiệm thu, thanh lý) hoặc trong một hợp đồng (hợp

đồng chưa hoàn thành) nhưng bảo đảm giá trị của từng hạng mục hàng hóa tương tự không có mã A đã thực hiện đáp ứng tối thiểu 50% giá trị của từng hạng mục hàng hóa trong gói thầu đang xét (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn), đối với hạng mục hàng hóa tương tự có cùng mã A thì chỉ cần giá trị của hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện đáp ứng tối thiểu 50% giá trị cao nhất của hạng mục hàng hóa cùng mã A trong gói thầu đang xét (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn). Không được cộng gộp giá trị của hạng mục hàng hóa tương tự trong nhiều hợp đồng khác nhau để hình thành một hạng mục hàng hóa tương tự có giá trị lớn hơn 50% (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn) giá trị của hạng mục hàng hóa gói thầu đang xét.

* Ví dụ cho ghi chú số (10), (11):

- Ví dụ 1: Gói thầu đang xét là gói thầu cung cấp 500.000 cái bơm tiêm dùng một lần có mã HS **9018**.31.10 (Theo quy định của Thông tư số 14/2018/TT-BYT) giá trị 1.000.000.000 đồng và 100 chiếc đèn mổ treo trần có mã HS **9405**.10.20 (Theo quy định của Thông tư số 14/2018/TT-BYT) giá trị 2.000.000.000 đồng. Nhà thầu X có hợp đồng A (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) cung cấp 2 máy thở có mã HS **9018**.90.30, trong đó đã bàn giao 1 chiếc (đã được nghiệm thu) với giá trị 900.000.000 đồng (> 50% giá trị hạng mục bơm tiêm dùng một lần) và có hợp đồng B (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) cung cấp 200 chiếc đèn phẫu thuật có mã HS **9405**.40.91, trong đó đã bàn giao 80 chiếc (đã được nghiệm thu) với giá trị 1.450.000.000 đồng (> 50% giá trị hạng mục đèn mổ treo trần) thì nhà thầu X được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về hợp đồng tương tự của gói thầu này.

- Ví dụ 2: Phạm vi cung cấp gói thầu là mua xe Ben tự đổ kèm theo 20 cái lốp xe dự phòng; giá gói thầu được phê duyệt là 1,8 tỷ đồng (trong đó giá trị của xe Ben là 1,64 tỷ đồng và 20 lốp dự phòng có giá trị 0,16 tỷ đồng). Như vậy, trong trường hợp này thì hàng hóa chính của gói thầu là xe Ben tự đổ và quy mô của hợp đồng tương tự được xác định bằng 50% x 1,64 tỷ đồng.

- Ví dụ 3: Phạm vi cung cấp của gói thầu đang xét gồm 50 máy điều hòa (mã HS 8415; giá dự toán 2 tỷ đồng); 20 máy tính xách tay (mã HS 8507; giá dự toán 400 triệu đồng); 20 máy in Laser (mã HS 8443; giá dự toán 100 triệu đồng), giao hàng trong thời gian 180 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Nhà thầu tham dự thầu là nhà thầu Liên danh A – B trong đó thành viên A là nhà sản xuất máy điều hòa đảm nhận phần công việc cung cấp máy điều hòa (80% giá trị công việc gói thầu), thành viên B là nhà thương mại đảm nhận phần công việc cung cấp máy tính xách tay và máy in của gói thầu (20% giá trị công việc gói thầu). Trong trường hợp này, nhà thầu Liên danh A – B được coi là đáp ứng yêu cầu về năng lực sản xuất và kinh nghiệm thực hiện hợp đồng nếu:

+ Thành viên A cung cấp được tài liệu chứng minh công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền thiết bị sản xuất máy điều hòa đạt tối thiểu 12,5 máy điều hòa/tháng (1,5 x 50 máy x 30 /180 ngày) hoặc sản lượng sản xuất máy điều hòa của 01 tháng cao nhất trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu bằng hoặc lớn hơn 12,5 máy/tháng;

+ Thành viên B đã thực hiện cung cấp các mã hàng hóa 8507, 8443 trong cùng 01 hợp đồng hoặc ở 02 hợp đồng khác nhau nhưng bảo đảm giá trị mã hàng hóa 8507 trong 01 hợp đồng bằng hoặc lớn hơn 50% giá trị của hạng mục máy tính xách tay (tức là ≥ 50% x 400 triệu đồng), giá trị mã hàng hóa 8443 trong 01 hợp đồng bằng hoặc lớn hơn 50% giá trị của hạng mục máy in laser (tức là ≥ 50% x 100 triệu đồng).

- Ví dụ 4: Phạm vi cung cấp gói thầu mua sắm hàng hóa Q như sau:

STT	**Danh mục hàng hóa**	**Mã HS**	**Giá trị theo dự toán (VND)**
1	Hàng hóa A	9025	10.000.000.000

2	Hàng hóa B	9030	8.000.000.000
3	Hàng hóa C	9030	12.000.000.000

Trong trường hợp này, nhà thầu A tham dự gói thầu mua sắm hàng hóa Q nêu trên được coi là đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự nếu:

+ Cung cấp 01 hợp đồng có đầy đủ các mã hàng hóa 9025 và 9030 và tổng giá trị của mã hàng hóa 9025, 9030 trong hợp đồng đã hoàn thành với giá trị tối thiểu là 11 tỷ đồng (50% x (10 tỷ đồng + 12 tỷ đồng)) hoặc

+ Cung cấp 01 hợp đồng trong đó đã thực hiện việc cung cấp mã hàng hóa 9025 với giá trị tối thiểu 5 tỷ đồng (50% x 10 tỷ đồng) và 01 hợp đồng đã thực hiện việc cung cấp mã hàng hóa 9030 với giá trị tối thiểu 6 tỷ đồng [50% x 12 tỷ đồng)].".

Trường hợp nhà thầu A cung cấp 02 hợp đồng có đầy đủ các mã hàng hóa 9025 và 9030, trong đó hợp đồng số 01: giá trị của mã 9025 là 3 tỷ đồng, giá trị của mã 9030 là 5 tỷ đồng và hợp đồng số 02: giá trị của mã 9025 là 3 tỷ đồng, giá trị của mã 9030 là 4 tỷ đồng thì được coi là không đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự.

- Ví dụ 5: Gói thầu mua sắm hàng hóa chia thành nhiều phần (ví dụ chia thành 03 phần) như sau:

STT	**Tên phần (lô)**	**Phạm vi cung cấp**	**Mã HS**	**Giá trị theo dự toán (VND)**
1	Lô số 01	Hàng hóa A	9025	10.000.000.000
2	Lô số 02	Hàng hóa B	9025	20.000.000.000
3	Lô số 03	Hàng hóa C	9025	30.000.000.000

Trong trường hợp này, nhà thầu tham dự thầu đối với cả 03 phần của gói thầu mua sắm hàng hóa nêu trên có 01 hợp đồng cung cấp mã hàng hóa 9025 với giá trị đã thực hiện là Z được đánh giá như sau:

+ Trường hợp 1: nếu $Z < 5.000.000.000$ VND thì được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự đối với cả 03 phần (Lô số 01, 02, 03) nhà thầu tham dự thầu.

+ Trường hợp 2: nếu $5.000.000.000 \leq Z < 10.000.000.000$ VND thì được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự đối với Lô số 01.

+ Trường hợp 3: nếu $10.000.000.000 \leq Z < 15.000.000.000$ VND thì được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự đối với Lô số 01 và Lô số 02.

+ Trường hợp 4: nếu $Z \geq 15.000.000.000$ VND thì được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự đối với cả 03 phần (Lô số 01, 02, 03) nhà thầu tham dự thầu.".

(12) Trường hợp không yêu cầu dịch vụ sau bán hàng thì gạch bỏ tiêu chí đánh giá này.

Trường hợp nhà thầu thiếu cam kết thì được bổ sung trong quá trình đánh giá E-HSDT. Trường hợp nhà thầu không bổ sung cam kết trong khoảng thời gian hợp lý theo yêu cầu của Chủ đầu tư thì E-HSDT của nhà thầu được coi là không đáp ứng yêu cầu về khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác và bị loại.

Bảng số 02 (Webform trên Hệ thống)

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

(Đối với nhà thầu là nhà sản xuất[1] ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu)

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	**Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu**	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 [2] đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có từ 02 hợp đồng trở lên (cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu[3].	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07
2	**Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế**	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế[4] của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Nội dung cam kết theo đơn dự thầu
3	**Năng lực tài chính[5]**					
3.1	**Kết quả hoạt động tài chính[6]**	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 08
3.2	**Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)[7]**	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 [8]năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là 60.115.000.000 [9]VND.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08
4	**Năng lực sản xuất hàng hoá[10]**	Áp dụng và quy định như sau: Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh năng lực sản xuất hàng hóa thuộc gói thầu đáp ứng yêu cầu theo một trong hai cách sau	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm	Mẫu số 05B

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
		đây: - Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất đạt tối thiểu: 2.505 sản phẩm/01 tháng hoặc tối thiểu: 30.475 sản phẩm/01 năm; Hoặc: - Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu đạt tối thiểu: 2.505 sản phẩm hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 năm trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu đạt tối thiểu: 30.475 sản phẩm.			nhận)	
5	**Khả năng bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác**(11)	Nhà thầu phải chứng minh khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng bằng một trong các cách sau đây: - Nhà thầu cam kết có năng lực tự thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT. - Nhà thầu ký hợp đồng nguyên tắc với đơn vị có đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Cam kết của nhà thầu hoặc hợp đồng nguyên tắc

Ghi chú:

(1) Nhà sản xuất được hiểu là doanh nghiệp/cơ sở sản xuất tự sản xuất ra hàng hóa hoặc tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa hoặc công ty con, công ty mẹ phụ trách việc phân phối, tiêu thụ sản phẩm do công ty mẹ, công ty con khác trong Tập đoàn, Tổng công ty sản xuất.

(2) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường là 03 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu.

(3) Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc Tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(4) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về nghĩa vụ nộp thuế) để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Trường hợp Hệ thống chưa trích xuất tự động thông tin về nghĩa vụ nộp thuế của nhà thầu thì nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1).

(Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

(5) Khi chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo, cá nhân, nhóm cá nhân sản xuất sản phẩm đổi mới sáng tạo quy định tại khoản 4 Điều 6 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP không phải đáp ứng yêu cầu về năng lực tài chính, số năm hoạt động trong cùng ngành nghề trong thời hạn 06 năm kể từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường.

(6) Việc xác định giá trị tài sản ròng được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của nhà thầu. Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm trước của năm Y (năm Y-1).

Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của năm 2022.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh thì không đánh giá tiêu chí này.

(7) Đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong nước khi chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp đó theo quy định tại khoản 4 Điều 6 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 06 năm kể từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường. Nhà thầu trong nước thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu khi chào thầu sản phẩm do nhà thầu đó sản xuất không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 05 năm kể từ khi được cơ quan có thẩm quyền công nhận. Trường hợp sau khi đánh giá mà nhà thầu không đáp ứng về đối tượng được hưởng ưu đãi thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đáp ứng yêu cầu về doanh thu.

Đối với nhà thầu trong nước được chuyển giao công nghệ để sản xuất hàng hóa có xuất xứ Việt Nam phù hợp với E-HSMT không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 05 năm kể từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường. Căn cứ xác định nhà thầu trong nước được chuyển giao công nghệ, nhà thầu trong nước được chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao để sản xuất hàng hóa có xuất xứ Việt Nam là Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ, Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao theo quy định của pháp luật về công nghệ, pháp luật về đầu tư.

Đối với nhà thầu trong nước sản xuất hàng hóa có xuất xứ Việt Nam phù hợp với E-HSMT, không phải đáp ứng yêu cầu về doanh thu khi nhà thầu chào thầu hàng hóa mà chủng loại hàng hóa này lần đầu được nhà thầu sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường trong thời gian 05 năm trước thời điểm đóng thầu. Nhà thầu được hưởng ưu đãi này kể từ khi nhà thầu được thành lập nhưng không quá 07 năm tính đến thời điểm đóng thầu;

(8) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trong trường hợp này, nếu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1, Y-2...).

Ví dụ 1: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022.

Ví dụ 2: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nếu thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.

(9) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện gói thầu theo năm] x k. Thông thường yêu cầu hệ số "k" trong công thức này là từ 1,5 đến 2.

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm từ hoạt động sản xuất, kinh doanh (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)xk. Thông thường yêu cầu hệ số "k" trong công thức này là 1,5.

Đối với gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, doanh thu được xác định theo công thức trên tương ứng với giá dự thầu (thay "giá gói thầu" bằng "giá dự thầu" trong công thức). Trong trường hợp này, chủ đầu tư cần nêu cụ thể hệ số "k".

(10) Trường hợp gói thầu bao gồm nhiều loại hàng hoá khác nhau thì tùy theo tính chất, quy mô gói thầu để Chủ đầu tư, tổ chuyên gia đưa ra yêu cầu về công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong 05 năm hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 năm trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu trên cơ sở các loại hàng hoá chính của gói thầu (phải nêu rõ các hàng hóa chính) hoặc trên cơ sở tất cả các loại hàng hoá của gói thầu, tương ứng với yêu cầu về hạng mục chính hoặc tất cả hàng hóa của gói thầu đối với nhà thầu là nhà thương mại.

Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu bằng: k x (Số lượng yêu cầu của gói thầu x 30/thời gian thực hiện gói thầu (tính theo ngày)). Thông thường k = 1,5; trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn thì có thể quy định k = 1", hoặc:

Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 năm trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu bằng: k x (Số lượng yêu cầu của gói thầu x 365/thời gian thực hiện gói thầu (tính theo ngày)). Thông thường k = 1,5; trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn thì có thể quy định k = 1".

Ví dụ: Số lượng hàng hóa cần mua là 12.000 hộp sữa, thời gian thực hiện gói thầu là 20 ngày, hệ số k = 1,5 thì công suất thiết kế tối thiểu trong 01 tháng/sản lượng sản xuất sữa cao nhất của 01 tháng của nhà thầu là: 1,5 x (12.000 x 30/20) = 27.000 hộp sữa hoặc công suất thiết kế tối thiểu trong 01 năm/sản lượng sản xuất sữa cao nhất của 01 năm của nhà thầu là: 1,5 x (12.000 x 365/20) = 328.500 hộp sữa.

Trường hợp hàng hóa là sản phẩm do nhà thầu Việt Nam sản xuất trong nước (có thể đã bán ra thị trường hoặc chưa bán ra thị trường), nhà thầu phải chứng minh công suất thiết kế hoặc sản lượng sản xuất đáp ứng yêu cầu.

Trường hợp nhà thầu vừa là sản xuất, vừa là nhà cung cấp (một số hàng hóa hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu chào trong E-HSDT là do nhà thầu sản xuất, một số hàng hóa khác hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác để cung cấp cho gói thầu) thì ngoài kê khai về năng lực sản xuất, nhà thầu còn phải kê khai về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự theo nội dung quy định tại Mục 4 Bảng số 01 Chương này. Việc đánh giá kinh nghiệm của nhà thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác) và năng lực sản xuất của nhà thầu (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu tự sản xuất để cung cấp cho gói thầu).

Nhà thầu có thể sử dụng các tài liệu như hóa đơn bán hàng, số lượng hàng tồn kho… để chứng minh sản lượng đã sản xuất trong 01 tháng hoặc 01 năm; sử dụng tài liệu chứng minh công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất để chứng minh năng lực sản xuất.

Đối với gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, năng lực sản xuất được xác định theo công thức trên tương ứng với khối lượng, số lượng mà nhà thầu có thể

cung cấp (không phải tương ứng với khối lượng mời thầu). Trong trường hợp này, chủ đầu tư cần nêu cụ thể hệ số "k".

Nhà thầu trong nước thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu khi chào thầu sản phẩm do nhà thầu đó sản xuất không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 05 năm kể từ khi được cơ quan có thẩm quyền công nhận.

(11) Trường hợp nhà thầu thiếu cam kết thì được bổ sung trong quá trình đánh giá E-HSDT. Trường hợp nhà thầu không bổ sung cam kết trong khoảng thời gian hợp lý theo yêu cầu của Chủ đầu tư thì E-HSDT của nhà thầu được coi là không đáp ứng yêu cầu về khả năng bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác và bị loại. Trường hợp không yêu cầu dịch vụ sau bán hàng thì gạch bỏ tiêu chí đánh giá này.

Bảng X (Webform trên Hệ thống)

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC TÀI CHÍNH VÀ KINH NGHIỆM

(Áp dụng đối với gói thầu cung cấp hàng hóa chia thành nhiều phần)

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Mã hàng hóa (HS)	Lĩnh vực, chủng loại	Quy mô hợp đồng tương tự (áp dụng đối với nhà thầu thương mại)** (VND)	Năng lực sản xuất hàng hóa (áp dụng đối với nhà sản xuất)	Khả năng bảo hành, bảo trì

Đối với các nội dung lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, khả năng bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác áp dụng theo quy định tại Bảng số 01, Bảng số 02 Chương này.

Ghi chú:

(*) Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về doanh thu căn cứ trên tổng giá trị doanh thu bình quân yêu cầu đối với các phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp nhà thầu tham dự 01 phần thì chỉ cần đáp ứng yêu cầu doanh thu của phần đó. Trường hợp gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, yêu cầu về doanh thu của từng phần được xác định theo công thức quy định tại ghi chú số (7) Bảng số 01, ghi chú (9) Bảng số 02 Chương này (thay "giá gói thầu" bằng "giá dự thầu" trong công thức).

(**) Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về hợp đồng tương tự tương ứng với từng phần mà nhà thầu tham dự, nhà thầu không phải đáp ứng tổng quy mô hợp đồng tương tự đối với các phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, yêu cầu về quy mô hợp đồng tương tự đối với từng phần được xác định theo ghi chú số (11) Bảng số 01, ghi chú số (10) Bảng số 02 Chương này.

Bảng Y (Webform trên Hệ thống)

BẢNG YÊU CẦU VỀ HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ, NĂNG LỰC SẢN XUẤT HÀNG HÓA

(Áp dụng đối với gói thầu có nhiều loại hàng hóa)

STT	Danh mục hàng hóa	Mã HS[1]	Chủng loại, lĩnh vực[2]	Giá trị được coi là tương tự (VND)[3]	Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất đạt tối thiểu Hoặc: Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng hoặc 01 năm trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu đạt tối thiểu[4]
1	Hàng hóa A				
2	Hàng hóa B				
3	Hàng hóa C				
...	...				

Ghi chú

(1), (2) Nội dung tại cột này được Chủ đầu tư xác định theo nguyên tắc tại ghi chú số (10) Bảng số 01 Chương này.

(3) Giá trị tại cột này được chủ đầu tư xác định theo nguyên tắc nêu tại ghi chú số (11) Bảng số 01 Chương này.

(4) Giá trị tại cột này được chủ đầu tư xác định theo nguyên tắc nêu tại ghi chú số (10) Bảng số 02 Chương này.

2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về nhân sự chủ chốt: Không áp dụng.

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

- Sử dụng tiêu chí đánh giá đạt/không đạt.
- Việc đánh giá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hàng hóa được thực hiện dựa trên tuyên bố đáp ứng của nhà thầu, tài liệu kỹ thuật đính kèm theo E-HSDT, tài liệu kỹ thuật làm rõ bổ sung (nếu có) và kết quả kiểm tra hàng mẫu dự thầu, cụ thể:
  - **Phần yêu cầu kỹ thuật bắt buộc**: Được đánh giá theo tiêu chí "Đạt"/ "Không đạt". Nhà thầu bắt buộc phải đáp ứng tất cả các khoản trong mục này mới được đánh giá là đạt yêu cầu phần yêu cầu kỹ thuật bắt buộc.
  - **Phần yêu cầu kỹ thuật tùy chọn (20 điểm):** Được đánh giá theo tiêu chí "Đạt"/ "Không đạt". Mỗi yêu cầu kỹ thuật tùy chọn mà nhà thầu đạt được sẽ được ghi nhận số điểm tương ứng. Số điểm kỹ thuật của phần yêu cầu tùy chọn này tối đa là 20 điểm.
- E-HSĐXKT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật khi E-HSĐXKT và hàng mẫu dự thầu đều đáp ứng tất cả các nội dung yêu cầu kỹ thuật bắt buộc quy định tại Mục 1.2 Chương V của E-HSMT và được đánh giá là "Đạt", khi đó nhà thầu được chuyển sang bước đánh giá về giá.
- Nhà thầu phải nộp hàng mẫu dự thầu theo quy định tại Khoản 3.1 Kiểm tra về hàng mẫu - Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm – Chương V – E-HSMT. Nhà thầu không cung cấp đầy đủ hàng mẫu theo quy định của E-HSMT thì E-HSDT của nhà thầu đó không được tiến hành đánh giá nội dung ở Mục 1.2 Yêu cầu về kỹ thuật, và sẽ bị đánh giá là E-HSĐXKT không đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật.
- Số điểm yêu cầu kỹ thuật tùy chọn của các E-HSĐXKT sẽ được Chủ đầu tư sử dụng xem xét theo quy định tại Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về E-HSĐXTC - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT.

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSĐXTC

Phương pháp giá thấp nhất

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu, giá dự thầu sau giảm giá (nếu có);

Bước 2. Xác định giá trị ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 31 E-CDNT;

Bước 3. Xếp hạng nhà thầu: E-HSDT có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Lưu ý: *Trong trường hợp nhiều nhà thầu có giá dự thầu trừ đi giảm giá (nếu có) và cộng thêm giá trị ưu đãi (nếu có) bằng nhau thì sẽ xếp hạng nhà thầu theo thứ tự ưu tiên:*

1) Quy định tại Khoản 18 Điều 140 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ;

2) Nhà thầu có giá trị nội dung bước 1 thấp hơn;

3) Nhà thầu có tổng điểm yêu cầu kỹ thuật tùy chọn cao hơn;

4) Nhà thầu có thời gian bảo hành hàng hóa lâu hơn.

Mục 5. Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT: Không áp dụng.

Mục 6. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập (nếu có): Không chia phần.

Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

Stt	Biểu mẫu	Cách thức thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Chủ đầu tư	Nhà thầu
1	Mẫu số 01B. Phạm vi cung cấp hàng hóa (Áp dụng đối với hợp đồng theo đơn giá)	Webform	X	
I	**Mẫu thuộc Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật**			
2	Mẫu số 02A. Đơn dự thầu thuộc E-HSĐXKT (áp dụng đối với nhà thầu là tổ chức)			X
3	Mẫu số 02B. Đơn dự thầu thuộc E-HSĐXKT (áp dụng đối với nhà thầu là cá nhân, nhóm cá nhân sản xuất sản phẩm đổi mới sáng tạo)			X
4	Mẫu số 02C. Văn bản thỏa thuận (áp dụng đối với nhóm cá nhân sản xuất sản phẩm đổi mới sáng tạo)			X
5	Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh			X
6	Mẫu số 04A. Bảo lãnh dự thầu (áp dụng đối với nhà thầu độc lập)	Scan và đính kèm hoặc bảo lãnh điện tử		X
7	Mẫu số 04B. Bảo lãnh dự thầu (áp dụng đối với nhà thầu liên danh)			X
8	Mẫu số 05A. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện (áp dụng đối với nhà thầu thương mại)	Webform		X
9	Mẫu số 05B. Kê khai năng lực sản xuất hàng hóa (áp dụng đối với nhà thầu là nhà sản xuất)			X
10	Mẫu số 07. Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ			X
11	Mẫu số 08. Tình hình tài chính của nhà thầu			X
12	Mẫu số 09B. Danh sách các công ty con, công ty thành viên đảm nhận phần công việc của gói thầu			X
13	Mẫu số 10A. Bảng tiến độ cung cấp			X
14	Mẫu số 10B. Đề xuất về hàng hóa của nhà thầu			X
II	**Mẫu thuộc Hồ sơ đề xuất về tài chính**			

Stt	Biểu mẫu	Cách thức thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Chủ đầu tư	Nhà thầu
15	Mẫu số 11.1 Bảng tổng hợp giá dự thầu (Trường hợp E-HSMT yêu cầu chào thầu theo Mẫu số 12.1 Chương này)			X
16	Mẫu số 12.1B. Bảng giá dự thầu của hàng hóa (áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá)			X
17	Mẫu số 15A. Bảng kê hàng hóa thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi			X
18	Mẫu số 15B. Chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hoá được hưởng ưu đãi (trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại)			X
19	Mẫu số 15C. Chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hoá được hưởng ưu đãi (trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam)			X
20	Mẫu số 16A. Đơn dự thầu thuộc E-HSĐXTC (áp dụng đối với nhà thầu là tổ chức)			X
21	Mẫu số 16B. Đơn dự thầu thuộc E-HSĐXTC (áp dụng đối với nhà thầu là cá nhân, nhóm cá nhân sản xuất sản phẩm đổi mới sáng tạo)			X

Mẫu số 01B (webform trên Hệ thống)

PHẠM VI CUNG CẤP HÀNG HÓA

(Áp dụng đối với loại hợp đồng theo đơn giá)

Chủ đầu tư liệt kê chi tiết danh mục các hàng hóa yêu cầu cung cấp. Trong đó cần nêu rõ danh mục hàng hóa với số lượng, chủng loại yêu cầu và các mô tả, diễn giải chi tiết (nếu cần thiết).

STT	Danh mục hàng hóa[1]	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa[2]	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có)[3]	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng[4]	
							Ngày giao hàng sớm nhất *[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]*	Ngày giao hàng muộn nhất *[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]*
1	Thiết bị đầu cuối ONT công nghệ XGSPON loại (4 cổng GE+Wifi 6+2POTS) kèm phụ kiện	Bộ	30.475	Theo quy định tại Mục 1.2 Chương V E-HSMT		Tại các VNPT Tỉnh/ Thành phố. Tiến độ cung cấp theo đơn hàng cụ thể quy định tại 1.3 Các yêu cầu khác, Mục 1 Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật, E-HSMT	- Thời gian thực hiện hợp đồng là 365 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực; - Nguyên tắc đặt đơn hàng và giao hàng: theo nhu cầu tháng của Chủ đầu tư; - Ngày giao hàng sớm nhất: 01 ngày.	- Thời gian thực hiện hợp đồng là 365 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực; - Nguyên tắc đặt đơn hàng và giao hàng: theo nhu cầu tháng của Chủ đầu tư; - Ngày giao hàng muộn nhất: 365 ngày.
	Chi phí dự phòng		0%					

Ghi chú:

(1) Danh mục hàng hóa bao gồm các hạng mục hàng hóa, mỗi hạng mục hàng hóa tương ứng với khối lượng, đơn vị tính và các thông tin khác trong Bảng này.

(2) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương V.

(3) Áp dụng trong các trường hợp:

- Chủ đầu tư yêu cầu về xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ theo quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật Đấu thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chào hàng hóa theo đúng yêu cầu về xuất xứ hoặc xuất xứ Việt Nam, kể cả trong trường hợp xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ mà Chủ đầu tư yêu cầu không có Việt Nam. Nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ theo yêu cầu của E-HSMT hoặc không phải xuất xứ Việt Nam thì sẽ bị loại.

Ví dụ về nhóm nước, vùng lãnh thổ: Châu Âu, Châu Á, Châu Mỹ...; Liên minh Châu Âu (EU), Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), nhóm các nền kinh tế lớn G20, G8, G7...

- Chủ đầu tư quyết định việc yêu cầu nhà thầu chào hàng hóa xuất xứ trong nước khi gói thầu mua sắm hàng hóa đáp ứng quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10 của Luật Đấu thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chào hàng hóa xuất xứ Việt Nam, nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ Việt Nam sẽ bị loại.

Trường hợp Chủ đầu tư không yêu cầu về xuất xứ thì để trống nội dung này.

(4) Ngày giao hàng phù hợp với yêu cầu kỹ thuật quy định tại Chương V.

Trường hợp gói thầu chia phần (lô), Chủ đầu tư phải điền rõ tên từng phần (lô) và các hàng hóa như Mẫu này.

Mẫu số 02A (webform trên Hệ thống)

ĐƠN DỰ THẦU[1]

(thuộc E-HSĐXKT)

(Áp dụng đối với nhà thầu là tổ chức)

Ngày:___ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Tên gói thầu: ___ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Kính gửi: ___ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ___ *[Hệ thống tự động trích xuất]*, Mã số thuế: ___ *[Hệ thống tự động trích xuất]* cam kết thực hiện gói thầu ____ *[Hệ thống tự động trích xuất]* số E-TBMT:___ *[Hệ thống tự động trích xuất]* theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT .

Hiệu lực của E-HSDT:____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Bảo đảm dự thầu‡‡:___*[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu].*

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu[2]:____ *[ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu]*

Chúng tôi cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản (không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhà thầu là hộ kinh doanh);

2. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu;

3. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu;

4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu;

5. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh);

6. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này;

7. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu[3];

---

‡‡ Trường hợp đối với gói thầu áp dụng đấu thầu trước, pháp luật không có yêu cầu nhà thầu thực hiện bảo đảm dự thầu thì bỏ nội dung về giá trị và hiệu lực của bảo đảm dự thầu.

8. Những thông tin kê khai trong E-HSDT là trung thực;

9. Trường hợp trúng thầu, E-HSDT và các văn bản bổ sung, làm rõ E-HSDT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết;

10. Nếu E-HSDT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 40.1 E-CDNT của E-HSMT;

11. Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu theo yêu cầu của Chủ đầu tư quy định tại Mục 18.5 E-CDNT; trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, không nộp tiền mặt, Séc bảo chi, thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Chủ đầu tư công khai tên chúng tôi trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ trường hợp bất khả kháng(4).

Ghi chú:

(1) Đơn dự thầu được ký bằng chữ ký số của nhà thầu khi nhà thầu nộp E-HSDT.

(2) Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì không áp dụng nội dung này.

(3) E-HSMT không được yêu cầu nhà thầu phải nộp lý lịch tư pháp của nhân sự để chứng minh cho nội dung đánh giá này.

(4) Trường hợp gói thầu áp dụng đấu thầu trước, nhà thầu không phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu thì sửa khoản này như sau: "Trường hợp chúng tôi có các hành vi sau đây thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Chủ đầu tư công khai tên chúng tôi trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ trường hợp bất khả kháng, gồm:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng (nếu có) trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoặc không ký biên bản thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ

ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng".

Mẫu số 02B (webform trên Hệ thống)

ĐƠN DỰ THẦU[1]

(thuộc E-HSĐXKT)

(Áp dụng đối với nhà thầu là cá nhân, nhóm cá nhân sản xuất sản phẩm đổi mới sáng tạo)

Ngày:___ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Tên gói thầu: ___ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Kính gửi: ___ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ___ *[Đối với nhà thầu là cá nhân, Hệ thống tự động trích xuất tên cá nhân và mã số thuế của cá nhân; đối với nhà thầu là nhóm cá nhân, Hệ thống tự động trích xuất tên của các thành viên và mã số thuế theo Mẫu số 02C]* cam kết thực hiện gói thầu ____ *[Hệ thống tự động trích xuất]* số E-TBMT:___ *[Hệ thống tự động trích xuất]* theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT .

Hiệu lực của E-HSDT:____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Bảo đảm dự thầu[§§]:___*[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu].*

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu[2]:____ *[ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu]*

Chúng tôi cam kết:

1. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

2. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu;

3. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu;

4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu;

5. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

6. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này;

7. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, các thành viên trong nhóm cá nhân không bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho cá nhân (hoặc nhóm cá nhân trong đó có nhân sự vi phạm) trúng thầu[3];

8. Những thông tin kê khai trong E-HSDT là trung thực;

9. Trường hợp trúng thầu, E-HSDT và các văn bản bổ sung, làm rõ E-HSDT tạo thành thỏa

---

§§ Trường hợp đối với gói thầu áp dụng đấu thầu trước, pháp luật không có yêu cầu nhà thầu thực hiện bảo đảm dự thầu thì bỏ nội dung về giá trị và hiệu lực của bảo đảm dự thầu.

thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết;

10. Nếu E-HSDT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 40.1 E-CDNT của E-HSMT;

11. Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu theo yêu cầu của Chủ đầu tư quy định tại Mục 18.5 E-CDNT; trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, không nộp tiền mặt, Séc bảo chi, thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Chủ đầu tư công khai tên chúng tôi trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ trường hợp bất khả kháng (4).

Ghi chú:

(1) Đơn dự thầu được ký bằng chữ ký số của cá nhân nhà thầu (hoặc thành viên được nhóm cá nhân phân công theo văn bản thỏa thuận) khi nhà thầu nộp E-HSDT.

(2) Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì không áp dụng nội dung này.

(3) E-HSMT không được yêu cầu nhà thầu phải nộp lý lịch tư pháp của nhân sự để chứng minh cho nội dung đánh giá này.

(4) Trường hợp gói thầu áp dụng đấu thầu trước, nhà thầu không phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu thì sửa khoản này như sau: "Trường hợp chúng tôi có các hành vi sau đây thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Chủ đầu tư công khai tên chúng tôi trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ trường hợp bất khả kháng , gồm:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu;

- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng (nếu có) trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoặc không ký biên bản thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ

ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng".

Mẫu số 02C (scan đính kèm)

VĂN BẢN THỎA THUẬN

(Áp dụng đối với nhóm cá nhân sản xuất sản phẩm đổi mới sáng tạo)

Ngày:___ tháng___năm___

Căn cứ E-HSMT của gói thầu: _____ *[ghi tên gói thầu]* với số E-TBMT:__ *[ghi số thông báo mời thầu của gói thầu]*

Chúng tôi gồm có:

Thành viên thứ nhất:

Họ và tên: _____

Số CCCD/Hộ chiếu:_____Ngày cấp:_____Nơi cấp:_____

Mã số thuế:_____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Thành viên thứ hai:

Họ và tên: _____

Số CCCD/Hộ chiếu:_____Ngày cấp:_____Nơi cấp:_____

Mã số thuế:_____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

...

Thành viên thứ n:

Họ và tên: _____

Số CCCD/Hộ chiếu:_____Ngày cấp:_____Nơi cấp:_____

Mã số thuế:_____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết văn bản thỏa thuận thành lập nhóm cá nhân với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện thành lập nhóm cá nhân để tham dự thầu gói thầu____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc ____*[ghi tên dự án/dự toán mua sắm]* do ____*[ghi tên Chủ đầu tư]* tổ chức.

2. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tham gia độc lập hoặc liên danh với cá nhân khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, các thành viên cùng ký hợp đồng và không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của nhóm từ chối hoàn thành trách nhiệm và nghĩa vụ của mình thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong nhóm;

- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;

- Hình thức xử lý khác ____ [ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc ____*[ghi tên dự án/dự toán mua sắm]* như sau:

Phân công ____ *[ghi tên cá nhân]* làm thành viên đứng đầu nhóm, đại diện cho nhóm trong những phần việc sau:

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số cá nhân để nộp E-HSDT cho cả nhóm.

[- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham dự thầu, văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT;

- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả nhóm;

- Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu, thương thảo (nếu có), hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

Điều 3. Hiệu lực của văn bản thỏa thuận

1. Văn bản thỏa thuận có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Văn bản thỏa thuận chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- Nhóm cá nhân không trúng thầu;

- Hủy thầu gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc ____ *[ghi tên dự án/dự toán mua sắm]* theo thông báo của Chủ đầu tư.

Văn bản thỏa thuận được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU NHÓM CÁ NHÂN *[ký, ghi rõ họ tên]*

CÁC THÀNH VIÊN THUỘC NHÓM CÁ NHÂN *[ký, ghi rõ họ tên]*

Mẫu số 03 (Webform trên Hệ thống)

THỎA THUẬN LIÊN DANH[1]

Ngày:___ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Gói thầu: ___ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Thuộc dự án/dự toán mua sắm: ____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Căn cứ [2]____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Căn cứ[2]____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Căn cứ E-HSMT Gói thầu: _____ *Hệ thống tự động trích xuất]* với số E-TBMT:__ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh thứ nhất____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Mã số thuế: ___ *[Hệ thống tự động trích xuất];*

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tên thành viên liên danh thứ hai:____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Mã số thuế: ___ *[Hệ thống tự động trích xuất];*

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

...

Tên thành viên liên danh thứ n:____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Mã số thuế: ___ *[Hệ thống tự động trích xuất];*

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu___ *[Hệ thống tự động trích xuất]* thuộc dự án/dự toán mua sắm ___ *[Hệ thống tự động trích xuất]*.

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: _____ *[Ghi tên của liên danh]*.

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;

- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;

- Hình thức xử lý khác _____ [ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu _____ *[Hệ thống tự động trích xuất]* thuộc dự án/dự toán mua sắm _____ *[Hệ thống tự động trích xuất]* đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công _____ *[Hệ thống tự động trích xuất thành viên lập liên danh]* làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau[3]:

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số để nộp E-HSDT cho cả liên danh.

[- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham dự thầu, văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT;

- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;

- Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu, thương thảo (nếu có), hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng _____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây [4]:

STT	Tên các thành viên trong liên danh	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh *(Hệ thống tự động trích xuất)*	- ___ - ___	- ___% - ___%
2	Tên thành viên thứ 2	- ___	- ___%

		- ___	- ___%
....	....	....	.....
Tổng cộng		**Toàn bộ công việc của gói thầu**	**100%**

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;

- Hủy thầu gói thầu _____ *[Hệ thống tự động trích xuất]* thuộc dự án/dự toán mua sắm _____ *[Hệ thống tự động trích xuất]* theo thông báo của Chủ đầu tư .

Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[xác nhận, chữ ký số]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[xác nhận, chữ ký số]

Ghi chú:

(1) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ tên, số hiệu của các phần mà nhà thầu liên danh tham dự thầu, trong đó nêu rõ trách nhiệm chung và trách nhiệm riêng của từng thành viên liên danh đối với phần tham dự thầu.

(2) Hệ thống tự động cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(3) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.

(4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C) hoặc Mẫu số 12.2 (12.2A hoặc 12.2B hoặc 12.2C), Mẫu số 13 (13A hoặc 13B) Chương này hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

Mẫu số 04A (Scan đính kèm)

BẢO LÃNH DỰ THẦU[1]

(Áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): ___ *[ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL]*

Ngày phát hành bảo lãnh: ___ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ___ *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh: ___ *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là_____ *[ghi tên nhà thầu]* (sau đây gọi là "Nhà thầu") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu_____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án/dự toán mua sắm_____ *[ghi tên dự án/dự toán mua sắm]* theo Thư mời thầu/E-TBMT số_____ *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu bằng một khoản tiền là_____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong___ [2] ngày, kể từ ngày_____ tháng___ năm___[3].

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết[4] sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là_____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng (nếu có) trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoặc không ký kết biên bản thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;

7. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trừ trường hợp bất khả kháng.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 **E-BDL**, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 **E-BDL**.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 **E-CDNT** và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

Mẫu số 04B (Scan đính kèm)

BẢO LÃNH DỰ THẦU[1]

(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh):___ *[ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL]*

Ngày phát hành bảo lãnh:___ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số:___ *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh:___*[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là_____ *[ghi tên nhà thầu]*[2] (sau đây gọi là "Nhà thầu") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu_____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án/dự toán mua sắm_____ *[ghi tên dự án/dự toán mua sắm]* theo Thư mời thầu/E-TBMT số_____ *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là _____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong___[3] ngày, kể từ ngày_____tháng____ năm___[4].

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết[5] sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là___ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng (nếu có) trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoặc không ký kết biên bản thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp

quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;

7. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trừ trường hợp bất khả kháng;

8. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh _____ *[ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh]* vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 E-CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 **E-BDL**, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là "Nhà thầu liên danh A + B";

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là "nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B +C)", trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là "Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B + C)";

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu;

- Trường hợp trong thỏa thuận liên danh không phân công cụ thể trách nhiệm thực hiện bảo đảm dự thầu của các thành viên trong liên danh nhưng tổng giá trị bảo đảm dự thầu của các thành viên liên danh đã thực hiện, đính kèm trong E-HSDT đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì vẫn được đánh giá là đáp ứng về giá trị bảo đảm dự thầu.

(3) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 **E-BDL**.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 **E-CDNT** và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

Mẫu số 05A (webform trên Hệ thống)

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN [1]

(áp dụng đối với nhà thầu thương mại)

Tên nhà thầu: _____*[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]*.

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	*[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]*		
Ngày ký hợp đồng	*[ghi ngày, tháng, năm]*		
Ngày hoàn thành	*[ghi ngày, tháng, năm]*		
Giá hợp đồng[3]	*[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]*		Tương đương _____ VND
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	*[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]*	*[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]*	Tương đương ____ VND
Tên dự án/dự toán mua sắm:	*[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]*		
Tên Chủ đầu tư:	*[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]*		
Địa chỉ: Điện thoại/fax: E-mail:	*[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]* *[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]* *[ghi địa chỉ e-mail]*		
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III [2]			
1. Loại hàng hóa	*[ghi thông tin trong hợp đồng]*		
2. Chủng loại, lĩnh vực hàng hóa	*[ghi thông tin chủng loại, lĩnh vực nếu có]*		
3. Mã HS	*[ghi thông tin về mã HS nếu có]*		
4. Về giá trị hợp đồng đã thực hiện[3]	*[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]*		
5. Về quy mô thực hiện	*[ghi thông tin trong hợp đồng]*		
6. Các đặc tính khác	*[ghi các thông tin khác (nếu có)]*		

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ E-HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.

Mẫu số 05B (webform trên Hệ thống)

KÊ KHAI NĂNG LỰC SẢN XUẤT HÀNG HÓA

(áp dụng đối với nhà thầu là nhà sản xuất)

Tên nhà thầu: _____ *[ghi tên đầy đủ của nhà thầu].*

Số lượng nhà máy, cơ sở sản xuất (gọi chung là nhà máy): ____ *[Điền số lượng nhà máy]*

Đối với mỗi nhà máy, nhà thầu kê khai thông tin sau đây:

Tên nhà máy:	*[Ghi tên nhà máy]*
Địa chỉ:	*[Ghi địa chỉ nhà máy]*
Tổng mức đầu tư:	*[Ghi tổng mức đầu tư]*
Công suất thiết kế:	*[Ghi công suất thiết kế]*
Công suất thực hiện:	*[Ghi công suất thực hiện trong năm gần nhất]*
Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng hoặc 01 năm trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu.	*[Ghi sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng hoặc 01 năm]*
Tiêu chuẩn sản xuất:	*[Ghi tiêu chuẩn sản xuất đang áp dụng, nếu có]*
Số lao động đang làm việc:	*[Ghi tổng số lao động đang làm việc tại nhà máy]*

Ghi chú:

Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

Nhà thầu phải đính kèm tài liệu chứng minh năng lực sản xuất hàng hóa được kê khai trong Mẫu này.

Mẫu số 07 (webform trên Hệ thống)

HỢP ĐỒNG CUNG CẤP HÀNG HÓA, EPC, EP, PC, CHÌA KHÓA TRAO TAY KHÔNG HOÀN THÀNH DO LỖI CỦA NHÀ THẦU TRONG QUÁ KHỨ (1)

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có):_____

Các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ theo quy định tại Mục 2.1 Chương III			
☐ Không có hoặc có 01 hợp đồng (cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm___ *[ghi năm]* theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III. ☐ Có từ 02 hợp đồng trở lên (cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm___ *[ghi năm]* theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.			
Năm	**Phần việc hợp đồng không hoàn thành**	**Mô tả hợp đồng**	**Tổng giá trị hợp đồng** (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)
		Mô tả hợp đồng: _____ Tên Chủ đầu tư: _____ Địa chỉ: _____ Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng: _____	

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ; trường hợp Chủ đầu tư, tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì nhà thầu được coi là có hành vi gian lận và E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 08 (webform trên Hệ thống)

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU[1]

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có):_____

	Năm tài chính của nhà thầu từ ngày ___ tháng ___ đến ngày ___ tháng ____ *(nhà thầu điền nội dung này)*		
	Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của E-HSMT *(Hệ thống tự động trích xuất trên cơ sở năm tài chính của nhà thầu)*		
	Năm 1:	**Năm 2:**	**Năm 3:**
Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT)			
Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) [2]	*(Hệ thống tự động tính)*		
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = tổng doanh thu từng năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của E-HSMT/số năm.

Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.

Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được trích xuất từ hồ sơ năng lực của nhà thầu. Trường hợp nhà thầu nhận thấy doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) trong hồ sơ năng lực của nhà thầu chưa được Hệ thống cập nhật từ Hệ thống thuế điện tử và Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp thì nhà thầu tự cập nhật thông tin về doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) vào hồ sơ năng lực để tham dự thầu nhưng bảo đảm phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu các thông tin mà nhà thầu kê khai trong quá trình đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có) như sau:

Bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ liên kết với công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;

- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;

- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;

- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;

- Báo cáo kiểm toán (nếu có);

- Các tài liệu khác.

Các tài liệu trên đây phải phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu.

Mẫu số 09B (webform trên Hệ thống)

DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY THÀNH VIÊN ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU[1]

STT	Tên công ty con, công ty thành viên[2]	Công việc đảm nhận trong gói thầu[3]	Giá trị % so với giá dự thầu[4]	Ghi chú
1				
2				
...				

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc gói thầu thì phải kê khai cụ thể tại bảng này. Việc đánh giá kinh nghiệm của nhà thầu căn cứ vào giá trị, khối lượng do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhận trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

Mẫu số 10A (webform trên Hệ thống)

BẢNG TIẾN ĐỘ CUNG CẤP(*)

Nhà thầu đề xuất tiến độ cung cấp phù hợp với yêu cầu của Chủ đầu tư

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng		Ngày giao hàng do nhà thầu đề xuất *[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]*
					Ngày giao hàng sớm nhất *[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]*	**Ngày giao hàng muộn nhất** *[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]*	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1							
2							
3							
...							

Ghi chú:

Cột (1), (2), (3), (4), (5), (6), (7): Hệ thống tự trích xuất. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (4) nhà thầu tự điền.

Cột (8): Nhà thầu điền

(*) *Hàng hóa phải được giao trong khoảng thời gian quy định trong E-HSMT. Nhà thầu đề xuất thời gian giao hàng sớm hơn ngày giao hàng sớm nhất thì không được tính ưu tiên và không bị loại, trừ trường hợp yêu cầu kỹ thuật có quy định khác. Nhà thầu đề xuất thời gian giao hàng muộn hơn khoảng thời gian này thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.*

Mẫu số 10B (webform trên Hệ thống)

ĐỀ XUẤT VỀ HÀNG HÓA CỦA NHÀ THẦU

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã HS
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*
1	*Hàng hoá thứ 1*									
2	*Hàng hoá thứ 2*									
...										
n	*Hàng hoá thứ n*									

Ghi chú:

- Cột (1), (2), (9), (10): Hệ thống tự động trích xuất. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (10) nhà thầu tự điền.

- Cột (3), (4), (5), (6), (7), (8): Nhà thầu tự điền. Trường hợp nhà thầu không đề xuất cụ thể ký mã hiệu, nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất thì E-HSDT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá;

Ví dụ: nhà thầu kê khai trong Mẫu này Ký mã hiệu: "theo đề xuất kỹ thuật"; nhãn hiệu: "theo E-HSDT", xuất xứ: "theo đề xuất kỹ thuật"...thì E-HSDT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá.

Trường hợp hàng hóa không có ký mã hiệu thì nhà thầu ghi "không có" vào cột số (3). Trường hợp hãng sản xuất có ký mã hiệu nhưng nhà thầu ghi "không có" thì E-HSDT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá.

- Cột (11): Hệ thống tự trích xuất (nếu có). Trường hợp cột này bỏ trống và nhà thầu biết mã HS của hàng hóa thì nhà thầu liệt kê;

- Đề xuất của nhà thầu tại Mẫu này được trích xuất sang Mẫu 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C) hoặc 12.2 (12.2A hoặc 12.2B hoặc 12.2C).

Mẫu số 11.1 (webform trên Hệ thống)

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU

(Trường hợp E-HSMT yêu cầu chào thầu theo Mẫu số 12.1 Chương này)

I. Bảng tổng hợp giá dự thầu áp dụng loại hợp đồng trọn gói

STT	Nội dung	Giá dự thầu
1	Giá dự thầu của hàng hóa	*(M)* *[Hệ thống trích xuất từ Mẫu 12.1A]*
2	Dịch vụ liên quan	*(I)* *[Hệ thống trích xuất từ Mẫu 13A]*
	Tổng cộng giá dự thầu *(Kết chuyển sang đơn dự thầu)*	***(M)+ (I)*** *[Hệ thống tự tính]*

II. Bảng tổng hợp giá dự thầu áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá

STT	Nội dung	Giá dự thầu
1	Giá dự thầu của hàng hóa	*(M)* *[Hệ thống trích xuất từ Mẫu 12.1B]*
2	Dịch vụ liên quan	*(I)* *[Hệ thống trích xuất từ Mẫu 13A]*
3	Chi phí dự phòng	*(C)=a% x ((M)+(I))* *[Hệ thống tự tính]*
	Tổng cộng giá dự thầu *(Kết chuyển sang đơn dự thầu)*	***(M) + (I) + (C)*** *[Hệ thống tự tính]*

III. Bảng tổng hợp giá dự thầu áp dụng loại hợp đồng hỗn hợp

STT	Nội dung	Giá dự thầu
I	**Giá hàng hóa và dịch vụ liên quan áp dụng loại hợp đồng trọn gói**	***(G1)***
1.1	Giá hàng hóa	*(M1)* *[Hệ thống trích xuất từ Mẫu 12.1C]*

1.2	Dịch vụ liên quan	*(I1)* *[Hệ thống trích xuất từ Mẫu 13B]*
II	**Giá hàng hóa và dịch vụ liên quan áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá**	***(G2)***
2.1	Giá hàng hóa	*(M2)* *[Hệ thống trích xuất từ Mẫu 12.1C]*
2.2	Dịch vụ liên quan	*(I2)* *[Hệ thống trích xuất từ Mẫu 13B]*
2.3	Chi phí dự phòng	*(C)=a% ((M2)+(I2))*
	Tổng cộng giá dự thầu *(Kết chuyển sang đơn dự thầu)*	***(G1) + (G2)*** *[Hệ thống tự tính]*

Mẫu số 12.1B (webform trên Hệ thống)

BẢNG GIÁ DỰ THẦU CỦA HÀNG HÓA

(áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá)

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã HS	Đơn giá dự thầu *(đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))*	Thành tiền *đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))*
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)=(10)x(12)*
	Hàng hoá thứ 1											*M1*
	....											
	Hàng hoá thứ n											*Mn*
Tổng cộng giá dự thầu của hàng hoá đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)												**(M)**

Ghi chú:

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11): Hệ thống tự trích xuất. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (10) nhà thầu tự điền.

(12): Nhà thầu điền;

(13): Hệ thống tự tính. Thành tiền (M) đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu.

Mẫu số 15A (webform trên Hệ thống)

BẢNG KÊ KHAI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI[1]

Nhà thầu chỉ được hưởng ưu đãi đối với các nội dung mà nhà thầu kê khai theo bảng dưới đây. Trường hợp nhà thầu không tích chọn thì không được hưởng ưu đãi về nội dung này.

STT	Tên hàng hóa	Xuất xứ *[ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất]*	Hàng hóa có chi phí sản xuất trong nước từ 30% trở lên		Hàng hóa của cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực	Hàng hóa là sản phẩm đổi mới sáng tạo của mình quy định tại khoản 4 Điều 6 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP mà sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường trong 6 năm gần đây; sản phẩm quy định tại điểm i khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu	Kê khai chi phí trong nước	
			Tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50%	Tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước trên 50%			Theo Mẫu 15B	Theo Mẫu 15C
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	*Hàng hoá thứ 1*		☐	☐	☐	☐	☐	☐
2	*Hàng hoá thứ 2*		☐	☐	☐	☐	☐	☐
...	...							
n	*Hàng hoá thứ n*		☐	☐	☐	☐	☐	☐

Ghi chú:

(1), (2): Hệ thống tự động trích xuất từ Mẫu số 12.1 hoặc Mẫu số 12.2.

(3), (4), (5), (6): Nhà thầu đánh dấu vào ô tương ứng với từng loại hàng hóa. (Trường hợp nhà thầu tích chọn vào cột (3) hoặc (4) thì Hệ thống cho phép nhà thầu chọn cột (5), (6), (7), (8)).

(7), (8): Đối với hàng hóa có chi phí sản xuất trong nước từ 30% trở lên nhà thầu chọn cách kê khai chi phí sản xuất trong nước theo Mẫu số 15B (trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại) hoặc Mẫu số 15C (trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam).

Mẫu số 15B (webform trên Hệ thống)

BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI

(trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại)

STT	Tên hàng hóa	Giá chào của hàng hóa trong E-HSDT	Giá trị thuế các loại	Kê khai các chi phí nhập ngoại	Chi phí sản xuất trong nước	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước
		(I)	(II)	(III)	G* = (I) – (II) – (III)	D(%)=G*/G Trong đó G = (I) – (II)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	*Hàng hoá thứ 1*					
2	*Hàng hoá thứ 2*					
...	...					
n	*Hàng hoá thứ n*					

Ghi chú:

(1): Hệ thống tự động trích xuất các hàng hóa mà nhà thầu đã tích chọn vào cột (7) của Mẫu số 15A.

(2): Hệ thống tự động trích xuất đơn giá mà nhà thầu đã chào (đơn giá bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

(3), (4): Nhà thầu tự kê khai.

(5), (6): Hệ thống tự tính.

Mẫu số 15C (webform trên Hệ thống)

BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI[1]

(trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam)

STT	Tên hàng hóa	Nhà thầu là nhà thương mại		Nhà thầu là nhà sản xuất	Chi phí sản xuất trong nước	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước	
						Nhà thầu là nhà thương mại	Nhà thầu là nhà sản xuất
		Giá chào của hàng hóa (I)	Giá trị thuế các loại[2] (II)	Giá xuất xưởng (giá EXW) của hàng hóa) (G)	G*	D(%)=G*/G Trong đó G = (I) – (II)	D(%)=G*/G
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	*Hàng hoá thứ 1*						
2	*Hàng hoá thứ 2*						
...	...						
n	*Hàng hoá thứ n*						

Ghi chú:

(1) Hệ thống tự động trích xuất các hàng hóa mà nhà thầu đã tích chọn vào cột (8) của Mẫu số 15A

Trường hợp nhà thầu là nhà thương mại, Hệ thống trích xuất giá chào của hàng hóa, nhà thầu kê khai chi phí sản xuất trong nước và giá trị thuế các loại

Trường hợp nhà thầu là nhà sản xuất, Hệ thống trích xuất giá xuất xưởng, nhà thầu kê khai chi phí sản xuất trong nước.

Mẫu số 16A(webform trên Hệ thống)

ĐƠN DỰ THẦU[1]

(thuộc E-HSĐXTC)

(Áp dụng đối với nhà thầu là tổ chức)

Ngày: ___ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Tên gói thầu: ___ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Kính gửi: ___ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu:___*[Hệ thống tự động trích xuất]* cam kết thực hiện gói thầu ____*[Hệ thống tự động trích xuất]* số E-TBMT ____*[Hệ thống tự động trích xuất]* theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT với giá dự thầu (tổng số tiền) là ____*[Hệ thống tự động trích xuất]* cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là____ *[Ghi tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá. Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, giá trị giảm giá tính trên giá dự thầu chưa bao gồm chi phí dự phòng].*

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: _____ *[Hệ thống tự động tính trên cơ sở tính toán lại chi phí dự phòng sau khi giảm giá]* (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của E-HSĐXTC: ____ *[Hệ thống tự động trích xuất từ E-TBMT].*

Chúng tôi cam kết:

1. Những thông tin kê khai trong E-HSDT là trung thực.

2. Nếu E-HSDT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 40.1 E-CDNT của E-HSMT.

Ghi chú:

(1) Đơn dự thầu được ký bằng chữ ký số của nhà thầu khi nhà thầu nộp E-HSDT

Mẫu số 16B (webform trên Hệ thống)

ĐƠN DỰ THẦU[1]

(thuộc E-HSĐXTC)

(Áp dụng đối với nhà thầu là cá nhân, nhóm cá nhân sản xuất sản phẩm đổi mới sáng tạo)

Ngày: ___ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Tên gói thầu: ___ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Kính gửi: ___ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu:___ *[Đối với nhà thầu là cá nhân, Hệ thống tự động trích xuất tên cá nhân và mã số thuế của cá nhân; đối với nhà thầu là nhóm cá nhân, Hệ thống tự động trích xuất tên của các thành viên và mã số thuế theo Mẫu số 02C]* cam kết thực hiện gói thầu ____*[Hệ thống tự động trích xuất]* số E-TBMT ____*[Hệ thống tự động trích xuất]* theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT với giá dự thầu (tổng số tiền) là ____*[Hệ thống tự động trích xuất]* cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là____ *[Ghi tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá. Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, giá trị giảm giá tính trên giá dự thầu chưa bao gồm chi phí dự phòng].*

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: _____ *[Hệ thống tự động tính trên cơ sở tính toán lại chi phí dự phòng sau khi giảm giá]* (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của E-HSĐXTC: ____ *[Hệ thống tự động trích xuất từ E-TBMT].*

Chúng tôi cam kết:

1. Những thông tin kê khai trong E-HSDT là trung thực.

2. Nếu E-HSDT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 40.1 E-CDNT của E-HSMT.

Ghi chú:

(1) Đơn dự thầu được ký bằng chữ ký số của cá nhân nhà thầu (hoặc thành viên được nhóm cá nhân phân công theo văn bản thỏa thuận) khi nhà thầu nộp E-HSDT.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

1.1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu

- KHMSTT: Mua sắm tập trung ONT XGSPON loại (4 cổng GE+Wifi 6+2POTS)
- Gói thầu: Mua sắm thiết bị ONT XGSPON loại (4 cổng GE+Wifi 6+2POTS)
- Thời gian thực hiện gói thầu: 365 ngày
- Quy mô:

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
1	Thiết bị đầu cuối ONT công nghệ XGSPON loại (4 cổng GE+Wifi 6+2POTS) kèm phụ kiện	Bộ	30.475

❖ *Phụ kiện kèm theo:*

- *01 dây cáp mạng UTP dài tối thiểu 1.0 mét với giắc kết nối RJ-45 tại hai đầu.*
- *01 dây cáp điện thoại dài tối thiểu 1.0 mét với giắc kết nối RJ-11 tại hai đầu;*
- *01 bộ chuyển đổi điện AC/DC dải rộng với chiều dài dây tối thiểu là 1,5 mét.*
- *01 tài liệu hướng dẫn sử dụng bằng Tiếng Việt.*

Lưu ý: Nhà thầu áp dụng mức thuế GTGT 8% cho hàng hóa chào thầu (theo Nghị định 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025).

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

- Việc đánh giá về mặt kỹ thuật được thực hiện theo tiêu chí "Đạt" hoặc "Không đạt".
- Việc đánh giá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hàng hóa được thực hiện dựa trên tuyên bố đáp ứng của nhà thầu, tài liệu kỹ thuật đính kèm theo E-HSDT, tài liệu kỹ thuật làm rõ bổ sung (nếu có) và kết quả kiểm tra hàng mẫu dự thầu, cụ thể:
  - **Phần yêu cầu kỹ thuật bắt buộc**: Được đánh giá theo tiêu chí "Đạt"/ "Không đạt". Nhà thầu bắt buộc phải đáp ứng tất cả các khoản trong mục này mới được đánh giá là đạt yêu cầu phần yêu cầu kỹ thuật bắt buộc.
  - **Phần yêu cầu kỹ thuật tùy chọn (20 điểm)**: Được đánh giá theo tiêu chí "Đạt"/ "Không đạt". Mỗi yêu cầu kỹ thuật tùy chọn mà nhà thầu đạt được sẽ được ghi nhận số điểm tương ứng. Số điểm kỹ thuật của phần yêu cầu tùy chọn này tối đa là 20 điểm.
- E-HSĐXKT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật khi E-HSĐXKT và hàng mẫu dự thầu đều đáp ứng tất cả các nội dung yêu cầu kỹ thuật bắt buộc quy định tại Mục 1.2 Chương V của E-HSMT và được đánh giá là "Đạt", khi đó nhà thầu được chuyển sang bước đánh giá về giá.
- Nhà thầu phải nộp hàng mẫu dự thầu theo quy định tại Khoản 3.1 Kiểm tra về hàng mẫu - Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm – Chương V – E-HSMT. Nhà thầu không cung cấp đầy đủ hàng mẫu theo quy định của E-HSMT thì E-HSDT của nhà thầu đó không được tiến hành đánh giá nội dung ở Mục 1.2 Yêu cầu về kỹ thuật, và sẽ bị đánh giá là E-HSDT không đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật.

- Số điểm yêu cầu kỹ thuật tùy chọn của các E-HSĐXKT sẽ được Chủ đầu tư sử dụng xem xét theo quy định tại Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về E-HSĐXTC - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT.
- Nhà thầu phải liệt kê đầy đủ bản quyền (license) và hình thức cung cấp bản quyền (nếu có) để thiết bị ONT cung cấp tương thích với hệ thống GPON của VNPT; hệ thống quản lý tập trung cho ONT.
- Thiết bị ONT dự thầu phải có khả năng kết nối và đáp ứng các tính năng tối thiểu đối với các ứng dụng:
    - My VNPT: tại yêu cầu kỹ thuật STT (1) – I. Yêu cầu kỹ thuật hàng hóa);
    - One App (VNPT Employee): tại yêu cầu kỹ thuật STT (2) – I. Yêu cầu kỹ thuật hàng hóa).
    - Thiết bị sẵn sàng chức năng quản lý truy nhập Internet an toàn hoặc cho phép tích hợp tính năng quản lý truy nhập Internet an toàn của VNPT vào thiết bị ONT.

  Trường hợp thiết bị ONT chưa sẵn sàng đáp ứng 3 tính năng này, hãng sản xuất và nhà thầu (nhà cung cấp) phải có văn bản cam kết (đính kèm E-HSDT) thực hiện hoàn thiện các tính năng này theo lộ trình cụ thể trong vòng 3 tháng kể từ thời điểm đóng thầu, đồng thời phải nâng cấp miễn phí đối với tất cả các thiết bị đã triển khai trên mạng của VNPT trong phạm vi của gói thầu/hợp đồng (nếu có). Nếu sau thời gian 3 tháng kể từ thời điểm đóng thầu mà nhà thầu không thực hiện đúng các nội dung và tiến độ như đã cam kết thì nhà thầu sẽ bị đánh giá:
    - Không đạt yêu cầu kỹ thuật, nếu đang trong giai đoạn đánh giá E-HSDT;
    - Phạt vi phạm hợp đồng theo quy định tại E-ĐKC 22 – Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng – E-HSMT nếu nhà thầu được lựa chọn là đơn vị trúng thầu, trao hợp đồng.

BẢNG TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT

STT	YÊU CẦU KỸ THUẬT	Loại yêu cầu		Điểm yêu cầu tùy chọn	Phương pháp kiểm tra [1]	Giai đoạn kiểm tra	
		Bắt buộc (M)	Tuỳ chọn (O)			Mua sắm	Nhập kho
I	**YÊU CẦU KỸ THUẬT HÀNG HÓA**						
1. Các yêu cầu chung							
1	Thiết bị có khả năng quản lý, giám sát, cấu hình qua ứng dụng My VNPT. Các tính năng tối thiểu yêu cầu sẵn sàng trên ONT bao gồm (nhưng không giới hạn): 1. Khởi động lại thiết bị 2. Lấy thông tin Wi-Fi: trạng thái, tên Wi-Fi, mật khẩu Wi-FI 3. Tắt/bật Wi-Fi 4. Cấu hình Wi-Fi: thay đổi tên, mật khẩu Wi-Fi 5. Đặt lịch reboot thiết bị 6. Đạt lịch tắt/bật Wi-Fi 7. Chặn thiết bị kết nối đến LAN/Wi-Fi *Ghi chú: Trường hợp thiết bị ONT chưa sẵn sàng, hỗ trợ tính năng này, Bên bán và hãng sản xuất phải thử nghiệm thành công tính năng này trong vòng 3 tháng tới trên mạng của VNPT và phải nâng cấp miễn phí đối với tất cả các thiết bị đã triển khai trên mạng của VNPT*	M			- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm và kết quả kiểm thử của đơn vị trực thuộc VNPT *(nếu có)* (đối với trường hợp ONT sẵn sàng hỗ trợ tính năng này). - Kiểm tra cam kết của nhà thầu và hãng sản xuất (đối với trường hợp ONT chưa sẵn sàng hỗ trợ tính năng này).	x	x
2	Thiết bị có khả năng quản lý, giám sát, cấu hình dịch vụ qua ứng dụng One App (VNPT Employee) tại chỗ và từ xa cho nhân viên kỹ thuật địa bàn. Các tính năng tối thiểu yêu cầu sẵn sàng trên thiết bị ONT bao gồm (nhưng không giới hạn): 1. Quản lý thông tin thiết bị: Firmware Version, Build Timestamp, MAC address, GPON Serial Number, Device Uptime, Rx Power, Tx Power, Nhiệt độ Module quang, Link Sate. 2. Khởi động lại thiết bị	M			- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm và kết quả kiểm thử của đơn vị trực thuộc VNPT *(nếu có)* (đối với trường hợp ONT sẵn sàng hỗ trợ tính năng này).	x	x

STT	YÊU CẦU KỸ THUẬT	Loại yêu cầu		Điểm yêu cầu tùy chọn	Phương pháp kiểm tra (1)	Giai đoạn kiểm tra	
		Bắt buộc (M)	Tuỳ chọn (O)			Mua sắm	Nhập kho
	3. Khôi phục cài đặt gốc (Reset Factory thiết bị) 4. Nâng cấp Firmware cho thiết bị 5. Lấy thông tin Wi-Fi: Trạng thái, tên Wi-FI, mật khẩu Wi-Fi 6. Cấu hình Wi-Fi cơ bản: Bật/Tắt Wi-Fi, thay đổi tên, mật khẩu Wi-FI 7. Đổi mật khẩu đăng nhập ONT 8. Thay đổi Channel, Bandwidth của Wi-Fi 9. Map port FTTH, MyTV, IMS: Cấu hình WAN, cấu hình Interface Grouping 10. Cấu hình nhanh khi lắp đặt cho thuê bao mới: Kỹ thuật viên sử dụng điện thoại kết nối mạng Wi-Fi của thiết bị mới và sử dụng App để thực hiện cấu hình các thông tin cơ bản của thiết bị (PON, WAN, Wi-Fi) 11. Cấu hình WAN: Xem thông tin WAN hiện có, thêm/sửa/xoá WAN (hỗ trợ các loại WAN gồm PPPoE, ipoE, Brigde) 12. Cấu hình LAN: Xem thông tin và thực hiện thay đổi cấu hình 13. Kiểm tra, giám sát mạng: Trạng thái kết nối ra internet, tốc độ mạng, số lượng người dùng kết nối đến thiết bị, thông tin kết nối quang. 14. Cho phép cấu hình Port Forwarding (Phục vụ cho cấu hình các dịch vụ sau NAT như IP Camera, File server. . .) *Ghi chú: Trường hợp thiết bị ONT chưa sẵn sàng hỗ trợ tính năng này, Bên bán và hãng sản xuất phải thử nghiệm thành công tính năng này trong vòng 3 tháng tới trên mạng của VNPT và phải nâng cấp miễn phí đối với tất cả các thiết bị đã triển khai trên mạng của VNPT.*				- Kiểm tra cam kết của nhà thầu và hãng sản xuất (đối với trường hợp ONT chưa sẵn sàng hỗ trợ tính năng này).		

STT	YÊU CẦU KỸ THUẬT	Loại yêu cầu		Điểm yêu cầu tùy chọn	Phương pháp kiểm tra (1)	Giai đoạn kiểm tra	
		Bắt buộc (M)	Tuỳ chọn (O)			Mua sắm	Nhập kho
3	Thiết bị sẵn sàng chức năng quản lý truy nhập Internet an toàn hoặc cho phép tích hợp tính năng quản lý truy nhập Internet an toàn của VNPT vào thiết bị ONT. Các tính năng tối thiểu quản lý truy nhập Internet an toàn trên thiết bị ONT bao gồm (nhưng không giới hạn): 1. Chặn lọc nội dung: Ngăn chặn truy cập đến các trang web có nội dung không phù hợp, trang web lừa đảo, phần mềm độc hại 2. Chặn kết nối mã độc, botnet: Ngăn chặn các kết nối đến các máy chủ điều khiển của mã độc, botnet 3. Tìm kiếm an toàn: Cho phép người dùng bật tắt chế độ tìm kiếm an toàn trên các công cụ tìm kiếm phổ biến, 4. Chặn truy cập tuỳ chọn: Chặn các truy cập, kết nối theo nhu cầu của người sử dụng 5. Cho phép/cấm truy cập mạng tất cả thiết bị: Cho phép người quản trị chọn cho phép/Cấm truy cập mạng của toàn bộ thiết bị đầu cuối trong hệ thống 6. Cho phép/cấm truy cập mạng theo từng thiết bị: Cho phép người quản trị chọn cho phép/cấm truy cập mạng của từng thiết bị đầu cuối trong hệ thống. 7. Cho phép/cấm truy cập mạng tất cả thiết bị theo khung thời gian: Cho phép người quản trị chọn cho phép/cấm truy cập mạng của toàn bộ thiết bị đầu cuối trong hệ thống theo các khung thời gian được thiết lập sẵn. *Ghi chú: Trường hợp thiết bị ONT chưa sẵn sàng, hỗ trợ tính năng này, Bên bán và hãng sản xuất phải tích hợp thành công tính năng này của VNPT vào thiết bị ONT trong vòng 3 tháng tới trên mạng của VNPT và phải nâng cấp miễn phí đối với tất cả các thiết bị đã triển khai trên mạng của VNPT.*	M			- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm và kết quả kiểm thử của đơn vị trực thuộc VNPT *(nếu có)* (đối với trường hợp ONT sẵn sàng hỗ trợ tính năng này). - Kiểm tra cam kết của nhà thầu và hãng sản xuất (đối với trường hợp ONT chưa sẵn sàng hỗ trợ tính năng này).	x	x

STT	YÊU CẦU KỸ THUẬT	Loại yêu cầu		Điểm yêu cầu tùy chọn	Phương pháp kiểm tra (1)	Giai đoạn kiểm tra	
		Bắt buộc (M)	Tuỳ chọn (O)			Mua sắm	Nhập kho
4	Thiết bị có khả năng cung cấp các thông tin phục vụ công tác giám sát và cảnh báo chủ động(2) đối với các hoạt động sau: 1. Thiết bị có khả năng gửi dữ liệu lưu lượng giám sát qua cổng LAN, Wi-Fi, WAN 2. Thiết bị có khả năng cung cấp các thông tin giám sát chất lượng kết nối thông qua cung cấp công suất thu phát quang, nhiệt độ quang, tải CPU/RAM, thông tin xác định thời gian sản xuất, mức RSSI của client 3. Thiết bị có khả năng cung cấp cảnh báo chất lượng đường truyền qua giám sát tỷ lệ mất gói trên LAN, WLAN, WAN 4. Thiết bị có khả năng gửi thông tin số lượng, chủng loại client kết nối tới thiết bị lên hệ thống	M			- Kiểm tra tài liệu của nhà thầu và hãng sản xuất.	x	
					- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x
5	Thiết bị ONT phải hỗ trợ dải địa chỉ IPv4 private (RFC1918) và CGNAT (RFC6598) trên WAN PPPoE.	M			- Kiểm tra tài liệu kỹ thuật của hãng sản xuất. - Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	
6	Thiết bị ONT tuân thủ tiêu chuẩn ITU-T G.9807.1	M			- Kiểm tra tài liệu kỹ thuật của hãng sản xuất.	x	
7	Khi bộ tiêu chuẩn về giao thức OMCI của VNPT được ban hành, thiết bị ONT phải tuân thủ và được nâng cấp miễn phí đối với tất cả các thiết bị đã triển khai trên mạng của VNPT.	M			- Kiểm tra cam kết của nhà thầu và hãng sản xuất.	x	
8	Các chủng loại thiết bị đầu cuối ONT phải được công bố thông tin Firmware, Version, Release rõ ràng.	M			- Kiểm tra tài liệu hãng sản xuất.	x	

STT	YÊU CẦU KỸ THUẬT	Loại yêu cầu		Điểm yêu cầu tùy chọn	Phương pháp kiểm tra (1)	Giai đoạn kiểm tra	
		Bắt buộc (M)	Tuỳ chọn (O)			Mua sắm	Nhập kho
					- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x
9	Yêu cầu tương thích: - Thiết bị ONT phải được kiểm định tương thích với mạng lưới của VNPT để triển khai cung cấp các dịch vụ hiện hữu của VNPT tới khách hàng. - Thiết bị ONT phải tương thích với các thiết bị OLT hiện có trên mạng của VNPT. - Trường hợp VNPT triển khai sử dụng chủng loại OLT mới trên mạng, Bên bán và hãng sản xuất ONT phải cam kết thực hiện test tương thích và hỗ trợ điều chỉnh thiết bị ONT để tương thích được với chủng loại OLT mới.	M			- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x
					- Kiểm tra cam kết của nhà thầu và hãng sản xuất.	x	
10	Trong trường hợp OLT XGS PON kết nối được nâng cấp phần mềm mới, thiết bị ONT phải đảm bảo tương thích hoàn toàn và chạy ổn định (cập nhật phần mềm miễn phí nếu cần thiết).	M			- Kiểm tra cam kết của nhà thầu và hãng sản xuất.	x	
11	Giao diện OMCI giữa ONT và OLT phải mở để VNPT làm chủ giao diện này.	M			- Kiểm tra cam kết của nhà thầu và hãng sản xuất.	x	
12	Thiết bị ONT phải được khóa mạng VNPT, thiết bị ONT của VNPT chỉ dùng được trên mạng VNPT. Đối với các ONT chưa sẵn sàng hỗ trợ tính năng này, Bên bán và hãng sản suất phải thử nghiệm thành công tính năng này trong vòng 6 tháng tới trên mạng của VNPT và phải nâng cấp miễn phí đối với tất cả các thiết bị đã triển khai trên mạng của VNPT.	M			- Kiểm tra tài liệu mô tả của hãng sản xuất. - Kiểm tra cam kết của nhà thầu và hãng sản xuất (đối với trường hợp chưa sẵn sàng).	x	

STT	YÊU CẦU KỸ THUẬT	Loại yêu cầu		Điểm yêu cầu tùy chọn	Phương pháp kiểm tra (1)	Giai đoạn kiểm tra	
		Bắt buộc (M)	Tuỳ chọn (O)			Mua sắm	Nhập kho
					- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x
13	Thiết bị phải trong suốt với các ứng dụng trên Internet (youtube, facebook,...), các ứng dụng trên các hệ điều hành iOS, Android,... của điện thoại thông minh (smartphone), thiết bị thông minh (smartTV, smartbox,...) của khách hàng. Bên bán và hãng sản xuất phải cam kết xử lý các trường hợp không trong suốt ứng dụng cho VNPT trong suốt thời gian bảo hành thiết bị.	M			- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x
14	Thiết bị ONT hỗ trợ khả năng mã hóa kênh OMCI.		O	1	- Kiểm tra tài liệu kỹ thuật và mô tả của hãng sản xuất.	x	
15	Thiết bị ONT tuân thủ khuyến nghị TR069, TR142	M			- Kiểm tra tài liệu kỹ thuật và mô tả của hãng sản xuất.	x	
16	Thiết bị ONT hỗ trợ IP4 only. IPv6 only và Dual-stack (IPv4/IPv6)	M			- Kiểm tra tài liệu kỹ thuật của hãng sản xuất.	x	
					- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x
17	Đèn hiển thị bao gồm: Nguồn, LAN, WAN hoặc Internet, hiển thị khi có sự cố đứt cáp quang, trạng thái khởi động. Đèn hiển thị đặt tại vị trí thuận tiện quan sát.	M			- Kiểm tra tài liệu kỹ thuật của hãng sản xuất.	x	
					- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x
18	Hỗ trợ tính năng cảnh báo tại OLT khi thiết bị ONT mất nguồn (Dying Gasp)	M			- Kiểm tra tài liệu kỹ thuật của hãng sản xuất.	x	
					- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x

STT	YÊU CẦU KỸ THUẬT	Loại yêu cầu		Điểm yêu cầu tùy chọn	Phương pháp kiểm tra (1)	Giai đoạn kiểm tra	
		Bắt buộc (M)	Tuỳ chọn (O)			Mua sắm	Nhập kho
19	Chipset xử lý chính phải có cấu hình tối thiểu Dual core với tần số hỗ trợ >=1 GHz	M			- Kiểm tra tài liệu kỹ thuật chipset của hãng sản xuất.	x	
					- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	
2. Năng lực của thiết bị							
20	Thiết bị ONT cung cấp đa dịch vụ đồng thời trên một đường truyền quang: Dịch vụ truy cập Internet (HSI), IPTV, VPN L2/L3...và trong suốt đối với các dịch vụ của khách hàng như VoIP (SIP/H.232), giám sát từ xa qua IP Camera .... Hoạt động 24/7 tốt trong điều kiện chung đường dây PON với các ONT chủng loại hiện có trên mạng của VNPT và chung môi trường Wi-Fi với các thiết bị phát Wi-Fi phổ biến khác trên thực tế.	M			- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x
21	Throughput của thiết bị: + Đối với dịch vụ truy nhập Internet và VPN L2: tối thiểu 200Mbps Full Duplex + Đối với dịch vụ VPN L3 (kết cuối dịch vụ trên thiết bị ONT): tối thiểu 90Mbps Full Duplex	M			- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x
22	RAM tối thiểu 512MB, Flash tối thiểu 256MB, cần phải có thông tin CPU (chipset, xung nhịp), RAM, Flash, cung cấp hình chụp mạch in có chipset, bộ nhớ RAM, Flash	M			- Kiểm tra tài liệu kỹ thuật các chipset, chip nhớ của hãng sản xuất.	x	
					- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x

STT	YÊU CẦU KỸ THUẬT	Loại yêu cầu		Điểm yêu cầu tùy chọn	Phương pháp kiểm tra (1)	Giai đoạn kiểm tra	
		Bắt buộc (M)	Tuỳ chọn (O)			Mua sắm	Nhập kho
23	NAT/PAT sessions đồng thời: ghi nhận số lượng cực đại, số lượng lớn nhất thực tế đo được phải đạt 8000 sessions.Thiết bị phải hoạt động ổn định với số lượng tối thiểu 4000 sessions trong vòng khoảng 01 giờ.	M			- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x
24	Đồng thời cung cấp các dịch vụ FiberVNN & MyTV trong môi trường nhiệt độ từ 35^0C – 40^0C với thời gian 08 giờ liên tục, phải đảm bảo đồng thời: + Xem dịch vụ MyTV LiveTV và VoD bình thường. + Truy nhập các trang Web qua cổng LAN và Wifi bình thường. + Sau khi tắt, bật lại thiết bị không bị mất cấu hình	M			- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x
25	Thiết bị phải hỗ trợ số phiên kết nối VPN (ở chế độ Passthrough cho tất cả các giao thức L2TP/IPSec, PPTP) có dữ liệu truyền liên tục (ví dụ như download file, video streaming, game online) đồng thời lên đến 5 phiên.	M			- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x
26	Băng thông (throughput bandwidth) của thiết bị ONT qua giao diện LAN GE ≥ 950Mbps	M			- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x
27	Băng thông (throughput bandwidth) của thiết bị ONT qua giao diện LAN 2.5GE ≥ 2000Mbps	M			- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x
3. Cấu hình thiết bị ONT							
28	• Hỗ trợ 01 giao diện XGS-PON hướng lên (SC/APC). • Hỗ trợ tối thiểu 03 giao diện LAN GE Auto-Negotiate hướng xuống (RJ- 45). • Hỗ trợ tối thiểu 01 giao diện LAN 2.5GE Auto-Negotiate hướng xuống (RJ- 45). • Hỗ trợ giao diện kết nối Wi-Fi theo tất cả các chuẩn IEEE. 802.11 A/B/G/N/AC/AX. • Hỗ trợ tối thiểu 02 giao diện POTS (RJ-11).	M			- Kiểm tra tài liệu kỹ thuật của hãng sản xuất. - Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x x	 x

STT	YÊU CẦU KỸ THUẬT	Loại yêu cầu		Điểm yêu cầu tùy chọn	Phương pháp kiểm tra (1)	Giai đoạn kiểm tra	
		Bắt buộc (M)	Tuỳ chọn (O)			Mua sắm	Nhập kho
4. Các khả năng của thiết bị ONT cần hỗ trợ							
29	Hoạt động như một router, thiết lập phiên kết nối PPPoE và thực hiện chức năng DHCP, NAT/PAT để các máy tính trong mạng LAN có thể truy nhập Internet.	M			- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x
30	Thiết bị ONT hỗ trợ tối thiểu 32 T-CONT và 256 GEM port	M			- Kiểm tra tài liệu kỹ thuật của hãng sản xuất.	x	
31	Hoạt động như một thiết bị L2 bridge làm môi trường thiết lập phiên kết nối PPPoE từ các thiết bị Router, STB (IPTV); điện thoại (VoIP) và máy tính (HSI) đặt phía sau thiết bị ONT.	M			- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x
32	ONT phải có tính năng multi SSID với số lượng SSID tối thiểu là 8 (4 SSID trên mỗi băng tần 2.4GHz và 5Ghz). Mỗi SSID cho phép hỗ trợ một dịch vụ.	M			- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x
33	Thiết bị ONT phải hỗ trợ các chức năng: chuyển tiếp cổng dịch vụ (Port Forwarding), DMZ.	M			- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x
34	Thiết bị ONT có khả năng lưu trữ, phục hồi phiên bản firmware cũ sau khi nâng cấp phiên bản mới		O	1	- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x
35	Tiêu chuẩn tốc độ truy nhập dịch vụ FiberVNN (truy nhập qua cổng LAN): + Tốc độ truy nhập (Up/Down) nội mạng VNPT phải đạt ≥ 80% tốc độ của gói cước. + Tốc độ truy nhập (Up/Down) ngoại mạng VNPT phải đạt ≥ 75% tốc độ của gói cước.	M			- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x
36	ONT hỗ trợ khả năng tuỳ biến (customized) tên miền động DDNS để dùng cho dịch vụ IP camera truy xuất qua các tên miền (No-IP, DynDNS), có khả năng thực hiện truy cập qua tên miền từ mạng nội bộ.		O	1	- Kiểm tra tài liệu kỹ thuật của hãng sản xuất. - Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x x	 x

STT	YÊU CẦU KỸ THUẬT	Loại yêu cầu		Điểm yêu cầu tùy chọn	Phương pháp kiểm tra (1)	Giai đoạn kiểm tra	
		Bắt buộc (M)	Tuỳ chọn (O)			Mua sắm	Nhập kho
37	Hỗ trợ nhận thực thiết bị qua số SLID hoặc mật khẩu/Serial Number tuân thủ tiêu chuẩn ITU-T G.9807.1	M			- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x
38	Hiển thị số SLID (curent SLID và input new SLID) hay mật khẩu/Serial không dùng mã ASCII mà hiển thị chính xác chuỗi số nhập vào.	M			- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x
39	Thiết bị ONT không mất cấu hình khi tắt nguồn và khi nguồn điện lưới không ổn định	M			- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x
40	Có khả năng truy nhập giao diện WebUI cấu hình trên đa dạng chủng loại Smartphone		O	1	- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x
5. Các yêu cầu về dịch vụ cung cấp							
41	• Truy nhập Internet (HSI - PPPoE/IPoE). • Truyền số liệu VPN L2/L3. Thiết bị ở chế độ L2 bridge. • Truyền số liệu VPN L3. Thiết bị ONT ở chế độ định tuyến L3. Dịch vụ sẽ được kết cuối tại thiết bị ONT. • Thoại VoIP (IMS) trên cổng POTS. • Truyền hình IPTV (MyTV). Thiết bị ONT ở chế độ L2 bridge. • Thiết bị trong suốt đối với các ứng dụng của khách hàng như VoIP(SIP/H.232), giám sát từ xa qua IP Camera….	M			- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x
6. Giao diện Ethernet khách hàng							
42	Hỗ trợ các giao diện 100/1000/2500 BaseT tương thích với chuẩn IEEE 802.3 (Auto-Negotiate)	M			- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x
43	Đối với giao diện tốc độ 1000Mbps/2.5Gbps, khi hoạt động với cáp đồng UTP Cat- 5e/6 có khả năng truyền dữ liệu với khoảng cách phải đạt tới 100 mét.	M			- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x

STT	YÊU CẦU KỸ THUẬT	Loại yêu cầu		Điểm yêu cầu tùy chọn	Phương pháp kiểm tra (1)	Giai đoạn kiểm tra	
		Bắt buộc (M)	Tuỳ chọn (O)			Mua sắm	Nhập kho
44	Hỗ trợ khả năng chống sét lan truyền qua cổng LAN ≥ 2kV	M			- Kiểm tra tài liệu kỹ thuật chipset giao tiếp LAN của hãng sản xuất.	x	
45	Thiết bị phải có khả năng chịu tải tối thiểu 40 PC kết nối đồng thời qua Switch kết nối phía cổng LAN và NAT/PAT session tối đa là 8000. Bên bán và hãng sản xuất nêu rõ khả năng chịu tải PC kết nối trên thiết bị	M			- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x
					- Kiểm tra tài liệu của nhà thầu và hãng sản xuất	x	
7. Nâng cấp phần mềm và Firmware							
46	Bên bán và hãng sản xuất nêu rõ thời gian tối đa dịch vụ bị gián đoạn trong quá trình nâng cấp phần mềm và firmware.		O	1	- Kiểm tra tài liệu của nhà thầu và hãng sản xuất.	x	
					- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x
47	Thiết bị ONT không mất cấu hình sau khi nâng cấp. Trạng thái hoạt động của dịch vụ không thay đổi sau khi nâng cấp.	M			- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x
48	Firmware phải được ban hành cùng với chứng thực số để tránh trường hợp thiết bị ONT load firmware giả mạo	M			- Kiểm tra tài liệu mô tả và cam kết của nhà thầu và hãng sản xuất.	x	
49	Thiết bị ONT hỗ trợ tính năng mở rộng bản tin OMCI để nâng cao hiệu suất nâng cấp firmware	M			- Kiểm tra tài liệu kỹ thuật của hãng sản xuất.	x	
8. Tính năng học địa chỉ MAC							
50	Bên bán và hãng sản xuất nêu rõ khả năng học địa chỉ MAC tối đa tương ứng với các loại thiết bị ONT. Tối thiểu 256 địa chỉ MAC.	M			- Kiểm tra tài liệu của nhà thầu và hãng sản xuất.	x	
51	Bên bán và hãng sản xuất nêu rõ địa chỉ MAC được học là địa chỉ MAC nguồn hay là cả địa chỉ MAC nguồn và đích.		O	1	- Kiểm tra tài liệu của nhà thầu và hãng sản xuất.	x	

STT	YÊU CẦU KỸ THUẬT	Loại yêu cầu		Điểm yêu cầu tùy chọn	Phương pháp kiểm tra (1)	Giai đoạn kiểm tra	
		Bắt buộc (M)	Tuỳ chọn (O)			Mua sắm	Nhập kho
9. Tính năng chuyển mạch VLAN							
52	Bên bán và hãng sản xuất nêu rõ số lượng bridge group (broadcast) hỗ trợ trên thiết bị ONT.	M			- Kiểm tra tài liệu của nhà thầu và hãng sản xuất.	x	
53	Địa chỉ MAC unicast được học theo VLAN hoặc giao diện cơ bản (giao diện này có thể là giao diện PON hoặc giao diện Ethernet LAN).		O	1	- Kiểm tra tài liệu của hãng sản xuất.	x	
54	Thiết bị ONT phải hỗ trợ phạm vi giá trị VLAN từ 1 đến 4094	M			- Kiểm tra tài liệu kỹ thuật của hãng sản xuất.	x	
					- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x
55	Thiết bị ONT phải hỗ trợ tính năng PPPoE dựa trên VLAN	M			- Kiểm tra tài liệu kỹ thuật của hãng sản xuất.	x	
					- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x
56	Thiết bị ONT phải hỗ trợ tính năng IPoE dựa trên VLAN.	M			- Kiểm tra tài liệu kỹ thuật của hãng sản xuất.	x	
					- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x
57	Thiết bị hỗ trợ kích thước khung Jumbo tối thiểu 1500 byte (MTU). Bên bán và hãng sản xuất nêu rõ kích thước khung tối đa có thể hỗ trợ.	M			- Kiểm tra tài liệu kỹ thuật của hãng sản xuất.	x	
					- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x
58	Bên bán và hãng sản xuất liệt kê danh sách các giao thức điều khiển L2 có thể truyền trong suốt với chế độ VLAN Stacking		O	1	- Kiểm tra tài liệu của nhà thầu và hãng sản xuất.	x	
59	Thiết bị ONT hỗ trợ VLAN QinQ trên cổng Ethernet		O	1	- Kiểm tra tài liệu kỹ thuật của hãng sản xuất.	x	

STT	YÊU CẦU KỸ THUẬT	Loại yêu cầu		Điểm yêu cầu tùy chọn	Phương pháp kiểm tra (1)	Giai đoạn kiểm tra	
		Bắt buộc (M)	Tuỳ chọn (O)			Mua sắm	Nhập kho
					- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x
10. Yêu cầu về bảo mật							
60	Bên bán và hãng sản xuất cung cấp Firmware sử dụng trong thiết bị ONT và bản mô tả đầy đủ các tính năng an toàn bảo mật mà Firmware đáp ứng và chịu trách nhiệm về các nội dung cung cấp liên quan đến Firmware	M			- Kiểm tra tài liệu và cam kết của nhà thầu và hãng sản xuất.	x	
61	Thiết bị phải hỗ trợ an toàn an ninh thông tin cho chính thiết bị và khách hàng. Bên bán và hãng sản xuất mô tả phương án bảo mật tổng thể cho thiết bị. VNPT sẽ thực hiện kiểm thử các bài kiểm tra an toàn bảo mật, các thiết bị trong quá trình kiểm thử không phát hiện lỗi.	M			- Kiểm tra tài liệu của nhà thầu và hãng sản xuất. - Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	
62	Thiết bị có chức năng Firewall, ngăn chặn truy cập từ xa qua giao diện WAN. Mặc định bật Firewall.	M			- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x
63	Thiết bị ONT phải hỗ trợ chức năng chặn truy nhập theo URL/Web.	M			- Kiểm tra tài liệu kỹ thuật của hãng sản xuất.	x	
					- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x
64	Thiết bị ONT phải hỗ trợ lọc truy nhập theo địa chỉ IP (IP Filtering)		O	2	- Kiểm tra tài liệu kỹ thuật của hãng sản xuất.	x	
					- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x
65	Thiết bị ONT phải hỗ trợ định tuyến tĩnh (static route)	M			- Kiểm tra tài liệu kỹ thuật của hãng sản xuất.	x	
					- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x

STT	YÊU CẦU KỸ THUẬT	Loại yêu cầu		Điểm yêu cầu tùy chọn	Phương pháp kiểm tra (1)	Giai đoạn kiểm tra	
		Bắt buộc (M)	Tuỳ chọn (O)			Mua sắm	Nhập kho
66	Thiết bị ONT phải hỗ trợ tính năng QoS (802.1p).	M			- Kiểm tra tài liệu kỹ thuật của hãng sản xuất.	x	
					- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x
67	Thiết bị ONT phải hỗ trợ chức năng multicast phiên bản IGMP v2/v3 và tính năng IGMP snooping	M			- Kiểm tra tài liệu kỹ thuật của hãng sản xuất.	x	
68	Thiết bị ONT không cho phép lưu trữ và thực thi các đoạn mã lệnh một cách tự động.	M			- Kiểm tra cam kết của nhà thầu và hãng sản xuất.	x	
69	Bên bán và hãng sản xuất phải cam kết bảo đảm chưa có hoạt động gây mất an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông trong việc cung cấp thiết bị viễn thông trên thế giới và tại Việt Nam; bảo đảm nếu thương thảo thành công, thiết bị viễn thông do Bên bán cung cấp không có khả năng gây mất an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông; chịu trách nhiệm bồi thường mọi thiệt hại có liên quan nếu thiết bị viễn thông do Bên bán cung cấp bị các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát hiện gây mất an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông. Bên bán và hãng sản xuất phải cam kết cung cấp thông tin tất cả các account được cài có mặc định để truy cập, xem và thay cấu hình thiết bị; cam kết về tính bảo mật của thiết bị đối với quyền truy cập thiết bị chỉ gồm các account đã cung cấp cho VNPT, thiết bị không có tính năng tự động gửi thông tin cấu hình, trạng thái và các thông tin hoạt động của thiết bị khi không có yêu cầu từ VNPT.	M			- Kiểm tra thông tin và cam kết của nhà thầu và hãng sản xuất.	x	
70	Thiết bị ONT phải hỗ trợ cập nhật các bản vá bảo mật.	M			- Kiểm tra cam kết của nhà thầu và hãng sản xuất.	x	
11. Quản lý							
71	Hỗ trợ cấu hình từ xa qua giao diện Web sử dụng HTTPS. Mặc định tắt truy nhập từ xa	M			- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x

STT	YÊU CẦU KỸ THUẬT	Loại yêu cầu		Điểm yêu cầu tùy chọn	Phương pháp kiểm tra (1)	Giai đoạn kiểm tra	
		Bắt buộc (M)	Tuỳ chọn (O)			Mua sắm	Nhập kho
72	Giao diện WebUI quản lý và cấu hình: trình bày rõ ràng, dễ cấu hình, đáp ứng truy xuất nhanh.	M			- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x
73	Thiết bị ONT phải đáp ứng quản lý tập trung và cấu hình được dịch vụ trên ONT từ hệ thống quản lý tập trung.	M			- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm và hệ thống quản lý tập trung qua OMCI.	x	x
74	- Thiết bị phải có hệ thống quản lý tập trung (3) để phục vụ công tác vận hành thiết bị tập trung và từ xa bao gồm: • Giám sát Device Info (CPU, RAM, nhiệt độ module quang, công suất Tx/Rx...) • WAN Setup • Wireless Basic • Routing config • Update Firmware • Auto Restore • Factory Reset • Zero touch hoặc chức năng tương đương • IPv4/IPv6 • DMZ • DDNS • Port Forwarding	M			- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm và hệ thống quản lý tập trung.	x	x
75	Thiết bị ONT có khả năng cấu hình các thông số trên WebUI từ xa qua hệ thống quản lý tập trung		O	1	- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm và phần mềm quản lý tập trung.	x	x
76	Có khả năng reset về cấu hình mặc định theo 2 cách: bằng nút reset cứng hoặc thực hiện trên WebUI.	M			- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x

STT	YÊU CẦU KỸ THUẬT	Loại yêu cầu		Điểm yêu cầu tùy chọn	Phương pháp kiểm tra (1)	Giai đoạn kiểm tra	
		Bắt buộc (M)	Tuỳ chọn (O)			Mua sắm	Nhập kho
77	Thiết bị ONT hỗ trợ lệnh Ping, Trace route	M			- Kiểm tra tài liệu kỹ thuật của hãng sản xuất.	x	
					- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x
78	Hỗ trợ backup/restore cấu hình, hỗ trợ nâng cấp firmware từ xa.	M			- Kiểm tra tài liệu kỹ thuật của hãng sản xuất.	x	
					- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x
12. Yêu cầu đối với wifi							
79	Khối Wi-Fi (WLAN) hỗ trợ tất cả các chuẩn IEEE 802.11A/B/G/N/AC/AX.	M			- Kiểm tra tài liệu kỹ thuật của hãng sản xuất.	x	
					- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x
80	Hỗ trợ auto channel hoặc fix channel, trong đó: hỗ trợ bandwidth 20MHz, 40MHz với băng tần 2.4GHz, hỗ trợ bandwidth 20MHz, 40MHz, 80MHz, 160MHz với băng tần 5GHz	M			- Kiểm tra tài liệu kỹ thuật của hãng sản xuất.		
					- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x
81	Đối với Wi-Fi chuẩn 802.11ax trên băng tần 2.4GHz, hỗ trợ tối thiểu anten MIMO 2x2, tốc độ lý thuyết tối đa 574Mbps	M			- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x
82	Đối với Wi-Fi chuẩn 802.11ax trên băng tần 5GHz, hỗ trợ tối thiểu anten MIMO 2x2, tốc độ lý thuyết tối đa 2402Mbps	M			- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x
83	Hỗ trợ tiêu chuẩn bảo mật WPA-PSK, WPA2-PSK với mã hóa AES, TKIP; tiêu chuẩn bảo mật WPA3-PSK với mã hóa AES	M			- Kiểm tra tài liệu kỹ thuật của hãng sản xuất.	x	
					- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x

STT	YÊU CẦU KỸ THUẬT	Loại yêu cầu		Điểm yêu cầu tùy chọn	Phương pháp kiểm tra (1)	Giai đoạn kiểm tra	
		Bắt buộc (M)	Tuỳ chọn (O)			Mua sắm	Nhập kho
84	Khả năng hỗ trợ người dùng kết nối đồng thời qua Wi-Fi : 50	M			- Kiểm tra tài liệu kỹ thuật của hãng sản xuất.	x	
					- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x
85	Hỗ trợ Access Control dựa trên MAC thiết bị khách	M			- Kiểm tra tài liệu của hãng sản xuất.	x	
					- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x
86	Có khả năng enable/disable Wi-Fi và điều khiển công suất phát Wi-Fi theo dBm (mW) hoặc theo %.	M			- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x
87	Hỗ trợ dịch vụ IPTV OTT qua Wi-Fi. Tại khoảng cách 02m không có vật cản, dịch vụ phải đảm bảo nguồn phát có chất lượng Video HD không rung, giật, vỡ hình và âm thanh trung thực.	M			- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x
88	Hỗ trợ dịch vụ IPTV OTT qua Wi-Fi. Tại khoảng cách 05m không có vật cản, dịch vụ phải đảm bảo nguồn phát có chất lượng HD không rung, giật, vỡ hình và âm thanh trung thực.		O	2	- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x
89	Hỗ trợ tính năng multi SSID (≥ 8 SSID). Mỗi SSID có thể cấu hình một dịch vụ bất kỳ. Mặc định như sau: • SSID 1: Dịch vụ Internet thông thường • SSID 2: Dịch vụ IPTV • SSID 3-8: Dự Phòng	M			- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x
90	Hỗ trợ quảng bá/ẩn SSID	M			- Kiểm tra tài liệu của hãng sản xuất.	x	
					- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x

<table>
<tr><th rowspan="2">STT</th><th rowspan="2">YÊU CẦU KỸ THUẬT</th><th colspan="2">Loại yêu cầu</th><th rowspan="2">Điểm yêu cầu tùy chọn</th><th rowspan="2">Phương pháp kiểm tra (1)</th><th colspan="2">Giai đoạn kiểm tra</th></tr>
<tr><th>Bắt buộc (M)</th><th>Tuỳ chọn (O)</th><th>Mua sắm</th><th>Nhập kho</th></tr>
<tr><td>91</td><td>Hỗ trợ hiển thị danh sách thiết bị đầu cuối kết nối tới Wi-Fi SSID</td><td>M</td><td></td><td></td><td>- Kiểm tra tài liệu của hãng sản xuất.</td><td>x</td><td></td></tr>
<tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td>- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.</td><td>x</td><td>x</td></tr>
<tr><td>92</td><td>Độ tăng ích anten tối thiểu đạt 5dBi. Anten ngoài dùng công nghệ MIMO</td><td>M</td><td></td><td></td><td>- Kiểm tra tài liệu kỹ thuật anten của hãng sản xuất và Test report.</td><td>x</td><td></td></tr>
<tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td>- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.</td><td>x</td><td>x</td></tr>
<tr><td>93</td><td>Tiêu chuẩn tốc độ truy nhập dịch vụ FiberVNN (truy nhập ở điều kiện tốt nhất qua Wi-Fi) với gói cước 01 Gbps trở xuống:
+ Tốc độ truy nhập (Up/Down) nội mạng VNPT phải đạt ≥ 80% tốc độ của gói cước.
+ Tốc độ truy nhập (Up/Down) ngoại mạng VNPT phải đạt ≥ 75% tốc độ của gói cước.</td><td></td><td>O</td><td>2</td><td>- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.</td><td>x</td><td>x</td></tr>
<tr><td>94</td><td>Băng thông download qua Wi-Fi chuẩn 802.11ax (2.4 GHz) theo khoảng cách (m) phải đạt:
(Yêu cầu thiết bị client dùng để đo kiểm hỗ trợ chuẩn 802.11ax 2x2 và thực hiện đo kiểm trong điều kiện môi trường ít nhiễu có thể kiểm soát mức độ sử dụng kênh 2.4GHz < 10%)
<table>
<tr><td>Khoảng cách (m)</td><td>1</td><td>10</td><td>20</td><td>30</td><td>40</td></tr>
<tr><td>Băng thông tối thiểu (Mbps)</td><td>140</td><td>100</td><td>70</td><td>50</td><td>40</td></tr>
</table></td><td>M</td><td></td><td></td><td>- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.</td><td>x</td><td>x</td></tr>
</table>

<table>
<tr><th rowspan="2">STT</th><th rowspan="2">YÊU CẦU KỸ THUẬT</th><th colspan="2">Loại yêu cầu</th><th rowspan="2">Điểm yêu cầu tùy chọn</th><th rowspan="2">Phương pháp kiểm tra (1)</th><th colspan="2">Giai đoạn kiểm tra</th></tr>
<tr><th>Bắt buộc (M)</th><th>Tuỳ chọn (O)</th><th>Mua sắm</th><th>Nhập kho</th></tr>
<tr><td>95</td><td>Băng thông download qua Wi-Fi chuẩn 802.11ax (5 GHz) theo khoảng cách (m) phải đạt:
(Yêu cầu thiết bị client dùng để đo kiểm hỗ trợ chuẩn 802.11ax 2x2 và thực hiện đo kiểm trong điều kiện môi trường ít nhiễu có thể kiểm soát mức độ sử dụng kênh 5GHz < 10%)
<table>
<tr><td>Khoảng cách (m)</td><td>1</td><td>10</td><td>20</td><td>30</td><td>40</td></tr>
<tr><td>Băng thông tối thiểu (Mbps)</td><td>750</td><td>500</td><td>300</td><td>250</td><td>200</td></tr>
</table></td><td>M</td><td></td><td></td><td>- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.</td><td>x</td><td>x</td></tr>
<tr><td>96</td><td>Băng thông download qua Wi-Fi chuẩn 802.11ax (2.4 GHz) khi xuyên tường gạch dầy 10cm (trường hợp thiết bị thu và thiết bị phát đặt khác phòng, khoảng cách giữa thiết bị thu và phát ≤ 1m) phải ≥ 80Mbps
(Yêu cầu thiết bị client dùng để đo kiểm hỗ trợ chuẩn 802.11ax 2x2 và thực hiện đo kiểm trong điều kiện môi trường ít nhiễu có thể kiểm soát mức độ sử dụng kênh 2.4GHz < 10%)</td><td>M</td><td></td><td></td><td>- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.</td><td>x</td><td>x</td></tr>
<tr><td>97</td><td>Băng thông download qua Wi-Fi chuẩn 802.11ax (2.4 GHz) khi xuyên lên trên 01 lớp trần bê tông (trần bê tông dầy 30cm kèm trần giả, khoảng cách giữa thiết bị thu và phát từ 3m đến 5m) phải ≥ 30Mbps
(Yêu cầu thiết bị client dùng để đo kiểm hỗ trợ chuẩn 802.11ax 2x2 và thực hiện đo kiểm trong điều kiện môi trường ít nhiễu có thể kiểm soát mức độ sử dụng kênh 2.4GHz < 10%)</td><td>M</td><td></td><td></td><td>- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.</td><td>x</td><td>x</td></tr>
<tr><td>98</td><td>Băng thông download qua Wi-Fi chuẩn 802.11ax (2.4 GHz) khi xuyên xuống dưới 01 lớp trần bê tông (trần bê tông dầy 30cm kèm trần giả, khoảng cách giữa thiết bị thu và phát từ 3m đến 5m) phải ≥ 30Mbps</td><td>M</td><td></td><td></td><td>- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.</td><td>x</td><td>x</td></tr>
</table>

STT	YÊU CẦU KỸ THUẬT	Loại yêu cầu		Điểm yêu cầu tùy chọn	Phương pháp kiểm tra (1)	Giai đoạn kiểm tra	
		Bắt buộc (M)	Tuỳ chọn (O)			Mua sắm	Nhập kho
	(Yêu cầu thiết bị client dùng để đo kiểm hỗ trợ chuẩn 802.11ax 2x2 và thực hiện đo kiểm trong điều kiện môi trường ít nhiễu có thể kiểm soát mức độ sử dụng kênh 2.4GHz < 10%)						
99	Băng thông download qua Wi-Fi chuẩn 802.11ax (5 GHz) khi xuyên tường gạch dầy 10cm (trường hợp thiết bị thu và thiết bị phát đặt khác phòng, khoảng cách giữa thiết bị thu và phát ≤ 1m) phải ≥ 400Mbps *(Yêu cầu thiết bị client dùng để đo kiểm hỗ trợ chuẩn 802.11ax 2x2 và thực hiện đo kiểm trong điều kiện môi trường ít nhiễu có thể kiểm soát mức độ sử dụng kênh 5GHz < 10%)*	M			- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x
100	Băng thông download qua Wi-Fi chuẩn 802.11ax (5 GHz) khi xuyên lên trên 01 lớp trần bê tông (trần bê tông dầy 30cm kèm trần giả, khoảng cách giữa thiết bị thu và phát từ 3m đến 5m) phải ≥ 150Mbps *(Yêu cầu thiết bị client dùng để đo kiểm hỗ trợ chuẩn 802.11ax 2x2 và thực hiện đo kiểm trong điều kiện môi trường ít nhiễu có thể kiểm soát mức độ sử dụng kênh 5GHz < 10%)*	M			- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x
101	Băng thông download qua Wi-Fi chuẩn 802.11ax (5 GHz) khi xuyên xuống dưới 01 lớp trần bê tông (trần bê tông dầy 30cm kèm trần giả, khoảng cách giữa thiết bị thu và phát từ 3m đến 5m) phải ≥ 150Mbps *(Yêu cầu thiết bị client dùng để đo kiểm hỗ trợ chuẩn 802.11ax 2x2 và thực hiện đo kiểm trong điều kiện môi trường ít nhiễu có thể kiểm soát mức độ sử dụng kênh 5GHz < 10%)*	M			- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x
102	Xử lý được vấn đề Xa-Gần trong Wi-Fi đối với các thiết bị người dùng. Nghĩa là, các STA (thiết bị thu Wi-Fi thông dụng như laptop, smartphone...) đang truy cập dịch vụ qua Wi-Fi không bị ảnh hưởng bởi các STA có RSSI ≤ -80dBm	M			- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x
103	Cho phép 50 thiết bị STA kết nối ONT, tối thiểu 25 thiết bị STA xem video trong thời gian 1 giờ đồng thời.	M			- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x

STT	YÊU CẦU KỸ THUẬT	Loại yêu cầu		Điểm yêu cầu tùy chọn	Phương pháp kiểm tra (1)	Giai đoạn kiểm tra	
		Bắt buộc (M)	Tuỳ chọn (O)			Mua sắm	Nhập kho
104	Hỗ trợ chức năng WPS (Wi-Fi Protected Setup): PIN (Personal Identification Number) & PBC (Push Button Configuration)		O	1	- Kiểm tra tài liệu của hãng sản xuất.	x	
					- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x
13.Yêu cầu đối với tính năng Wi-Fi Mesh							
105	Thiết bị ONT Wi-Fi Dualband phải hỗ trợ tính năng AP (Access Point) Controller để kết nối hoạt động được với các thiết bị Mesh AP (thiết bị của cùng nhà sản xuất thiết bị ONT) tạo thành một mạng Wi-Fi Mesh đồng nhất	M			- Kiểm tra tài liệu kỹ thuật của hãng sản xuất.	x	
					- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x
106	Khởi tạo cấu hình Wi-Fi Mesh và đồng bộ tới các thiết bị Mesh AP qua cổng LAN	M			- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x
107	Thiết bị có khả năng kết nối Mesh được với tối thiểu 2 thiết bị Mesh AP khác của cùng nhà sản xuất thiết bị ONT theo các mô hình: ONT làm trung tâm (Star) và mô hình ONT---Wi-Fi hoặc LAN---Mesh AP1---Wi-Fi---Mesh AP2 (Daisy chain)	M			- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x
108	Tính năng cấu hình Wi-Fi toàn mạng thông qua cấu hình của AP Controller	M			- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x
109	Tính năng Multi-Backhaul Ethernet/Wi-Fi ưu tiên kết nối qua Ethernet (LAN). Khi mất kết nối Ethernet (LAN), Mesh backhaul sẽ được tự động chuyển qua kết nối Wi-Fi		O	1	- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x
110	Hỗ trợ tính năng Roaming giữa các thiết bị Mesh AP		O	1	- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x
14. Chức năng POTS							

STT	YÊU CẦU KỸ THUẬT	Loại yêu cầu		Điểm yêu cầu tùy chọn	Phương pháp kiểm tra [1]	Giai đoạn kiểm tra	
		Bắt buộc (M)	Tuỳ chọn (O)			Mua sắm	Nhập kho
111	Hoạt động như một VoIP Home gateway dựa trên giao thức báo hiệu SIP để cung cấp dịch vụ IMS qua giao diện POTS.	M			- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x
112	Hỗ trợ POTS tương tự qua giao diện RJ-11 để cung cấp dịch vụ thoại với các điện thoại đời cũ và kết cuối dịch vụ trên hệ thống chuyển mạch mềm với giao thức báo hiệu - SIP. Hãng sản xuất cung cấp danh sách các hệ thống chuyển mạch mềm đã được thử nghiệm thành công với các chủng loại thiết bị ONT tương ứng với mỗi loại giao thức báo hiệu.	M			- Kiểm tra tài liệu của hãng sản xuất.	x	
					- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x
113	Hãng sản xuất phải mô tả chi tiết kiến trúc mạng thoại của giải pháp cung cấp dịch vụ thoại trên nền giao thức báo hiệu - SIP với hệ thống truy nhập XGS-PON FTTx.	M			- Kiểm tra tài liệu hãng sản xuất.	x	
114	Hỗ trợ tất cả các thuật toán mã hóa/giải mã âm thanh tuân thủ các tiêu chuẩn: ITU-T G.711, ITU-T G.729 và cho phép các nhà cung cấp cấu hình loại mã hóa/giải mã âm thanh thích hợp.	M			- Kiểm tra tài liệu của hãng sản xuất.	x	
					- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x
115	Mỗi giao diện POTS phải tương thích với các yêu cầu báo hiệu thuê bao được định nghĩa trong tiêu chuẩn TCN 68-179, âm chuông, quay số DTMF (ITU-T Q.23), âm báo hiệu và âm xử lý cuộc gọi và phát hiện on hook/off hook/flash-hook.	M			- Kiểm tra tài liệu của hãng sản xuất.	x	
					- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x
116	Hỗ trợ cung cấp dịch vụ fax theo chuẩn ITU-T T.38. Hãng sản xuất nêu rõ nhóm fax nào được hỗ trợ.	M			- Kiểm tra tài liệu của hãng sản xuất.	x	
					- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x
117	Hỗ trợ việc hủy bỏ phản hồi lặp nội bộ (local loop echo) tương thích với chuẩn ITU-T G.165/G.168.	M			- Kiểm tra tài liệu của hãng sản xuất.	x	

STT	YÊU CẦU KỸ THUẬT	Loại yêu cầu		Điểm yêu cầu tùy chọn	Phương pháp kiểm tra (1)	Giai đoạn kiểm tra	
		Bắt buộc (M)	Tuỳ chọn (O)			Mua sắm	Nhập kho
118	Tương thích với tiêu chuẩn cho thiết bị đầu cuối khi sử dụng dịch vụ call transfer và call conference theo văn bản số: 1545/ VNPT Net-KTM ngày 24/4/2020 về việc: các dịch vụ GTGT cung cấp bởi hệ thống IMS 1.2M (4)	M			- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x
119	Nhà cung cấp công bố khả năng tương thích và trong suốt với tập dịch vụ cộng thêm trên hệ thống IMS của VNPT. Đối với các dịch vụ ONT chưa sẵn sàng hỗ trợ hoặc chưa tương thích, hãng cung cấp phải cam kết thực hiện theo lộ trình cụ thể trong vòng 6 tháng tới trên mạng của VNPT và phải nâng cấp miễn phí đối với tất cả các thiết bị đã triển khai trên mạng của VNPT. Các dịch vụ cộng thêm tối thiểu yêu cầu sẵn sàng trên ONT bao gồm (nhưng không giới hạn): 1. Dịch vụ chuyển hướng cuộc gọi (Call forwarding) 2. Dịch vụ hiển thị số chủ gọi (CLIP) 3. Dịch vụ giấu số (CLIR) 4. Dịch vụ ngăn hướng gọi đi (Call Barring)	M			- Kiểm tra tài liệu của Nhà thầu và cam kết của hãng sản xuất (nếu có).	x	
					- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x
120	Hỗ trợ hiển thị trạng thái đăng ký dịch vụ VoIP trong WebUI	M			- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x
121	Hỗ trợ các dịch vụ Fax T.38/Passthrough. Cho khả năng tùy chọn dịch vụ. Đối với các ONT chưa sẵn sàng hỗ trợ tính năng này, Bên bán và hãng sản xuất phải thử nghiệm thành công tính năng này trong vòng 6 tháng tới trên mạng của VNPT và phải nâng cấp miễn phí đối với tất cả các thiết bị đã triển khai trên mạng của VNPT.	M			- Kiểm tra tài liệu của hãng sản xuất, và cam kết của nhà thầu và hãng sản xuất (nếu có).	x	
					- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x
122	Hỗ trợ tùy chọn độ lợi Rx/Tx của port POTS (hỗ trợ kết nối tổng đài nội bộ hay IAD). Đối với các ONT chưa sẵn sàng hỗ trợ tính năng này,	M			- Kiểm tra tài liệu của hãng sản xuất, và cam kết của nhà	x	

STT	YÊU CẦU KỸ THUẬT	Loại yêu cầu		Điểm yêu cầu tùy chọn	Phương pháp kiểm tra (1)	Giai đoạn kiểm tra	
		Bắt buộc (M)	Tuỳ chọn (O)			Mua sắm	Nhập kho
	Bên bán và hãng sản xuất phải thử nghiệm thành công tính năng này trong vòng 6 tháng tới trên mạng của VNPT và phải nâng cấp miễn phí đối với tất cả các thiết bị đã triển khai trên mạng của VNPT.				thầu và hãng sản xuất (nếu có).		
					- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x
123	Hỗ trợ khả năng thay đổi chế độ Voice/Fax/POS/ALL. Đối với các ONT chưa sẵn sàng hỗ trợ tính năng này, Bên bán và hãng sản xuất phải thử nghiệm thành công tính năng này trong vòng 6 tháng tới trên mạng của VNPT và phải nâng cấp miễn phí đối với tất cả các thiết bị đã triển khai trên mạng của VNPT.	M			- Kiểm tra tài liệu của hãng sản xuất, và cam kết của nhà thầu và hãng sản xuất (nếu có).	x	
					- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x
124	Hỗ trợ dịch vụ POS (máy quẹt thẻ thanh toán/tín dụng). Đối với các ONT chưa sẵn sàng hỗ trợ tính năng này, Bên bán và hãng sản xuất phải thử nghiệm thành công tính năng này trong vòng 6 tháng tới trên mạng của VNPT và phải nâng cấp miễn phí đối với tất cả các thiết bị đã triển khai trên mạng của VNPT.	M			- Kiểm tra tài liệu của hãng sản xuất, và cam kết của nhà thầu và hãng sản xuất (nếu có).	x	
15. Môi trường hoạt động							
125	Nhiệt độ hoạt động: 0°C ÷ 40°C	M			- Kiểm tra tài liệu của hãng sản xuất.	x	
126	Độ ẩm hoạt động: 5% ÷ 90% (không ngưng tụ)	M			- Kiểm tra tài liệu của hãng sản xuất.	x	
127	Nhiệt độ lưu kho: 0°C ÷ 60°C (không ngưng tụ)	M			- Kiểm tra tài liệu của hãng sản xuất.	x	
16. Tiêu chuẩn kỹ thuật Adaptor							
128	Adaptor phải đảm bảo cấp nguồn cho thiết bị ONT hoạt động ổn định khi cung cấp dịch vụ 24/7	M			- Kiểm tra cam kết của nhà thầu và hãng sản xuất.	x	

STT	YÊU CẦU KỸ THUẬT	Loại yêu cầu		Điểm yêu cầu tùy chọn	Phương pháp kiểm tra (1)	Giai đoạn kiểm tra	
		Bắt buộc (M)	Tuỳ chọn (O)			Mua sắm	Nhập kho
					- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x
129	Adaptor phải đảm bảo không gây ảnh hưởng đến thiết bị khi bị cúp điện hay tắt mở liên tục	M			- Kiểm tra cam kết của nhà thầu và hãng sản xuất.	x	
					- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x
16.1	**Tính năng chung:**						
130	Công nghệ: Nguồn xung (switching)		O	1	- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x
131	Công suất: Phù hợp với thiết bị: (nhà sản xuất nêu rõ công suất (W) danh định)	M			- Kiểm tra tài liệu adaptor của hãng sản xuất.	x	
					- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x
132	Hiệu suất: tuân thủ theo tiêu chuẩn COC Level V	M			- Kiểm tra tài liệu kỹ thuật adaptor của hãng sản xuất và Test report.	x	
16.2	**Ngõ vào:**						
133	Điện áp ngõ vào: dãy 100 ~ 240 VAC, hoặc rộng hơn	M			- Kiểm tra tài liệu kỹ thuật adaptor của hãng sản xuất và Test report.	x	
					- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x
134	Tần số ngõ vào: dãy 47 ~ 63Hz, hoặc rộng hơn	M			- Kiểm tra tài liệu kỹ thuật adaptor của hãng sản xuất và Test report.	x	

STT	YÊU CẦU KỸ THUẬT	Loại yêu cầu		Điểm yêu cầu tùy chọn	Phương pháp kiểm tra (1)	Giai đoạn kiểm tra	
		Bắt buộc (M)	Tuỳ chọn (O)			Mua sắm	Nhập kho
135	Dòng điện giới hạn ngõ vào (mA): Nhà sản xuất nêu rõ dòng điện giới hạn ngõ vào	M			- Kiểm tra tài liệu adaptor của hãng sản xuất và Test report.	x	
136	Dòng khởi động (inrush current): Nhà sản xuất nêu rõ dòng khởi động tối đa	M			- Kiểm tra tài liệu kỹ thuật adaptor của hãng sản xuất và Test report.	x	
137	Có giải pháp bảo vệ quá áp ngõ vào: ≥ 2KA@8μs/20μs. Ví dụ ngõ vào Adaptor có sử dụng linh kiện MOV. Hoặc có giải pháp tương đương.	M			- Kiểm tra tài liệu kỹ thuật adaptor của hãng sản xuất.	x	
					- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x
16.3	**Ngõ ra:**						
138	Điện áp ngõ ra: Phù hợp với thiết bị: (nhà sản xuất nêu rõ điện áp (V) danh định)	M			- Kiểm tra tài liệu kỹ thuật adaptor của hãng sản xuất.	x	
139	Thiết bị Adaptor có chức năng bảo vệ quá áp ngõ ra. Bên bán và hãng sản xuất nêu rõ giá trị dải điện áp bảo vệ quá áp ngõ ra.	M			- Kiểm tra tài liệu kỹ thuật adaptor của nhà thầu và hãng sản xuất và Test report.	x	
140	Điện áp gợn và nhiễu ngõ ra: ≤ ± 1% điện áp danh định	M			- Kiểm tra tài liệu kỹ thuật adaptor của hãng sản xuất và Test report.	x	
141	Quá áp khi tắt mở nguồn: ≤ 110% điện áp danh định	M			- Kiểm tra tài liệu kỹ thuật adaptor của hãng sản xuất và Test report.	x	
142	Bên bán và hãng sản xuất nêu rõ giá trị dòng danh định của Adaptor	M			- Kiểm tra tài liệu kỹ thuật adaptor của nhà thầu và hãng sản xuất.	x	

STT	YÊU CẦU KỸ THUẬT	Loại yêu cầu		Điểm yêu cầu tùy chọn	Phương pháp kiểm tra (1)	Giai đoạn kiểm tra	
		Bắt buộc (M)	Tuỳ chọn (O)			Mua sắm	Nhập kho
					- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x
143	Adaptor có chức năng bảo vệ ngắn mạch, quá dòng đầu ra. Nhà sản xuất nêu rõ giá trị dòng (A) ngắn mạch của Adaptor.	M			- Kiểm tra tài liệu kỹ thuật adaptor của hãng sản xuất và Test report.	x	
					- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x
16.4	**Tính năng khác:**						
144	Cách điện giữa đầu vào (AC) và đầu ra (DC): ≥ 1,5kV, dòng rò < 5mA: (phép thử chịu được ít nhất 3 giây)	M			- Kiểm tra tài liệu kỹ thuật adaptor của hãng sản xuất và Test report.	x	
145	Điện trở cách điện giữa đầu vào (AC) và đầu ra (DC): ≥ 10 MΩ: (điện áp đo kiểm 500V DC)	M			- Kiểm tra tài liệu kỹ thuật adaptor của hãng sản xuất và Test report.	x	
146	Chấu cắm nguồn vào AC: Loại 2 chấu, chân cắm tròn hoặc dẹp (Bên bán và nhà sản xuất nêu rõ chuẩn chấu cắm AC)	M			- Kiểm tra tài liệu kỹ thuật adaptor của nhà thầu và hãng sản xuất.	x	
					- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x
147	Chấu cắm nguồn ra DC: Phù hợp với thiết bị: (Bên bán và nhà sản xuất nêu rõ chuẩn ngõ ra)	M			- Kiểm tra tài liệu kỹ thuật adaptor của nhà thầu và hãng sản xuất.	x	
					- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x

STT	YÊU CẦU KỸ THUẬT	Loại yêu cầu		Điểm yêu cầu tùy chọn	Phương pháp kiểm tra (1)	Giai đoạn kiểm tra	
		Bắt buộc (M)	Tuỳ chọn (O)			Mua sắm	Nhập kho
148	Cáp nguồn DC: Dây đồng đôi mềm chiều dài ≥ 1.5 m, tiết diện dây dẫn đồng phù hợp với công suất danh định (≤ 6A/mm2)	M			- Kiểm tra tài liệu kỹ thuật adaptor của hãng sản xuất.	x	
					- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x
149	Tiêu chuẩn an toàn: IEC 62368-1 hoặc tương đương	M			- Kiểm tra tài liệu kỹ thuật adaptor của hãng sản xuất và giấy chứng nhận.	x	
16.5	**Môi trường hoạt động:**						
150	Nhiệt độ môi trường hoạt động: 0°C ÷ 40°C	M			- Kiểm tra tài liệu kỹ thuật adaptor của hãng sản xuất và Test report.	x	
151	Độ ẩm hoạt động: 20% ÷ 85% (không ngưng tụ)	M			- Kiểm tra tài liệu kỹ thuật adaptor của hãng sản xuất và Test report.	x	
17. Yêu cầu về vỏ nhựa và dán nhãn							
152	Nhãn thiết bị tối thiểu, bao gồm nhưng không giới hạn các thông tin: Tên sản phẩm, Model sản phẩm, Nguồn điện cung cấp (điện áp, dòng tải), Địa chỉ IP default, User name/Password default, Địa chỉ MAC, Số Serial thiết bị, PON serial number, WPS PIN (nếu có), Hardware Version, Firmware version (xuất xưởng, nếu có yêu cầu).	M			- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x
153	Bên bán và hãng sản xuất phải in hoặc dán trên vỏ thiết bị ONT: Logo VNPT, nhãn thuê bao bao gồm: + Thuê bao <mã KH/Thuê bao> + Điện thoại hỗ trợ, báo hỏng, ... + Điện thoại bán hàng: 18001166 + Website: http://vnpt.vn hoặc http://vnpt.com.vn	M			- Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x

STT	YÊU CẦU KỸ THUẬT	Loại yêu cầu		Điểm yêu cầu tùy chọn	Phương pháp kiểm tra (1)	Giai đoạn kiểm tra	
		Bắt buộc (M)	Tuỳ chọn (O)			Mua sắm	Nhập kho
	+ Thiết bị này là tài sản của VNPT Ghi chú: "<mã KH/Thuê bao>" không được in sẵn và sẽ được các VNPT tỉnh/TP dán hoặc ghi sau khi bàn giao cho khách hàng. Vật liệu dán phải đảm bảo: không thấm nước, không phai mầu/bạc mầu, không bong tróc, khó bóc tách, + Ngoài thương hiệu VNPT, không được in ở mặt trên của vỏ ONT các thương hiệu khác 						
154	Vỏ thiết bị ONT: vật liệu chế tạo vỏ thiết bị cần hạn chế: bám bụi, lộ các vết xước, lệch màu giữa nắp trên và nắp dưới…	M			Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x
155	Màu vỏ thiết bị ONT: màu ĐEN. *(Trường hợp nhà thầu chưa chuẩn bị kịp thiết bị (hàng mẫu) có màu đúng theo yêu cầu, Nhà thầu phải cam kết cung cấp hàng hóa có màu đúng theo yêu cầu khi cung cấp hàng hóa và phải gửi mẫu vỏ thiết bị có màu đúng yêu cầu cho Chủ đầu tư phê duyệt trước khi áp dụng).*	M			Kiểm tra trực tiếp trên sản phẩm.	x	x
					Kiểm tra cam kết của nhà thầu (nếu có)	x	
II	**YÊU CẦU VỀ CUNG CẤP HÀNG HÓA**						

STT	YÊU CẦU KỸ THUẬT	Loại yêu cầu		Điểm yêu cầu tùy chọn	Phương pháp kiểm tra [1]	Giai đoạn kiểm tra	
		Bắt buộc (M)	Tuỳ chọn (O)			Mua sắm	Nhập kho
1	Bảo hành theo từng đơn đặt hàng. Thời hạn bảo hành đối với hàng hóa là tối thiểu 24 tháng kể từ ngày ký Biên bản nghiệm thu bàn giao hàng hóa của đơn đặt hàng	M			- Kiểm tra tài liệu của Nhà thầu. (nhà thầu phải có văn bản tuyên bố thời gian bảo hành cụ thể)	x	
2	Nhà thầu phải cam kết: - Hàng hóa là mới 100%, được sản xuất trong vòng 1 năm tính đến thời điểm đóng thầu, không có lỗi về vật liệu, sản xuất, thiết kế, vận hành, đáp ứng các yêu cầu nêu trong E-HSMT và các tiêu chuẩn nêu trong E-HSDT. - Hàng hóa bảo đảm tính năng kỹ thuật như đã qui định trong các yêu cầu đối với hàng hóa. Nhà thầu phải đảm bảo tính trung thực, chính xác về các thông tin đối với hàng hóa của mình. Chủ đầu tư sẽ khước từ tất cả các sản phẩm, thiết bị do nhà thầu cung cấp mà không có nguồn gốc rõ ràng, không đảm bảo chất lượng hoặc vi phạm các chính sách có liên quan do nhà nước ban hành: hải quan, thuế, môi trường,...	M			- Kiểm tra cam kết của Nhà thầu.	x	
3	Nhà thầu phải ghi rõ xuất xứ, thương hiệu, nhà sản xuất, ký mã hiệu, nhãn mác của hàng hóa dự thầu và phải tuân thủ các quy định về tiêu chuẩn hiện hành tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà hàng hóa có xuất xứ.	M			- Kiểm tra tài liệu của Nhà thầu.	x	
4	Nhà thầu phải có văn bản cam kết cung cấp các tài liệu sau khi bàn giao hàng hóa để chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa: - Đối hàng hóa nhập khẩu: cung cấp tài liệu chứng minh nguồn gốc, xuất xứ hàng hóa (hoặc tài liệu tương đương); tài liệu chứng nhận chất lượng của hàng hóa do nhà sản xuất cấp (hoặc tài liệu tương đương) và các chứng từ liên quan khác (nếu có).	M			- Kiểm tra cam kết của Nhà thầu.	x	

STT	YÊU CẦU KỸ THUẬT	Loại yêu cầu		Điểm yêu cầu tùy chọn	Phương pháp kiểm tra [1]	Giai đoạn kiểm tra	
		Bắt buộc (M)	Tuỳ chọn (O)			Mua sắm	Nhập kho
	- Đối với hàng hóa sản xuất trong nước: cung cấp Giấy chứng nhận chất lượng hàng hóa của nhà sản xuất (hoặc tài liệu tương đương); Tài liệu kết quả kiểm tra tại nhà máy do nhà sản xuất cấp.						
5	Nhà thầu cung cấp kèm theo E-HSĐXKT các tài liệu sau: - Hàng hóa dự thầu phải đáp ứng các yêu cầu về bản quyền sở hữu trí tuệ về nhãn hiệu hàng hoá như sau: • Đối với hàng hóa sản xuất trong nước: Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hoá phải được Cục Sở hữu trí tuệ - Bộ Khoa học và Công nghệ Việt Nam cấp và còn hiệu lực pháp lý tại thời điểm nộp hồ sơ dự thầu. Nhà sản xuất phải là chủ sở hữu (hoặc được nhượng quyền sản xuất) của nhãn hiệu hàng hoá. • Đối với hàng hóa nhập khẩu: nhà thầu cam kết hàng hóa dự thầu không vi phạm bản quyền sở hữu trí tuệ đối với nhãn hiệu hàng hóa dự thầu đang được bảo hộ tại Việt Nam. - Giấy chứng nhận hợp quy do cơ quan có thẩm quyền trực thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông cấp và Bản công bố hợp quy. - Bảng kê xuất xứ vật tư linh kiện chính đối với thành phần vật tư linh kiện chính cấu thành nên sản phẩm theo mẫu tại Chương V.Yêu cầu về kỹ thuật, E-HSMT. - Bảng liệt kê quy mô sản xuất và cung cấp hàng hóa dự thầu theo mẫu tại Chương V.Yêu cầu về kỹ thuật, E-HSMT.	M			- Kiểm tra tài liệu của Nhà thầu.	x	
6	- Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ tài liệu kỹ thuật của hàng hóa trong E-HSDT và đường link dẫn đến tài liệu kỹ thuật tại website của hãng sản xuất. Tài liệu kỹ thuật đính kèm E-HSDT và tài liệu tại đường link website phải đồng nhất. - Nhà thầu phải nộp kèm theo E-HSDT bảng tuyên bố đáp ứng kỹ thuật. Tại chỉ tiêu kỹ thuật yêu cầu, nội dung tuyên bố đáp ứng của nhà	M			- Kiểm tra tài liệu của Nhà thầu.	x	

STT	YÊU CẦU KỸ THUẬT	Loại yêu cầu		Điểm yêu cầu tùy chọn	Phương pháp kiểm tra (1)	Giai đoạn kiểm tra	
		Bắt buộc (M)	Tuỳ chọn (O)			Mua sắm	Nhập kho
	thầu phải nêu rõ thông tin, giá trị đáp ứng cụ thể và phải trích dẫn tham chiếu cụ thể (trang, mục, tên tài liệu) của tài liệu kỹ thuật (tiếng Anh hoặc tiếng Việt) của hàng hóa.						
7	Cam kết của nhà thầu bằng văn bản các nội dung sau: - Bảo đảm chưa có các hoạt động gây mất an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông trong việc cung cấp thiết bị viễn thông trên thế giới và tại Việt Nam; bảo đảm, nếu trúng thầu, thiết bị viễn thông do nhà thầu cung cấp không có khả năng gây mất an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông; chịu trách nhiệm và bồi thường mọi thiệt hại có liên quan nếu thiết bị viễn thông do nhà thầu cung cấp bị các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát hiện gây mất an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông. - Bảo đảm hàng hóa, tài liệu nhà thầu cung cấp cho gói thầu không tồn tại nội dung, hình ảnh có thông tin sai sự thật, vi phạm chủ quyền quốc gia Việt Nam.	M			- Kiểm tra cam kết của Nhà thầu.	x	
8	Nhà thầu phải cam kết bằng văn bản tuân thủ hoàn toàn yêu cầu về phạm vi cung cấp quy định tại Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu, E-HSMT.	M			- Kiểm tra cam kết của Nhà thầu.	x	
9	Nhà thầu phải cam kết bằng văn bản, cam kết đáp ứng tất cả các nội dung được quy định tại Mục 1.3. Các yêu cầu khác, Mục 1 Chương V, E-HSMT (Mục 1.3.1, Tiến độ cung cấp, Yêu cầu về lưu giữ hàng hóa bảo hành, Yêu cầu về dự phòng hàng hóa, Yêu cầu về thời gian giao hàng và khôi phục số lượng dự phòng, Quy định về cung cấp thông tin và ký số)	M			- Kiểm tra cam kết của Nhà thầu.	x	
10	Nhà thầu phải cam kết bằng văn bản đáp ứng yêu cầu về hợp đồng (ĐKC, ĐKCT) đối với từng điều khoản quy định tại Chương VI, VII - E-HSMT và Biểu mẫu hợp đồng quy định tại Phần 4 – E-HSMT.	M			- Kiểm tra cam kết của Nhà thầu.	x	

STT	YÊU CẦU KỸ THUẬT	Loại yêu cầu		Điểm yêu cầu tùy chọn	Phương pháp kiểm tra (1)	Giai đoạn kiểm tra	
		Bắt buộc (M)	Tuỳ chọn (O)			Mua sắm	Nhập kho
11	- Nhà thầu phải cam kết bằng văn bản sẵn sàng phối hợp với Chủ đầu tư thử nghiệm sự phù hợp của thiết bị chào thầu với các tính năng kỹ thuật của thiết bị được tuyên bố đáp ứng trong hồ sơ dự thầu. - Nhà thầu nộp kèm E-HSDT bài đo kiểm (Test Plan/Acceptance Test) hướng dẫn đo kiểm đầy đủ các tính năng kỹ thuật của thiết bị đáp ứng theo tuyên bố đáp ứng kỹ thuật tại phần I.Yêu cầu kỹ thuật hàng hóa, Mục 1, Chương V.Yêu cầu về kỹ thuật, E-HSMT.	M			- Kiểm tra tài liệu và cam kết của Nhà thầu.	x	
Tổng điểm yêu cầu kỹ thuật tùy chọn				**20**			

Ghi chú:

(1): Về phương pháp đánh giá: Chủ đầu tư thực hiện kiểm tra đánh giá tính đáp ứng của hàng hóa dự thầu theo tuyên bố đáp ứng của nhà thầu, tài liệu kỹ thuật đính kèm theo E-HSDT, tài liệu kỹ thuật làm rõ bổ sung (nếu có) và hàng mẫu dự thầu.

(2) : Hãng sản xuất và nhà cung cấp phải có tài liệu chứng minh hoặc công cụ/ứng dụng/phần mềm thể hiện thiết bị ONT có khả năng cung cấp các thông tin được yêu cầu này (chương V, mục 1-Yêu cầu về kỹ thuật, tiểu mục 1.3-Yêu cầu về kỹ thuật); và phải có văn bản cam kết sẵn sàng phối hợp cùng VNPT thực hiện kết nối thiết bị ONT với "Hệ thống cảnh báo chủ động của VNPT" để kết xuất các thông tin này khi được yêu cầu.

(3) : Nhà thầu có thể lựa chọn một trong hai hệ thống quản lý tập trung thiết bị ONT sau:

- *Hệ thống quản lý tập trung của chính nhà sản xuất thiết bị chào thầu. Nhà thầu cung cấp phần mềm quản lý thiết bị và đầy đủ bản quyền phần mềm (nếu có) cho số lượng thiết bị ONT cung cấp, VNPT sẽ bố trí nguồn lực Server (phần cứng);*
- *Hệ thống quản lý tập trung hiện tại GNMS đang khai thác của VNPT và cung cấp bản quyền quản lý tương ứng với số lượng ONT cung cấp.*

(4) : tham khảo phụ lục các dịch vụ GTGT cung cấp bởi hệ thống IMS 1.2M bên dưới

Phụ lục: CÁC DỊCH VỤ GTGT CUNG CẤP BỞI HỆ THỐNG IMS

Phụ lục I:
CÁC DỊCH VỤ GTGT ĐANG CUNG CẤP

(Kèm theo công văn số: 1545/VNPT Net-KTM ngày 24/4/2020)

Stt	Tên DVGT	Mô tả	Ghi chú
1	**B1-Quay số rút gọn (Speed dial)**	Khách hàng có nhiều số điện thoại thường hay gọi, để dễ nhớ và đơn giản cách gọi thuê bao có thể đăng ký dịch vụ quay số rút gọn (số được rút gọn từ 1,2 hoặc 3 chữ số thay vì phải quay đủ các số). Cài đặt dịch vụ: Bước 1 : Nhấc tổ hợp, nghe tín hiệu hoạt động. Bước 2 : Ấn liên tục các phím trên máy điện thoại: *51*ST*SĐT# (ST : Số tắt ; SĐT : Số điện thoại) Bước 3 : Nghe tín hiệu kéo dài, việc cài đặt đã thực hiện xong. Ví dụ : Cài phím tắt 12 cho số ĐT 822255 : *51*12*822255# Cách sử dụng: Nhấc máy, nghe tín hiệu hoạt động, ấn các phím số tắt đã cài đặt và phím #. Ví dụ : Cần gọi về số máy 3822255 . Nhấc tổ hợp lên và ấn liên tục các phím 12# sẽ được kết nối cuộc gọi đến 3822255. Xóa số đã cài đặt: Nhấc tổ hợp lên, nghe tín hiệu hoạt động và ấn liên tục các phím *51*ST# .	
2	**B2-Tạm dừng cuộc gọi**	Tính năng cho phép dừng cuộc gọi khi đang thực hiện cuộc gọi để nhận 1 cuộc gọi khác. Thời gian tạm dừng không giới hạn, trong thời gian tạm dừng, cước cuộc gọi vẫn tính bình thường.	Thiết bị CPE cần có hỗ trợ flash-hook

Stt	Tên DVGT	Mô tả	Ghi chú
3	**B3-Báo cuộc gọi đến trong khi đàm thoại**	Dịch vụ này sẽ chuyển tín hiệu thông báo tới người đang đàm thoại nếu có thuê bao khác quay số gọi đến. Người sử dụng có thể thao tác để chuyển sang cuộc gọi được báo trước này. Cài đặt dịch vụ: *43# Xoá cài đặt: #43# Cách sử dụng dịch vụ: Thuê bao A đang đàm thoại với thuê bao B thì nhận được tín hiệu "tip" báo có thuê bao C gọi đến. Thuê bao A có thể hủy bỏ đàm thoại với thuê bao B hoặc bắt thuê bao B chờ để chuyển sang đàm thoại với thuê bao C. Thao tác : Thuê bao A dập nhanh cần tổ hợp một lần, nghe thấy âm hiệu mời quay số : - Ấn phím Flash và phím số 1 cuộc liên lạc giữa A & C được thiết lập, liên lạc giữa A - B kết thúc. - Ấn phím Flash và phím số 2 thiết lập liên lạc giữa A & C, liên lạc A - B vẫn duy trì Quá trình A chuyển đàm thoại từ B sang C và ngược lại có thể thực hiện nhiều lần.	
4	**C10-Chuyển cuộc gọi đến một số máy ấn định do tổng đài thực hiện**	KH yc chuyển cuộc gọi đến một số (di động hoặc cố định..) - Có cuộc gọi đến số đó thì được chuyển sang 1 số KH đã yc cài đặt. Số B do tổng đài set, KH không thay đổi được từ đầu cuối qua sscode *Số B nhập theo định dạng:* *84<matinh><sotb>*	

Stt	Tên DVGT	Mô tả	Ghi chú
5	**C2-Chuyển cuốc gọi tạm thời**	Dịch vụ này giúp cho người sử dụng điện thoại có thể chuyển tạm thời các cuộc gọi đến số máy điện thoại của mình vào bất kỳ một số máy điện thoại khác mà mình mong muốn. KH đăng ký số B muốn divert khi yêu cầu cung cấp dịch vụ trên ĐHSX *Số B nhập theo định dạng:* *84<matinh><sotb>* Hoặc Khách hàng tự cài đặt dịch vụ: Nhấc tổ hợp lên, nghe tín hiệu hoạt động. Thao tác : ấn liên tiếp các phím **21*SĐT# (SĐT : số điện thoại muốn chuyển đến) KH hủy dịch vụ: ấn ##21#	
6	**C3-Chuyển cuộc gọi khi bận**	Cài đặt chuyển cuộc gọi đến khi máy đang đàm thoại - vẫn tiếp nhận được cuộc gọi đó ở 1 máy khác đã đăng ký (cố định, di động). KH đăng ký số B muốn divert khi yêu cầu cung cấp dịch vụ trên ĐHSX (*Số B nhập theo định dạng: 84<matinh><sotb>*) Khách hàng active dịch vụ ở tổng đài. Hệ thống cung cấp sscode cho KH tự cài đặt số divert. Thao tác: ấn liên tiếp các phím **67*SĐT# Hủy dịch vụ : ##67#	
7	**C4-Chuyển cuộc gọi khi không trả lời**	Cài đặt dịch vụ khi không nghe máy - vẫn nhận được cuộc gọi ở máy khác (cố định, di động) đã đăng ký KH đăng ký số B muốn divert khi yêu cầu cung cấp dịch vụ trên ĐHSX Khách hàng đăng ký dịch vụ ở tổng đài. Thao tác: ấn liên tiếp phím **61*SĐT# Hủy dịch vụ: ##61# Hệ thống kiểm tra sau 30s nếu không trả lời sẽ thực hiện divert sang số thuê bao đã cấu hình. Nếu không cấu hình số đt divert	

Stt	Tên DVGT	Mô tả	Ghi chú
		thì sau 30' cuộc gọi sẽ bị ngắt.	
8	**C5-Chuyển cuộc gọi đồng thời khi bận và không trả lời**	Cài đặt dịch vụ chuyển tiếp cuộc gọi đến khi không nghe máy và khi đang đàm thoại. KH cần đăng ký 2 số B cần chuyển tiếp (khi bận và không nghe máy) trên ĐHSX khi yêu cầu cung cấp dịch vụ Để active dịch vụ từ phía TBDC, KH cần thao tác theo sscode Để chuyển tiếp cuộc gọi khi bận: **67*SĐT# Để chuyển tiếp cuộc gọi khi không trả lời: **61*SĐT# Các số điện thoại cấu hình từ phía đầu cuối sẽ overwrite các số điện thoại đã cung cấp lúc yêu cầu dịch vụ	
9	**D1-Khóa chiều đi gọi quốc tế (IDD và VoIP)**	Cài đặt khóa hoàn toàn gọi QT qua hình thức trực tiếp hoặc gián tiếp - ko gọi, chỉ nghe được	
10	**D11-Khóa chiều gọi 1080/1088**	Khóa theo yc của KH - Kh ko gọi được đến số 1080/1088, nghe được	
11	**D12-Khóa chiều gọi di động.**	Khóa theo yc của KH - Kh ko gọi được đến đầu số di động các mạng , nghe được	
12	**D13-Khóa chiều gọi 1900**	Khóa hướng gọi đến đầu số 1900- ko gọi được , nghe được	
13	**D14-Khóa chiều gọi nội tỉnh**	Khóa chiều gọi nội tỉnh, nghe được	
14	**D2-Khóa chiều đi gọi liên tỉnh**	Cài đặt khóa chiều gọi đi liên tỉnh - không gọi được , chỉ nghe được cuộc gọi từ tỉnh khác	
15	**D22-Loại bỏ các cuộc gọi đến không mong muốn**	Cài đặt chặn các số ko nghe hoặc quấy rối - ko tiếp nhận nghe	
16	**D23-Tạm ngưng sử dụng điện thoại**	Thuê bao tạm ngưng sử dụng dịch vụ. Thuê bao vẫn có trên hệ thống, khóa 2 c	

Stt	Tên DVGT	Mô tả	Ghi chú
17	**D3-Khóa chiều đi gọi tất cả các dịch vụ**	Khóa OC .	
18	**D4-Khóa chiều gọi đến tất cả các dịch vụ**	Khóa IC.	
19	**D7-Tạo nhóm trượt thuê bao**	Khách hàng đăng ký dịch vụ tạo nhóm thuê bao trên hệ thống ĐHSX - Đăng ký dịch vụ D7 trong danh sách dịch vụ giá trị gia tăng - Nhập số thuê bao chủ nhóm, số thuê bao thành viên theo định dạng 84<matinh><số thuê bao> - Số lượng thuê bao trong nhóm tối đa là 10: gồm 1 chủ nhóm, 9 thành viên Khi chọn dịch vụ D7 để tạo nhóm thuê bao, KH cần đăng ký đồng thời phương thức đổ chuông (X9 hay X10).	
20	**F1-Điện thoại hội nghị 3 bên**	Dịch vụ điện thoại hội nghị sẽ giúp cho người sử dụng điện thoại có thể đàm thoại trực tiếp với hai thuê bao khác tại cùng một thời điểm. Dịch vụ được cài đặt tại thời điểm KH yêu cầu cung cấp dịch vụ	Thiết bị CPE cần có hỗ trợ flash-hook
21	**G1-Hiển thị số máy gọi đến**	Máy điện thoại có chức năng hiển thị số, sau khi đăng ký dịch vụ hiển thị số điện thoại gọi đến quý khách sẽ nhận biết số máy gọi đến qua màn hình hiển thị ngay trên máy.	
22	**G2-Không hiển thị số chủ gọi**	Không hiển thị số máy chủ đang gọi	
23	**G4-Nhận biết số máy gọi đến X2-trace of incoming call number**	Tính năng hỗ trợ các máy đầu cuối ko hỗ trợ hiển thị số máy gọi đến. Thuê bao khi nhân cuộc gọi nhấn phím tắt để tổng đài ghi lại số gọi đến. KH có nhu cầu xem danh sách ra điểm giao dịch liên hệ lấy danh sách. Mở dv 10k. Mỗi lần lấy ds thuê bao 4k	

Stt	Tên DVGT	Mô tả	Ghi chú
24	**X9-Đổ chuông đồng thời (simultaneous Ringing)**	Tính năng cho phép cấu hình khi có cuộc gọi đến thiết bị đầu cuối sẽ đổ chuông đồng thời cả số máy chủ nhóm và số thuê bao thành viên trong nhóm -Khai báo nhóm thuê bao cần đổ chuông đồng thời (đăng ký dịch vụ D7 để tạo nhóm thuê bao) - Nhập số thuê bao chủ nhóm, số thuê bao thành viên theo định dạng 84<matinh><số thuê bao> - Số lượng thành viên trong nhóm tối thiểu là 2, tối đa là 10 (gồm 1 số chính và 9 thành viên).	
25	**X11-Nhạc chuông chờ (Personal Ringback Tone)**	Cài đặt nhạc chuông - người gọi đến nghe được.	
26	**X10-Đổ chuông tuần tự (Sequential Ringing)**	Tính năng cho phép cấu hình khi có cuộc gọi đến lần lượt các thuê bao cấu hình đổ chuông (30s mỗi thuê bao). - Khai báo nhóm thuê bao cần đổ chuông tuần tự (đăng ký dịch vụ D7) - Số lượng thuê bao trong nhóm tối đa 10 thành viên, tối thiểu 2 , thành viên trong nhóm gồm 1 số chủ nhóm và số thành viên(từ 1-9) - Nhập số thuê bao chủ nhóm, số thuê bao thành viên theo định dạng 84<matinh><số thuê bao> - Khi có cuộc gọi đến số thuê bao chủ nhóm, nếu chủ nhóm bận hoặc không nghe máy sẽ thực hiện trượt tuần tự sang số thuê bao thành viên theo thứ tự từ thành viên thứ 1 lần lượt đến thành viên cuối cùng trong nhóm .	

Phụ lục II:

CÁC DỊCH VỤ GTGT HỆ THỐNG IMS 1.2M CÓ THỂ CUNG CẤP

(Kèm theo công văn số :1545 /VNPT Net-KTM ngày 24 /4/2020)

STT	Tên dịch vụ	Ghi chú
1	Dịch vụ chuyển tiếp cuộc gọi (Call transfer)	
2	Dịch vụ không nhận cuộc gọi đến (Do not disturb)	Tính năng của đầu cuối
3	Automatic Recall/ Call Return	Cần phối hợp khai báo trên hệ thống IMS 1.2M
4	Closed User Group	Cần phối hợp khai báo trên hệ thống IMS 1.2M

Phụ lục III:

TIÊU CHUẨN CHO ĐẦU CUỐI CPE KHI SỬ DỤNG DỊCH VỤ CALL TRANSFER VÀ CALL CONFERENCE

(Kèm theo công văn số 1585/VNPT Net-KTM ngày 29/4/2020)

Service	Specification	Title	Comment
Conference	3GPP TS 24.147 V8.2.0	Conferencing using the IP Multimedia (IM) Core Network (CN) subsystem; Stage 3	INVITE with URI list is only supported for initial INVITE requests. Section 5.3.1.5.2 in the 3GPP TS 24.147 specification is not supported.
IMS services	3GPP TS 24.173 V8.4.0	IMS Multimedia Telephony service and supplementary services; Stage 3	Message Waiting Indicator Not Applicable (MWI NA). Explicit Communication Transfer (ECT) blind transfer is not supported.
ECT	3GPP TS 24.629	Explicit Communication Transfer (ECT) using IP Multimedia (IM) Core Network (CN) subsystem	Explicit Communication Transfer (ECT) blind transfer is not supported.
	RFC 3515	The Session Initiation Protocol (SIP) Refer Method	
	RFC 3891	The Session Initiation Protocol (SIP) "Replaces" Header	
	RFC 3892	The Session Initiation Protocol (SIP) Referred-By Mechanism	

Hướng dẫn nhà thầu tuyên bố đáp ứng bảng yêu cầu và đánh giá kỹ thuật:

STT	Yêu cầu kỹ thuật	Đáp ứng của nhà thầu	Giải thích	Tài liệu tham chiếu
1				
2				
…				

Chỉ dẫn về nội dung của các cột:

- **STT:** Số thứ tự hoặc mục của các yêu cầu
- **Yêu cầu kỹ thuật:** Cột này chứa nội dung của các yêu cầu.
- **Loại yêu cầu:** Chỉ loại yêu cầu, mức độ quan trọng của các yêu cầu.
  - ✓ Yêu cầu bắt buộc: Đây là yêu cầu quan trọng nhất. Tất cả các thiết bị, giải pháp đều phải tuân thủ, đáp ứng. Trong trường hợp không đáp ứng bất cứ yêu cầu bắt buộc nào, nhà thầu bị loại ngay lập tức mà không cần thiết phải xem xét tiếp hồ sơ.
  - ✓ Yêu cầu tùy chọn: Các yêu cầu cần tuân thủ. Các yêu cầu này được đánh giá theo bảng điểm.
- **Đáp ứng của nhà thầu:** Nhà thầu sẽ điền mức độ đáp ứng của hàng hóa, giải pháp ứng với các yêu cầu. Có 2 mức độ: Đáp ứng và không đáp ứng

• Đáp ứng: Nhà thầu tuân thủ hoàn toàn yêu cầu. Chủ đầu tư có thể sử dụng được ngay tính năng này. Nhà thầu phải nêu rõ thông tin, giá trị đáp ứng cụ thể của hàng hóa. Nếu không ghi rõ thông tin, giá trị đáp ứng thì Chủ đầu tư có quyền đánh giá Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật đó. Ví dụ về tuyên bố đáp ứng:

  o Yêu cầu: "Tốc độ xử lý tối thiểu: 1.2 GHz". Tuyên bố: "Đáp ứng. Tốc độ xử lý thực tế: **1.5 GHz** (cao hơn yêu cầu)".

  o Yêu cầu: "Bộ nhớ RAM tối thiểu: 4GB". Tuyên bố: "Đáp ứng. Bộ nhớ RAM: **4GB** (đúng bằng yêu cầu)".

• Không đáp ứng: Nhà thầu không tuân thủ hoàn toàn yêu cầu. Chủ đầu tư chưa thể sử dụng được tính năng này.

- **Giải thích:** Giải thích của nhà thầu trong trường hợp không đáp ứng đầy đủ yêu cầu tương ứng hoặc giải thích thêm. Đối với các yêu cầu bắt buộc, nhà thầu không điền thông tin vào cột này.
- **Tài liệu tham chiếu:** Cột này nhà thầu ghi các tài liệu tham chiếu (bao gồm: tên tài liệu, số trang, đề mục, dòng…) để dễ tìm kiếm trong quá trình đánh giá hồ sơ. Đối với tất cả các tuyên bố đáp ứng từng nội dung thành phần, Nhà thầu phải ghi rõ đường dẫn tham chiếu đến mục tham khảo của tài liệu kỹ thuật do Nhà thầu cung cấp trong E-HSDT để chứng minh. Nếu không ghi rõ đường dẫn tham chiếu chính xác thì Chủ đầu tư có quyền đánh giá Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật đó.
- E-HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật khi tất cả các nội dung yêu cầu kỹ thuật bắt buộc quy định tại Mục 1.2 Chương V đều được đánh giá là "Đạt".

Yêu cầu nhà thầu phải nộp cùng E-HSDT các tài liệu kỹ thuật tham chiếu mô tả chi tiết, chính xác và các catalog, các tài liệu kỹ thuật minh họa ... để chứng minh các đáp ứng của nhà thầu đối với các nội dung yêu cầu kỹ thuật do Chủ đầu tư nêu.

1.3. Các yêu cầu khác

1.3.1 Nhà thầu phải có cam kết bằng văn bản các nội dung sau:

- Văn bản của nhà sản xuất cam kết sẵn sàng đồng hành cùng nhà thầu cung cấp cho Chủ đầu tư các dịch vụ bảo hành thiết bị, dịch vụ sửa chữa, cung cấp vật tư/ linh kiện sửa chữa, nâng cấp/ vá lỗi firmware thiết bị tối thiểu 5 năm kể từ ngày ký Biên bản nghiệm thu bàn giao hàng hóa cho đơn đặt hàng cuối cùng của hợp đồng.
- Trong trường hợp cần thiết có sự thay đổi firmware từ phía nhà sản xuất hoặc theo yêu cầu từ phía Chủ đầu tư để nâng cấp/ vá lỗi thiết bị thì nhà thầu phải có trách nhiệm tiến hành việc cung cấp và cập nhật miễn phí firmware trong vòng tối thiểu 5 năm kể từ ngày ký Biên bản nghiệm thu bàn giao hàng hóa cho đơn đặt hàng cuối cùng của hợp đồng.

1.3.2 Tiến độ cung cấp:

- Thời gian thực hiện hợp đồng là 365 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
- Chủ đầu tư/Nhà thầu thực hiện ký số các văn bản điện tử đơn đặt hàng và biên bản giao nhận & xác nhận tiến độ hàng hóa trên phần mềm PSIS theo quy định cụ thể tại Phụ lục 6: Bộ quy trình ký số các văn bản điện tử đơn đặt hàng và biên bản giao nhận & xác nhận tiến độ hàng hóa trong hoạt động mua sắm tập trung – Mẫu số 18 - Phần 4. Biểu mẫu hợp đồng – E-HSMT.
- Áp dụng hình thức ký số Biên bản nghiệm thu hàng hóa của Đơn đặt hàng (PO) đối với các hợp đồng mua sắm tập trung trên phần mềm Mua sắm cấp phát tập trung (PSIS) và phần mềm Quản lý văn bản điện tử (VNPT eOffice): hướng dẫn sử dụng cụ thể theo Phụ lục 8 đính kèm;
- Nhà thầu thực hiện giao hàng, nghiệm thu theo từng đơn đặt hàng của Chủ đầu tư; khối lượng đặt đơn hàng theo nhu cầu thực tế của Chủ đầu tư. Ngày có hiệu lực của Đơn đặt hàng là ngày Nhà thầu gửi văn bản xác nhận đơn hàng sau khi nhận được đơn đặt hàng của Chủ đầu tư (trong vòng 2 ngày làm việc kể từ ngày thông báo đơn đặt hàng). Hiệu lực của hai đơn đặt hàng liền kề có khoảng cách không dưới 20 ngày (không kể ngày nghỉ lễ, Tết theo quy định của Nhà nước). Trong trường hợp hiệu lực của hai đơn đặt hàng liền kề có khoảng cách dưới 20 ngày (không kể ngày nghỉ lễ, Tết theo quy định của Nhà nước) thì Nhà thầu sẽ được cộng thêm số ngày trước thời hạn tương ứng vào thời gian thực hiện của đơn hàng phát hành sau.
- Các đơn hàng thông thường:
  - Nguyên tắc đặt đơn hàng và giao hàng: theo nhu cầu tháng của Chủ đầu tư.
  - Mỗi đơn đặt hàng có khối lượng dự kiến tối đa là 30% khối lượng hàng hóa của hợp đồng. Nhà thầu hoàn thành nghiệm thu kỹ thuật, bàn giao hàng hóa cho Đơn đặt hàng số 01 trong vòng 45 ngày và trong vòng 30 ngày đối với các đơn đặt hàng khác kể từ ngày đơn đặt hàng có hiệu lực (không kể ngày nghỉ lễ, Tết theo quy định của Nhà nước).
  - Đối với đơn đặt hàng có khối lượng > 30% khối lượng hàng hóa của hợp đồng, mỗi 1% vượt hơn khối lượng 30% của hợp đồng, nhà thầu sẽ được cộng thêm 1 ngày sản

xuất và giao hàng nhưng tổng thời gian cộng thêm của đơn hàng đó không được vượt quá 15 ngày (không kể ngày nghỉ lễ, Tết theo quy định của Nhà nước).

- Thời gian đặt hàng của Chủ đầu tư cho đơn đặt hàng số 01 dự kiến là ngày hợp đồng có hiệu lực.

- Đơn hàng ứng cứu: bên cạnh các đơn hàng thông thường, Chủ đầu tư được quyền đặt đơn hàng ứng cứu bất kỳ lúc nào khi kho dự phòng theo tính toán vẫn còn: thời gian hoàn tất giao hàng không quá 07 ngày (không kể ngày nghỉ lễ, Tết theo quy định của Nhà nước) kể từ ngày đơn hàng có hiệu lực. Số lượng thiết bị của đơn hàng ứng cứu không được vượt quá số lượng thiết bị dự phòng còn lại theo tính toán và quy định của hợp đồng tại thời điểm đặt đơn hàng.

1.3.3 Yêu cầu về lưu giữ hàng hóa bảo hành:

- Khi bàn giao hàng hóa của đơn đặt hàng, Nhà thầu phải giao thêm ngay cho các VNPT tỉnh/TP 2% khối lượng hàng hóa thực nhận theo đơn đặt hàng để dự phòng bảo hành cho các VNPT tỉnh/TP mà không được tính thêm bất cứ chi phí nào (nếu lẻ từ 0,5 trở lên: làm tròn thành 1, nếu lẻ nhỏ hơn 0,5 làm tròn thành 0). Trong trường hợp có hư hỏng xảy ra mà Nhà thầu không thực hiện đúng quy định về cơ chế giải quyết các hư hỏng, khuyết tật phát sinh trong thời gian bảo hành hàng hóa, các VNPT tỉnh/TP có quyền chủ động sử dụng số hàng hóa này để thực hiện bảo hành và thông báo quá trình xử lý với Nhà thầu. Sau thời điểm hết hạn bảo hành cho hàng hóa của đợt giao hàng, các VNPT tỉnh/TP sẽ được chủ động sử dụng số hàng hóa dự phòng bảo hành còn lại mà không cần chuyển trả Nhà thầu.

1.3.4 Yêu cầu về dự phòng hàng hóa:

- Nhà thầu phải cam kết đảm bảo dự phòng tối thiểu 5% khối lượng thiết bị theo hợp đồng tại kho của Nhà thầu. Yêu cầu này phải được hoàn thành trong vòng 5 ngày ngay sau thời điểm đến hạn hoàn tất giao hàng của đơn hàng thứ nhất và trong thời gian thực hiện hợp đồng cho đến khi đạt 85% khối lượng hàng hóa của hợp đồng.
- Chủ đầu tư cam kết sẽ đặt hàng và lấy hết khối lượng yêu cầu dự phòng trong trường hợp hợp đồng kết thúc khi chưa thực hiện đến 85% khối lượng theo quy định nêu trên.
- Nhà thầu có thể thực hiện phương pháp hoán chuyển thiết bị khi xuất kho giao hàng (phương pháp First In First Out – FIFO) để giảm thiểu tuổi lưu kho và suy giảm chất lượng do lưu kho nhưng phải cam kết và tuân thủ khối lượng, thời gian hoàn thành tỷ lệ dự phòng bắt buộc và lưu kho theo quy định.

1.3.5 Yêu cầu về thời gian giao hàng và khôi phục số lượng dự phòng:

- Bên cạnh các đơn hàng thông thường (dự kiến mỗi tháng một lần) sau đơn hàng thứ nhất, Chủ đầu tư/Đơn vị mua sắm tập trung được quyền đặt đơn hàng ứng cứu bất cứ lúc nào khi kho dự phòng theo tính toán vẫn còn: thời gian hoàn tất giao hàng không quá 7 ngày (không kể ngày nghỉ lễ, Tết theo quy định của Nhà nước) kể từ ngày đơn hàng có hiệu lực.
- Yêu cầu về thời gian khôi phục số lượng dự phòng: trong vòng 30 ngày kể từ ngày đơn hàng ứng cứu gần kề có hiệu lực, Nhà thầu có trách nhiệm bổ sung số lượng đã ứng cứu vào kho dự phòng để đảm bảo tỷ lệ dự phòng đã quy định.

1.3.6 Quy định về cung cấp thông tin, ký số Biên bản giao nhận & xác nhận tiến độ hàng hóa biên bản nghiệm thu bàn giao hàng hóa và cung cấp hóa đơn GTGT điện tử (HĐĐT)

trên phần mềm quản lý Mua sắm cấp phát vật tư – thiết bị của VNPT (phần mềm PSIS):

- Nhà thầu phải tuân thủ việc cung cấp thông tin kịp thời (bao gồm đính kèm file pdf/ ảnh chụp của văn bản) cho từng Đơn đặt hàng trên phần mềm quản lý Mua sắm cấp phát vật tư – thiết bị của VNPT (phần mềm PSIS) đúng tiến độ theo quy định cụ thể tại Phụ lục 5. Quy định về khai thác phần mềm quản lý mua sắm cấp phát vật tư – thiết bị (phần mềm PSIS) của VNPT trong quá trình thực hiện hợp đồng – Mẫu số 18 - Phần 4. Biểu mẫu hợp đồng – E-HSMT.
- Nhà thầu phải thực hiện ký số Biên bản giao nhận & xác nhận tiến độ hàng hóa trên phần mềm PSIS theo quy định cụ thể tại Phụ lục 6: Bộ quy trình ký số các văn bản điện tử đơn đặt hàng và biên bản giao nhận & xác nhận tiến độ hàng hóa trong hoạt động mua sắm tập trung, và ký số biên bản nghiệm thu bàn giao hàng hóa theo Phụ lục 8 - Mẫu số 18 - Phần 4. Biểu mẫu hợp đồng – E-HSMT. Nhà thầu đăng ký sử dụng dịch vụ chữ ký số công cộng VNPT SmartCA, chịu các chi phí phát sinh để ký số các văn bản điện tử trên phần mềm PSIS.
- Nhà thầu phải tuân thủ việc cung cấp hóa đơn GTGT điện tử (bao gồm đính kèm file pdf HĐĐT/ đường link trang web chứa file HĐĐT, khai báo nội dung HĐĐT) cho từng Đơn đặt hàng trên phần mềm quản lý Mua sắm cấp phát vật tư – thiết bị của VNPT (phần mềm PSIS) đúng tiến độ theo quy định cụ thể tại Phụ lục 7. Quy định về số hóa công tác cung cấp, quản lý, luân chuyển hóa đơn GTGT điện tử trong hoạt động mua sắm tập trung.
- Nhà thầu cam kết các nội dung sau:
  - Nhà thầu chỉ được khai thác, sử dụng thông tin trên hệ thống phần mềm phục vụ cho hoạt động mua sắm giữa các bên Chủ đầu tư/ Đơn vị quản lý sử dụng/ Nhà thầu.
  - Nhân sự của Nhà thầu được cấp quyền truy cập hệ thống phần mềm cũng chịu ràng buộc bởi các quy định về đảm bảo an toàn, bảo mật thông tin như đối với Nhà thầu.
  - Nhà thầu có trách nhiệm thông báo kịp thời về việc thu hồi quyền truy cập hệ thống đối với các nhân sự của Nhà thầu không còn thẩm quyền theo dõi thực hiện hợp đồng trên phần mềm PSIS.

Mục 2. Bản vẽ: không có

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

Nhà thầu cam kết sẵn sàng phối hợp với Chủ đầu tư thử nghiệm sự phù hợp của thiết bị chào thầu với các tính năng kỹ thuật của thiết bị được tuyên bố đáp ứng trong hồ sơ dự thầu. Nhà thầu phải chuẩn bị và nộp kèm E-HSDT Bài đo kiểm (Test Plan/Acceptance Test) hướng dẫn đo kiểm đầy đủ các tính năng kỹ thuật của thiết bị theo tuyên bố đáp ứng kỹ thuật tại phần I.Yêu cầu kỹ thuật hàng hóa, Mục 1, Chương V.Yêu cầu về kỹ thuật, E-HSMT. Các kiểm tra/ thử nghiệm gồm:

3.1 Kiểm tra về hàng mẫu:

Nhà thầu cung cấp mẫu hàng hóa dự thầu để phục vụ công tác kiểm tra đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật và tính tương thích của hàng hoá theo yêu cầu của E-HSMT và kiểm chứng hàng hoá trong quá trình thực hiện hợp đồng đối với nhà thầu trúng thầu và ký hợp đồng, do đó những nhà thầu có nộp hàng mẫu theo quy định thì E-HSDT của những nhà thầu đó mới được tiến hành đánh giá tiếp nội dung ở Mục 1.2. Yêu cầu về kỹ thuật – Chương V (trường hợp nhà thầu đã vượt qua bước đánh giá năng lực kinh nghiệm). Nhà thầu chuẩn bị sẵn Biên bản bàn

giao hàng hóa mẫu khi nộp hàng mẫu. Biên bản bàn giao hàng mẫu phải ghi đầy đủ các nội dung: tên gói thầu, tên hàng hóa, mã hiệu hàng hóa, số lượng, người nộp mẫu dự thầu ký tên ký trên mẫu hàng hóa dự thầu.

- Thời gian nộp hàng mẫu: hàng mẫu phải được giao đến cho Chủ đầu tư chậm nhất trong thời hạn 05 ngày làm việc sau thời điểm đóng thầu.
- Địa điểm nộp hàng mẫu: Ban Quản lý dự án Tây Thành phố (270B Lý Thường Kiệt, phường Diên Hồng. Hồ Chí Minh). Số điện thoại liên hệ: 0913969464.
- Số lượng hàng mẫu: nhà thầu nộp **10 mẫu ONT công nghệ XGSPON tương thích hệ thống XGSPON của Tập đoàn VNPT + tối thiểu 03 mẫu thiết bị Mesh Wifi 6**
- Nhà thầu phải cung cấp hàng mẫu dự thầu phù hợp (cùng hardware và firmware version) với hàng hóa đề xuất trong E-HSDT và thông tin của người phụ trách kỹ thuật (email, số điện thoại) hiểu rõ về phần cứng và firmware của thiết bị để hỗ trợ và phối hợp đo kiểm hàng mẫu; cam kết sẵn sàng cử nhân sự kỹ thuật nêu trên để phối hợp đo kiểm hàng mẫu cùng với Chủ đầu tư trong suốt thời gian đánh giá E-HSDT.
- Hàng mẫu sẽ được hoàn trả như sau:
  - Nhà thầu không trúng thầu: trong vòng 30 ngày kể từ khi có thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu.
  - Nhà thầu trúng thầu: trong vòng 90 ngày kể từ ngày nghiệm thu bàn giao toàn bộ hàng hóa thuộc hợp đồng.

3.2. Đo kiểm tương thích và kiểm tra, đánh giá khả năng đảm bảo an toàn, bảo mật thông tin thiết bị ONT:

3.2.1 Đo kiểm tương thích của thiết bị ONT với hệ thống OLT

Chủ đầu tư sẽ kiểm tra tính tương thích của thiết bị ONT với các chủng loại OLT XGSPON của Tập đoàn VNPT đối với các thiết bị ONT mẫu dự thầu. Kết quả đo kiểm thực tế tính tương thích của hàng mẫu ONT sẽ là cơ sở để đánh giá tính đáp ứng kỹ thuật đối với hàng hóa dự thầu của nhà thầu. Trường hợp nhà thầu đã có văn bản xác nhận kết quả đo kiểm tương thích của thiết bị ONT chào thầu với các chủng loại OLT XGSPON của VNPT được xác nhận bởi một trong các đơn vị thành viên trực thuộc Tập đoàn VNPT (bao gồm: các VNPT tỉnh/thành phố, VNPT Net): yêu cầu nhà thầu đính kèm văn bản này theo E-HSDT để Chủ đầu tư tham khảo, xem xét trong quá trình đánh giá tính tương thích của hàng hóa dự thầu.

3.2.2 Kiểm tra, đánh giá khả năng đảm bảo an toàn, bảo mật thông tin thiết bị ONT

Chủ đầu tư (VNPT)/ đại diện chủ đầu tư được giao nhiệm vụ là đơn vị thực hiện kiểm thử các bài kiểm tra an toàn bảo mật theo quy định tại 10. Yêu cầu về bảo mật (STT 60, 61) – Bảng tiêu chuẩn kỹ thuật – 1.2 Yêu cầu về kỹ thuật – Mục 1, Chương V. E-HSMT. Yêu cầu kết quả kiểm thử thực tế thiết bị không phát hiện lỗi về an toàn an ninh thông tin cho chính thiết bị và khách hàng.

- Trường hợp nhà thầu đã có văn bản xác nhận kết quả kiểm thử về "an toàn an ninh thông tin cho chính thiết bị và khách hàng" đối với thiết bị và firmware tương ứng dự thầu được đơn vị do VNPT giao nhiệm vụ đánh giá an toàn bảo mật xác nhận: yêu cầu nhà thầu đính kèm văn bản này theo E-HSDT để Chủ đầu tư tham khảo, xem xét trong quá trình đánh giá tính "an toàn an ninh thông tin cho chính thiết bị và khách hàng" của hàng hóa chào thầu.

- Trường hợp nhà thầu chưa có kết quả hoặc chưa thực hiện kiểm thử về "an toàn an ninh thông tin cho chính thiết bị và khách hàng" đối với thiết bị dự thầu và firmware tương ứng chưa được đơn vị do VNPT giao nhiệm vụ đánh giá an toàn bảo mật xác nhận: Chủ đầu tư sẽ chuyển cho đơn vị do VNPT giao nhiệm vụ đánh giá an toàn bảo mật kiểm tra, đánh giá an toàn bảo mật thông tin. Kết quả kiểm thử an toàn an ninh thông tin đối với chính thiết bị và khách hàng sẽ là cơ sở đánh giá tính đáp ứng kỹ thuật của sản phẩm dự thầu của nhà thầu.

3.2.3 Kiểm tra, đánh giá hệ thống quản lý tập trung thiết bị ONT:

- Trường hợp nhà thầu đề xuất Hệ thống quản lý tập trung của chính nhà sản xuất thiết bị chào thầu, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng hệ thống quản lý tập trung thiết bị ONT cùng hàng mẫu dự thầu theo quy định tại YCKT STT (73, 74, 75) – I. Yêu cầu kỹ thuật hàng hóa – Bảng tiêu chuẩn kỹ thuật – 1.2 Yêu cầu về kỹ thuật – Mục 1, Chương V. E-HSMT.
- Chủ đầu tư sẽ đo kiểm các tính năng vận hành thiết bị tập trung và từ xa qua hệ thống quản lý tập trung thiết bị ONT (quy định tại STT 73, 74, 75). Kết quả kiểm thử sẽ là cơ sở đánh giá tính đáp ứng kỹ thuật của hàng hóa dự thầu.

3.2.4 Kiểm tra, đánh giá khả năng quản lý, giám sát, cấu hình dịch vụ trên các ứng dụng My VNPT và One App (VNPT Employee):

- Chủ đầu tư (VNPT)/ đại diện chủ đầu tư được giao nhiệm vụ là đơn vị thực hiện kiểm thử khả năng quản lý, giám sát, cấu hình dịch vụ qua ứng dụng My VNPT (tại yêu cầu kỹ thuật STT (1) – I. Yêu cầu kỹ thuật hàng hóa), One App (VNPT Employee) (tại yêu cầu kỹ thuật STT (2) – I. Yêu cầu kỹ thuật hàng hóa), và chức năng quản lý truy nhập Internet an toàn (tại yêu cầu kỹ thuật STT (3) – I. Yêu cầu kỹ thuật hàng hóa), – Bảng tiêu chuẩn kỹ thuật – 1.2 Yêu cầu về kỹ thuật – Mục 1, Chương V. E-HSMT.
- Trường hợp nhà thầu đã có văn bản xác nhận kết quả đo kiểm khả năng quản lý, giám sát, cấu hình dịch vụ được xác nhận bởi đơn vị chức năng do VNPT giao nhiệm vụ đánh giá khả năng quản lý, giám sát, cấu hình dịch vụ qua ứng dụng My VNPT và One App (VNPT Employee) và chức năng quản lý truy nhập Internet an toàn: yêu cầu nhà thầu đính kèm văn bản này theo E-HSDT để Chủ đầu tư tham khảo, xem xét trong quá trình đánh giá đáp ứng kỹ thuật của hàng hóa dự thầu.

BẢNG KÊ XUẤT XỨ VẬT TƯ LINH KIỆN CHÍNH

TT	Vật tư/linh kiện	Xuất xứ		Ghi chú
		Hãng sản xuất	Quốc gia sản xuất	
1	*2*	*3*	*4*	*5*
1	Board mạch chính			
2	Chipset điều khiển chính			
3	RAM			
4	Flash			
5	Chipset điều khiển Wifi			
6	Chip giao tiếp Ethernet			
7	Module giao tiếp quang			

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

- Nhà thầu kê khai đầy đủ các nguyên vật liệu nhà sản xuất sử dụng trong quá trình sản xuất sản phẩm dự thầu.

BẢNG LIỆT KÊ QUY MÔ SẢN XUẤT VÀ CUNG CẤP HÀNG HÓA DỰ THẦU

STT	Nội dung yêu cầu	Thông tin cung cấp	Ghi chú
1	Tên nhà sản xuất		
2	Địa chỉ sản xuất/Nơi sản xuất Xuất xứ, địa chỉ Website (nếu có)		
3	Nhãn hiệu/ký hiệu hàng hoá dự thầu		
4	Năng lực sản xuất sản phẩm dự thầu của nhà sản xuất: + Sản phẩm/tháng + Sản phẩm/năm		
5	Số dây chuyền sản xuất thiết bị đầu cuối mà nhà sản xuất đang có		
6	Số lượng thiết bị ONT các loại đã từng sản xuất và cung cấp từ năm 2023 đến thời điểm đóng thầu.		

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU/NHÀ SẢN XUẤT
(ký tên đóng dấu)

Ghi chú:

- *Trường hợp nhà thầu cũng là nhà sản xuất ra sản phẩm dự thầu, nhà thầu hoặc thành viên nhà thầu chịu trách nhiệm sản xuất thực hiện liệt kê và ký tên đóng dấu.*
- *Trường hợp nhà thầu không phải là nhà sản xuất ra sản phẩm dự thầu, Nhà thầu có trách nhiệm đề nghị nhà sản xuất hỗ trợ liệt kê, ký tên đóng dấu; và tự thoả thuận chịu trách nhiệm về nội dung khai báo.*
- *Nhà thầu cam kết các thông tin khai báo trong mẫu trên là trung thực, Nhà sản xuất và nhà thầu đủ năng lực sản xuất và cung cấp để đáp ứng yêu cầu về khối lượng và tiến độ sản xuất ra hàng hóa đáp ứng yêu cầu của E-HSMT. Trường hợp trong quá trình đánh giá E-HSDT; hoặc trong trường hợp trúng thầu và trong quá trình thực hiện hợp đồng; nếu Chủ đầu tư tổ chức kiểm tra mà nhà thầu không đủ chuyền sản xuất như khai báo hoặc không tự tổ chức sản xuất hàng hóa cho hợp đồng đã ký thì Chủ đầu tư có quyền tịch thu bảo lãnh dự thầu hoặc bảo lãnh thực hiện hợp đồng vì lý do khai man làm ảnh hưởng đến quá trình tổ chức mua sắm của Chủ đầu tư.*

Phần 3A. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG

Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

1. Định nghĩa	Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1.1. "Chủ đầu tư" là tổ chức được quy định tại **E-ĐKCT**; 1.2. "Hợp đồng" là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo; 1.3. "Nhà thầu" là nhà thầu trúng thầu (có thể là nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại **E-ĐKCT**; 1.4. "Nhà thầu phụ" là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để tham gia thực hiện dịch vụ liên quan; 1.5. "Tài liệu hợp đồng" là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng; 1.6. "Giá hợp đồng" là giá trị ghi trong hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu, là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc cung cấp hàng hoá và dịch vụ liên quan. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có); 1.7. "Ngày" là ngày dương lịch; "năm" là 365 ngày; 1.8. "Hàng hóa" gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; sản phẩm; phương tiện; hàng tiêu dùng; hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế; phần mềm thương mại.; 1.9. "Dịch vụ liên quan" bao gồm các dịch vụ như lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa ban đầu, bảo hiểm lắp đặt, bảo hiểm sửa chữa hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyển giao công nghệ…; 1.10. "Hoàn thành" là việc Nhà thầu hoàn tất các dịch vụ liên quan theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng; 1.11. "Địa điểm dự án" là địa điểm được quy định tại **E-ĐKCT**. 1.12. "Thời gian thực hiện hợp đồng" được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến khi các bên đã hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký.
2. Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên	2.1. Tất cả các tài liệu quy định tại Mục 2.2 E-ĐKC (bao gồm cả các phần của tài liệu) sẽ cấu thành Hợp đồng để tạo thành thể thống nhất, có tính tương hỗ, bổ sung và giải thích cho nhau. 2.2. Các tài liệu cấu thành Hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây: a) Văn bản hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng; b) E-ĐKCT của hợp đồng đã được điền đầy đủ các nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, thương thảo hợp đồng, hoàn thiện hợp đồng (nếu có); c) Biên bản thương thảo hợp đồng (nếu có), hoàn thiện hợp đồng; d) E-ĐKC của hợp đồng;

	đ) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; e) Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng; g) E-HSDT và các văn bản làm rõ E-HSDT (nếu có) của Nhà thầu; h) E-HSMT và các tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT (nếu có); i) Các tài liệu khác quy định tại **E-ĐKCT**. 2.3. Tài liệu hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng quy định tại Điều 65 của Luật Đấu thầu và được các bên ký số để tạo thành hợp đồng điện tử bao gồm: a) Văn bản hợp đồng; b) Điều kiện cụ thể của hợp đồng được điền đầy đủ toàn bộ nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu; c) Phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc, biểu giá, tiến độ thực hiện (nếu có); d) Tài liệu khác (nếu có).
3. Luật và ngôn ngữ	Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam, ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.
4. Thông báo	4.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, theo địa chỉ quy định tại **E-ĐKCT**. Thuật ngữ "bằng văn bản" có nghĩa là hình thức truyền đạt thông tin dưới dạng viết và có bằng chứng về việc tiếp nhận thông tin. 4.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.
5. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	5.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được thực hiện bằng một hoặc các hình thức sau: a) Đặt cọc bằng Séc bảo chi hoặc nộp tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản của chủ đầu tư đối với bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị dưới 50 triệu đồng và thời gian có hiệu lực của Séc bảo chi phù hợp với thời gian thực hiện gói thầu; b) Nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam; c) Nộp giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam. Bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại điểm b và điểm c khoản này là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu), theo mẫu quy định tại Phần 4 hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận. 5.2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị và hiệu lực quy định tại **E-**

	ĐKCT. 5.3. Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Chủ đầu tư để bồi thường cho bất kỳ tổn thất nào phát sinh do Nhà thầu không hoàn thành các nghĩa vụ hợp đồng. 5.4. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại **E-ĐKCT**.
6. Ký hợp đồng thầu phụ	6.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại **E-ĐKCT** để thực hiện dịch vụ liên quan nêu trong E-HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện. Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc thay đổi nội dung thầu phụ nêu trong E-HSDT chỉ được thực hiện khi được chủ đầu tư chấp thuận; việc sử dụng nhà thầu phụ phải phù hợp với nhu cầu của nhà thầu trong thực hiện hợp đồng, nhà thầu phụ phải đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu của nhà thầu. 6.2. Nhà thầu có trách nhiệm thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho nhà thầu phụ theo các điều khoản thỏa thuận giữa Nhà thầu và nhà thầu phụ.
7. Giải quyết tranh chấp	7.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải. 7.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định tại **E-ĐKCT** kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được quy định tại **E-ĐKCT**.
8. Phạm vi cung cấp	Hàng hóa và dịch vụ liên quan phải được cung cấp theo quy định tại Chương V.
9. Tiến độ giao hàng, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) và tài liệu chứng từ	Tiến độ giao hàng và lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) phải được thực hiện theo quy định tại Mẫu số 01A (đối với hợp đồng trọn gói) hoặc Mẫu số 01B (đối với hợp đồng theo đơn giá) hoặc Mẫu số 01C (đối với hợp đồng hỗn hợp) và Mẫu số 01D Chương IV. Nhà thầu phải cung cấp các hoá đơn, chứng từ tài liệu khác theo quy định tại **E-ĐKCT**.
10. Trách nhiệm của Nhà thầu	Nhà thầu phải cung cấp toàn bộ hàng hóa và dịch vụ liên quan (nếu có) trong phạm vi cung cấp quy định tại Mục 8 E-ĐKC và theo tiến độ giao hàng, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 9 E-ĐKC.
11. Loại hợp đồng và giá hợp đồng	11.1. Loại hợp đồng: theo quy định tại **E-ĐKCT**. 11.2. Giá hợp đồng quy định tại **E-ĐKCT** là toàn bộ chi phí để hoàn thành việc cung cấp hàng hoá và dịch vụ liên quan của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu.
12. Thuế, phí, lệ	12.1. Nhà thầu chịu trách nhiệm đối với toàn bộ chi phí về thuế, phí, lệ phí

phí	phát sinh cho đến khi hàng hóa được giao cho Chủ đầu tư. 12.2. Trường hợp Nhà thầu thuộc đối tượng được miễn, giảm thuế, phí, lệ phí, Chủ đầu tư tạo điều kiện tối đa cho Nhà thầu áp dụng các chính sách miễn, giảm thuế, phí, lệ phí. 12.3. Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại **E-ĐKCT.**
13. Tạm ứng	13.1. Chủ đầu tư phải cấp cho Nhà thầu khoản tiền tạm ứng theo quy định tại **E-ĐKCT**, sau khi Nhà thầu nộp Bảo lãnh tạm ứng tương đương với khoản tiền tạm ứng. Bảo lãnh tạm ứng phải được phát hành bởi một tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam. 13.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng tiền tạm ứng cho việc thực hiện Hợp đồng. Nhà thầu phải chứng minh rằng khoản tiền tạm ứng đã được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng bằng cách nộp bản sao các hóa đơn chứng từ hoặc tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư.
14. Thanh toán	14.1. Yêu cầu thanh toán của Nhà thầu phải được gửi cho Chủ đầu tư bằng văn bản, kèm theo hóa đơn mô tả hàng hóa đã bàn giao và các dịch vụ liên quan đã thực hiện, cùng với chứng từ nộp theo quy định tại Mục 9 E-ĐKC và gửi yêu cầu thanh toán khi đã hoàn thành các nghĩa vụ khác quy định trong hợp đồng. 14.2. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại **E-ĐKCT**. 14.3. Đồng tiền thanh toán là VND.
15. Quyền tác giả	15.1. Quyền tác giả đối với tất cả các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ chứa đựng thông tin và dữ liệu mà Nhà thầu đã nộp cho Chủ đầu tư vẫn thuộc về Nhà thầu. Trường hợp các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ đó được cung cấp cho Chủ đầu tư một cách trực tiếp hoặc thông qua Nhà thầu bởi một bên thứ ba thì quyền tác giả đối với các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ thuộc về bên thứ ba đó. 15.2. Quyền khác theo quy định tại **E-ĐKCT.**
16. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng	16.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu phải bảo mật bất kỳ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin nào khác liên quan đến hợp đồng do một bên cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp cho bên kia, không được tiết lộ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó cho bên thứ ba nếu không có văn bản đồng ý của bên kia cho dù tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó được cung cấp trước, trong hoặc sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng. Nhà thầu có thể chuyển cho nhà thầu phụ các tài liệu, dữ liệu và thông tin phù hợp do Chủ đầu tư cung cấp để nhà thầu phụ thực hiện công việc của mình theo hợp đồng; trong trường hợp này, nhà thầu phụ phải có cam kết với Nhà thầu về việc bảo mật các tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó. 16.2. Chủ đầu tư không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Nhà thầu cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến hợp đồng. Nhà thầu không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Chủ đầu tư cho bất kỳ mục đích nào khác

	không liên quan đến việc thực hiện hợp đồng. 16.3. Nghĩa vụ của Chủ đầu tư và Nhà thầu quy định tại Mục 16.1 và Mục 16.2 E-ĐKC không áp dụng đối với các thông tin sau đây: a) Thông tin mà Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu cần cung cấp cho cấp có thẩm quyền; b) Thông tin đã hoặc sẽ được công bố mà không phải do lỗi của Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu; c) Thông tin thuộc sở hữu của một bên vào thời điểm công bố và trước đó không phải do bên kia cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp; d) Thông tin mà một bên nhận được một cách hợp pháp từ một bên thứ ba không có nghĩa vụ bảo mật thông tin. 16.4. Các quy định tại Mục 16 E-ĐKC không làm thay đổi bất kỳ cam kết bảo mật nào do một bên đưa ra trước ngày ký hợp đồng liên quan đến việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ. 16.5. Các quy định tại Mục 16 E-ĐKC tiếp tục có hiệu lực sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng vì bất cứ lý do gì.
17. Thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn	Hàng hóa và các dịch vụ liên quan được cung cấp theo hợp đồng sẽ phải tuân theo các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn quy định tại Chương V; nếu tại Chương V không quy định đến một thông số hay tiêu chuẩn nào có thể áp dụng thì phải tuân thủ theo thông số và tiêu chuẩn tương đương hoặc cao hơn tiêu chuẩn hiện hành tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà hàng hóa có xuất xứ.
18. Đóng gói hàng hoá	18.1. Nhà thầu phải đóng gói hàng hóa đúng yêu cầu nhằm tránh hư hỏng trong quá trình vận chuyển đến địa điểm dự án theo quy định trong hợp đồng. Trong quá trình vận chuyển, bao gói hàng hóa phải đủ chắc chắn để chịu được những va chạm mạnh, nhiệt độ quá cao hoặc quá thấp, trong nước mặn, nước mưa và ở ngoài trời. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến điều kiện vận chuyển như khoảng cách, phương tiện vận chuyển, điều kiện cơ sở hạ tầng… từ nơi xuất hàng đến địa điểm dự án. 18.2. Việc đóng gói, ghi chú đối với hàng hóa, các giấy tờ bên trong và bên ngoài kiện hàng phải tuân thủ các yêu cầu cụ thể trong hợp đồng, bao gồm cả các yêu cầu (nếu có) quy định ở **E-ĐKCT** và các chỉ dẫn khác của Chủ đầu tư.
19. Bảo hiểm	Trừ trường hợp có quy định khác tại **E-ĐKCT**, hàng hóa cung cấp theo hợp đồng phải được bảo hiểm đầy đủ cho các tổn thất, hư hại có thể xảy ra trong quá trình sản xuất hoặc tiếp nhận, vận chuyển, lưu kho và giao hàng theo quy định tại **E-ĐKCT**.
20. Vận chuyển và các dịch vụ phát	20.1. Yêu cầu về vận chuyển hàng hóa và các yêu cầu khác quy định tại **E-ĐKCT**.

sinh	20.2. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu cung cấp một hoặc một số dịch vụ sau đây, bao gồm cả các dịch vụ (nếu có) theo quy định tại **E-ĐKCT**: a) Thực hiện việc lắp đặt hoặc giám sát việc lắp đặt tại hiện trường, chạy thử hàng hóa; b) Cung cấp các dụng cụ cần thiết để lắp ráp, bảo dưỡng hàng hóa; c) Cung cấp tài liệu chi tiết hướng dẫn vận hành và bảo dưỡng cho từng loại hàng hóa; d) Vận hành hoặc giám sát hoặc bảo dưỡng, sửa chữa hàng hóa trong khoảng thời gian đã được các bên thỏa thuận, với điều kiện là dịch vụ này sẽ không miễn trừ cho Nhà thầu khỏi bất kỳ nghĩa vụ bảo hành nào theo hợp đồng này; đ) Hướng dẫn nhân sự của Chủ đầu tư về cách lắp đặt, chạy thử, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa hàng hóa. 20.3. Trường hợp phát sinh dịch vụ ngoài hợp đồng, Chủ đầu tư và Nhà thầu thương thảo về chi phí thực hiện dịch vụ, bảo đảm không vượt quá mức giá mà Nhà thầu áp dụng cho dịch vụ tương tự trong các hợp đồng khác.
21. Kiểm tra và thử nghiệm hàng hóa	21.1. Nhà thầu phải tiến hành tất cả các thử nghiệm, kiểm tra đối với hàng hóa và dịch vụ liên quan theo quy định tại **E-ĐKCT** và chịu toàn bộ chi phí thử nghiệm, kiểm tra. 21.2. Việc kiểm tra và thử nghiệm có thể được tiến hành tại cơ sở của Nhà thầu hoặc cơ sở khác ở địa điểm giao hàng, và/hoặc địa điểm dự án hoặc ở bất kỳ địa điểm nào khác theo quy định tại **E-ĐKCT**. Theo quy định tại Mục 21.3 E-ĐKC, trường hợp tiến hành tại cơ sở của Nhà thầu hoặc cơ sở khác thì cán bộ kiểm tra phải được cung cấp tất cả phương tiện và hỗ trợ cần thiết, kể cả việc tiếp cận bản vẽ và dữ liệu sản xuất; Chủ đầu tư không phải chịu bất kỳ chi phí nào cho các phương tiện và hỗ trợ này. 21.3. Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư có quyền tham dự các buổi thử nghiệm, kiểm tra quy định tại Mục 21.2 E-ĐKC, với điều kiện là Chủ đầu tư chịu tất cả các chi phí phát sinh liên quan đến việc tham dự, bao gồm cả chi phí đi lại, lưu trú. 21.4. Trước khi tiến hành kiểm tra, thử nghiệm, Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư về địa điểm và thời gian tiến hành kiểm tra, thử nghiệm. Trường hợp phải được sự chấp thuận của bên thứ ba hoặc nhà sản xuất để Chủ đầu tư tham gia kiểm tra, thử nghiệm, Nhà thầu phải có văn bản đồng ý của các bên liên quan này. 21.5. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu tiến hành thử nghiệm, kiểm tra ngoài hợp đồng nhưng cần thiết để khẳng định hàng hóa đó có đặc tính kỹ thuật, hiệu suất đáp ứng yêu cầu của hợp đồng, với điều kiện là các chi phí hợp lý để tiến hành thử nghiệm, kiểm tra đó được cộng thêm vào giá hợp đồng. Trường hợp thử nghiệm, kiểm tra làm chậm tiến độ sản xuất và/hoặc tiến độ thực hiện các nghĩa vụ khác của Nhà thầu theo hợp

	đồng, Chủ đầu tư xem xét điều chỉnh ngày giao hàng, ngày hoàn thành dịch vụ liên quan và các nghĩa vụ khác bị ảnh hưởng. 21.6. Nhà thầu phải gửi cho Chủ đầu tư báo cáo kết quả của tất cả các thử nghiệm, kiểm tra. 21.7. Chủ đầu tư có quyền từ chối bất kỳ hàng hóa, bộ phận hàng hóa nào không đáp ứng yêu cầu trong các buổi kiểm tra, thử nghiệm hoặc không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng. Nhà thầu phải thay thế bằng hàng hóa, bộ phận hàng hóa khác hoặc tiến hành những điều chỉnh cần thiết để phù hợp với các đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng và phải chịu tất cả chi phí liên quan đến việc thay thế hoặc điều chỉnh này. Sau đó Nhà thầu phải tiến hành kiểm tra, thử nghiệm lại và chịu tất cả chi phí phát sinh, đồng thời thông báo cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 21.4 E-ĐKC. 21.8. Việc Nhà thầu thực hiện thử nghiệm, kiểm tra hàng hóa, bộ phận hàng hóa, việc Chủ đầu tư hay đại diện của Chủ đầu tư tham dự các buổi thử nghiệm, kiểm tra, hay việc báo cáo kết quả thử nghiệm, kiểm tra theo quy định tại Mục 21.6 E-ĐKC, không miễn trừ cho Nhà thầu nghĩa vụ bảo hành hoặc các nghĩa vụ khác theo hợp đồng.
22. Phạt và bồi thường thiệt hại	Phạt vi phạm hợp đồng và bồi thường thiệt hại theo quy định tại **E-ĐKCT**.
23. Bảo hành	23.1. Nhà thầu bảo đảm cung cấp hàng hóa mới, chưa qua sử dụng theo đúng đề xuất đã nêu. 23.2. Nhà thầu bảo đảm hàng hóa không phát sinh khiếm khuyết do bất kỳ hành động hay sơ suất nào từ phía Nhà thầu hoặc do thiết kế, vật liệu hoặc kỹ thuật chế tạo khi hàng hóa được sử dụng bình thường trong các điều kiện phổ biến tại Việt Nam. 23.3. Yêu cầu về bảo hành đối với hàng hóa quy định tại **E-ĐKCT**. 23.4. Trường hợp phát hiện khiếm khuyết của hàng hóa, Chủ đầu tư kịp thời thông báo cho Nhà thầu, kèm theo tài liệu chứng minh. Chủ đầu tư tạo điều kiện cho Nhà thầu tiến hành kiểm tra các khiếm khuyết đó. 23.5. Sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư về việc hàng hóa có khiếm khuyết, Nhà thầu phải kịp thời sửa chữa hoặc thay thế hàng hóa có khiếm khuyết trong thời hạn quy định tại **E-ĐKCT** và chịu toàn bộ chi phí sửa chữa, thay thế. 23.6. Trường hợp đã được thông báo nhưng Nhà thầu không tiến hành sửa chữa khiếm khuyết của hàng hóa trong thời hạn quy định tại **E-ĐKCT**, Chủ đầu tư có thể tự sửa chữa (nếu cần thiết). Nhà thầu phải chịu tất cả rủi ro và chi phí liên quan. Việc Chủ đầu tư tự sửa chữa khiếm khuyết của hàng hóa không ảnh hưởng đến các quyền khác của Chủ đầu tư đối với Nhà thầu theo hợp đồng.
24. Bồi thường vi phạm sáng chế	24.1. Với điều kiện là Chủ đầu tư tuân thủ Mục 24.2 E-ĐKC, Nhà thầu có nghĩa vụ bồi thường, bảo đảm Chủ đầu tư và nhân sự của Chủ đầu tư

	không bị tổn hại bởi bất kỳ vụ kiện tụng, thủ tục hành chính, khiếu nại, yêu cầu, tổn thất, thiệt hại, chi phí nào, bao gồm cả chi phí thuê luật sư vì có vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm sáng chế, mẫu hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, quyền tác giả hoặc các quyền sở hữu trí tuệ khác đã đăng ký hoặc tồn tại vào ngày ký hợp đồng mà các vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm đó liên quan tới: a) Việc lắp đặt hàng hóa do Nhà thầu thực hiện hoặc việc sử dụng hàng hóa tại Việt Nam; b) Việc bán các sản phẩm được sản xuất từ hàng hóa. Việc bồi thường nêu trên không áp dụng đối với các trường hợp sau: sử dụng hàng hóa hoặc bất kỳ phần nào của hàng hóa ngoài mục đích nêu trong hợp đồng hoặc phát sinh hợp lý từ hợp đồng; có hành vi vi phạm do sử dụng hàng hóa hoặc bất kỳ phần nào của hàng hóa, hay bất kỳ sản phẩm nào được sản xuất từ hàng hóa có sự kết hợp các thiết bị, nhà xưởng hoặc vật tư khác không phải do Nhà thầu cung cấp theo hợp đồng. 24.2. Trường hợp xảy ra kiện tụng hoặc khiếu nại đối với Chủ đầu tư liên quan tới các vấn đề quy định tại Mục 24.1 E-ĐKC, Chủ đầu tư có nghĩa vụ thông báo kịp thời cho Nhà thầu. Nhà thầu có thể nhân danh Chủ đầu tư giải quyết kiện tụng hoặc khiếu nại đó hoặc thương thảo để giải quyết kiện tụng hoặc khiếu nại đó và chịu trách nhiệm đối với các chi phí liên quan. 24.3. Trong vòng 28 ngày kể từ khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư, trường hợp Nhà thầu không thông báo cho Chủ đầu tư về ý định giải quyết kiện tụng hay khiếu nại đó, Chủ đầu tư sẽ tự giải quyết. 24.4. Trường hợp được yêu cầu, Chủ đầu tư hỗ trợ Nhà thầu giải quyết vụ kiện tụng hay khiếu nại đó và sẽ được Nhà thầu hoàn trả mọi chi phí hợp lý phát sinh. 24.5. Chủ đầu tư có nghĩa vụ bồi thường, đảm bảo Nhà thầu, nhà thầu phụ, nhân sự của Nhà thầu không bị tổn hại bởi bất kỳ vụ kiện tụng, thủ tục hành chính, khiếu nại, yêu cầu, tổn thất, thiệt hại, chi phí nào, bao gồm cả chi phí thuê luật sư vì có vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm sáng chế, mẫu hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, quyền tác giả hoặc các quyền sở hữu trí tuệ khác đã đăng ký hoặc tồn tại vào ngày ký hợp đồng mà các vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm đó phát sinh từ hoặc liên quan đến bất kỳ thiết kế, dữ liệu, bản vẽ, thông số kỹ thuật hoặc các tài liệu và hồ sơ nào được cung cấp hoặc thiết kế bởi Chủ đầu tư hoặc thay mặt Chủ đầu tư.
25. Thay đổi liên quan đến pháp lý	Trừ trường hợp có quy định khác tại hợp đồng, kể từ 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu trở về sau, nếu có bất kỳ chính sách nào được ban hành, thay thế, sửa đổi hoặc tuyên bố hết hiệu lực tại Việt Nam gây ảnh hưởng đến ngày giao hàng và/hoặc giá hợp đồng thì ngày giao hàng hoặc giá hợp đồng phải được điều chỉnh tương ứng với mức độ ảnh hưởng của nhà thầu khi thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng. Phần tăng hoặc giảm

	giá hợp đồng không được thanh toán riêng hay ghi nhận khoản phải trả riêng nếu việc tăng hoặc giảm giá hợp đồng này đã được quy định tại Mục 11 E-ĐKC.
26. Bất khả kháng	26.1. Nhà thầu không bị tịch thu bảo lãnh thực hiện hợp đồng, không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại hay bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng nếu rơi vào các sự kiện bất khả kháng gây cản trở tiến độ thực hiện hợp đồng hoặc không thể thực hiện nghĩa vụ hợp đồng. 26.2. Khi xảy ra sự việc bất khả kháng, việc một bên không thực hiện được bất kỳ một nghĩa vụ nào của mình sẽ không bị coi là vi phạm hay phá vỡ Hợp đồng, với điều kiện bên bị ảnh hưởng bởi vụ việc này: (a) đã tiến hành những biện pháp ngăn ngừa hợp lý, cẩn trọng và các biện pháp thay thế cần thiết, tất cả với mục đích thực hiện được những điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này, và (b) phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình trong phạm vi Hợp đồng chừng nào việc thực hiện này còn hợp lý và thực tế. 26.3. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là các sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được và khiến cho việc thực hiện hợp đồng là không khả thi mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch hoặc các chính sách, quy định của Nhà nước. 26.4. Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện trong vòng 14 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng. Nhà thầu bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để hạn chế hậu quả của sự việc bất khả kháng. 26.5. Thời hạn mà một bên phải hoàn thành một công việc theo Hợp đồng này được gia hạn thêm một khoảng thời gian bằng đúng thời gian bên đó không thể thực hiện được công việc do sự kiện bất khả kháng gây ra.
27. Sửa đổi hợp đồng	27.1. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu sửa đổi, bổ sung các nội dung sau đây trong phạm vi công việc của hợp đồng: a) Thay đổi bản vẽ, thiết kế công nghệ hoặc yêu cầu kỹ thuật đối với trường hợp hàng hóa cung cấp theo hợp đồng được đặt hàng sản xuất cho riêng Chủ đầu tư; b) Thay đổi phương thức vận chuyển hoặc đóng gói; c) Thay đổi địa điểm giao hàng; d) Thay đổi dịch vụ liên quan.

	đ) Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 28 E-ĐKC. 27.2. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung các nội dung trong phạm vi công việc của hợp đồng quy định tại Mục 27.1 E-ĐKC làm thay đổi chi phí hoặc thời gian thực hiện bất kỳ điều khoản nào trong hợp đồng, giá hợp đồng hoặc ngày giao hàng, ngày hoàn thành dịch vụ liên quan phải được điều chỉnh tương ứng và hai bên tiến hành sửa đổi hợp đồng. Yêu cầu của Nhà thầu về việc điều chỉnh giá hợp đồng, ngày giao hàng hoặc ngày hoàn thành phải được tiến hành trong vòng 28 ngày, kể từ ngày Nhà thầu nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư về việc sửa đổi, bổ sung nội dung công việc của hợp đồng. 27.3. Trường hợp Nhà thầu cung cấp hàng hóa với phiên bản mới của cùng hãng sản xuất, có cùng xuất xứ, có tính năng kỹ thuật, cấu hình, thông số… tương đương hoặc tốt hơn phiên bản hàng hóa Nhà thầu đề xuất trong E-HSDT và đáp ứng yêu cầu E-HSMT thì Nhà thầu phải thông báo trước bằng văn bản cho Chủ đầu tư để Chủ đầu tư xem xét. Trong trường hợp này, căn cứ nhu cầu sử dụng, Chủ đầu tư có thể chấp thuận đề xuất của Nhà thầu với điều kiện là đơn giá và các điều kiện khác của hợp đồng không thay đổi. 27.4. Trường hợp cần thực hiện các dịch vụ liên quan chưa nêu trong hợp đồng, Chủ đầu tư và Nhà thầu tiến hành thương thảo, bảo đảm đơn giá phù hợp giá cả thị trường. 27.5. Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng trong trường hợp sửa đổi hợp đồng. 27.6. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, nhà thầu có thể đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí bao gồm ít nhất các nội dung sau đây: a) Nội dung giải pháp, giải thích sự khác biệt so với các yêu cầu theo hợp đồng đã ký kết; b) Phân tích toàn diện chi phí và lợi ích của giải pháp bao gồm mô tả và ước tính các chi phí (bao gồm cả chi phí vòng đời) có thể phát sinh cho Chủ đầu tư trong trường hợp chấp thuận đề xuất của Nhà thầu; c) Tác động của giải pháp đối với hiệu quả thực hiện hợp đồng. 27.7. Chủ đầu tư có thể chấp thuận đề xuất của Nhà thầu nếu đề xuất này chứng minh được một trong các lợi ích dưới đây mà không làm ảnh hưởng đến các chức năng cần thiết của hàng hóa: a) Rút ngắn thời gian giao hàng; b) Giảm giá hợp đồng hoặc chi phí vòng đời cho Chủ đầu tư; c) Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoặc tính bền vững của hàng hóa trong hợp đồng; d) Bất kỳ lợi ích nào khác cho Chủ đầu tư. Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo tỷ lệ quy

	định tại **E-ĐKCT** đối với phần giá trị giảm giá hợp đồng. Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm tăng giá hợp đồng nhưng giảm chi phí vòng đời do tác động của các yếu tố quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo phần giá trị tăng giá hợp đồng.
28. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng	28.1. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp phát sinh các điều kiện bất lợi, cản trở Nhà thầu hoặc nhà thầu phụ trong việc cung cấp hàng hóa và lịch thực hiện các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 9 E-ĐKC, Nhà thầu phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho Chủ đầu tư về việc chậm tiến độ, nguyên nhân, khoảng thời gian chậm tiến độ. Trên cơ sở thông báo của Nhà thầu, Chủ đầu tư phải nhanh chóng đánh giá tình hình và có thể xem xét gia hạn hợp đồng. Trường hợp Chủ đầu tư đồng ý gia hạn, các bên tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng. 28.2. Trừ trường hợp bất khả kháng quy định tại Mục 26 E-ĐKC, Nhà thầu giao hàng chậm hoặc hoàn thành dịch vụ liên quan chậm có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 22 E-ĐKC.
29. Chấm dứt hợp đồng	29.1. Chấm dứt hợp đồng do sai phạm a) Chủ đầu tư có thể chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng mà không gây tổn hại đến các biện pháp khắc phục vi phạm hợp đồng khác bằng cách thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về sai phạm trong hợp đồng trong các trường hợp sau: (i) Nhà thầu không thể bàn giao hàng hóa hoặc một phần hàng hóa trong thời hạn quy định theo hợp đồng, hoặc trong thời gian gia hạn theo quy định tại Mục 28 E-ĐKC; (ii) Nhà thầu không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào khác theo hợp đồng; (iii) Chủ đầu tư xác định Nhà thầu vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện hợp đồng; b) Trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng theo điểm a khoản này, Chủ đầu tư có thể mua sắm hàng hóa và dịch vụ liên quan tương tự như các hàng hóa và dịch vụ chưa được thực hiện theo các điều khoản và phương thức phù hợp. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm bồi thường cho Chủ đầu tư các chi phí phụ trội phát sinh từ việc mua hàng hóa và dịch vụ tương tự đó. Tuy nhiên, Nhà thầu vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt. 29.2. Chấm dứt hợp đồng do mất khả năng thanh toán Trường hợp Nhà thầu phá sản hoặc mất khả năng thanh toán, Chủ đầu tư có thể chấm dứt hợp đồng vào bất kỳ thời điểm nào bằng cách gửi thông báo cho Nhà thầu. Trong trường hợp đó, hợp đồng sẽ chấm dứt và Nhà thầu không được bồi thường với điều kiện là việc chấm dứt hợp đồng không gây tổn hại hoặc ảnh hưởng đến bất kỳ quyền khởi kiện hoặc biện

	pháp khắc phục của Chủ đầu tư trước đó hoặc sau đó.
30. Hạn chế xuất khẩu	Trường hợp quốc gia, vùng lãnh thổ cung cấp hàng hóa, dịch vụ có các quy định thương mại dẫn tới việc hạn chế xuất khẩu, gây khó khăn cho Nhà thầu trong việc thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng, Nhà thầu không bắt buộc phải hoàn thành nghĩa vụ giao hàng, thực hiện dịch vụ với điều kiện là Nhà thầu cung cấp cho Chủ đầu tư các tài liệu chứng minh việc đã hoàn thành tất cả các thủ tục xuất khẩu cần thiết, bao gồm cả xin giấy phép hoặc ủy quyền để xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ theo hợp đồng. Trong trường hợp này, Chủ đầu tư có thể chấm dứt hợp đồng với Nhà thầu.

Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Trừ khi có quy định khác, toàn bộ E-ĐKCT phải được Chủ đầu tư ghi đầy đủ trước khi phát hành E-HSMT.

E-ĐKC 1.1	Chủ đầu tư: Chi nhánh Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (Loại hình doanh nghiệp: Công ty TNHH) - Viễn thông thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ: 125 Hai Bà Trưng, Phường Sài Gòn, TP.HCM Địa chỉ giao dịch: 270B Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM Điện thoại: (028)35282338 - Fax: (028)35282357
E-ĐKC 1.3	Nhà thầu:___*[ghi tên, địa chỉ, số tài khoản, mã số thuế, điện thoại, fax, email của Nhà thầu].*
E-ĐKC 1.11	Địa điểm dự án: Các Viễn thông tỉnh/thành phố (VNPT tỉnh/thành phố).
E-ĐKC 2.2 (i)	Các tài liệu sau đây cũng là một phần của hợp đồng: - Biên bản hoàn thiện hợp đồng.
E-ĐKC 4.1	Các thông báo cần gửi về Chủ đầu tư theo địa chỉ dưới đây: - Người nhận: Chi nhánh Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (Loại hình doanh nghiệp: Công ty TNHH) - Viễn thông thành phố Hồ Chí Minh. - Địa chỉ: 125 Hai Bà Trưng, Phường Sài Gòn, TP.HCM. - Địa chỉ giao dịch: 270B Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM - Điện thoại: (028)35282338 - Fax: (028)35282357
E-ĐKC 5.2	- Bên bán cung cấp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 5.1 E-ĐKC: Bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang, theo Mẫu số 19 Phần 4 của E-HSMT hoặc một mẫu khác được Bên mua chấp nhận, phải được đại diện hợp pháp của đơn vị phát hành bảo lãnh ký tên và đóng dấu (kèm theo giấy ủy quyền của người đại diện theo pháp luật, Quyết định bổ nhiệm người ký – bản gốc hoặc bản sao do đơn vị phát hành bảo lãnh đó xác nhận sao y bản chính), theo quy định cụ thể như sau: ***1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng cho toàn bộ hợp đồng:*** - Trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng, Bên bán phải cung cấp một bảo đảm thực hiện hợp đồng với Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng là 05% giá trị hợp đồng (bao gồm thuế GTGT). - Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng cho toàn bộ hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết 30 ngày sau khi toàn bộ hàng hóa của hợp đồng được bàn giao, nghiệm thu và Bên bán chuyển sang nghĩa vụ bảo hành theo quy định nhưng tối thiểu phải bằng thời gian thực hiện hợp đồng cộng thêm 30 ngày. ***2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng cho từng Đơn đặt hàng (PO):*** - Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày đặt hàng, Bên bán phải cung cấp một bảo đảm thực hiện hợp đồng cho đơn hàng với Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng là 05% giá trị của đơn hàng (bao gồm thuế GTGT). - Hiệu lực bảo đảm thực hiện hợp đồng cho từng Đơn đặt hàng: Bảo đảm

	thực hiện hợp đồng cho từng đơn hàng có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết 30 ngày sau khi toàn bộ hàng hóa của Đơn hàng được bàn giao, nghiệm thu.
E-ĐKC 5.4	Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng cho toàn bộ hợp đồng và Bảo đảm thực hiện hợp đồng cho từng Đơn đặt hàng (PO): không chậm hơn 30 ngày kể từ khi toàn bộ hàng hóa thuộc hợp đồng, thuộc Đơn đặt hàng (PO) được bàn giao, nghiệm thu, đồng thời Nhà thầu đã cung cấp bảo lãnh bảo hành theo quy định.
E-ĐKC 6.1	Danh sách nhà thầu phụ: Không áp dụng.
E-ĐKC 7.2	- Thời gian để tiến hành hòa giải: trong vòng 30 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp. - Giải quyết tranh chấp: nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian 30 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết tại Tòa án có thẩm quyền tại TP.Hồ Chí Minh. Bên vi phạm hợp đồng theo phán quyết của tòa án sẽ phải chịu toàn bộ chi phí liên quan và bồi thường các thiệt hại do việc tranh chấp gây ra cho bên còn lại, cũng như thực hiện các nghĩa vụ khác (nếu có) theo phán quyết của tòa án.
E-ĐKC 9	Bên bán phải cung cấp các thông tin và chứng từ sau đây về việc vận chuyển hàng hóa cho Đơn vị quản lý sử dụng (VNPT Tỉnh/TP): a) Chứng từ hàng hóa: - Đối với hàng hóa nhập khẩu: tài liệu chứng nhận xuất xứ (hoặc tài liệu tương đương), tài liệu chứng nhận chất lượng của hàng hóa do nhà sản xuất cấp (hoặc tài liệu tương đương) và các chứng từ liên quan khác (nếu có) khi bàn giao hàng hóa để chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa (01 bản chính/ bản sao y chứng thực/bản sao y doanh nghiệp (khi cần thiết cung cấp bản chính để đối chiếu)) . - Đối với hàng hóa sản xuất trong nước: tài liệu chứng nhận chất lượng của hàng hóa do nhà sản xuất cấp (hoặc tài liệu tương đương) (01 bản chính); Tài liệu kiểm tra tại nhà máy (Bên bán đóng gói kèm theo hàng hóa theo quy trình KCS của nhà sản xuất) (01 bản sao y); Danh mục đóng gói chung và chi tiết do Bên bán phát hành (01 bản chính) theo Đơn đặt hàng. - Phiếu bảo hành sản phẩm do Bên bán cấp cho từng VNPT tỉnh/thành phố (01 bản chính). b) Tài liệu kỹ thuật, sách hướng dẫn sử dụng (nếu có). c) File danh sách địa chỉ MAC, số serial number của thiết bị d) Các biên bản theo mẫu quy định tại Phụ lục hợp đồng: - Biên bản giao nhận & xác nhận tiến độ hàng hoá giữa Bên bán và VNPT tỉnh/thành phố được ký số trên phần mềm PSIS. - Biên bản nghiệm thu kỹ thuật phù hợp với nội dung đơn đặt hàng (01 bản sao). Trường hợp Bên bán chậm/không cung cấp đầy đủ chứng từ hàng hóa thì

	thời điểm nghiệm thu kỹ thuật và giao nhận hàng hóa sẽ tính từ thời điểm Bên bán cung cấp đủ chứng từ hàng hóa. Chủ đầu tư phải nhận được các thông tin và chứng từ nêu trên trước khi hàng hóa đến địa điểm quy định, nếu không Bên bán sẽ phải chịu mọi chi phí phát sinh có liên quan.
E-ĐKC 11.1	Loại hợp đồng: Đơn giá cố định.
E-ĐKC 11.2	Giá hợp đồng: Cố định
E-ĐKC 12.3	Điều chỉnh thuế: Được phép. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp tại thời điểm thanh toán nếu chính sách về thuế có sự thay đổi (tăng hoặc giảm) và trong hợp đồng có quy định được điều chỉnh thuế, đồng thời nhà thầu xuất trình được các tài liệu xác định rõ số thuế phát sinh thì khoản chênh lệch của chính sách về thuế sẽ được điều chỉnh theo quy định trong hợp đồng.
E-ĐKC 13.1	Tạm ứng: Tạm ứng theo từng Đơn đặt hàng. Bên mua tạm ứng cho Bên bán 30% tổng giá trị Đơn đặt hàng (trước thuế GTGT) trong vòng 10 ngày làm việc kể từ khi Bên mua nhận được đầy đủ các chứng từ sau từ Bên bán: - Công văn đề nghị tạm ứng của Bên bán (02 bản chính). - Bảo lãnh tạm ứng của Bên bán dưới hình thức vô điều kiện và không huỷ ngang được phát hành bởi một ngân hàng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam theo mẫu quy định hoặc một mẫu khác được Bên mua chấp nhận, có giá trị bằng số tiền Bên mua tạm ứng cho Bên bán và phải có hiệu lực kể từ ngày Bên bán nhận được khoản tiền tạm ứng cho đến hết 15 ngày sau ngày Bên bán hoàn thành việc bàn giao hàng hóa của Đơn đặt hàng (Biên bản giao nhận hàng hóa cuối cùng của Đơn đặt hàng) nhưng tối thiểu phải đến hết 15 ngày sau ngày dự kiến hoàn tất giao hàng (theo Đơn đặt hàng của Bên mua) hoặc đến khi Bên mua thu hồi hết số tiền tạm ứng, tùy theo ngày nào đến sớm hơn. Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của ngân hàng ký tên và đóng dấu (Bên bán cung cấp bản chính/bản sao y các tài liệu liên quan đến ủy quyền, bổ nhiệm cho nhân sự đại diện hợp pháp của ngân hàng ký phát hành thư bảo lãnh) (01 bản gốc và 01 bản sao y). - Bảng phân bổ giá trị tạm ứng cho từng VNPT tỉnh/thành phố của Đơn đặt hàng (02 bản chính). - Đơn đặt hàng được ký số trên phần mềm PSIS. - Văn bản xác nhận hiệu lực Đơn đặt hàng và kế hoạch giao hàng của Bên bán (02 bản chính). - Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho đơn đặt hàng (01 bản gốc, 01 bản sao y). • Hoàn trả tạm ứng Tiền tạm ứng được thu hồi theo từng Đơn đặt hàng. Tiền tạm ứng được thu hồi toàn bộ một lần tại bước thanh toán giao hàng và quy định cụ thể như sau: tỷ lệ thanh toán tại mốc thanh toán giao hàng bằng tỷ lệ thanh toán nêu

	tại hợp đồng gốc trừ đi số tiền tạm ứng phải thu hồi.
E-ĐKC 14.2	Phương thức thanh toán: ▪ Hình thức thanh toán: Chuyển khoản. Phí ngân hàng phát sinh khi Bên mua tạm ứng cho Bên bán sẽ do Bên mua chịu. Phí ngân hàng phát sinh khi thanh toán giá trị còn lại của Đơn đặt hàng sẽ do Bên bán chịu. ▪ Đồng tiền thanh toán: VNĐ (Đồng Việt Nam). ▪ Đơn vị thanh toán: Thanh toán tập trung tại đơn vị mua sắm tập trung . Bên mua trực tiếp thanh toán cho Bên bán theo khối lượng hàng hóa được đặt hàng và thực tế bàn giao cho từng VNPT tỉnh/thành phố của từng Đơn đặt hàng (PO). Bên bán trực tiếp xuất hóa đơn GTGT cho từng VNPT tỉnh/thành phố theo khối lượng hàng hóa được phân bổ theo từng PO và đã được bàn giao. ▪ Phương thức thanh toán: Sau khi Bên bán hoàn thành nghiệm thu, bàn giao toàn bộ hàng hóa của Đơn đặt hàng tương ứng với từng VNPT tỉnh/thành phố: Bên mua thanh toán cho Bên bán 100% giá trị hàng hóa (đã bao gồm thuế GTGT) của Đơn đặt hàng sau khi đã khấu trừ đi số tiền tạm ứng (nếu có) phải thu hồi theo tỷ lệ tạm ứng (giá trị đã tạm ứng) và khấu trừ khoản tiền phạt vi phạm hợp đồng (nếu có) (trong đó có so sánh khối lượng, giá trị từng VNPT tỉnh/thành phố và cả đơn hàng), trong vòng 30 ngày kể từ ngày Bên mua nhận được đầy đủ bộ hồ sơ thanh toán hợp lệ do Bên bán giao bao gồm: - Văn bản đề nghị thanh toán (02 bản chính); - Hóa đơn giá trị gia tăng xuất cho từng VNPT tỉnh/thành phố tương ứng với 100% giá trị (đã bao gồm thuế GTGT) hàng hóa (theo Biên bản giao nhận và xác nhận tiến độ hàng hoá giữa Bên bán và VNPT tỉnh/thành phố được ký số trên phần mềm PSIS) (02 bản); - Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho toàn bộ hợp đồng (đối với đợt thanh toán đầu tiên) (02 bản sao y); - Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Đơn đặt hàng (02 bản sao y hoặc 01 bản gốc + 01 bản sao y đối với Đơn đặt hàng không tạm ứng gốc); - Biên bản kiểm tra kỹ thuật (02 bản chính); - Biên bản nghiệm thu kỹ thuật (02 bản chính); - Giấy chứng nhận license của nhà cung cấp (02 bản chính); - Các Biên bản giao nhận và xác nhận tiến độ hàng hoá giữa Bên bán và VNPT tỉnh/thành phố được ký số trên phần mềm PSIS; - Biên bản nghiệm thu, bàn giao hàng hóa được ký số trên phần mềm PSIS; - Bộ chứng từ hàng hóa quy định tại E-ĐKC 9 (2 bộ); - Bảng phân bổ giá trị của lần thanh toán cho VNPT tỉnh/thành phố của Đơn đặt hàng (02 bản chính); - Văn bản xác nhận hiệu lực đơn hàng và kế hoạch giao hàng của Bên

	bán (02 bản chính); - Bảo lãnh bảo hành (01 bản gốc và 01 bản sao y); - Chứng nhận bảo hiểm vận chuyển rủi ro: các Chứng nhận bảo hiểm vận chuyển rủi ro cho từng VNPT tỉnh/thành phố hoặc cho toàn bộ hàng hoá thuộc đơn hàng (bao gồm cả hàng hóa dự phòng bảo hành) (01 bản gốc và 01 bản sao y); - Biên bản phạt vi phạm hợp đồng (nếu có) (01 bản chính); - Biên bản xác nhận khối lượng hoàn thành của hợp đồng (đối với đợt thanh toán cuối cùng) (02 bản chính); - Biên bản thanh lý hợp đồng (đối với đợt thanh toán cuối cùng) (02 bản chính).
E-ĐKC 15.2	Quyền: Không.
E-ĐKC 18.2	Việc đóng gói, ghi chú đối với hàng hóa, các giấy tờ bên trong và bên ngoài kiện hàng: Bên bán phải đóng gói hàng hoá theo quy định của nhà sản xuất, phù hợp với yêu cầu bảo quản vận chuyển hàng hóa, phương tiện vận tải, tác động môi trường, điều kiện vận chuyển, điều kiện cơ sở hạ tầng từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng theo quy định. Hàng hóa tập kết đến địa điểm giao hàng phải còn đầy đủ niêm phong, bao bì đóng gói còn nguyên vẹn, có thông tin về hàng hóa ghi trên bao bì.
E-ĐKC 19	Nội dung bảo hiểm: **Bên bán phải mua bảo hiểm cho hàng hóa** trong suốt quá trình kể từ khi xuất hàng cho đến khi kết thúc nghiệm thu hàng hóa với mức bảo hiểm hàng hóa là **110% giá trị hàng hóa** (chưa bao gồm thuế GTGT).
E-ĐKC 20.1	- Trách nhiệm vận chuyển hàng hóa được thực hiện như sau: Bên bán phải chịu toàn bộ chi phí và rủi ro có thể xảy ra trong quá trình vận chuyển hàng hoá, bao gồm cả dỡ xuống và xếp vào trạm, kho tại các địa điểm giao hàng. - Các yêu cầu khác: • Hàng hóa thay thế/mua bổ sung: Bên bán phải sẵn sàng cung cấp hàng hóa phục vụ việc thay thế/mua bổ sung của Bên mua trong khoảng thời gian 01 năm kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Đơn giá hàng hóa thay thế/mua bổ sung sẽ không được cao hơn đơn giá được cung cấp trong hợp đồng này. Hàng hóa thay thế/mua bổ sung đó có chất lượng tương đương và hoàn toàn tương thích với hàng hóa đã cung cấp nhưng không nhất thiết phải trùng với các hạng mục tương tự cung cấp trước đó. • Hàng hóa thay thế trong thời hạn bảo hành: Bên bán phải đảm bảo hàng hóa sẵn sàng để phục vụ công tác bảo hành trong suốt thời hạn bảo hành hàng hóa của hợp đồng. • Linh kiện thay thế phục vụ sửa chữa, bảo hành: Bên bán/nhà sản xuất cam kết đảm bảo cung cấp linh kiện thay thế (spare part) phục vụ bảo hành – sửa chữa thiết bị trong khoảng thời gian 03 năm kể từ ngày hết hạn bảo hành cho thiết bị của hợp đồng. • Các dịch vụ sau thời gian bảo hành:

	○ Bên bán /nhà sản xuất cam kết sẵn sàng đồng hành cùng Bên bán cung cấp cho Bên mua các dịch vụ bảo hành thiết bị, dịch vụ sửa chữa, cung cấp vật tư/ linh kiện sửa chữa, nâng cấp/ vá lỗi firmware thiết bị tối thiểu 5 năm kể từ ngày ký Biên bản nghiệm thu bàn giao hàng hóa cho đơn đặt hàng cuối cùng của hợp đồng. ○ Trong trường hợp cần thiết có sự thay đổi firmware từ phía nhà sản xuất hoặc theo yêu cầu từ phía Bên mua để nâng cấp/ vá lỗi thiết bị thì Bên bán phải có trách nhiệm tiến hành việc cung cấp và cập nhật miễn phí firmware trong vòng tối thiểu 5 năm kể từ ngày ký Biên bản nghiệm thu bàn giao hàng hóa cho đơn đặt hàng cuối cùng của hợp đồng. • Bên bán cam kết: ○ Bảo đảm chưa có các hoạt động gây mất an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông trong việc cung cấp hàng hóa trên thế giới và tại Việt Nam; bảo đảm hàng hóa do Bên bán cung cấp không có khả năng gây mất an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông; chịu trách nhiệm và bồi thường mọi thiệt hại có liên quan nếu hàng hóa do Bên bán cung cấp bị các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát hiện gây mất an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông. ○ Bảo đảm hàng hóa, tài liệu Bên bán cung cấp cho gói thầu không tồn tại nội dung, hình ảnh có thông tin sai sự thật, vi phạm chủ quyền quốc gia Việt Nam. ❖ **Quy định về cung cấp thông tin, ký số Biên bản giao nhận & xác nhận tiến độ hàng hóa, biên bản nghiệm thu bàn giao hàng hóa và cung cấp hóa đơn GTGT điện tử (HĐĐT) trên phần mềm quản lý Mua sắm cấp phát vật tư – thiết bị của VNPT (phần mềm PSIS):** - Bên bán phải tuân thủ việc cung cấp thông tin kịp thời (bao gồm đính kèm file pdf/ ảnh chụp của văn bản) cho từng Đơn đặt hàng trên phần mềm quản lý Mua sắm cấp phát vật tư – thiết bị của VNPT (phần mềm PSIS) đúng tiến độ theo quy định cụ thể tại Phụ lục 5. Quy định về khai thác phần mềm quản lý mua sắm cấp phát vật tư – thiết bị (phần mềm PSIS) của VNPT trong quá trình thực hiện hợp đồng – Mẫu số 18 Phần 4. Biểu mẫu hợp đồng – E-HSMT. - Bên bán phải thực hiện ký số Biên bản giao nhận & xác nhận tiến độ hàng hoá trên phần mềm PSIS theo quy định cụ thể tại Phụ lục 6: Bộ quy trình ký số các văn bản điện tử đơn đặt hàng và biên bản giao nhận & xác nhận tiến độ hàng hóa trong hoạt động mua sắm tập trung, và ký số biên bản nghiệm thu bàn giao hàng hóa theo Phụ lục 8 – Mẫu số 18 Phần 4. Biểu mẫu hợp đồng – E-HSMT. Bên bán đăng ký sử dụng dịch vụ chữ ký số công cộng VNPT SmartCA, chịu các chi phí phát sinh để ký số các văn bản điện tử trên phần mềm PSIS. - Bên bán phải tuân thủ việc cung cấp hóa đơn GTGT điện tử (bao gồm đính kèm file pdf HĐĐT/ đường link trang web chứa file HĐĐT, khai báo nội dung HĐĐT) cho từng Đơn đặt hàng trên phần mềm quản lý Mua sắm cấp phát vật tư – thiết bị của VNPT (phần mềm PSIS) đúng tiến độ theo quy định

	cụ thể tại Phụ lục 7. Quy định về số hóa công tác cung cấp, quản lý, luân chuyển hóa đơn GTGT điện tử trong hoạt động mua sắm tập trung. - Bên bán cam kết các nội dung sau: ▪ Bên bán chỉ được khai thác, sử dụng thông tin trên hệ thống phần mềm phục vụ cho hoạt động mua sắm giữa các bên Chủ đầu tư/ Đơn vị quản lý sử dụng/ Bên bán. ▪ Nhân sự của Bên bán được cấp quyền truy cập hệ thống phần mềm cũng chịu ràng buộc bởi các quy định về đảm bảo an toàn, bảo mật thông tin như đối với Bên bán. ▪ Bên bán có trách nhiệm thông báo kịp thời về việc thu hồi quyền truy cập hệ thống đối với các nhân sự của Bên bán không còn thẩm quyền theo dõi thực hiện hợp đồng trên phần mềm PSIS.
E-ĐKC 20.2	Các dịch vụ bao gồm: Bên bán thực hiện các dịch vụ kỹ thuật miễn phí sau: - Thực hiện đo kiểm, nghiệm thu, bàn giao thiết bị. - Hướng dẫn VNPT tỉnh/thành phố, khai thác thiết bị, cung cấp các tài liệu chỉ dẫn chi tiết về sử dụng và bảo dưỡng cho thiết bị được cung cấp. - Hướng dẫn, đào tạo công tác sửa chữa ứng cứu thiết bị cho các VNPT tỉnh/thành phố (khi có nhu cầu từ các VNPT tỉnh/thành phố). Nội dung đào tạo phải đảm bảo cung cấp đầy đủ kiến thức để các VNPT tỉnh/thành phố thực hiện công tác sửa chữa ứng cứu thiết bị.
E-ĐKC 21.1	Kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa: Bên bán có trách nhiệm soạn Bài đo kiểm thiết bị (ATP) phù hợp với hàng hóa được cung cấp của hợp đồng và đề xuất Bên mua xem xét, trình Bên mua hoặc đại diện Bên mua phê duyệt áp dụng trước thời điểm thực hiện đo kiểm nghiệm thu đơn hàng đầu tiên của hợp đồng. **1.** Thiết bị của hợp đồng được nghiệm thu cho từng Đơn đặt hàng (PO) theo các nội dung như sau: **1.1. Kiểm tra, đo thử thiết bị**: a) ***Kiểm tra ngoại quan*:** - Số lượng mẫu kiểm tra: lấy mẫu ngẫu nhiên từ 1% đến 3% số lượng hàng hóa của từng đơn đặt hàng, số lượng cụ thể sẽ do Bên mua xác định tùy thuộc từng thời điểm; - Phương pháp thực hiện: kiểm tra nghiệm thu những đặc điểm nhận dạng bên ngoài của hàng hóa thông qua quan sát bằng mắt thường như: Vỏ hộp thiết bị; thiết bị mới 100%; nhãn mác hàng hóa; phụ kiện kèm theo thiết bị; tem nhãn, ... Trường hợp số lượng hàng hóa lỗi vượt 5% số lượng kiểm tra thì Bên mua có quyền từ chối nhận lô hàng này. b) ***Kiểm tra dịch vụ:*** - Số lượng mẫu kiểm tra: lấy mẫu ngẫu nhiên 10% số lượng mẫu kiểm tra ngoại quan. - Phương pháp thực hiện: kiểm tra các Bài đo kiểm tổng quan, Bài đo khả năng cung cấp dịch vụ. Trong trường hợp có bất kỳ lỗi nào xảy ra trên thiết

	bị trong số 10% đó thì việc kiểm tra dịch vụ sẽ được thực hiện tiếp với tỷ lệ bằng 1% số lượng hàng hóa của từng đơn đặt hàng và nếu có bất kỳ thiết bị nào trong mẫu kiểm tra bị lỗi thì Bên mua có quyền từ chối nhận lô hàng. c) ***Kiểm tra tính năng thiết bị (ATP):*** - Số lượng mẫu kiểm tra: lấy mẫu ngẫu nhiên tối thiểu 02 (hai) mẫu thiết bị thuộc mẫu kiểm tra ngoại quan, nhưng không thuộc số mẫu kiểm tra dịch vụ. Phương pháp thực hiện: kiểm đầy đủ các nội dung của Bài đo kiểm thiết bị (ATP). Trường hợp có phát hiện lỗi trong bài đo kiểm thì Bên mua có quyền từ chối nhận lô hàng. Trên cơ sở kết quả đo thử nghiệm thu đạt yêu cầu, và với điều kiện Bên mua thống nhất rằng các lỗi nhỏ hoặc bất kỳ thiếu sót nhỏ (nếu có) của hàng hóa không làm ảnh hưởng đến năng lực khai thác dịch vụ, Bên mua và Bên bán sẽ ký Biên bản kiểm tra kỹ thuật của Đơn đặt hàng ghi nhận theo kết quả kiểm tra thực tế. Trong vòng 02 ngày làm việc kể từ khi ký Biên bản kiểm tra kỹ thuật, hai bên hoàn thành Biên bản nghiệm thu kỹ thuật cho Đơn đặt hàng. Trong trường hợp kết quả nghiệm thu cho thấy các thông số kỹ thuật của hàng hóa không đạt yêu cầu kỹ thuật hoặc hàng hóa có các khiếm khuyết, thiếu sót, Bên mua có quyền từ chối nhận lô hàng. **1.2 Kiểm tra sơ bộ và giao nhận hàng hóa**: Khi Bên bán giao hàng tại địa điểm giao hàng nêu trong Hợp đồng, VNPT tỉnh/thành phố kiểm tra sơ bộ hàng hóa tại địa điểm giao hàng với sự có mặt đại diện của Bên bán, kiểm tra số lượng hàng hoá và bao gói. Nếu có dấu hiệu hàng hóa bị hư hỏng hay tổn hại, Bên bán phải tiến hành đổi những hàng hóa hư hỏng bằng những hàng hóa mới khác ngay tại thời điểm giao hàng. Trên cơ sở kết quả kiểm tra sơ bộ, nếu hàng hoá được giao đầy đủ số lượng theo quy định trong Đơn đặt hàng và không có dấu hiệu hư hỏng hoặc khuyết tật, VNPT tỉnh/thành phố và Bên bán sẽ ký số Biên bản giao nhận và xác nhận tiến độ hàng hoá trên phần mềm PSIS theo quy định cụ thể tại Phụ lục 6: Bộ quy trình ký số các văn bản điện tử đơn đặt hàng và biên bản giao nhận & xác nhận tiến độ hàng hóa trong hoạt động mua sắm tập trung theo đúng số lượng phân bổ và bàn giao đầy đủ bộ chứng từ gửi hàng quy định tại E-ĐKC 9. Trường hợp có nghi ngờ về chất lượng hàng hoá, VNPT tỉnh/thành phố có quyền đề nghị Bên bán phối hợp tiến hành ngay việc kiểm tra chất lượng hàng hoá trong quá trình giao nhận trước khi thực hiện ký số Biên bản giao nhận & xác nhận tiến độ hàng hoá trên phần mềm PSIS. **1.3**. Sau khi Bên bán đã hoàn tất giao toàn bộ hàng hóa của Đơn đặt hàng, trong vòng 45 ngày kể từ ngày hoàn tất ký số Biên bản giao nhận & xác nhận tiến độ hàng hoá cuối cùng của Đơn đặt hàng, Bên bán phải tập hợp đầy đủ và chuyển cho Bên mua các tài liệu liên quan đến quá trình thực hiện giao nhận hàng hóa của Đơn đặt hàng. Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ Bên mua nhận được đầy đủ bộ tài liệu của đơn đặt hàng, Bên mua và Bên bán sẽ

	ký Biên bản nghiệm thu, bàn giao hàng hóa cho Đơn đặt hàng làm cơ sở để Bên bán mở bảo lãnh bảo hành và đề nghị thanh toán Đơn đặt hàng. **1.4**. Nghiệm thu bản quyền (nếu có): *hoàn thiện khi ký kết hợp đồng*. **2**. Kiểm tra về tiêu chuẩn chất lượng nguyên vật liệu đầu vào và năng lực sản xuất: trong quá trình thực hiện hợp đồng, khi cần thiết và/hoặc khi hàng hóa của hợp đồng có lỗi nghiêm trọng ảnh hưởng đến khai thác của VNPT, Bên mua sẽ tiến hành kiểm tra tại nhà máy sản xuất hàng hóa thuộc hợp đồng hoặc yêu cầu Bên bán cung cấp tài liệu, chứng từ nguyên vật liệu. Các nội dung kiểm tra sau: - Kiểm tra tính hợp lý của quá trình chuẩn bị nguyên vật liệu chính đầu vào cấu thành sản phẩm (theo Bảng kê xuất xứ vật tư linh kiện chính của hợp đồng), bao gồm nhưng không giới hạn, gồm: • Bảng thống kê khối lượng nguyên vật liệu chính đã sử dụng và được chuẩn bị để sản xuất cho các đơn hàng của hợp đồng. • Tài liệu kỹ thuật của các nguyên vật liệu chính. • Tài liệu chứng nhận chất lượng các nguyên vật liệu chính. • Tài liệu chứng nhận xuất xứ các nguyên vật liệu chính. - Kiểm tra năng lực sản xuất tại nhà máy sản xuất (theo cam kết/liệt kê của Bên bán tại E-HSDT): • Quy trình sản xuất và quy trình quản lý chất lượng của nhà máy sản xuất. • Năng lực sản xuất của nhà máy: công suất các dây chuyền sản xuất liên quan sản xuất ra hàng hóa thuộc hợp đồng và kế hoạch sản xuất của nhà máy. *Bên bán phối hợp với Nhà sản xuất chuẩn bị các tài liệu, chứng từ và chịu trách nhiệm về tính xác thực của tài liệu, chứng từ cung cấp. Các chi phí di chuyển và lưu trú (ngoài địa bàn TP. Hồ Chí Minh) của cán bộ Bên mua liên quan việc kiểm tra nhà máy sẽ do Bên bán chi trả (tối đa 03 người).* **3**. Trong quá trình sử dụng thiết bị để cung cấp dịch vụ cho khách hàng, nếu có phát hiện lỗi về an toàn bảo mật thông tin của thiết bị và khách hàng. Bên bán phải nhanh chóng phối hợp cùng Bên mua thực hiện việc điều chỉnh, cập nhật bản vá lỗi của firmware, khắc phục các lỗ hổng an toàn thông tin và bảo mật được phát hiện. **4**. Trường hợp có thay đổi về phần cứng thiết bị (thay đổi thiết kế, chủng loại linh kiện sử dụng so với bảng kê nguyên vật liệu chính) hoặc có cập nhật, thay đổi nâng cấp firmware của thiết bị, Bên bán phải thông báo trước cho Bên mua tối thiểu 30 ngày trước ngày dự kiến cung cấp thiết bị. - Trường hợp có thay đổi phần cứng thiết bị: Bên mua sẽ thực hiện đầy đủ các Bài đo kiểm tính năng kỹ thuật thiết bị (ATP); - Trường hợp có cập nhật, thay đổi, nâng cấp firmware: firmware phải được Bên mua hoặc đại diện Bên mua phê duyệt trước khi đưa vào sử dụng.
E-ĐKC 21.2	Việc kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa được thực hiện tại:

	Việc nghiệm thu kỹ thuật hàng hóa để đưa vào sử dụng cho từng Đơn đặt hàng hoặc hàng hóa dự phòng sẽ được Bên bán và Bên mua thực hiện tập trung tại kho/nhà máy của Bên bán hoặc tại kho của Bên mua ở TP. Hồ Chí Minh. Các chi phí di chuyển và lưu trú (ngoài địa bàn TP. Hồ Chí Minh) của cán bộ Bên mua liên quan việc nghiệm thu kỹ thuật hàng hóa cho từng Đơn đặt hàng sẽ do Bên bán chi trả (tối đa 03 người). Bên bán chịu trách nhiệm thực hiện đo thử nghiệm thu hàng hóa đưa vào sử dụng theo quy trình nghiệm thu nêu tại Phụ lục của hợp đồng dưới sự chứng kiến của Bên mua.
E-ĐKC 22	I. Phạt vi phạm hợp đồng : Áp dụng Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Mục 26 E-ĐKC, nếu Bên bán không thể giao hàng hay cung cấp các dịch vụ liên quan theo đúng thời hạn đã nêu trong hợp đồng thì Bên mua có thể khấu trừ vào giá hợp đồng một khoản tiền phạt tương ứng với : 0,2%/ngày giá trị phần hợp đồng bị vi phạm cho đến khi nội dung công việc đó được thực hiện. Bên mua sẽ khấu trừ đến 8% giá trị phần hợp đồng bị vi phạm. Khi đạt đến mức phạt tối đa, Bên mua có thể xem xét chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Mục 29 E-ĐKC, cụ thể như sau: 1) Phạt chậm phát hành/gia hạn bảo lãnh thực hiện hợp đồng và/hoặc bảo lãnh bảo hành theo quy định của hợp đồng; Chậm tiến độ cung cấp theo quy định của hợp đồng; Chậm khắc phục và/hoặc sửa chữa/thay thế hàng hóa hư hỏng trong giai đoạn bảo hành theo quy định tại E-ĐKC 23.5, 23.6: Bên bán sẽ bị khấu trừ vào giá trị thanh toán hợp đồng hoặc bảo lãnh thực hiện hợp đồng hoặc bảo lãnh bảo hành một khoản tiền bằng 0,2% giá trị của phần hàng hóa hoặc bảo lãnh thực hiện hợp đồng hoặc bảo lãnh bảo hành chậm trễ cho mỗi ngày trễ hạn. Khoản tiền phạt các vi phạm này tối đa là 8% giá trị phần hợp đồng bị vi phạm. Khi đạt đến mức tối đa, Bên mua có quyền xem xét chấm dứt hợp đồng và tịch thu toàn bộ bảo lãnh thực hiện hợp đồng hoặc bảo lãnh bảo hành của Bên bán. 2) Trong trường hợp Bên bán chậm giao hàng cho VNPT tỉnh/thành phố (tính trên ngày đến hạn giao hàng theo qui định hợp đồng), Bên mua có quyền phạt thu hồi phần lãi suất cho phần chi phí đã tạm ứng đơn hàng được phân bổ tương ứng với số lượng hàng hoá giao chậm của PO do Bên bán đã thực hiện. Cách tính như sau: Giá trị phạt thu hồi phần lãi suất cho phần chi phí đã tạm ứng do chậm giao hàng = (Giá trị hàng hóa của PO – Giá trị hàng hoá đã giao đúng hạn) x K% (K = lãi suất tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ niêm yết của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank) tại thời điểm tạm ứng + biên độ 3%) x số ngày chậm giao hàng/360 ngày Biện pháp phạt thu hồi phần lãi suất cho phần chi phí đã tạm ứng do chậm giao hàng: Bên mua lập biên bản và khấu trừ trực tiếp vào giá trị thanh toán sau khi giao hàng. 3) Phạt vi phạm chất lượng hàng hóa: - Quy định về giới hạn tỷ lệ hàng hoá hư hỏng (hàng hóa có chất lượng không

	phù hợp với các thông số kỹ thuật của hàng hóa hoặc không đạt yêu cầu kỹ thuật hàng hóa của hợp đồng) trong khoảng thời gian từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến ngày kết thúc bảo hành hàng hóa của hợp đồng: Tổng số lượng hàng hóa hư hỏng của hợp đồng trong thời gian bảo hành không được vượt quá 10 % số lượng hàng hóa của hợp đồng. - Nếu tỷ lệ hàng hoá hư hỏng vượt giới hạn quy định nói trên, Bên bán sẽ bị khấu trừ vào giá trị thanh toán hợp đồng hoặc bảo lãnh thực hiện hợp đồng hoặc bảo lãnh bảo hành một khoản tiền bằng 0,2% giá trị của phần hàng hóa hư hỏng vượt giới hạn quy định. Trường hợp Bên bán không thể cung cấp được hàng hóa đạt yêu cầu kỹ thuật theo quy định của hợp đồng thì Bên bán sẽ bị khấu trừ vào giá trị thanh toán hợp đồng hoặc bảo lãnh thực hiện hợp đồng hoặc bảo lãnh bảo hành một khoản tiền bằng 8% giá trị phần hàng hóa không cung cấp được. Khi đó, Bên mua có quyền chấm dứt hợp đồng và tịch thu toàn bộ bảo lãnh thực hiện hợp đồng hoặc bảo lãnh bảo hành của Bên bán. - Bên bán chịu trách nhiệm thu hồi hàng hóa không được chấp nhận tại kho trung tâm của Viễn thông tỉnh/TP và/hoặc tại địa điểm khách hàng sử dụng hàng hóa; chịu chi phí vận chuyển và các chi phí khác liên quan đến việc trả lại hàng hóa, thay thế hàng hóa; hoàn trả cho Bên mua tất cả những khoản tiền đã trả cho hàng hóa không được chấp nhận. 4) Chậm bàn giao tài liệu liên quan đến quá trình thực hiện giao nhận hàng hóa của Đơn đặt hàng: Mọi chậm trễ so với thời hạn tập hợp, bàn giao tài liệu, chứng từ liên quan đến quá trình thực hiện giao nhận hàng hóa của Đơn đặt hàng do lỗi của Bên bán có thể dẫn đến việc áp dụng một khoản tiền phạt bằng 0,001% giá trị hàng hoá của đơn hàng cho 01 ngày chậm. Khoản tiền phạt này được qui định mức cao nhất là 8% cho giá trị Đơn đặt hàng nêu trên. Bên bán chuyển số tiền phạt này cho Bên mua hoặc Bên mua có quyền khấu trừ số tiền phạt này vào bất kỳ khoản thanh toán đến hạn nào của Bên bán. 5) Phạt không thực hiện hoặc không đảm bảo tỷ lệ dự phòng hàng hóa bắt buộc sẵn sàng trong kho Bên bán trong quá trình thực hiện hợp đồng: Mọi việc không thực hiện hoặc không đảm bảo tỷ lệ dự phòng hàng hóa bắt buộc sẵn sàng trong kho Bên bán theo quy định, Bên bán sẽ chịu phạt 0,1% giá trị hàng hóa dự phòng thiếu (tính tại thời điểm Bên mua kiểm tra và phát hiện vi phạm của Bên bán) trên mỗi ngày chậm hoàn thành tỷ lệ dự phòng hàng hóa bắt buộc sẵn sàng trong kho cho đến khi Bên bán hoàn thành công việc này và được Bên mua xác nhận. 6) Trường hợp Bên bán được lựa chọn là đơn vị trúng thầu, trao hợp đồng và đã hết thời hạn 3 tháng kể từ thời điểm đóng thầu theo cam kết của Bên bán trong E-HSDT mà thiết bị ONT do Bên bán cung cấp vẫn chưa sẵn sàng hỗ trợ kết nối với ứng dụng My VNPT, One App (VNPT Employee), chức năng quản lý truy cập Internet an toàn hoặc chưa hoàn thiện các tính năng yêu cầu kỹ thuật (*quy định tại các STT 1, 2 và 3 – I. Yêu cầu kỹ thuật hàng hóa - Phụ*

	lục. Yêu cầu kỹ thuật hàng hóa) thì Bên mua có quyền chấm dứt hợp đồng và tịch thu toàn bộ bảo lãnh thực hiện hợp đồng của Bên bán. Khi đó, Bên bán có thể bị Chủ đầu tư/Bên mua xem xét đưa vào danh sách không được tham gia dự thầu các gói thầu tại VNPT. Đối với các nội dung yêu cầu kỹ thuật mà Bên bán đã cam kết tuân thủ trong E-HSDT, Bên bán phải thực hiện theo lộ trình cụ thể đã cam kết hoặc trong vòng 3 tháng kể từ thời điểm Chủ đầu tư/Bên mua đưa ra yêu cầu. Trong trường hợp Bên bán chậm thực hiện các nội dung cam kết thì Bên bán sẽ bị phạt một khoản tương ứng với 0,2% giá trị hàng hóa đã cung cấp cho 01 tuần chậm. Khoản tiền phạt này được qui định mức cao nhất là 8% cho giá trị phần hợp đồng bị vi phạm. Bên bán chuyển số tiền phạt này cho Bên mua hoặc Bên mua có quyền khấu trừ số tiền phạt này vào bất kỳ khoản thanh toán đến hạn nào của Bên bán. Trường hợp Bên bán không thực hiện các nội dung cam kết này và hàng hóa của hợp đồng vẫn còn trong thời hạn bảo hành, Bên mua có quyền xem xét tịch thu toàn bộ bảo lãnh bảo hành của Bên bán. 7) Giá trị phạt tối thiểu cho 1 lần phạt là 500.000 đồng cho các nội dung phạt được nêu trên. 8) Bên mua có quyền khấu trừ số tiền phạt do vi phạm hợp đồng nêu trên vào bất kỳ khoản thanh toán đến hạn nào của Bên bán. 9) Phạt chậm thanh toán: Trong trường hợp thanh toán chậm hơn 30 ngày cho các khoản thanh toán, Bên mua phải trả cho Bên bán khoản tiền tương đương lãi suất tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (Vietinbank) cho những khoản thanh toán chậm tính từ ngày phải thanh toán đến ngày thanh toán thực tế. Tổng mức phạt do chậm thanh toán không vượt quá 5% của phần giá trị thanh toán chậm. II. Bồi thường thiệt hại: Áp dụng. - Bồi thường thiệt hại trên cơ sở toàn bộ thiệt hại thực tế.
E-ĐKC 23.3	- Thời hạn bảo hành đối với hàng hóa của từng Đơn đặt hàng là tối thiểu 24 tháng kể từ ngày ký Biên bản nghiệm thu, bàn giao hàng hóa của đơn đặt hàng. Bên bán phải đảm bảo rằng các thiết bị thay thế trong thời gian bảo hành sẽ được bảo hành thêm 180 ngày kể từ ngày thay thế hoặc đến ngày kết thúc bảo hành tùy theo trường hợp nào đến sau. Bên bán có trách nhiệm gia hạn Bảo lãnh bảo hành cho hàng hóa thay thế trong trường hợp Bảo lãnh bảo hành hết hiệu lực. Bên bán thực hiện bảo hành "một đổi một" tại kho trung tâm của VNPT tỉnh/ thành phố, cụ thể: o Đối với thiết bị vẫn còn trong kho, thiết bị chưa hoàn thành lắp đặt cho khách hàng: một thiết bị hỏng đổi một thiết bị mới chưa qua sử dụng (cùng đầy đủ phụ kiện kèm theo). o Đối với thiết bị đã hoàn thành lắp đặt và đưa vào sử dụng: một thiết bị hỏng đổi một thiết bị hoạt động tốt, có ngoại quan tương đương. - Chính sách bảo hành: o Trong thời hạn bảo hành, sản phẩm được bảo hành khi các linh kiện

	cấu thành sản phẩm tự hư hỏng hoặc hư hỏng do lỗi sản xuất. Bên bán từ chối bảo hành sản phẩm trong các trường hợp sau: ▪ Sản phẩm hết hạn bảo hành. ▪ Sản phẩm hư hỏng không do lỗi sản xuất hoặc không do các linh kiện cấu thành sản phẩm tự hư hỏng. ▪ Sản phẩm hư hỏng do thiên tai, tai nạn hoặc lắp đặt, sử dụng sai hướng dẫn của nhà sản xuất. (Ví dụ: Có vết sét đánh, đánh lửa điện hoặc chất lỏng vào bên trong sản phẩm; Sản phẩm bị nứt vỡ; Vận chuyển hoặc bảo dưỡng sản phẩm sai hướng dẫn; Sử dụng sản phẩm trong môi trường quá bẩn, ẩm ướt, nhiệt độ cao; Có vết mốc, rỉ sét, ăn mòn, oxy hóa…). ▪ Các thiết bị mà Bên mua/người sử dụng tự ý tháo mở kiểm tra, sửa chữa khi chưa có sự đồng ý của Bên bán. o Bên bán phải hoàn trả thiết bị bảo hành đúng số S/N thiết bị và đúng theo lô/đợt thiết bị gửi bảo hành. o Khi thực hiện bảo hành "một đổi một", Bên bán phải đảm bảo số S/N của thiết bị thay thế không trùng với số S/N của thiết bị đã giao cho VNPT tỉnh/TP. - Khi bàn giao hàng hóa của đơn đặt hàng, Bên bán phải giao thêm ngay cho các VNPT tỉnh/TP 2% số lượng hàng hóa thực nhận theo đơn đặt hàng để dự phòng bảo hành cho các VNPT tỉnh/TP mà không được tính thêm bất cứ chi phí nào (nếu lẻ từ 0,5 trở lên: làm tròn thành 1, nếu lẻ nhỏ hơn 0,5 làm tròn thành 0). Trong trường hợp có hư hỏng xảy ra mà Bên bán không thực hiện đúng quy định về cơ chế giải quyết các hư hỏng, khuyết tật phát sinh trong thời gian bảo hành hàng hóa, các VNPT tỉnh/TP có quyền chủ động sử dụng số hàng hóa này để thực hiện bảo hành và thông báo quá trình xử lý với Bên bán. Sau thời điểm hết hạn bảo hành cho hàng hóa của đợt giao hàng, các VNPT tỉnh/TP sẽ được chủ động sử dụng số hàng hóa dự phòng bảo hành còn lại mà không cần chuyển trả Bên bán. - Phiếu bảo hành: Bên bán phải cung cấp phiếu bảo hành kèm theo cho từng VNPT tỉnh/thành phố, trong đó nêu rõ thời gian và trách nhiệm bảo hành của Bên bán. - Bảo lãnh bảo hành: được phát hành theo từng Đơn đặt hàng. Trong vòng 15 ngày kể từ ngày ký Biên bản nghiệm thu, bàn giao hàng hóa của đơn hàng đã hoàn thành, Bên bán cung cấp cho Bên mua bảo lãnh bảo hành có giá trị 5% giá trị Đơn đặt hàng tương ứng, dưới hình thức vô điều kiện và không huỷ ngang, có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết 30 ngày sau ngày kết thúc thời gian bảo hành của đơn đặt hàng đó, được phát hành bởi một ngân hàng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành theo mẫu quy định tại E-HSMT hoặc mẫu khác được Bên mua chấp nhận. Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của ngân hàng ký tên và đóng dấu (Bên bán cung cấp bản chính/bản sao y các tài liệu liên quan đến ủy quyền, phân cấp hạn mức tín dụng cho nhân sự đại diện hợp pháp của ngân hàng ký phát hành thư bảo lãnh).

	Trong thời gian từ ngày ký số Biên bản giao nhận & xác nhận tiến độ hàng hoá trên phần mềm PSIS với Đơn vị quản lý sử dụng đến ngày bảo đảm bảo hành có hiệu lực, Bên bán có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các yêu cầu bảo hành quy định tại Điều này.
E-ĐKC 23.5 **E-ĐKC 23.6**	<u>Cơ chế giải quyết các hư hỏng, khuyết tật phát sinh trong quá trình sử dụng hàng hóa trong thời hạn bảo hành</u>: Trong thời gian bảo hành, VNPT tỉnh/thành phố sẽ thông báo bằng văn bản (qua email/ điện thoại) cho Nhà thầu về lỗi, khiếm khuyết của hàng hóa (gọi là hàng hóa bảo hành). Số lượng hàng hóa hư hỏng tối thiểu mỗi lần VNPT tỉnh/thành phố thông báo cho Nhà thầu là 20 bộ hoặc định kỳ 01 tháng/lần tùy theo điều kiện nào đến trước. Trong vòng 2 ngày làm việc sau ngày thông báo, Nhà thầu phải cử đại diện của mình đến kho trung tâm của VNPT tỉnh/thành phố (mỗi VNPT tỉnh/thành phố tập trung tất cả hàng hóa bảo hành tại một kho trung tâm) thu hồi các hàng hóa hư hỏng để thực hiện bảo hành. Nhà thầu phải thỏa thuận với VNPT tỉnh/thành phố về cách thức thu hồi hàng hóa bảo hành. Trong vòng 15 ngày kể từ ngày thu hồi hàng hóa hư hỏng, Nhà thầu phải sửa chữa khắc phục lỗi hoặc thay thế bằng hàng hóa khác và hoàn trả cho VNPT tỉnh/thành phố các hàng hóa bảo hành. Nhà thầu chịu mọi chi phí liên quan đến việc thay thế hàng hóa, chi phí vận chuyển, bao gồm cả các chi phí vận chuyển đến địa điểm kho trung tâm của VNPT tỉnh/thành phố và chi phí khác (nếu có). Nghiệm thu kỹ thuật hàng hóa bảo hành: khi nhận hàng hóa hoàn trả bảo hành, trong vòng 2 ngày làm việc, toàn bộ hàng hóa sẽ được VNPT tỉnh/ thành phố thực hiện đo kiểm các Bài đo tổng quan và Bài đo khả năng cung cấp dịch vụ theo nội dung Bài đo kiểm thiết bị (ATP) - nêu tại E-ĐKC 21.1, mục 1: - Trường hợp kết quả đo kiểm đạt, VNPT tỉnh/thành phố tiếp nhận thiết bị. - Trường hợp kết quả đo kiểm không đạt, VNPT tỉnh/thành phố không tiếp nhận thiết bị và Nhà thầu có trách nhiệm thu hồi những thiết bị này để tiếp tục thực hiện trách nhiệm bảo hành thiết bị theo quy định. Đối với các hàng hóa đã được lắp đặt, bàn giao cho khách hàng (người sử dụng) xảy ra lỗi, Nhà thầu có trách nhiệm phối hợp cùng Chủ đầu tư/VNPT tỉnh/thành phố thực hiện bảo hành theo quy định về bảo hành hàng hóa của hợp đồng. - Trong thời gian bảo hành, Nhà thầu phải hỗ trợ kỹ thuật miễn phí trực tuyến hoặc qua điện thoại trong giờ làm việc (từ 07h30 – 18h00 mỗi ngày) suốt 07 ngày/tuần, để giải đáp thắc mắc và hỗ trợ kỹ thuật. <u>Cơ chế báo cáo định kỳ về chất lượng hàng hóa và chất lượng công tác bảo hành:</u> 1. Khi phát sinh yêu cầu bảo hành hàng hóa, VNPT tỉnh/thành phố sẽ thông báo bằng văn bản (qua email/ điện thoại) cho Nhà thầu yêu cầu bảo hành, đồng thời thông báo cho đầu mối Chủ đầu tư để tổng hợp, theo dõi chất lượng

	hàng hóa và chất lượng công tác bảo hành. 2. Định kỳ 3 tháng/lần hoặc khi Nhà thầu hoàn tất giao hàng hóa của 3 Đơn đặt hàng liên tiếp (tùy thuộc thời gian nào đến trước), nếu có phát sinh vấn đề về chất lượng hàng hóa/dịch vụ bảo hành, VNPT tỉnh/thành phố có văn bản thông báo đến Chủ đầu tư để biết và phối hợp xem xét trách nhiệm hợp đồng đối với Nhà thầu (nếu có). 3. Tại thời điểm kết thúc thời gian bảo hành của hợp đồng; trước khi quyết toán hợp đồng, dựa trên báo cáo định kỳ từ các VNPT tỉnh/thành phố, Chủ đầu tư thực hiện tổng hợp về chất lượng hàng hóa/dịch vụ bảo hành của hợp đồng để xem xét trách nhiệm hợp đồng đối với Nhà thầu (nếu có). <u>Cơ chế báo cáo giải quyết nghĩa vụ bảo hành trong thời hạn bảo hành</u>: Trong thời gian bảo hành, nếu hàng hoá hư hỏng, kém chất lượng hơn tỷ lệ lỗi qui định tại ĐKC 22 hoặc Nhà thầu không hoàn thành trách nhiệm bảo hành theo qui định hợp đồng, VNPT tỉnh/ thành phố lập biên bản tình trạng, trách nhiệm với Nhà thầu hoặc/và có văn bản thông báo tình hình với Chủ đầu tư/Đơn vị mua sắm tập trung đề nghị xem xét trách nhiệm hợp đồng đối với Nhà thầu.
E-ĐKC 27.7 (d)	Trường hợp đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí được Chủ đầu tư chấp thuận và giúp giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu 0% giá trị giảm giá hợp đồng.

Phần 4. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

Mẫu số 17 (Webform trên Hệ thống)

THƯ CHẤP THUẬN E-HSDT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG[1]

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ *[Hệ thống trích xuất tên Nhà thầu trúng thầu]* (sau đây gọi tắt là "Nhà thầu")

Về việc: *Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số___ ngày___ tháng___ năm___ của _____ *[Hệ thống trích xuất tên chủ đầu tư]* (sau đây gọi tắt là "Chủ đầu tư") về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu_____ *[Hệ thống trích xuất tên, số hiệu gói thầu]*, Chủ đầu tư thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu____ *[Hệ thống trích xuất tên, số hiệu gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì Hệ thống trích xuất tên, số hiệu của phần mà nhà thầu được công nhận trúng thầu]* với giá hợp đồng là _____ *[Hệ thống trích xuất giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]* với thời gian thực hiện gói thầu là___ *[Hệ thống trích xuất thông tin trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]*.

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư, theo kế hoạch như sau:

Trường hợp hoàn thiện hợp đồng thông qua phương tiện điện tử:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng:___ *[ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng];*

- Địa chỉ phương tiện điện tử:___ *[ghi đường link, tên đăng nhập, mật khẩu (nếu có)...];*

- Việc ký biên bản hoàn thiện hợp đồng (nếu có) thực hiện trên Hệ thống.

Trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng:___ *[ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng]*, tại địa điểm[2]____ *[ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng]*.

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 19 Phần 4 của E-HSMT với số tiền___ và thời gian hiệu lực___ *[ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT của E-HSMT]*.

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày___tháng___năm___[3] mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Ghi chú:

(1) Trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, các bên phải điền đầy đủ và đưa toàn bộ nội dung, bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, thương thảo hợp đồng (nếu có), hoàn thiện hợp đồng (nếu có) vào điều kiện cụ thể của hợp đồng để hình thành tài liệu hợp đồng điện tử.

(2) Khuyến khích thực hiện hoàn thiện hợp đồng qua phương tiện điện tử. Trường hợp việc hoàn thiện hợp đồng thực hiện trực tiếp thì Chủ đầu tư điền thông tin về địa điểm (văn phòng, cơ quan Chủ đầu tư…) để Nhà thầu đến tiến hành hoàn thiện hợp đồng.

(3) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu bảo lãnh dự thầu.

Mẫu số 18

HỢP ĐỒNG [9]

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Hợp đồng số: _____*[Chủ đầu tư/đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin]*

Gói thầu: _____ *[Hệ thống trích xuất theo thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu]*

Thuộc dự án: _____ *[Hệ thống trích xuất theo thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu]*

- Căn cứ[2] ___*(Bộ luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015) [Chủ đầu tư kê khai thông tin];*

- Căn cứ[2]____*(Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 06 năm 2023, được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15) [Chủ đầu tư kê khai thông tin];*

- Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của ____ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu____ *[ghi tên gói thầu]* và Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của Chủ đầu tư; *[Hệ thống trích xuất theo thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu]*

- Căn cứ biên bản thương thảo (nếu có), hoàn thiện hợp đồng đã được Chủ đầu tư và nhà thầu trúng thầu ký ngày ____ tháng ____ năm ____;*[Chủ đầu tư kê khai thông tin]*

- Các căn cứ khác (nếu có). [Hệ thống để trường ký tự để Chủ đầu tư/Đơn vị được ủy quyền và nhà thầu tự kê khai]

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Đối với trường hợp Chủ đầu tư trực tiếp ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng với nhà thầu:

Chủ đầu tư (sau đây gọi là Bên A)

Tên Chủ đầu tư:_____ *[Hệ thống trích xuất]*

Địa chỉ: _____ *[Hệ thống trích xuất]*

Điện thoại: _____ *[Hệ thống trích xuất]*

Fax: _____

E-mail: _____ *[Hệ thống trích xuất]*

Tài khoản:____;*[Chủ đầu tư kê khai thông tin]*

Mã số thuế: _____ *[Hệ thống trích xuất]*

Đại diện là ông/bà: _____ *[Hệ thống trích xuất]*

Chức vụ: _____ *[Hệ thống trích xuất]*

Đối với trường hợp Chủ đầu tư ủy quyền ký kết và quản lý hợp đồng:

Chủ đầu tư

Tên Chủ đầu tư:_____ *[Hệ thống trích xuất]*

---

[9] Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung hợp đồng theo mẫu này có thể sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, đặc biệt là đối với các nội dung khi thương thảo hợp đồng (nếu có), hoàn thiện hợp đồng có sự khác biệt so với E-ĐKCT.

[2] Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

Địa chỉ: _____ *[Hệ thống trích xuất]*

Điện thoại: _____ *[Hệ thống trích xuất]*

Fax: _____

E-mail: _____ *[Hệ thống trích xuất]*

Tài khoản:____;*[Chủ đầu tư kê khai thông tin]*

Mã số thuế: _____ *[Hệ thống trích xuất]*

Đại diện là ông/bà: _____ *[Hệ thống trích xuất]*

Chức vụ: _____ *[Hệ thống trích xuất]*

Đơn vị được ủy quyền (sau đây gọi là Bên A)

Tên Đơn vị được ủy quyền:_____ *[Hệ thống trích xuất]*

Địa chỉ: _____ *[Hệ thống trích xuất]*

Điện thoại: _____ *[Hệ thống trích xuất]*

Fax: _____

E-mail: _____ *[Hệ thống trích xuất]*

Tài khoản:____;*[Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin]*

Mã số thuế: _____ *[Hệ thống trích xuất]*

Đại diện là ông/bà: _____ *[Hệ thống trích xuất]*

Chức vụ: _____ *[Hệ thống trích xuất]*

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ___ngày ___tháng ___năm ___*(trường hợp được ủy quyền) [Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin].*

Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)

Tên nhà thầu: _____ *[Chủ đầu tư kê khai thông tin]*

Địa chỉ: _____ *[Hệ thống trích xuất]*

Điện thoại: _____ *[Hệ thống trích xuất]*

Fax: _____

E-mail: _____ *[Hệ thống trích xuất]*

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____ *[Hệ thống trích xuất]*

Đại diện là ông/bà: _____ *[Hệ thống trích xuất]*

Chức vụ: _____ *[Hệ thống trích xuất]*

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng cung cấp hàng hóa với các nội dung sau:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Đối tượng của hợp đồng là các hàng hóa được nêu chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng;

2. E-ĐKCT của hợp đồng đã được điền đầy đủ các nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, thương thảo hợp đồng, hoàn thiện hợp đồng (nếu có);

3. Biên bản thương thảo hợp đồng (nếu có), hoàn thiện hợp đồng;

4. E-ĐKC của hợp đồng;

5. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;

6. Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng;

7. E-HSDT và các văn bản làm rõ E-HSDT (nếu có) của Nhà thầu;

8. E-HSMT và các tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT (nếu có);

9. Các tài liệu khác quy định tại **E-ĐKCT**.

Điều 3. Trách nhiệm của Bên A

Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng quy định tại Điều 5 của hợp đồng này theo phương thức được quy định tại điều kiện cụ thể của hợp đồng cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định tại điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 4. Trách nhiệm của Bên B

Bên B cam kết cung cấp cho Bên A đầy đủ các loại hàng hóa như quy định tại Điều 1 của hợp đồng này, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá hợp đồng: *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền ký hợp đồng].*

a) Giá hợp đồng đối với hợp đồng trọn gói:

b) Giá hợp đồng đối với hợp đồng theo đơn giá cố định:

- Giá hợp đồng ban đầu (không bao gồm thuế);

- Giá trị thuế

- Dự phòng.

c) Giá hợp đồng đối với hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh:

- Giá hợp đồng ban đầu (không bao gồm thuế);

- Giá trị thuế

- Dự phòng: trong đó nêu rõ giá trị trượt giá tạm tính trên cơ sở dự kiến trượt giá và quy định pháp luật về quản lý chi phí .

2. Phương thức thanh toán:____ *[Hệ thống trích xuất phương thức thanh toán theo quy định*

tại Mục 14.2 E-ĐKCT].

Điều 6. Loại hợp đồng

Loại hợp đồng: *[Hệ thống trích xuất loại hợp đồng theo E-ĐKCT].*

Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng: ____ *[Chủ đầu tư/Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin về thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với quy định tại Mục 9 E-ĐKC, E-HSDT và kết quả hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên].*

Điều 8. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ___ *[Chủ đầu tư/Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin về ngày có hiệu lực của hợp đồng].*

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập trên sự chấp thuận của tất cả các bên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU	**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ/ĐƠN VỊ ĐƯỢC ỦY QUYỀN**
[xác nhận, chữ ký số]	*[xác nhận, chữ ký số]*

Phụ lục 1

BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(Kèm theo hợp đồng số _____, ngày ____ tháng _____ năm ____)

Phụ lục 2

TIẾN ĐỘ CUNG CẤP HÀNG HÓA

(Kèm theo hợp đồng số _____, ngày ____ tháng _____ năm ____)

Phụ lục 3

YÊU CẦU KỸ THUẬT HÀNG HÓA

(Kèm theo hợp đồng số _____, ngày ____ tháng _____ năm ____)

Phụ lục 4

THỦ TỤC NGHIỆM THU HÀNG HÓA

(Kèm theo hợp đồng số _____, ngày ____ tháng _____ năm ____)

(chi tiết đính kèm bên dưới)

Phụ lục 5

QUY ĐỊNH VỀ KHAI THÁC PHẦN MỀM QUẢN LÝ MUA SẮM CẤP PHÁT VẬT TƯ – THIẾT BỊ (PHẦN MỀM PSIS) CỦA VNPT TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

Thực hiện theo Quy trình khai thác phần mềm PSIS giữa đơn vị MSTT/QLSD và NT trong việc cung cấp VT-TB mua sắm tập trung được ban hành kèm theo Văn bản số 1523/VNPT-KHĐT ngày 07/04/2020 *và Văn bản số 3509/VNPT-KHĐT ngày 06/05/2025* của Tập Đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam (chi tiết đính kèm bên dưới)

Phụ lục 6

BỘ QUY TRÌNH KÝ SỐ CÁC VĂN BẢN ĐIỆN TỬ ĐƠN ĐẶT HÀNG VÀ BIÊN BẢN GIAO NHẬN & XÁC NHẬN TIẾN ĐỘ HÀNG HÓA TRONG HOẠT ĐỘNG MUA SẮM TẬP TRUNG

Bộ quy trình được ban hành theo Quyết định số 1065/QĐ-VNPT-KHĐT-CLG ngày 02/11/2022 của Tập Đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam (chi tiết đính kèm bên dưới)

Phụ lục 7

BỘ QUY TRÌNH SỐ HÓA CÔNG TÁC CUNG CẤP, QUẢN LÝ, LUÂN CHUYỂN HÓA ĐƠN GTGT ĐIỆN TỬ TRONG HOẠT ĐỘNG MUA SẮM TẬP TRUNG

Bộ quy trình được ban hành theo Quyết định số 692/QĐ-VNPT-KHĐT-KTTC ngày 06/09/2023 của Tập Đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam (chi tiết đính kèm bên dưới)

Phụ lục 8

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG KÝ SỐ BIÊN BẢN NGHIỆM THU HÀNG HÓA TRÊN PSIS

Phụ lục 9

ĐẦU MỐI LIÊN HỆ

(Kèm theo hợp đồng số _____, ngày ____ tháng _____ năm ____)

Phụ lục 10

BIỂU MẪU KÈM THEO HỢP ĐỒNG

(Kèm theo hợp đồng số _____, ngày ____ tháng _____ năm ____)

PHỤ LỤC 5

QUY ĐỊNH VỀ KHAI THÁC PHẦN MỀM QUẢN LÝ MUA SẮM CẤP PHÁT VẬT TƯ – THIẾT BỊ (PHẦN MỀM PSIS) CỦA VNPT TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

Thực hiện theo Quy trình khai thác phần mềm PSIS giữa đơn vị MSTT/QLSD và NT trong việc cung cấp VT-TB mua sắm tập trung được ban hành kèm theo Văn bản số 1523/VNPT-KHĐT ngày 07/04/2020 *và Văn bản số 3509/VNPT-KHĐT ngày 06/05/2025* của Tập Đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam

QUY TRÌNH

Khai thác phần mềm PSIS giữa đơn vị MSTT/QLSD và NT trong việc cung cấp VT-TB mua sắm tập trung

(Ban hành kèm theo Văn bản số 1523/VNPT-KHĐT ngày 07/04/2020 và Văn bản số 3509/VNPT-KHĐT ngày 06/05/2025 của Tập Đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam)

I. Mục tiêu

Mô tả chi tiết các bước công việc cho quá trình khai thác phần mềm PSIS giữa đơn vị MSTT/QLSD và NT trong việc cung cấp VT-TB mua sắm tập trung.

II. Phạm vi điều chỉnh

Quy trình áp dụng cho các VT-TB được mua sắm từ các hợp đồng mua sắm tập trung.

III. Đối tượng áp dụng

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc gồm: VNPT Net, các VNPT tỉnh - thành phố, các đơn vị thuộc Tập đoàn tham gia hoạt động mua sắm tập trung và các NT tham gia cung cấp VT-TB mua sắm tập trung.

IV. Các từ viết tắt:

- Tập đoàn: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam.
- VT-TB: Vật tư – Thiết bị.
- IMS: phần mềm quản lý Đầu tư của Tập đoàn.
- PSIS: phần mềm quản lý Mua sắm cấp phát VT-TB tập trung của Tập đoàn.
- FMIS: phần mềm quản lý Tài chính – Kế toán tập trung.
- ĐHSXKD: phần mềm quản lý Điều hành sản xuất kinh doanh tập trung của Tập đoàn.
- PO: thư đặt hàng trong hợp đồng mua sắm tập trung.

V. Khái niệm, thuật ngữ và định nghĩa

- Đơn vị MSTT (Mua sắm tập trung): là đơn vị được Tập đoàn giao tổ chức thực hiện mua sắm tập trung để lựa chọn nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho các Đơn vị QLSD.
- Đơn vị QLSD (Quản lý sử dụng): là các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn, Văn phòng Tập đoàn được giao quản lý tài sản, nguồn vốn, đồng thời sử dụng, vận hành, khai thác vật tư, thiết bị.
- NT (Nhà thầu): là các nhà thầu trúng thầu và ký hợp đồng/thỏa thuận khung cung cấp VT-TB với Đơn vị MSTT.
- Đơn vị ĐP (Điều phối): là đơn vị được Tập đoàn giao nhiệm vụ điều phối một/một số loại VT-TB mua sắm tập trung.
- VB: là các loại văn bản: thư đặt hàng, hợp đồng/thỏa thuận, vận đơn giao nhận, biên bản bàn giao hàng hóa, biên bản nghiệm thu hàng hóa … được gửi/nhận hành chính giữa các Đơn vị MSTT – NT – Đơn vị QLSD.
- POST: là dịch vụ bưu chính được lựa chọn để giao nhận hàng hóa trong hợp đồng mua sắm tập trung.
- PDF: là file văn bản (định dạng PDF) được quét từ máy scan có dung lượng không quá 10MB và các nội dung được chụp hiển thị rõ, chiếm ≥ 90% diện tích của ảnh.
- ẢNH CHỤP: là file ảnh (định dạng JPG) được chụp từ máy ảnh/điện thoại có dung lượng không quá 10MB và các nội dung được chụp hiển thị rõ, chiếm ≥ 90% diện tích của ảnh.
- Ngày làm việc (trừ khi hợp đồng mua sắm có quy định khác): là các ngày làm việc bình thường, không bao gồm các ngày Thứ Bảy, Chủ nhật và các ngày lễ theo quy định của Nhà nước.

VI. Trách nhiệm của các đơn vị

1. VNPT Net, các VNPT Tỉnh/thành phố:

- Các đơn vị xây dựng quy định chi tiết phù hợp với mô hình tổ chức hoạt động của đơn vị để thực hiện theo quy định của quy trình này (*bao gồm phân rã các nhiệm vụ A/R/C/I cho các đơn vị cấp dưới phù hợp với mô hình tổ chức của đơn vị*).

2. VNPT IT:

- Hoàn thiện phần mềm PSIS để thực hiện được các nghiệp vụ theo quy định này.
- Phần mềm PSIS được thiết kế tuân theo các nguyên tắc sau:

+) Các thông tin ở bước sau (theo luồng quy trình nghiệp vụ) kế thừa tối đa các thông tin ở bước trước (*tránh cùng một thông tin phải nhập nhiều lần*).

+) Đối với các thông tin dưới dạng biểu mẫu, người dùng có thể soạn thảo, lưu tạm thời và xuất ra file Word/Excel/PDF… trên phần mềm PSIS để ban hành VB; sau khi VB được ban hành thì người dùng có thể bổ sung thông tin có được từ VB và chính thức phát hành cùng các thông tin lưu tạm thời trước đó tại phần mềm PSIS (*những thao tác này sẽ đẩy nhanh được quá trình số hóa dữ liệu theo định hướng chuyển đổi số của Tập đoàn*).

3. Ban Công nghệ

- Giám sát, kịp thời giải quyết các vướng mắc để VNPT IT triển khai được các chức năng theo quy định này.

4. Ban Kế hoạch Đầu tư

- Giám sát, hỗ trợ các đơn vị về mặt quy trình, nghiệp vụ.

5. Đơn vị MSTT

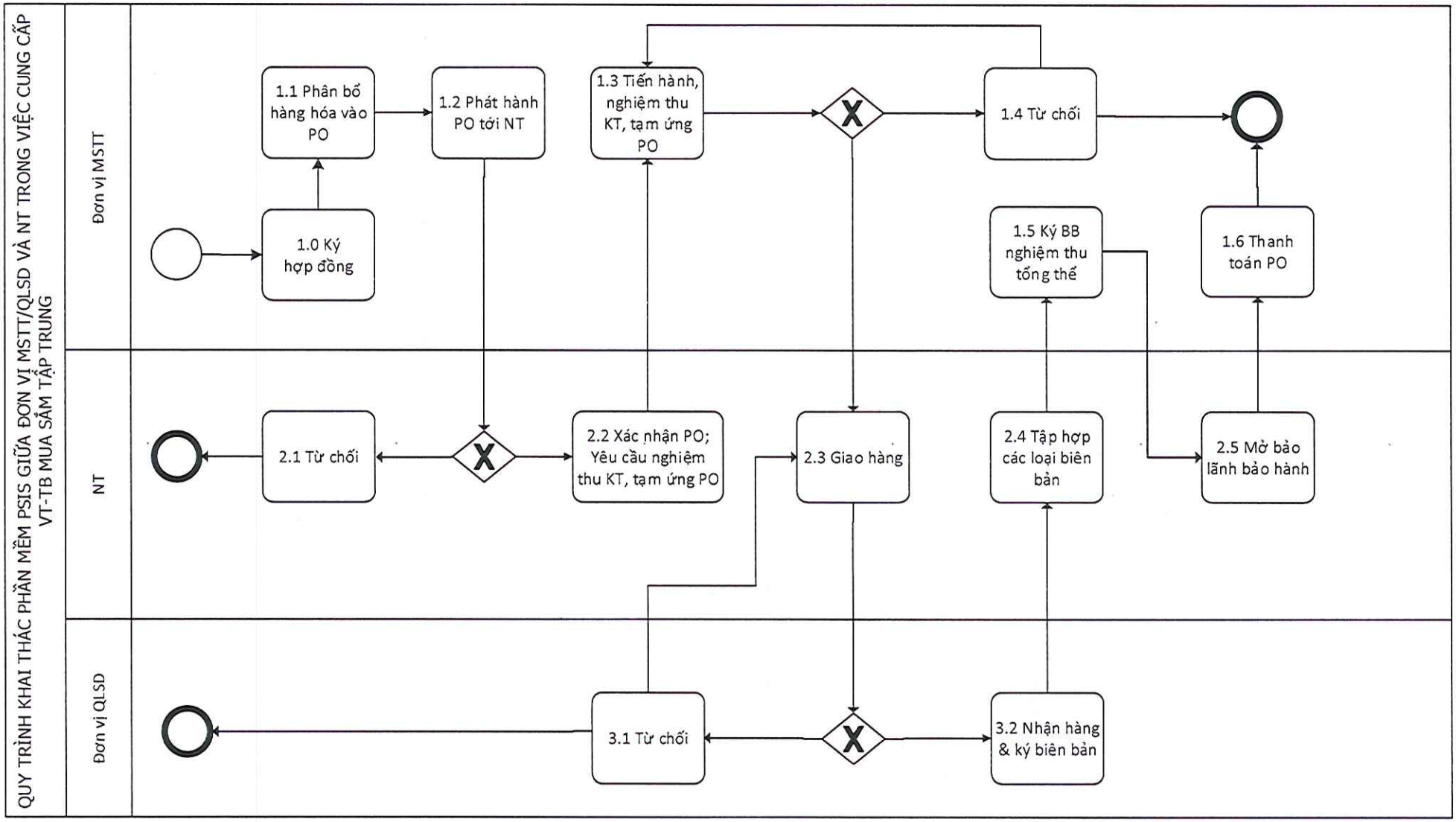
- Đưa các nội dung tại Quy trình này vào nội dung Hồ sơ mời thầu/Hồ sơ yêu cầu/Hợp đồng các gói mua sắm tập trung và bắt buộc NT cam kết tuân thủ.
- Thiết kế các điều khoản phạt đối với từng NT cho từng hợp đồng mua sắm (*căn cứ nội dung quy trình này và các mốc thời gian được ghi nhận trên phần mềm PSIS*) và làm các báo cáo tổng hợp để báo cáo Tập đoàn.
- Nhập, đính kèm file PDF/ẢNH CHỤP các thông tin còn lại của bộ hồ sơ PO (*vd: biên bản giao nhận hàng hóa, hóa đơn VAT, Biên bản nghiệm thu hàng hóa...*) lên phần mềm PSIS để lưu trữ, khai thác.
- Tập đoàn khuyến khích Đơn vị MSTT làm việc với NT để chuẩn hóa các biểu mẫu VB và đưa lên phần mềm PSIS.

6. NT

- Sử dụng phần mềm PSIS (*giao diện dành cho NT*) để thực hiện giao hàng/cập nhật các biên bản theo các nội dung tại Quy trình này.
- Tuân thủ các điều khoản phạt được quy định trong hợp đồng mua sắm và các mốc thời gian/số liệu ghi nhận từ phần mềm PSIS.
- Cung cấp tối thiểu 02 đầu mối liên lạc (*Email, số di động Vinaphone, chức vụ/vị trí công tác*).
- Cung cấp các kiến nghị, góp ý để VNPT hoàn thiện các quy định, quy trình, công cụ phần mềm trong công tác cung cấp VT-TB mua sắm tập trung.

VII. Nội dung quy trình khai thác phần mềm PSIS giữa đơn vị MSTT/QLSD và NT trong việc cung cấp VT-TB mua sắm tập trung

1. Lưu đồ



2. Bảng phân công nhiệm vụ

STT	Nội dung công việc	Đơn vị MSTT	NT	Đơn vị QLSD
1.0	Ký hợp đồng	A,R		C,I
1.1	Phân bổ hàng hóa vào PO	A,R		C,I
1.2	Phát hành PO tới NT	A,R	C,I	
1.3	Tiến hành tạm ứng, nghiệm thu PO	A,R	C,I	
1.4	Từ chối	A,R	C,I	C,I
1.5	Ký BB nghiệm thu tổng thể	A,R	C,I	
1.6	Thanh toán PO	A,R	C,I	
2.1	Từ chối	C,I	A,R	C,I
2.2	Xác nhận PO; Yêu cầu tạm ứng, nghiệm thu PO	C,I	A,R	
2.3	Giao hàng	C,I	A,R	C,I
2.4	Tập hợp các loại biên bản	C,I	A,R	
2.5	Mở bảo lãnh bảo hành	C,I	A,R	
3.1	Từ chối	C,I	C,I	A,R
3.2	Nhận hàng & ký biên bản	C,I	C,I	A,R

3. Diễn giải

Mã thực hiện	Chi tiết công việc	Công cụ thực hiện	Diễn giải
1.0	Ký hợp đồng	IMS/PSIS	Sau khi ký hợp đồng, Đơn vị MSTT cập nhật các thông tin hợp đồng và file PDF/ẢNH CHỤP hợp đồng lên hệ thống IMS (*phần mềm PSIS kết nối liên thông với phần mềm IMS để lấy các thông tin hợp đồng từ phần mềm IMS*).
1.1	Phân bổ hàng hóa vào PO	PSIS/VB	Sau khi nhận số liệu thẩm định từ Đơn vị ĐP, Đơn vị MSTT tiến hành phân bổ hàng hóa vào PO trên phần mềm PSIS.
1.2	Phát hành PO tới NT	PSIS/VB	Sau khi phân bổ hàng hóa vào PO, Đơn vị MSTT tiến hành phát hành PO (bằng VB & bằng phần mềm PSIS tới NT), cập nhật thông tin có được từ VB phát hành đồng thời đính kèm file PDF/ẢNH CHỤP của VB phát hành PO trên phần mềm PSIS (*trong vòng 1*

			ngày kể từ ngày phát hành VB trên hệ thống quản lý văn bản).
1.3	Tiến hành nghiệm thu KT, tạm ứng PO	PSIS/VB	Đơn vị MSTT tiến hành nghiệm thu kỹ thuật (KT) PO, tạm ứng (bằng VB & bằng phần mềm PSIS tới NT), cập nhật các thông tin có được từ VB và đính kèm file PDF/ẢNH CHỤP của VB nghiệm thu KT, VB tạm ứng PO lên phần mềm PSIS (*trong vòng 1 ngày kể từ ngày phát hành VB trên hệ thống quản lý văn bản*).
1.4	Từ chối	PSIS/VB	Trong trường hợp lô hàng không đạt chất lượng theo quy định của Hợp đồng, Đơn vị MSTT tiến hành từ chối (bằng VB & bằng phần mềm PSIS tới NT), cập nhật thông tin có được từ VB từ chối và đính kèm file PDF/ẢNH CHỤP của VB từ chối lên phần mềm PSIS. Theo quy định của hợp đồng, Đơn vị MSTT có thể tiến hành từ chối một số lần; nếu số lần từ chối vượt quá một giới hạn thì dẫn đến kết thúc hợp đồng.
1.5	Ký BB nghiệm thu tổng thể	PSIS/VB	Đơn vị MSTT phát hành Biên bản nghiệm thu tổng thể (bằng VB & bằng phần mềm PSIS tới NT), cập nhật thông tin có được từ VB và đính kèm file PDF/ẢNH CHỤP Biên bản nghiệm thu tổng thể lên phần mềm PSIS (*trong vòng 1 ngày kể từ ngày phát hành VB trên hệ thống quản lý văn bản*).
1.6	Thanh toán PO	FMIS/VB/ PSIS	Trước khi thanh toán, Đơn vị MSTT kiểm tra các thông tin cần nhập trên phần mềm PSIS và chỉ tiến hành thanh toán khi NT đã nhập đủ thông tin. Khi tiến hành thanh toán, Đơn vị MSTT thực hiện trên phần mềm FMIS (*Đơn vị MSTT yêu cầu NT phải có bảng kê được in từ phần mềm PSIS nội dung tổng hợp khối lượng đã được nghiệm thu hàng hóa theo đơn đặt hàng để đối chiếu*). Sau khi thanh toán xong từng khoản tiền cho PO, Đơn vị MSTT cập nhật thông tin thanh toán và file PDF/ẢNH CHỤP của VB thanh toán lên phần mềm FMIS (*trong vòng 1 ngày kể từ ngày phát hành VB trên hệ thống quản lý văn bản*); (*phần mềm PSIS được kết nối liên thông với phần mềm FMIS để*

			lấy tự động các thông tin kết quả thanh toán này).
2.0	Khai báo thông tin cá nhân Cán bộ/nhân viên phụ trách đầu mối công tác mua sắm tập trung tại NT	PSIS	Nhân viên NT được giao sử dụng phần mềm PSIS để cung cấp VT-TB mua sắm tập trung cho VNPT sẽ khai báo các kênh liên lạc sau: Email, Số di động Vinaphone, vị trí – phòng ban – đơn vị hiện đang công tác.
2.1	Từ chối	PSIS/VB	Trong trường hợp PO không hợp lệ theo quy định của Hợp đồng, NT tiến hành từ chối (bằng VB & bằng phần mềm PSIS tới Đơn vị MSTT), cập nhật thông tin có được từ VB từ chối và đính kèm file PDF/ẢNH CHỤP của VB từ chối trên phần mềm PSIS (*trong vòng 1 ngày kể từ ngày phát hành VB trên hệ thống quản lý văn bản*).
2.2	Xác nhận PO; Yêu cầu nghiệm thu KT, tạm ứng PO	PSIS/VB	Trong trường hợp PO hợp lệ theo quy định của Hợp đồng, NT tiến hành xác nhận (bằng VB & bằng phần mềm PSIS gửi Đơn vị MSTT), cập nhật thông tin có được từ VB xác nhận và file PDF/ẢNH CHỤP của VB xác nhận lên phần mềm PSIS. Trong nội dung xác nhận PO bao gồm nhưng không giới hạn những nội dung sau: Đơn vị QLSD, chủng loại, đơn vị tính, đơn giá, số lượng, nhà cung cấp, thời gian dự kiến giao hàng… NT tiến hành các thủ tục Yêu cầu nghiệm thu KT PO, tạm ứng PO (bằng VB và bằng phần mềm PSIS gửi Đơn vị MSTT), cập nhật thông tin có được từ VB nghiệm thu KT PO, VB tạm ứng và đính kèm file PDF/ẢNH CHỤP của các VB lên phần mềm PSIS.
2.3	Giao hàng	PSIS/POST	Trước khi tiến hành ***từng đợt giao hàng***, NT tiến hành cập nhật các thông tin dự kiến giao chi tiết (*Đơn vị QLSD, chủng loại, đơn vị tính, đơn giá, số lượng, nhà cung cấp, thời gian giao hàng…nếu là thiết bị thì phải tải danh sách Serial number của tất cả các thiết bị*) đối với từng Đơn vị QLSD trong PO lên phần mềm PSIS. Sau khi gửi hàng, NT cập nhật các thông tin (ngày gửi, ngày nhận dự kiến, đơn vị chuyển hàng, thông tin liên hệ …) và đính kèm file PDF/ẢNH CHỤP vận đơn giao hàng (*trong vòng 1 ngày kể từ ngày ký vận đơn giao hàng*).

2.4	Tập hợp các loại biên bản	PSIS/VB	Căn cứ trên các vận đơn giao hàng của đơn vị chuyển phát, NT tiến hành tập hợp các biên bản giao nhận hàng hóa với các Đơn vị QLSD, nghiệm thu hàng hóa với Đơn vị MSTT... cập nhật thông tin có được từ các VB và đính kèm file PDF/ẢNH CHỤP lên phần mềm PSIS. Trong trường hợp hồ sơ của Đơn vị QLSD nào thiếu/chậm nhập trên phần mềm PSIS thì cũng tương đương với việc thiếu/chậm tập hợp bộ hồ sơ bằng VB.
2.5	Mở bảo lãnh bảo hành	PSIS/VB	Sau khi NT mở bảo lãnh bảo hành thì tiến hành cập nhật thông tin, đính kèm file PDF/ẢNH CHỤP của thư bảo lãnh bảo hành trên phần mềm PSIS (*trong vòng 1 ngày kể từ ngày phát hành VB trên hệ thống quản lý văn bản*). Trong trường hợp NT thiếu/chậm cập nhật thông tin, đính kèm file PDF/ẢNH CHỤP của thư bảo lãnh bảo hành trên phần mềm PSIS thì cũng tương đương với việc thiếu/chậm mở bảo lãnh bảo hành.
3.1	Từ chối	PSIS/VB	Trong trường hợp Đơn vị QLSD khi nhận hàng hóa và thấy không đạt yêu cầu như quy định trong Hợp đồng thì tiến hành từ chối (bằng VB & bằng phần mềm PSIS gửi NT), cập nhật thông tin có được từ VB và đính kèm file PDF/ẢNH CHỤP của VB từ chối nhận hàng lên phần mềm PSIS (*trong vòng 1 ngày kể từ ngày phát hành VB trên hệ thống quản lý văn bản*). Theo quy định của hợp đồng, Đơn vị QLSD có thể tiến hành từ chối một số lần; nếu số lần từ chối vượt quá một giới hạn thì dẫn đến kết thúc hợp đồng đối với Đơn vị QLSD đó.
3.2	Nhận hàng & ký biên bản	PSIS/VB/ ĐHSXKD	Trong trường hợp Đơn vị QLSD thấy hàng hóa đạt yêu cầu như quy định trong Hợp đồng thì tiến hành nhận hàng, ký nhận vào vận đơn của đơn vị chuyển phát, cập nhật các thông tin nhận hàng và đính kèm file PDF/ẢNH CHỤP của vận đơn lên phần mềm PSIS (*trong vòng 1 ngày kể từ ngày ký nhận vào vận đơn*). Nếu Đơn vị QLSD không cập nhật thông tin nhận hàng và/hoặc đính kèm file PDF/ẢNH CHỤP của vận đơn lên

			phần mềm PSIS của PO kỳ trước thì sẽ không được đăng ký nhu cầu của PO kỳ tiếp theo. Khi ký/đóng dấu Biên bản giao nhận hàng hóa, Đơn vị QLSD yêu cầu NT phải có bảng kê được in từ phần mềm PSIS nội dung tổng hợp khối lượng các lần giao theo đơn đặt hàng để đối chiếu. Các thông tin nhận hàng từ phần mềm PSIS của đơn vị QLSD nào sẽ được chuyển tự động tới phần mềm ĐHSXKD của đơn vị QLSD đó để hàng hóa tiếp tục được quản lý trong quá trình khai thác (*Phần mềm PSIS được kết nối liên thông với phần mềm ĐHSXKD-module Quản lý vật tư*).

PHỤ LỤC 6:

BỘ QUY TRÌNH KÝ SỐ CÁC VĂN BẢN ĐIỆN TỬ ĐƠN ĐẶT HÀNG VÀ BIÊN BẢN GIAO NHẬN & XÁC NHẬN TIẾN ĐỘ HÀNG HÓA TRONG HOẠT ĐỘNG MUA SẮM TẬP TRUNG

Bộ quy trình được ban hành theo Quyết định số 1065/QĐ-VNPT-KHĐT-CLG ngày 02/11/2022 của Tập Đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam

BỘ QUY TRÌNH
KÝ SỐ CÁC VĂN BẢN ĐIỆN TỬ ĐƠN ĐẶT HÀNG VÀ BIÊN BẢN GIAO NHẬN & XÁC NHẬN TIẾN ĐỘ HÀNG HÓA TRONG HOẠT ĐỘNG MUA SẮM TẬP TRUNG

I. Phạm vi điều chỉnh

Bộ quy trình này quy định trách nhiệm và sự phối hợp của các đơn vị có liên quan trong việc triển khai ký số các văn bản điện tử Đơn đặt hàng và Biên bản giao nhận & xác nhận tiến độ hàng hóa trong hoạt động mua sắm tập trung.

II. Đối tượng áp dụng

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn, Văn phòng Tập đoàn tham gia hoạt động mua sắm tập trung.

Các nhà cung cấp vật tư, hàng hóa cho VNPT thông qua hợp đồng mua sắm tập trung.

III. Các định nghĩa, khái niệm

3.1 Các từ viết tắt

PSIS :	Phần mềm Quản lý mua sắm cấp phát vật tư, hàng hóa tập trung của Tập đoàn.
VNPT eOffice (eOffice):	Phần mềm Quản lý, điều hành văn bản điện tử của VNPT.
VNPT SmartCA:	Dịch vụ chữ ký số công cộng của VNPT.
MSTT:	Mua sắm tập trung.
HH:	Vật tư, hàng hóa được mua sắm tập trung.
Đơn vị MSTT:	Đơn vị được Tập đoàn giao MSTT một/một vài chủng loại HH.
NCC:	Nhà cung cấp HH cho VNPT thông qua hợp đồng MSTT.
Đơn vị QLSD:	Đơn vị nhận HH từ NCC để quản lý sử dụng.
Đơn đặt hàng (ĐĐH):	Đơn đặt hàng (PO) được Đơn vị MSTT phát hành gửi NCC.
BB:	Biên bản giao nhận & xác nhận tiến độ hàng hóa được ký số giữa NCC và Đơn vị QLSD.

3.2 Khái niệm:

- Hoạt động bình thường: là điều kiện hoạt động trong đó các hệ thống phần mềm PSIS, VNPT eOffice và dịch vụ VNPT SmartCA cung cấp đầy đủ và kịp thời các chức năng của hệ thống.

- Hoạt động bất thường: là điều kiện hoạt động trong đó các hệ thống phần mềm PSIS, VNPT eOffice và dịch vụ VNPT SmartCA cung cấp không đầy đủ và/hoặc không kịp thời các chức năng của hệ thống (sự cố) mà không thể khắc phục được trong vòng 24h…

- Trường hợp xảy ra sự cố nhưng được khắc phục trong vòng 24h thuộc trường hợp hoạt động bình thường.

- Ngày: là ngày làm việc theo quy định của Nhà nước và Tập đoàn VNPT.

3.3 Sở cứ xây dựng Bộ Quy trình

Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013, Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/06/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.

Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05/03/2020 của Chính phủ quy định về công tác văn thư, Quyết định 139/QĐ-VNPT-HĐTV-VP ngày 16/09/2020 của Hội đồng Thành viên ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động văn thư, lưu trữ của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam.

Quyết định số 145/QĐ-VNPT-HĐTV-KTTC ngày 13/10/2020 của Hội đồng Thành viên v/v ban hành Quy định áp dụng tài liệu kế toán điện tử của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam.

Quyết định số 483/QĐ-VNPT-KHĐT-KTTC ngày 26/04/2016 của Tổng Giám đốc Tập đoàn v/v Quy định triển khai mua sắm tập trung của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam và các văn bản điều chỉnh, bổ sung (nếu có).

Quyết định số 286/QĐ-VNPT-KHĐT-KTTC ngày 29/03/2017 của Tổng Giám đốc Tập đoàn v/v Quy định triển khai mua sắm tập trung của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam theo hình thức thỏa thuận khung và các văn bản điều chỉnh, bổ sung (nếu có).

Quyết định số 641/QĐ-VNPT-CLG ngày 09/06/2017 của Tổng Giám đốc Tập đoàn ban hành Khung quy trình nghiệp vụ quản lý, sản xuất kinh doanh Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam.

Văn bản số 1523/VNPT-KHĐT ngày 07/04/2020 của Tổng Giám đốc Tập đoàn v/v quy trình khai thác phần mềm PSIS giữa đơn vị MSTT/QLSD và NT trong việc cung cấp VT-TB mua sắm tập trung và các văn bản điều chỉnh, bổ sung (nếu có).

IV. Quy định về Chữ ký số, Văn bản điện tử, Lưu trữ & khai thác hồ sơ, áp dụng đối với các hợp đồng MSTT và đảm bảo an toàn, bảo mật thông tin.

1. Chữ ký số:

Tập đoàn đã lựa chọn hình thức ký số từ xa sử dụng giải pháp "VNPT SmartCA" cho mọi đối tượng tham gia ký số tài liệu kế toán trên các phần mềm nội bộ. (*Văn bản số 7831/VNPT-CN ngày 27/12/2021 v/v chữ kỹ số áp dụng trong số hóa tài liệu kế toán trên các phần mềm nội bộ của VNPT; số 49/VNPT-KTTC ngày 05/01/2022, số 641/VNPT-KTTC ngày 17/02/2022 v/v hướng dẫn triển khai áp dụng tài liệu kế toán điện tử trong Tập đoàn*). VNPT SmartCA cũng được lựa chọn để ký số các văn bản điện tử trong bộ quy trình này.

- Đơn vị MSTT, QLSD có trách nhiệm chủ động đăng ký sử dụng dịch vụ chữ ký số công cộng VNPT SmartCA và liên hệ bộ phận quản lý nghiệp vụ phần mềm VNPT eOffice để được cấp quyền truy cập hệ thống theo quy định, hỗ trợ trong quá trình thực hiện.
- Đơn vị MSTT (đầu mối ký Hợp đồng với NCC) có trách nhiệm hướng dẫn NCC chủ động đăng ký sử dụng dịch vụ chữ ký số công cộng VNPT SmartCA và liên hệ với bộ phận quản lý nghiệp vụ phần mềm PSIS để được cấp quyền truy cập hệ thống theo quy định, hỗ trợ trong quá trình thực hiện .
- Đơn vị MSTT, Đơn vị QLSD, NCC chịu các chi phí phát sinh khi sử dụng dịch vụ chữ ký số công cộng VNPT SmartCA và phải sử dụng dịch vụ để ký số các Văn bản điện tử tại Bộ quy trình này.

2. Văn bản điện tử:

- Văn bản điện tử tại Bộ quy trình này là Đơn đặt hàng và Biên bản giao nhận & xác nhận tiến độ hàng hóa được ký số bởi chữ ký số công cộng VNPT SmartCA. Văn bản điện tử có

giá trị tương đương và có thể thay thế bản gốc hoặc bản sao có đóng dấu (được hiểu là văn bản giấy) trong các Quyết định số 483/QĐ-VNPT-KHĐT-KTTC ngày 26/04/2016 của Tổng Giám đốc Tập đoàn v/v Quy định triển khai mua sắm tập trung của tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam và Quyết định số 286/QĐ-VNPT-KHĐT-KTTC ngày 29/03/2017 của Tổng Giám đốc Tập đoàn v/v Quy định triển khai mua sắm tập trung của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam theo hình thức thỏa thuận khung (và các văn bản điều chỉnh nếu có).

- Văn bản điện tử và các tài liệu đính kèm (phục vụ cho việc ký Văn bản điện tử) thuộc về loại tài liệu, chứng từ cần lưu trữ theo quy định của kế toán.
- Trong điều kiện "Hoạt động bình thường", bắt buộc phải sử dụng Văn bản điện tử có chữ ký số; trong điều kiện "Hoạt động bất thường", Đơn vị MSTT, Đơn vị QLSD và NCC được phép chuyển sang văn bản giấy sau khi có xác nhận của VNPT IT (bằng văn bản/điện điều hành: trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ khi có đề nghị của Đơn vị MSTT/QLSD hoặc NCC) tình trạng hoạt động bất thường của các phần mềm liên quan. Sau khi hai Bên đã ký văn bản giấy thì sau đó cần thực hiện: Sao y bản chính điện tử (từ bản giấy chuyển thành văn bản điện tử và ký sao y bản chính), đính kèm lên hệ thống để lưu trữ hồ sơ.
- Trong quá trình tập hợp hồ sơ thanh toán đơn hàng, trường hợp Đơn vị MSTT kiểm tra nếu phát hiện có sai khác trong Văn bản điện tử ký số không trùng khớp với yêu cầu của đơn hàng (ví dụ: sai khác về tên, địa chỉ Nhà cung cấp, chức danh người ký văn bản…), Đơn vị MSTT chủ trì, phối hợp với NCC, Đơn vị QLSD, VNPT IT để chỉnh sửa Văn bản điện tử (Đơn vị MSTT trao đổi với NCC/Đơn vị QLSD để xác định những nội dung cần chỉnh sửa; trao đổi với VNPT IT cách thức chỉnh sửa); các nội dung sai khác cần xác định rõ nguyên nhân và có văn bản ký giữa Đơn vị MSTT, Đơn vị QLSD và NCC để lưu hồ sơ trên hệ thống nhằm đảm bảo tính chính xác, khách quan phục vụ cho việc thanh toán.

Trong trường hợp không thể chỉnh sửa được, NCC và Đơn vị QLSD được phép chuyển sang văn bản giấy. Sau khi hai Bên đã ký văn bản giấy thì sau đó cần thực hiện: Sao y bản chính điện tử (từ bản giấy chuyển thành văn bản điện tử và ký sao y bản chính), đính kèm lên hệ thống để lưu trữ hồ sơ.

3. Lưu trữ và khai thác hồ sơ:

- Công tác lưu trữ các tài liệu điện tử phù hợp với định hướng trong công tác số hóa và lưu trữ tài liệu điện tử của Tập đoàn để phục vụ thuận lợi cho việc tra cứu, sử dụng trong công tác thanh quyết toán hợp đồng, kế hoạch MSTT.
- Các văn bản điện tử, các hồ sơ chuyển đổi từ giấy sang điện tử được lưu trữ gốc, khai thác trên hệ thống VNPT eOffice theo đúng quy định của Luật Giao dịch điện tử, Luật Kế toán và các quy định nội bộ của Tập đoàn.

4. Áp dụng đối với các hợp đồng MSTT:

- Đối với các hợp đồng mua sắm tập trung đang thực hiện, Đơn vị Mua sắm tập trung đàm phán với các nhà NCC bổ sung nội dung quy định này, nếu NCC đồng ý thì thực hiện ngay ký số Văn bản điện tử.
- Đối với các gói thầu đã phê duyệt nội dung hồ sơ mới thầu trước thời điểm ban hành quy định này và chưa ký hợp đồng, Đơn vị Mua sắm tập trung đàm phán với các nhà NCC bổ sung nội dung quy định này, nếu NCC đồng ý thì thực hiện ngay ký số Văn bản điện tử.

- Đối với các gói thầu phê duyệt nội dung hồ sơ mời thầu sau thời điểm ban hành quy định này bắt buộc phải bổ sung quy định trong hồ sơ mời thầu để áp dụng đối với các hợp đồng MSTT từ gói thầu trúng thầu.

5. Đảm bảo an toàn, bảo mật thông tin trong quá trình sử dụng các phần mềm:

Các Ban chức năng, Đơn vị MSTT, Đơn vị QLSD, NCC có trách nhiệm tuân thủ các quy định hiện hành của Tập đoàn trong việc đảm bảo an toàn, bảo mật thông tin trên các hệ thống phần mềm.

V. Quyền, trách nhiệm của các đơn vị.

1. Đơn vị MSTT, Đơn vị QLSD:

Thực hiện các chức năng liên quan đến hoạt động ký số các Văn bản điện tử theo phân công, bao gồm nhưng không giới hạn những công việc sau:

- **Đơn vị MSTT**:

+) Xây dựng hồ sơ mời thầu, ký Hợp đồng với NCC có quy định về việc phải ký số Đơn đặt hàng và Biên bản giao nhận & xác nhận tiến độ hàng hóa theo quy định của Bộ Quy trình này.

+) Có trách nhiệm ràng buộc trách nhiệm của NCC tại Hợp đồng giao kết giữa hai bên về an toàn và bảo mật thông tin trong quá trình sử dụng phần mềm với các quy định cụ thể bao gồm nhưng không giới hạn ở các nội dung sau: NCC chỉ được khai thác, sử dụng thông tin trên hệ thống phần mềm phục vụ cho hoạt động MSTT giữa các Bên; nhân sự của NCC được cấp quyền truy cập hệ thống phần mềm cũng chịu ràng buộc bởi các quy định về đảm bảo an toàn, bảo mật thông tin như đối với NCC; NCC có trách nhiệm thông báo kịp thời về việc thu hồi quyền truy cập hệ thống đối với các nhân sự của NCC không còn thẩm quyền theo dõi thực hiện hợp đồng MSTT…

+) Cập nhật đầy đủ và chính xác các thông tin liên quan đến Kế hoạch mua sắm/Thỏa thuận khung, gói thầu, hợp đồng…trên phần mềm Quản lý đầu tư (IMS); thông tin Đơn hàng (ngày ký, hiệu lực từ ngày …đến ngày …), Biên bản nghiệm thu kỹ thuật hàng hóa (ngày ký, Văn bản gia hạn đơn hàng (nếu có)…trên phần mềm PSIS: để phần mềm PSIS trích xuất tự động các thông tin nêu trên vào các Văn bản điện tử.

+) Ký số Đơn đặt hàng gửi NCC.

+) Giám sát và đôn đốc NCC tạo và nhập thông tin các Lần giao hàng đầy đủ và chính xác: phần mềm PSIS sẽ trích xuất tự động các thông tin nêu trên vào BB.

+) Giám sát và đôn đốc NCC ký số BB.

- **Đơn vị QLSD**:

+) Cập nhật đầy đủ và chính xác thông tin giao nhận hàng hóa trên Vận đơn vào phần mềm PSIS.

+) Thực hiện ký BB với NCC.

2. VNPT IT:

- VNPT-IT có trách nhiệm đảm bảo hoạt động bình thường các Phần mềm PSIS, VNPT eOffice kết hợp với dịch vụ chữ ký số VNPT SmartCA và cập nhật, điều chỉnh (nếu cần thiết) để các đơn vị thực hiện được theo quy định của Bộ quy trình này.
- Rà soát và bổ sung chức năng phần mềm PSIS, VNPT eOffice đảm bảo yêu cầu về an toàn, bảo mật và lưu trữ đáp ứng yêu cầu theo Quy định áp dụng tài liệu kế toán điện tử của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (Quyết định số 145/QĐ-VNPT-HĐTV-KTTC ngày 13/10/2020 của Hội đồng Thành viên) và các văn bản điều chỉnh, bổ sung (nếu có).

3. Ban Công nghệ:

- Giám sát, kịp thời giải quyết các vướng mắc để VNPT IT triển khai được các chức năng theo quy định này.

4. Ban Kế hoạch – Đầu tư, Kế toán – Tài chính:

- Giám sát, hỗ trợ các đơn vị về mặt quy trình, nghiệp vụ.

5. Ban Chất lượng:

- Chịu trách nhiệm quản lý, giám sát các đơn vị trong việc thực hiện và tuân thủ các nhiệm vụ tại Bộ Quy trình này.

VI. Phương thức trao đổi thông tin

Việc trao đổi thông tin phải nhanh chóng, hiệu quả và có lưu thời gian để quản lý thông tin tác nghiệp qua phương thức sau:

- Phần mềm PSIS.
- Phần mềm VNPT eOffice.
- Phần mềm VNPT Email.
- Hệ thống nhắn tin SMS.
- Hệ thống bưu chính (nếu cần).

VII. Nội dung Bộ quy trình

Bộ quy trình nhằm chi tiết hóa nghiệp vụ và các bước xử lý các yêu cầu để ký số các văn bản điện tử Đơn đặt hàng và Biên bản giao nhận & Xác nhận tiến độ hàng hóa trong hoạt động mua sắm tập trung.

Bộ quy trình gồm các quy trình thành phần:

TT	Tên quy trình	Mã quy trình
1	Quy trình ký số Đơn đặt hàng	QT-1
2	Quy trình ký số Biên bản giao nhận & xác nhận tiến độ hàng hóa	QT-2

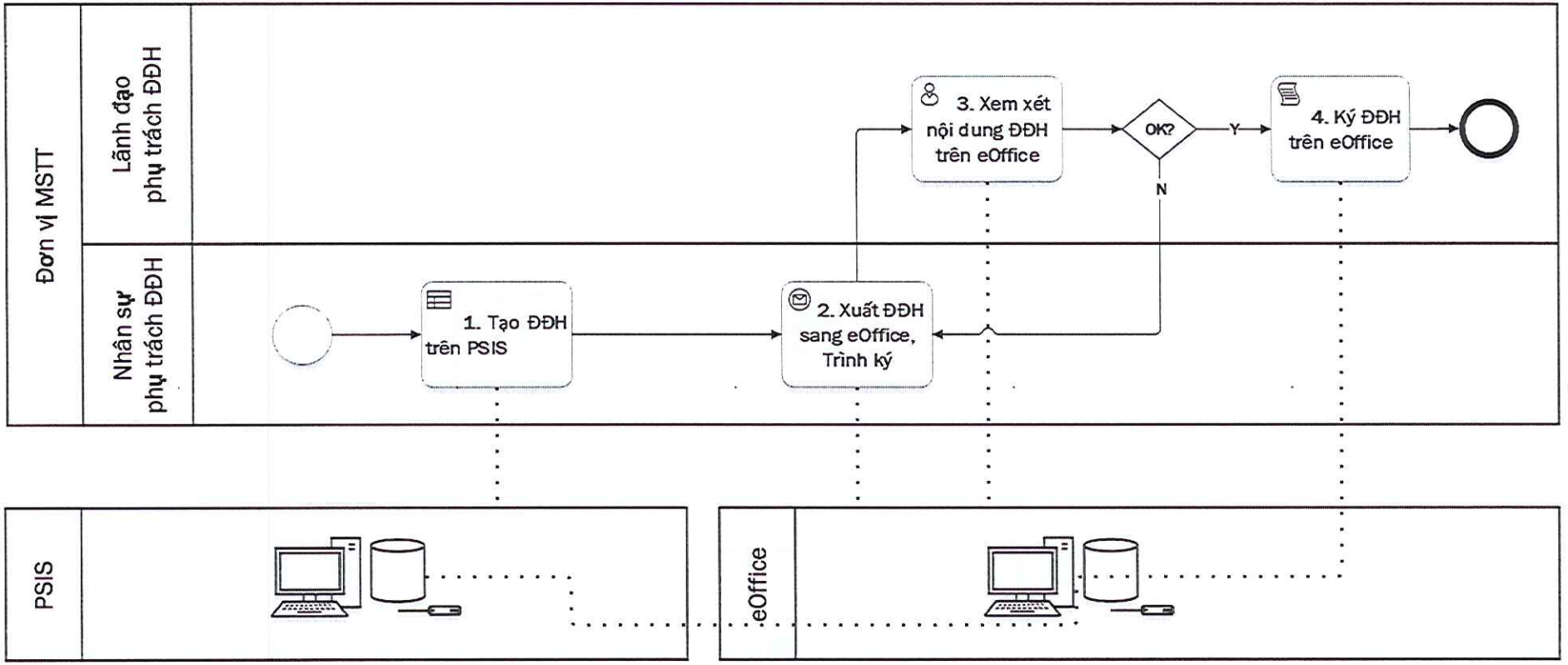
Các quy trình chi tiết tại Phụ lục với mã quy trình gán tương ứng thể hiện trong bảng trên.

VIII. Tổ chức thực hiện

Tổng giám đốc VNPT IT, Tổng giám đốc VNPT Net, Giám đốc các VNPT tỉnh/thành phố, có trách nhiệm phổ biến, triển khai thực hiện các nội dung của Bộ Quy trình này tại đơn vị.

Trong quá trình thực hiện Bộ quy trình này, nếu có vướng mắc, các đơn vị phản ánh kịp thời về Tập đoàn (Ban Kế hoạch – Đầu tư, Ban Kế toán – Tài chính, Ban Chất lượng) để tổ chức điều chỉnh phù hợp.

Phụ lục 1: Quy trình ký số Đơn đặt hàng (QT-01)



Hình A.1.1: Quy trình ký số Đơn đặt hàng

Bảng A.1.1: Diễn giải Quy trình ký số Đơn đặt hàng (QT-1)

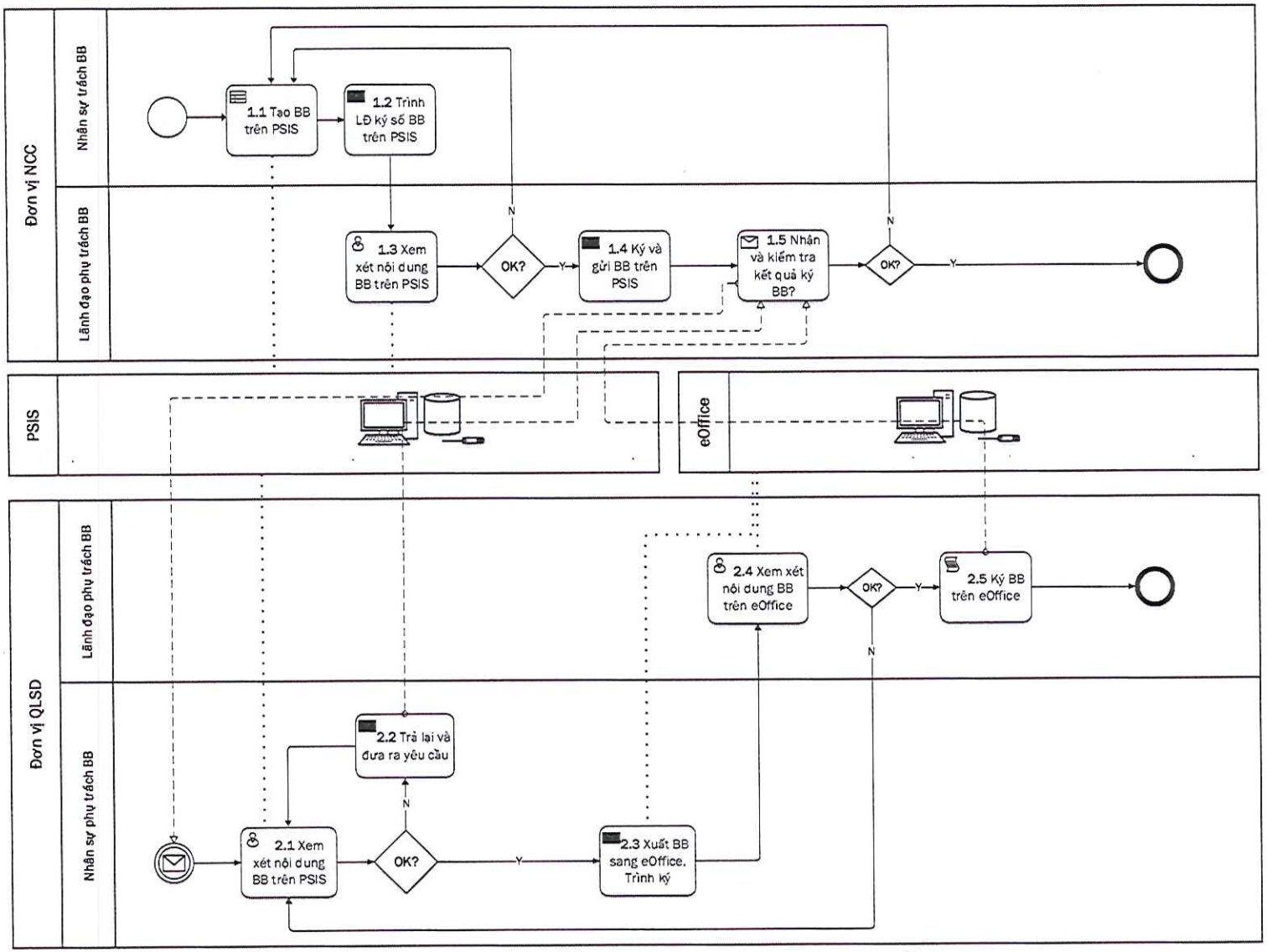
Bước	Mô tả công việc	Thời gian /Tần suất (ngày)	Thông tin đầu vào	Thông tin đầu ra	Biểu mẫu/ Chứng từ liên quan	Hệ thống/Công cụ hỗ trợ	Người thực hiện	Đơn vị chủ trì thực hiện	Đơn vị phối hợp (nếu có)
1	***Tạo ĐĐH trên PSIS***: Nhân sự phụ trách ĐĐH của Đơn vị MSTT tạo dự thảo ĐĐH trên PSIS và cập nhật nội dung.	2 ngày (kể từ thời điểm hoàn thành Thông tin đầu vào)	Thao tác phân bổ nhu cầu đăng ký vào ĐĐH	Dự thảo ĐĐH	BM-01	PSIS	Nhân sự Đơn vị MSTT phụ trách ĐĐH	Đơn vị MSTT	
2	***Xuất ĐĐH sang eOffice, trình ký***: Nhân sự phụ trách ĐĐH của Đơn vị MSTT thực hiện thao tác xuất dự thảo ĐĐH từ phần mềm PSIS sang phần mềm eOffice (dự thảo ĐĐH sẽ sang thư mục "*Văn bản đi cần xử lý*" của phần mềm eOffice). Nhân sự phụ trách ĐĐH của Đơn vị MSTT tiếp tục thực hiện thao tác trình Lãnh đạo Đơn vị MSTT trên phần mềm eOffice (LĐ ký số ĐĐH phải là người có thẩm quyền ký số ĐĐH).	1 ngày (kể từ thời điểm hoàn thành Bước 1)	Dự thảo ĐĐH	Dự thảo ĐĐH	BM-01	PSIS / eOffice	Nhân sự Đơn vị MSTT phụ trách ĐĐH	Đơn vị MSTT	
3	***Xem xét nội dung ĐĐH trên eOffice***: Lãnh đạo đơn vị MSTT xem xét nội dung dự thảo ĐĐH trên phần mềm eOffice. Nếu nội dung đạt yêu cầu thì chuyển	1 ngày (kể từ thời điểm hoàn thành Bước 2)	Dự thảo ĐĐH	Dự thảo ĐĐH	BM-01	eOffice	Lãnh đạo Đơn vị MSTT phụ	Đơn vị MSTT	

	sang Bước 4, nếu nội dung không đạt yêu cầu thì nhấn vào nút "Không đạt", phần mềm eOffice sẽ tự động trả lại cho Nhân sự Đơn vị MSTT phụ trách ĐĐH (kèm thông báo bằng SMS/Email) và trả lại cho phần mềm PSIS; phần mềm PSIS sẽ trả lại dự thảo ĐĐH cho Nhân sự Đơn vị MSTT phụ trách ĐĐH để chỉnh sửa (kèm thông báo bằng SMS/Email).						trách ĐĐH		
4	***Ký ĐĐH trên eOffice***: Lãnh đạo Đơn vị MSTT thực hiện ký số ĐĐH (văn thư Đơn vị MSTT thực hiện thao tác đóng dấu điện tử của tổ chức và phát hành). Sau khi được phát hành, phần mềm eOffice sẽ gửi ĐĐH đã ký (bản chính thức in bằng định dạng PDF) cho phần mềm PSIS. Phần mềm PSIS sẽ gửi ĐĐH chính thức đến NCC và gửi SMS/Email thông báo đến lãnh đạo/Nhân sự NCC phụ trách ĐĐH.	1 ngày (kể từ thời điểm hoàn thành Bước 3)	Dự thảo ĐĐH	Bản chính thức ĐĐH	BM-01	eOffice/PSIS	Lãnh đạo Đơn vị MSTT phụ trách ĐĐH	Đơn vị MSTT	

Bảng A.1.2: Ma trận RACI

Bước thực hiện	Nội dung công việc	Nhân sự Đơn vị MSTT phụ trách ĐĐH	Lãnh đạo Đơn vị MSTT phụ trách ĐĐH
1	Tạo ĐĐH trên PSIS	A/R	
2	Xuất ĐĐH sang eOffice, Trình ký	A/R	
3	Xem xét nội dung ĐĐH trên eOffice	C/I	A/R
4	Ký ĐĐH trên eOffice	C/I	A/R

Phụ lục 2: Quy trình ký số Biên bản giao nhận & xác nhận tiến độ hàng hóa (QT-02)



Hình A.2.1: Quy trình ký số Biên bản giao nhận & xác nhận tiến độ hàng hóa

Bảng A.2.1: Mô tả Quy trình ký số Biên bản giao nhận & xác nhận tiến độ hàng hóa

Bước	Mô tả công việc	Thời gian /Tần suất (ngày)	Thông tin đầu vào	Thông tin đầu ra	Biểu mẫu/ Chứng từ liên quan	Hệ thống/Công cụ hỗ trợ	Người thực hiện	Đơn vị chủ trì thực hiện	Đơn vị phối hợp (nếu có)
1.1	***Tạo BB trên PSIS***: Nhân sự phụ trách BB của NCC tạo dự thảo BB trên PSIS và cập nhật nội dung.	2 ngày (kể từ thời điểm có Thông tin đầu vào)	Thao tác xác nhận giao hàng của Đơn vị QLSD	Dự thảo BB	BM-02	PSIS	Nhân sự NCC phụ trách BB	NCC	
1.2	***Trình LĐ ký số BB trên PSIS***: Nhân sự phụ trách BB của NCC tiến hành trình LĐ của NCC ký số dự thảo BB trên PSIS (LĐ ký số BB phải là người có thẩm quyền ký số BB).	1 ngày (kể từ thời điểm hoàn thành Bước 1.1)	Dự thảo BB	Dự thảo BB	BM-02	PSIS	Nhân sự NCC phụ trách BB	NCC	
1.3	***Xem xét nội dung BB trên PSIS***: Lãnh đạo NCC xem xét nội dung dự thảo BB trên PSIS. Nếu nội dung đạt yêu cầu thì chuyển sang Bước 1.4, nếu nội dung không đạt yêu cầu thì nhấn nút "Không đạt", phần mềm PSIS sẽ tự động trả lại cho Nhân sự NCC bản dự thảo BB để chỉnh sửa (kèm thông báo bằng SMS/Email).	1 ngày (kể từ thời điểm hoàn thành Bước 1.2)	Dự thảo BB	Dự thảo BB	BM-02	PSIS	Lãnh đạo NCC phụ trách BB	NCC	
1.4	***Ký và gửi BB trên PSIS***: Lãnh đạo NCC thực hiện ký số dự thảo BB và chuyển văn thư của Đơn vị NCC đóng dấu điện tử của tổ chức.	1 ngày (kể từ thời điểm hoàn thành Bước 1.3)	Dự thảo BB	Dự thảo BB	BM-02	PSIS	Lãnh đạo NCC phụ trách BB	NCC	

1.5	***Nhận và kiểm tra kết quả ký BB:*** Lãnh đạo NCC nhận và kiểm tra kết quả ký BB, nếu nội dung đạt yêu cầu thì nhấn nút "Phát hành"; sau khi dự thảo BB được Lãnh đạo NCC phát hành, phần mềm PSIS sẽ tự động gửi SMS/Email đến Nhân sự Đơn vị QLSD phụ trách BB và đến Nhân sự Đơn vị MSTT phụ trách theo dõi BB (để biết). Nếu nội dung không đạt thì nhấn nút "Không đạt", phần mềm PSIS sẽ tự động trả lại cho Nhân sự NCC bản dự thảo BB để chỉnh sửa (kèm thông báo bằng SMS/Email).	1 ngày (kể từ thời điểm hoàn thành Bước 1.4)	Dự thảo BB	Dự thảo BB	BM-02	PSIS	Lãnh đạo NCC phụ trách BB	NCC	
2.1	***Xem xét nội dung BB trên PSIS***: Nhân sự phụ trách BB của Đơn vị QLSD xem xét nội dung dự thảo BB. Nếu nội dung đạt yêu cầu thì chuyển sang Bước 2.3, nếu nội dung không đạt yêu cầu thì sang Bước 2.2.	2 ngày (kể từ thời điểm hoàn thành Bước 1.5)	Dự thảo BB	Dự thảo BB	BM-02	PSIS	Nhân sự Đơn vị QLSD phụ trách BB	Đơn vị QLSD	
2.2	***Trả lại và đưa ra yêu cầu***: Nhân sự phụ trách BB của Đơn vị QLSD điền lý do vào ô ghi chú và nhấn nút "Không đạt": phần mềm PSIS sẽ tự động trả lại cho Lãnh đạo NCC bản dự thảo BB để chỉnh sửa (kèm thông báo bằng SMS/Email).	1 ngày (kể từ thời điểm hoàn thành Bước 2.1)	Dự thảo BB	Dự thảo BB	BM-02	PSIS	Lãnh đạo Đơn vị QLSD phụ trách BB	Đơn vị QLSD	
2.3	***Xuất BB sang eOffice, trình ký***: Nhân sự phụ trách BB của Đơn vị QLSD thực hiện thao tác xuất dự thảo BB từ phần mềm PSIS sang	1 ngày (kể từ thời điểm hoàn	Dự thảo BB	Dự thảo BB	BM-02	PSIS / eOffice	Nhân sự Đơn vị QLSD phụ	Đơn vị QLSD	

	phần mềm eOffice (dự thảo BB sẽ sang thư mục "*Văn bản đi cần xử lý*" của phần mềm eOffice). Nhân sự phụ trách BB của Đơn vị QLSD tiếp tục thực hiện thao tác trình Lãnh đạo Đơn vị QLSD trên phần mềm eOffice (LĐ ký số BB phải là người có thẩm quyền ký số BB).	thành Bước 2.1)					trách BB		
2.4	***Xem xét nội dung BB trên eOffice***: Lãnh đạo đơn vị QLSD xem xét nội dung dự thảo BB trên phần mềm eOffice. Nếu nội dung đạt yêu cầu thì chuyển sang Bước 2.5, nếu nội dung không đạt yêu cầu thì nhấn vào nút "Không đạt", phần mềm eOffice sẽ tự động trả lại cho Nhân sự Đơn vị QLSD phụ trách BB (kèm thông báo bằng SMS/Email) và trả lại cho phần mềm PSIS; phần mềm PSIS sẽ trả lại dự thảo BB cho Nhân sự NCC phụ trách BB để chỉnh sửa (kèm thông báo bằng SMS/Email).	1 ngày (kể từ thời điểm hoàn thành Bước 2.3)	Dự thảo BB	Dự thảo BB	BM-02	eOffice	Lãnh đạo Đơn vị QLSD phụ trách BB	Đơn vị QLSD	
2.5	***Ký BB trên eOffice***: Lãnh đạo Đơn vị QLSD thực hiện ký số BB (văn thư Đơn vị QLSD thực hiện thao tác đóng dấu điện tử của tổ chức và phát hành BB). Sau khi được phát hành, phần mềm eOffice sẽ gửi BB đã ký (bản chính thức in bằng định dạng PDF) cho phần mềm PSIS. Phần mềm PSIS sẽ gửi SMS/Email	1 ngày (kể từ thời điểm hoàn thành Bước 2.4)	Dự thảo BB	Bản chính thức BB	BM-02	eOffice	Lãnh đạo Đơn vị QLSD phụ trách BB	Đơn vị QLSD	

	thông báo cho các bên liên quan để biết: NCC, Đơn vị MSTT, Đơn vị QLSD…có thể tải BB đã ký từ phần mềm PSIS để lưu và đối chiếu sau này.								

Bảng A.2.2: Ma trận RACI

Bước thực hiện	Nội dung công việc	Nhân sự NCC phụ trách BB	Lãnh đạo NCC phụ trách BB	Nhân sự Đơn vị QLSD phụ trách BB	Lãnh đạo Đơn vị QLSD phụ trách BB
1.1	Tạo BB trên PSIS	A/R			
1.2	Trình LĐ ký số BB trên PSIS	A/R			
1.3	Xem xét nội dung BB trên PSIS	C/I	A/R		
1.4	Ký và gửi BB trên PSIS	C/I	A/R		
1.5	Nhận và kiểm tra kết quả ký BB ?	C/I	A/R		
2.1	Xem xét nội dung BB trên PSIS	C/I	C/I	A/R	
2.2	Trả lại và đưa ra yêu cầu	C/I	C/I	A/R	
2.3	Xuất BB sang eOffice, trình ký	C/I	C/I	A/R	
2.4	Xem xét nội dung BB trên eOffice	C/I	C/I	C/I	A/R
2.5	Ký BB trên eOffice	C/I	C/I	C/I	A/R

PHỤ LỤC 7

BỘ QUY TRÌNH
SỐ HÓA CÔNG TÁC CUNG CẤP, QUẢN LÝ, LUÂN CHUYỂN HÓA ĐƠN GTGT ĐIỆN TỬ TRONG HOẠT ĐỘNG MUA SẮM TẬP TRUNG

(Ban hành theo Quyết định số 692/QĐ-VNPT-KHĐT-KTTC ngày 06/09/2023 của Tập Đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam)

I. Phạm vi điều chỉnh

Quy trình này quy định trách nhiệm và sự phối hợp của các đơn vị có liên quan trong việc số hóa công tác cung cấp, quản lý, luân chuyển hóa đơn GTGT điện tử trong hoạt động mua sắm tập trung.

II. Đối tượng áp dụng

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn, Văn phòng Tập đoàn tham gia hoạt động mua sắm tập trung.

Các nhà cung cấp vật tư, hàng hóa, dịch vụ cho VNPT thông qua hợp đồng mua sắm tập trung.

III. Các định nghĩa, khái niệm

3.1. Các từ viết tắt

PSIS : Phần mềm Quản lý mua sắm cấp phát vật tư, hàng hóa, dịch vụ tập trung của Tập đoàn.

VNPT eOffice : Phần mềm Quản lý văn bản điện tử của VNPT.

VNPT SmartCA : Dịch vụ chữ ký số công cộng của VNPT.

MSTT: Mua sắm tập trung.

HH: Vật tư, hàng hóa, dịch vụ được mua sắm tập trung.

Đơn vị MSTT: Đơn vị được Tập đoàn giao MSTT một/một vài chủng loại HH.

NCC: Nhà cung cấp HH cho VNPT thông qua hợp đồng MSTT.

Đơn vị QLSD: Đơn vị nhận HH từ NCC để quản lý sử dụng.

HĐĐT: Hóa đơn Giá trị gia tăng (GTGT) điện tử là tài liệu điện tử do NCC phát hành cho Đơn vị QLSD.

HĐG: Hóa đơn Giá trị gia tăng (GTGT) giấy là tài liệu giấy do NCC phát hành cho Đơn vị QLSD.

BK-HĐĐT: Bảng kê nội dung HĐĐT.

BK-HĐ: Bảng kê hóa đơn GTGT vật tư, hàng hóa, dịch vụ mua sắm tập trung (bao gồm HĐĐT và HĐG).

3.2. Khái niệm:

- Hoạt động bình thường: là điều kiện hoạt động trong đó các hệ thống phần mềm PSIS, VNPT eOffice, VNPT SmartCA cung cấp đầy đủ và kịp thời các chức năng của hệ thống.
- Hoạt động bất thường: là điều kiện hoạt động trong đó các hệ thống phần mềm PSIS, VNPT eOffice, VNPT SmartCA cung cấp không đầy đủ và/hoặc không kịp thời các chức năng của hệ thống (sự cố) mà không thể khắc phục được trong vòng 24h…
- Trường hợp xảy ra sự cố nhưng được khắc phục trong vòng 24h thuộc trường hợp hoạt động bình thường.
- Ngày: là ngày làm việc theo quy định của Nhà nước và Tập đoàn VNPT.

3.3. Sở cứ xây dựng Bộ Quy trình

Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013, Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/06/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.

Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05/03/2020 của Chính phủ quy định về công tác văn thư, Quyết định 139/QĐ-VNPT-HĐTV-VP ngày 16/09/2020 của Hội đồng Thành viên ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động văn thư, lưu trữ của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt

Nam.
Quyết định số 145/QĐ-VNPT-HĐTV-KTTC ngày 13/10/2020 của Hội đồng Thành viên v/v ban hành Quy định áp dụng tài liệu kế toán điện tử của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam.
Quyết định số 483/QĐ-VNPT-KHĐT-KTTC ngày 26/04/2016 của Tổng Giám đốc Tập đoàn v/v Quy định triển khai mua sắm tập trung của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam và các văn bản điều chỉnh, bổ sung (nếu có).
Quyết định số 285/QĐ-VNPT-KHĐT-KTTC ngày 29/03/2017 của Tổng Giám đốc Tập đoàn v/v điều chỉnh Quy định triển khai mua sắm tập trung của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam.
Quyết định số 286/QĐ-VNPT-KHĐT-KTTC ngày 29/03/2017 của Tổng Giám đốc Tập đoàn v/v Quy định triển khai mua sắm tập trung của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam theo hình thức thỏa thuận khung và các văn bản điều chỉnh, bổ sung (nếu có).
Quyết định số 641/QĐ-VNPT-CLG ngày 09/06/2017 của Tổng Giám đốc Tập đoàn ban hành Khung quy trình nghiệp vụ quản lý, sản xuất kinh doanh Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam.
Văn bản số 3753/VNPT-KTTC ngày 19/07/2017 của Tập đoàn v/v thực hiện quy định hạch toán, theo dõi công nợ liên quan đến giá trị vật tư, thiết bị được mua sắm theo các dự án, kế hoạch mua sắm tập trung.
Văn bản số 1523/VNPT-KHĐT ngày 07/04/2020 của Tập đoàn v/v quy trình khai thác phần mềm PSIS giữa đơn vị MSTT/QLSD và NT trong việc cung cấp VT-TB mua sắm tập trung và các văn bản điều chỉnh, bổ sung (nếu có).

IV.Quy định về sai khác thông tin, lưu trữ & khai thác hồ sơ, áp dụng đối với các hợp đồng MSTT và đảm bảo an toàn, bảo mật thông tin.

1. Sai khác thông tin:

- Trong quá trình tập hợp hồ sơ thanh toán đơn hàng, trường hợp Đơn vị MSTT kiểm tra nếu phát hiện có sai khác thông tin trong HĐĐT & HĐG không trùng khớp với yêu cầu của đơn hàng (ví dụ: sai khác về tên, địa chỉ Nhà cung cấp, chức danh người ký văn bản…), Đơn vị MSTT chủ trì, phối hợp với NCC, Đơn vị QLSD, VNPT IT để các bên liên quan khai báo và xác nhận lại.

2. Lưu trữ và khai thác hồ sơ:

- Công tác lưu trữ HĐĐT phù hợp với định hướng trong công tác số hóa và lưu trữ tài liệu điện tử của Tập đoàn để phục vụ thuận lợi cho việc tra cứu, sử dụng trong công tác thanh quyết toán hợp đồng, kế hoạch MSTT.
- Hóa đơn GTGT điện tử được lưu trữ và khai thác theo đúng quy định của Luật Giao dịch điện tử, Luật Kế toán và các quy định nội bộ của Tập đoàn.
- Đối với các HĐĐT được khai báo và xác nhận theo bộ quy trình này, Đơn vị QLSD không phải sao y và hoàn trả bản sao y Hóa đơn GTGT (bản giấy) cho NCC; Đơn vị MSTT nhận HĐĐT trên hệ thống phần mềm PSIS.
- Bảng kê hóa đơn GTGT vật tư, hàng hóa, dịch vụ mua sắm tập trung (BK-HĐ: bao gồm cả những hóa đơn GTGT bản giấy nếu có) theo bộ quy trình này được Đơn vị QLSD lập, chuyển phần mềm VNPT eOffice ký số/phát hành và gửi Đơn vị mua sắm tập trung trên phần mềm VNPT eOffice/PSIS (trừ trường hợp Hoạt động bất thường).

3. Áp dụng đối với các hợp đồng MSTT:

- Đối với các hợp đồng mua sắm tập trung/thỏa thuận khung đang thực hiện, Đơn vị Mua sắm tập trung đàm phán với các nhà NCC bổ sung nội dung Số hóa công tác cung cấp, quản lý, luân chuyển hóa đơn GTGT điện tử trong hoạt động mua sắm tập trung theo quy định của Bộ quy trình này, nếu NCC đồng ý thì thực hiện ngay.
- Đối với các gói thầu đã phê duyệt nội dung hồ sơ mời thầu trước thời điểm ban hành quy định này và chưa ký hợp đồng, Đơn vị Mua sắm tập trung đàm phán với các nhà

NCC bổ sung nội dung Số hóa công tác cung cấp, quản lý, luân chuyển hóa đơn GTGT điện tử trong hoạt động mua sắm tập trung theo quy định của Bộ quy trình này, nếu NCC đồng ý thì thực hiện ngay.

- Đối với các gói thầu phê duyệt nội dung hồ sơ mời thầu sau thời điểm ban hành quy định này bắt buộc phải bổ sung quy định trong hồ sơ mời thầu để áp dụng đối với các hợp đồng MSTT/thỏa thuận khung từ gói thầu trúng thầu.

4. Đảm bảo an toàn, bảo mật thông tin trong quá trình sử dụng các phần mềm:

Các Ban chức năng, Đơn vị MSTT, Đơn vị QLSD, NCC có trách nhiệm tuân thủ các quy định hiện hành của Tập đoàn trong việc đảm bảo an toàn, bảo mật thông tin trên các hệ thống phần mềm.

V. Quyền, trách nhiệm của các đơn vị.

1. Đơn vị MSTT, Đơn vị QLSD:

Thực hiện các chức năng liên quan đến Số hóa công tác cung cấp, quản lý, luân chuyển hóa đơn GTGT điện tử trong hoạt động mua sắm tập trung theo phân công, bao gồm nhưng không giới hạn những công việc sau:

- **Đơn vị MSTT**:

+) Xây dựng hồ sơ mời thầu, ký Hợp đồng với NCC có quy định về Số hóa công tác cung cấp, quản lý, luân chuyển hóa đơn GTGT điện tử trong hoạt động mua sắm tập trung theo quy định của Bộ Quy trình này.

+) Có trách nhiệm ràng buộc trách nhiệm của NCC tại Hợp đồng giao kết giữa hai bên về an toàn và bảo mật thông tin trong quá trình sử dụng phần mềm với các quy định cụ thể bao gồm nhưng không giới hạn ở các nội dung sau: NCC chỉ được khai thác, sử dụng thông tin trên hệ thống phần mềm phục vụ cho hoạt động MSTT giữa các Bên; nhân sự của NCC được cấp quyền truy cập hệ thống phần mềm cũng chịu ràng buộc bởi các quy định về đảm bảo an toàn, bảo mật thông tin như đối với NCC; NCC có trách nhiệm thông báo kịp thời về việc thu hồi quyền truy cập hệ thống đối với các nhân sự của NCC không còn thẩm quyền theo dõi thực hiện hợp đồng MSTT…

+) Cập nhật đầy đủ và chính xác các thông tin liên quan đến Kế hoạch mua sắm/Thỏa thuận khung, gói thầu, hợp đồng…trên phần mềm Quản lý đầu tư (IMS); thông tin Đơn hàng (ngày ký, hiệu lực từ ngày …đến ngày …), Biên bản nghiệm thu kỹ thuật hàng hóa (ngày ký, Văn bản gia hạn đơn hàng (nếu có)…trên phần mềm PSIS: để phần mềm PSIS trích xuất tự động các thông tin nêu trên vào các BK-HĐĐT, BK-HĐ.

+) Giám sát và đôn đốc NCC khai báo và gửi nội dung HĐĐT đầy đủ và chính xác: phần mềm PSIS sẽ trích xuất tự động các thông tin nêu trên vào các BK-HĐĐT, BK-HĐ.

- **Đơn vị QLSD**:

+) Xem xét và xác nhận nội dung HĐĐT do NCC gửi.

+) Lập BK-HĐ trên hệ thống phần mềm PSIS, chuyển phần mềm VNPT eOffice ký số/phát hành và gửi cho Đơn vị MSTT trên phần mềm PSIS.

2. VNPT IT:

- VNPT-IT có trách nhiệm đảm bảo hoạt động bình thường các hệ thống Phần mềm PSIS, VNPT SmartCA, VNPT eOffice và cập nhật, điều chỉnh (nếu cần thiết) để các đơn vị thực hiện được theo quy định của Bộ quy trình này.
- Rà soát và bổ sung chức năng phần mềm PSIS đảm bảo yêu cầu về an toàn, bảo mật và lưu trữ đáp ứng yêu cầu theo Quy định áp dụng tài liệu kế toán điện tử của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (Quyết định số 145/QĐ- VNPT-HĐTV-KTTC ngày 13/10/2020 của Hội đồng Thành viên) và các văn bản điều chỉnh, bổ sung (nếu có).

3. Ban Công nghệ:

- Giám sát, kịp thời giải quyết các vướng mắc để VNPT IT triển khai được các chức năng theo quy định này.

4. Ban Kế hoạch – Đầu tư, Kế toán – Tài chính:

- Giám sát, hỗ trợ các đơn vị về mặt quy trình, nghiệp vụ.

5. Ban Chất lượng:

- Chịu trách nhiệm quản lý, giám sát các đơn vị trong việc thực hiện và tuân thủ các nhiệm vụ tại Bộ Quy trình này.

VI. Phương thức trao đổi thông tin

Việc trao đổi thông tin phải nhanh chóng, hiệu quả và có lưu thời gian để quản lý thông tin tác nghiệp qua phương thức sau:

- Phần mềm PSIS.
- Phần mềm VNPT eOffice.
- Phần mềm VNPT Email.
- Hệ thống nhắn tin SMS.
- Hệ thống bưu chính (nếu cần).

VII. Nội dung Bộ quy trình

Bộ quy trình nhằm chi tiết hóa nghiệp vụ và các bước xử lý các yêu cầu để Số hóa công tác cung cấp, quản lý, luân chuyển hóa đơn GTGT điện tử trong hoạt động mua sắm tập trung.

Bộ quy trình gồm các quy trình thành phần:

TT	Tên quy trình	Mã quy trình
1	Quy trình khai báo và xác nhận nội dung hóa đơn GTGT điện tử (HĐĐT) trong hoạt động mua sắm tập trung	QT-1
2	Quy trình lập và ký số Bảng kê hóa đơn GTGT vật tư, hàng hóa, dịch vụ trong hoạt động mua sắm tập trung	QT-2

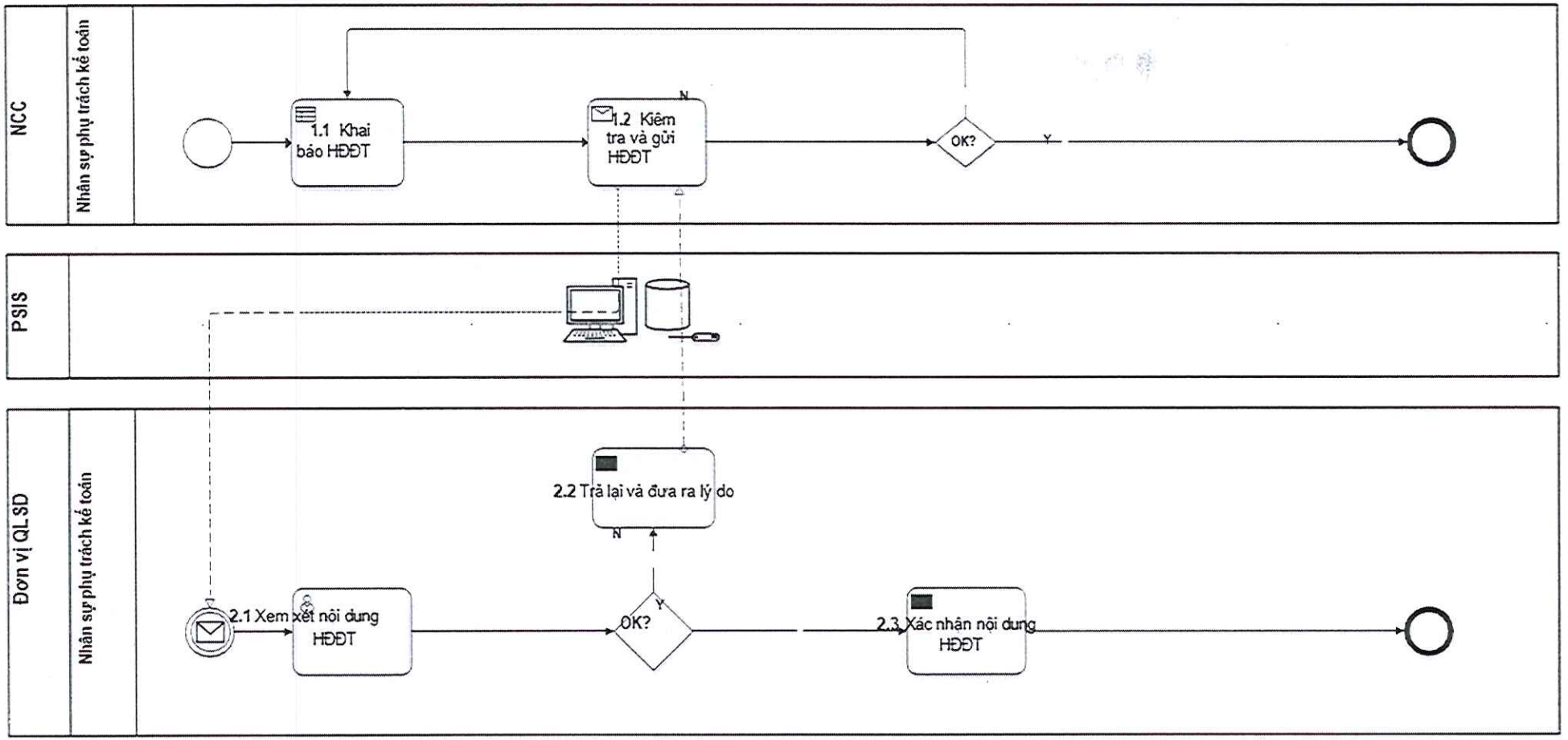
Quy trình chi tiết tại Phụ lục với mã quy trình gán tương ứng thể hiện trong bảng trên.

VIII. Tổ chức thực hiện

Tổng giám đốc VNPT IT, Tổng giám đốc VNPT Net, Giám đốc các VNPT tỉnh/thành phố và các Ban chức năng liên quan có trách nhiệm phổ biến, triển khai thực hiện các nội dung của Bộ Quy trình này tại đơn vị.

Trong quá trình thực hiện Bộ quy trình này, nếu có vướng mắc, các đơn vị phản ánh kịp thời về Tập đoàn (Ban Kế hoạch – Đầu tư, Ban Kế toán – Tài chính, Ban Chất lượng) để tổ chức điều chỉnh phù hợp.

Phụ lục 1: Quy trình khai báo và xác nhận nội dung hóa đơn GTGT điện tử (HĐĐT) trong hoạt động mua sắm tập trung (QT-01)



Hình A.1.1: Quy trình khai báo và xác nhận nội dung hóa đơn GTGT điện tử (HĐĐT) trong hoạt động mua sắm tập trung

Bảng A.1.1: Mô tả Quy trình khai báo và xác nhận nội dung hóa đơn GTGT điện tử (HĐĐT) trong hoạt động mua sắm tập trung

Bước	Mô tả công việc	Thời gian /Tần suất (ngày)	Thông tin đầu vào	Thông tin đầu ra	Biểu mẫu/ Chứng từ liên quan	Hệ thống/Công cụ hỗ trợ	Người thực hiện	Đơn vị chủ trì thực hiện	Đơn vị phối hợp (nếu có)
1.1	***Khai báo HĐĐT***: Nhân sự của NCC phụ trách kế toán đính kèm file PDF HĐĐT, đường link trang web chứa file HĐĐT, khai báo nội dung HĐĐT trên PSIS.	1 ngày (kể từ thời điểm phát hành HĐĐT)	HĐĐT được phát hành	Dự thảo BK-HĐĐT	BM-01	PSIS	Nhân sự của NCC phụ trách kế toán	NCC	
1.2	***Kiểm tra và gửi HĐĐT***: Nhân sự quản lý của NCC phụ trách kế toán kiểm tra nội dung BK-HĐĐT phù hợp với file PDF HĐĐT và đường link trang web chứa file HĐĐT. Nếu nội dung đạt yêu cầu thì chuyển sang Bước 2.1, nếu nội dung không đạt yêu cầu thì chuyển về Bước 1.1. Hệ thống PSIS sẽ gửi Email/SMS thông báo tới nhân sự liên quan để biết.	1 ngày (kể từ thời điểm hoàn thành Bước 1.1)	Dự thảo BK-HĐĐT	Dự thảo BK-HĐĐT	BM-01	PSIS, Email/SMS	Nhân sự quản lý của NCC phụ trách kế toán	NCC	

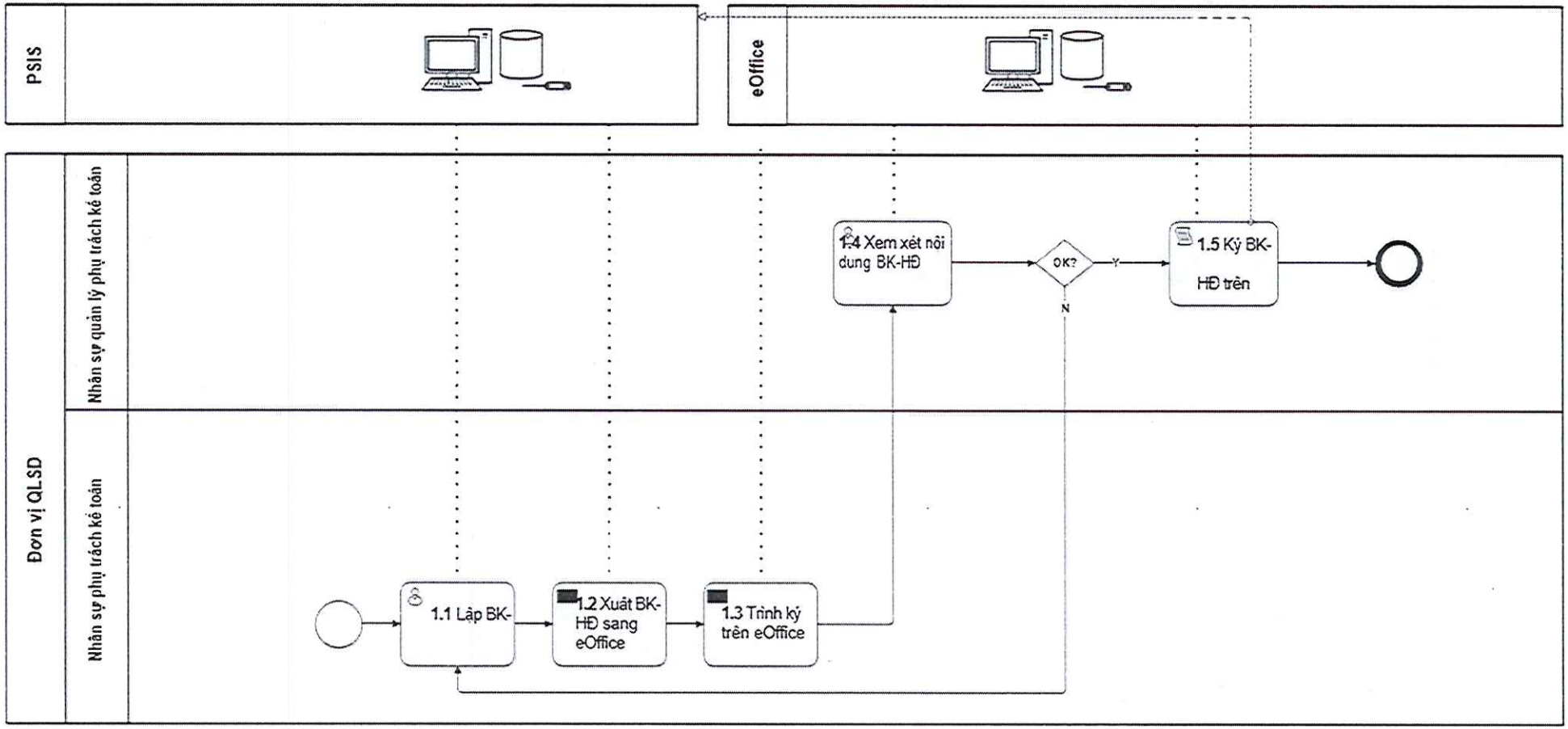
Bước	Mô tả công việc	Thời gian /Tần suất (ngày)	Thông tin đầu vào	Thông tin đầu ra	Biểu mẫu/ Chứng từ liên quan	Hệ thống/Công cụ hỗ trợ	Người thực hiện	Đơn vị chủ trì thực hiện	Đơn vị phối hợp (nếu có)
2.1	***Xem xét nội dung HĐĐT***: Nhân sự của Đơn vị QLSD phụ trách kế toán xem xét sự phù hợp giữa nội dung HĐĐT với nội dung mua sắm, sự phù hợp giữa BK-HĐĐT với file PDF và đường link trang web chứa file HĐĐT. Nếu nội dung đạt yêu cầu thì chuyển sang Bước 2.3, nếu nội dung không đạt yêu cầu thì chuyển sang Bước 2.2.	1 ngày (kể từ thời điểm hoàn thành Bước 1.2)	Dự thảo BK-HĐĐT	Dự thảo BK-HĐĐT	BM-01	PSIS	Nhân sự của Đơn vị QLSD phụ trách kế toán	Đơn vị QLSD	
2.2	***Trả lại và đưa ra lý do***: Nhân sự của Đơn vị QLSD phụ trách kế toán điền lý do vào ô ghi chú và nhấn nút "Không đạt": phần mềm PSIS sẽ tự động trả lại cho Nhân sự quản lý của NCC phụ trách kế toán dự thảo BK-HĐĐT để chỉnh sửa (kèm thông báo bằng	1 ngày (kể từ thời điểm hoàn thành Bước 1.2)	Dự thảo BK-HĐĐT	Dự thảo BK-HĐĐT	BM-01	PSIS	Nhân sự của Đơn vị QLSD phụ trách kế toán	Đơn vị QLSD	

Bước	Mô tả công việc	Thời gian /Tần suất (ngày)	Thông tin đầu vào	Thông tin đầu ra	Biểu mẫu/ Chứng từ liên quan	Hệ thống/Công cụ hỗ trợ	Người thực hiện	Đơn vị chủ trì thực hiện	Đơn vị phối hợp (nếu có)
	SMS/Email).								
2.3	***Xác nhận nội dung HĐĐT:*** Nhân sự của Đơn vị QLSD phụ trách kế toán nhấn nút "Xác nhận": phần mềm PSIS sẽ lưu thông tin và có thông báo xác nhận gửi đến Nhân sự quản lý và nhân sự phụ trách kế toán của NCC (bằng SMS/Email).	1 ngày (kể từ thời điểm hoàn thành Bước 1.2)	Dự thảo BK-HĐĐT	Phát hành BK-HĐĐT	BM-01	PSIS	Nhân sự của Đơn vị QLSD phụ trách kế toán	Đơn vị QLSD	

Bảng A.2.2: Ma trận RACI

Bước thực hiện	Nội dung công việc	Nhân sự NCC phụ trách kế toán	Nhân sự Đơn vị QLSD phụ trách kế toán
1.1	Khai báo HĐĐT	A/R	
1.2	Kiểm tra và gửi HĐĐT	A/R	I
2.1	Xem xét nội dung HĐĐT	C/I	A/R
2.2	Trả lại và đưa ra lý do	C/I	A/R
2.3	Xác nhận nội dung HĐĐT	C/I	A/R

Phụ lục 2: Quy trình lập và ký số Bảng kê hóa đơn GTGT vật tư, hàng hóa, dịch vụ trong hoạt động mua sắm tập trung(QT-02)



Hình A.2.1: Quy trình lập và ký số Bảng kê hóa đơn GTGT vật tư, hàng hóa, dịch vụ trong hoạt động mua sắm tập trung

Bảng A.2.1: Mô tả Quy trình lập và ký số Bảng kê hóa đơn GTGT vật tư, hàng hóa, dịch vụ trong hoạt động mua sắm tập trung

Bước	Mô tả công việc	Thời gian /Tần suất (ngày)	Thông tin đầu vào	Thông tin đầu ra	Biểu mẫu/ Chứng từ liên quan	Hệ thống/Công cụ hỗ trợ	Người thực hiện	Đơn vị chủ trì thực hiện	Đơn vị phối hợp (nếu có)
1.1	***Lập BK-HĐ trên PSIS***: Nhân sự của Đơn vị QLSD phụ trách kế toán lập BK-HĐ căn cứ trên thông tin BK-HĐĐT và HĐG (nếu có).	1 ngày (kể từ thời điểm có Thông tin đầu vào)	BK-HĐĐT và HĐG	Dự thảo BK-HĐ	BM-02	PSIS	Nhân sự của Đơn vị QLSD phụ trách kế toán	Đơn vị QLSD	
1.2	***Xuất BK-HĐ sang eOffice:*** Nhân sự của Đơn vị QLSD phụ trách kế toán xuất Dự thảo BK-HĐ từ hệ thống PSIS sang eOffice (cùng tên tài khoản hệ thống xác thực tập trung) để chuẩn bị ký số.	1 ngày (kể từ thời điểm hoàn thành Bước 1.1)	Dự thảo BK-HĐ	Dự thảo BK-HĐ	BM-02	PSIS	Nhân sự của Đơn vị QLSD phụ trách kế toán	Đơn vị QLSD	
1.3	***Trình ký trên eOffice***: Nhân sự của Đơn vị QLSD phụ trách kế toán trình ký Dự thảo BK-HĐ lên Nhân sự quản lý của Đơn vị QLSD phụ trách kế toán trên hệ thống eOffice.	1 ngày (kể từ thời điểm hoàn thành Bước 1.1)	Dự thảo BK-HĐ	Dự thảo BK-HĐ	BM-02	eOffice	Nhân sự của Đơn vị QLSD phụ trách kế toán	Đơn vị QLSD	

Bước	Mô tả công việc	Thời gian /Tần suất (ngày)	Thông tin đầu vào	Thông tin đầu ra	Biểu mẫu/ Chứng từ liên quan	Hệ thống/Công cụ hỗ trợ	Người thực hiện	Đơn vị chủ trì thực hiện	Đơn vị phối hợp (nếu có)
1.4	***Xem xét nội dung BK-HĐ trên eOffice***: Nhân sự quản lý của Đơn vị QLSD phụ trách kế toán xem xét nội dung Dự thảo BK-HĐ trên eOffice. Nếu nội dung đạt yêu cầu thì chuyển sang Bước 1.5, nếu nội dung không đạt yêu cầu thì nhấn nút "Trả lại", phần mềm eOffice sẽ trả lại văn bản cho Nhân sự phụ trách kế toán của Đơn vị QLSD kèm theo nội dung yêu cầu chỉnh sửa (kèm thông báo bằng SMS/Email).	1 ngày (kể từ thời điểm hoàn thành Bước 1.3)	Dự thảo BK-HĐ	Dự thảo BK-HĐ	BM-02	eOffice	Nhân sự quản lý của Đơn vị QLSD phụ trách kế toán	Đơn vị QLSD	
1.5	***Ký BK-HĐ trên eOffice:*** Nhân sự quản lý của Đơn vị QLSD phụ trách kế toán (Kế toán trưởng & Lãnh đạo đơn vị) thực hiện ký số dự thảo BK-HĐ và chuyển văn thư của Đơn vị QLSD đóng dấu điện tử của tổ chức.	1 ngày (kể từ thời điểm hoàn thành Bước 1.3)	Dự thảo BK-HĐ	Phát hành BK-HĐ	BM-02	eOffice	Nhân sự quản lý của Đơn vị QLSD phụ trách kế toán	Đơn vị QLSD	

Lưu ý: BK-HĐ cần được phát hành trước hoặc trùng với ngày 3 tháng N+1.

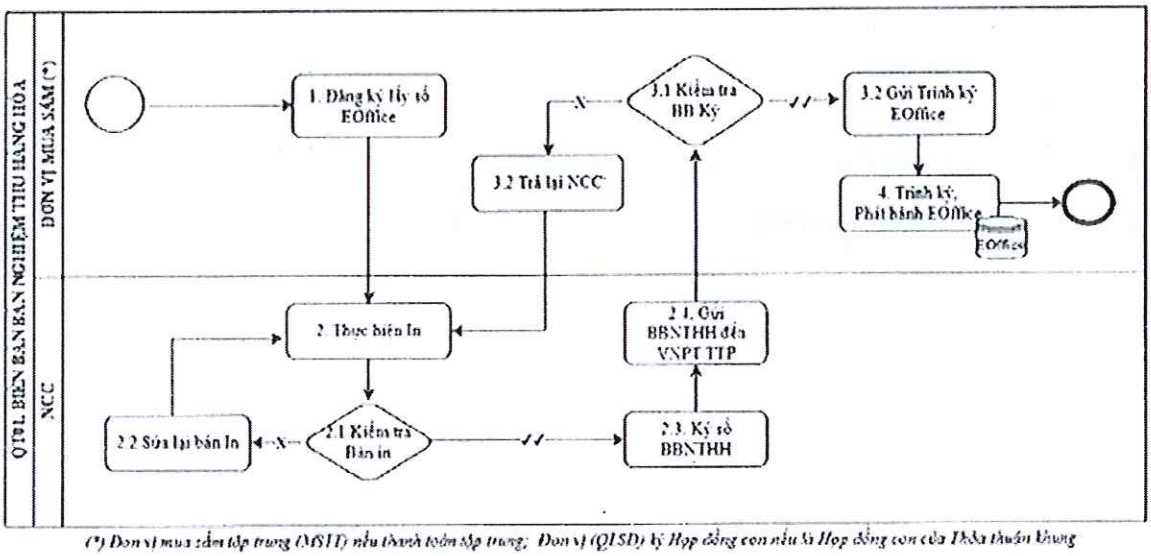
Bảng A.2.2: Ma trận RACI

Bước thực hiện	Nội dung công việc	Nhân sự Đơn vị QLSD phụ trách kế toán	Nhân sự quản lý Đơn vị QLSD phụ trách kế toán
1.1	Lập BK-HĐ trên PSIS	A/R	
1.2	Xuất BK-HĐ sang eOffice	A/R	
1.3	Trình ký trên eOffice	A/R	I
1.4	Xem xét nội dung BK-HĐ trên eOffice	C/I	A/R
1.5	Ký BK-HĐ trên eOffice	C/I	A/R

PHỤ LỤC 8

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG
KÝ SỐ BIÊN BẢN NGHIỆM THU HÀNG HÓA TRÊN PSIS

1. Quy trình

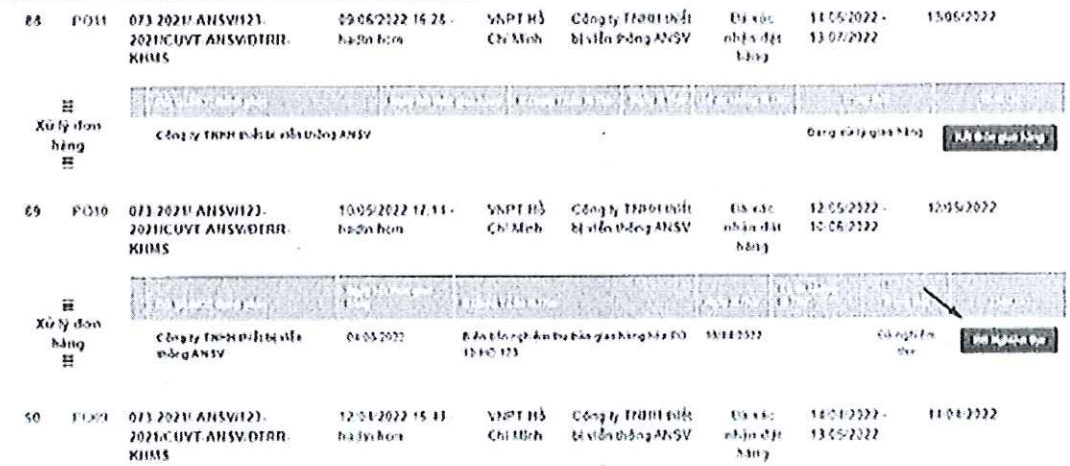


(*) Đơn vị mua sắm tập trung (MSTT) nếu thanh toán tập trung; Đơn vị (QLSD) ký Hợp đồng con nếu là Hợp đồng con của Thỏa thuận khung

Ghi chú: Biên bản nghiệm thu, bàn giao hàng hóa sau đây viết tắt là BBNTHH.

2. Các bước thực hiện

B1. VNPT TTP đăng ký Lấy số Eoffice

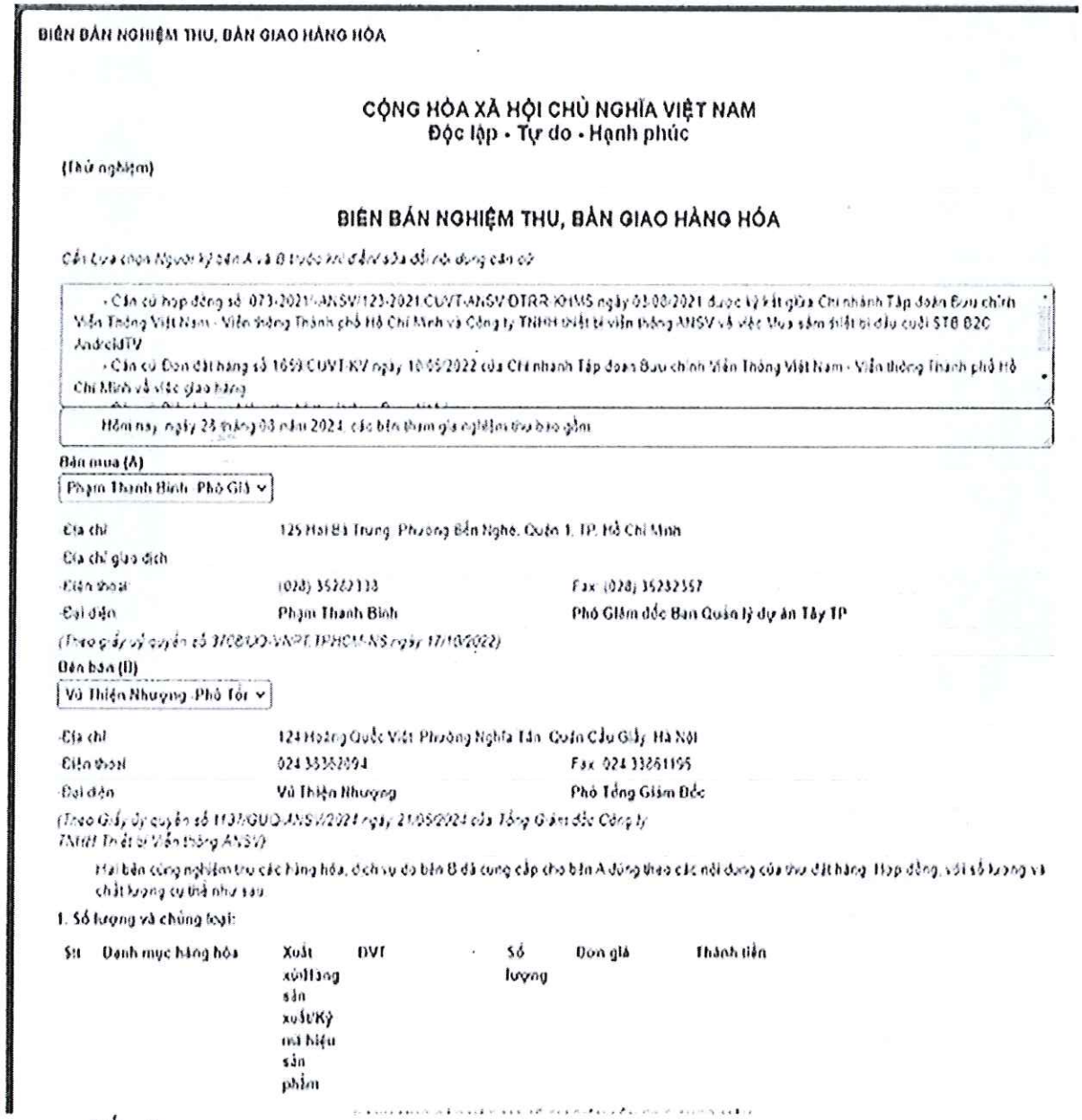


B2. NCC thực hiện In BBNTHH

➢ *2. In BBNTHH*

- NCC thực hiện chọn nút [BB Nghiệm thu]
- Lựa chọn Bên mua và Bên bán (theo đúng trình tự bước mô tả này)
- Điều chỉnh Ngày tháng năm ký (theo đúng trình tự bước mô tả này)

- Nhập/ điều chỉnh các thông tin
- Lựa chọn chiều cao của Văn bản, mặc định 0



BIÊN BẢN NGHIỆM THU, BÀN GIAO HÀNG HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Thử nghiệm)

BIÊN BẢN NGHIỆM THU, BÀN GIAO HÀNG HÓA

Cần lựa chọn Người ký bên A và B trước khi điều chỉnh nội dung cần có

- Căn cứ hợp đồng số 073-2021/HĐKT/ANSV/123-2021 CUVT-ANSV DTRR KHMS ngày 03/08/2021 được ký kết giữa Chi nhánh Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam - Viễn thông Thành phố Hồ Chí Minh và Công ty TNHH thiết bị viễn thông ANSV về việc Mua sắm thiết bị đầu cuối STB B2C AndroidTV
- Căn cứ Đơn đặt hàng số 1659 CUVT-KV ngày 10/05/2022 của Chi nhánh Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam - Viễn thông Thành phố Hồ Chí Minh về việc giao hàng

Hôm nay, ngày 28 tháng 08 năm 2024, các bên tham gia nghiệm thu bao gồm

Bên mua (A)

Phạm Thanh Bình - Phó Giá

Địa chỉ	125 Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	
Địa chỉ giao dịch		
Điện thoại	(028) 35202133	Fax: (028) 35232557
Đại diện	Phạm Thanh Bình	Phó Giám đốc Ban Quản lý dự án Tây TP

(Theo giấy ủy quyền số 3108/UQ-VNPT-IPHCM-NS ngày 17/10/2022)

Bên bán (B)

Vũ Thiện Nhượng - Phó Tổ

Địa chỉ	124 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Tân, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	
Điện thoại	024 33362094	Fax: 024 33261195
Đại diện	Vũ Thiện Nhượng	Phó Tổng Giám Đốc

(Theo Giấy ủy quyền số 1137/GUQ.ANSV/2024 ngày 21/05/2024 của Tổng Giám đốc Công ty TNHH Thiết bị Viễn thông ANSV)

Hai bên cùng nghiệm thu các hàng hóa, dịch vụ do bên B đã cung cấp cho bên A đúng theo các nội dung của đơn đặt hàng. Hợp đồng, với số lượng và chất lượng cụ thể như sau:

1. Số lượng và chủng loại:

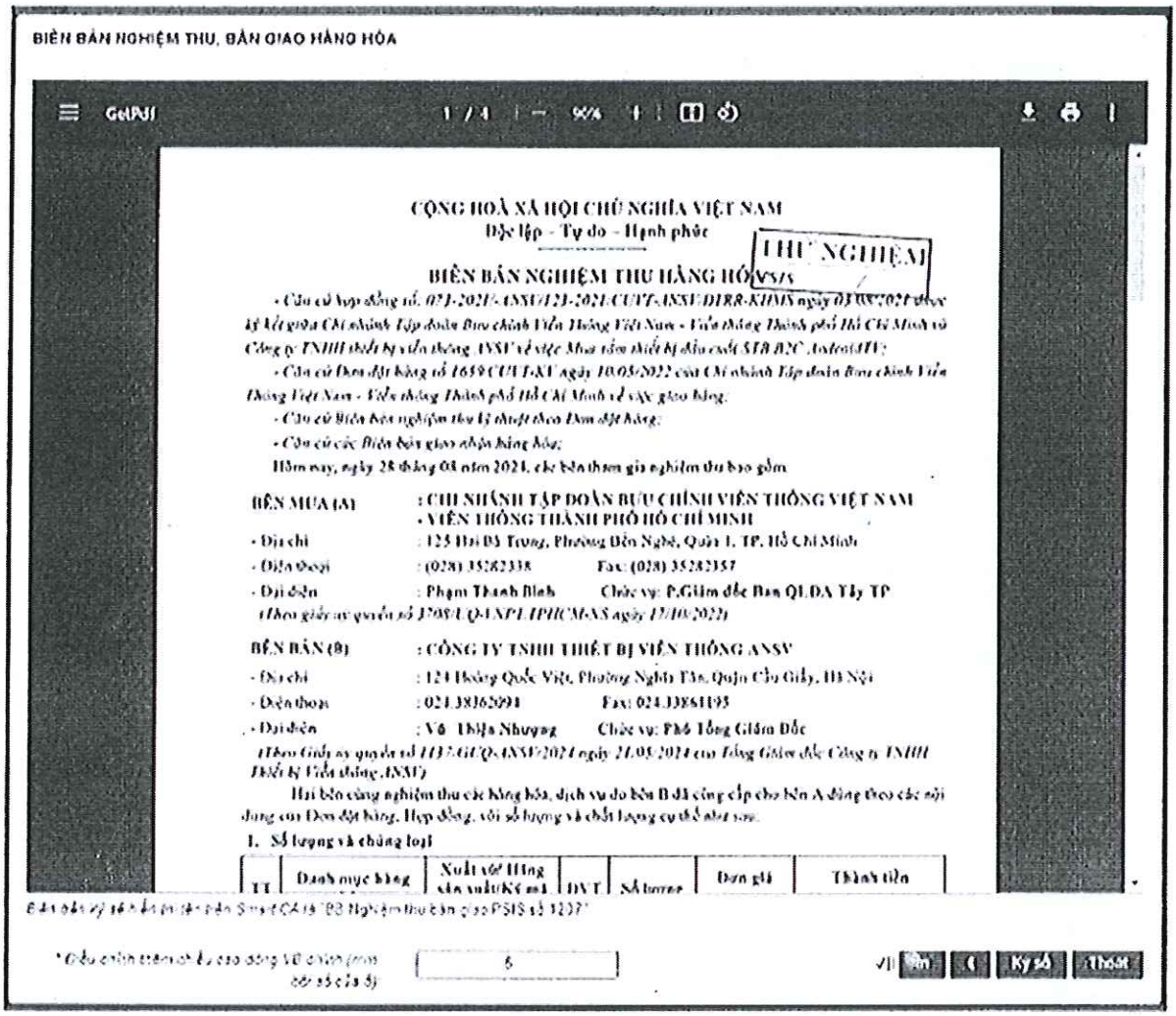
Stt	Danh mục hàng hóa	Xuất xứ/Hãng sản xuất/Ký mã hiệu sản phẩm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền

- Bấm In

➢ *2.1 Kiểm tra bản In*

➢ *2.2 Sửa lại bản In*

- NCC có thể bấm < để Quay lại trang màn hình nhập dữ liệu.
- Điều chỉnh nội dung/ chiều cao dòng
- Bấm In lại nếu cần

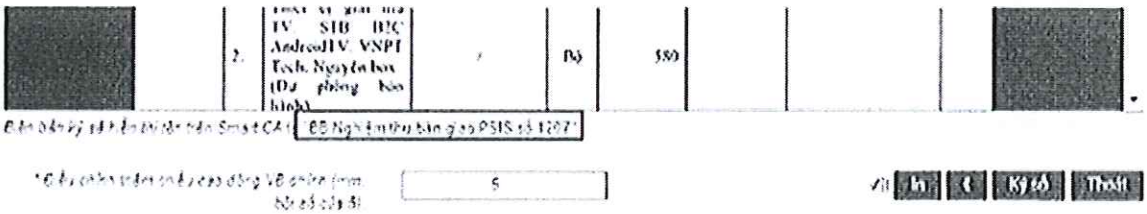


➢ *2.3 Ký BBNTHH*

- PSIS áp dụng ký số không nhập user/pass.
- Bấm: Ký số

Lưu ý: PSIS sẽ thực hiện lần lượt ký số của Lãnh đạo => Ký, đóng dấu tổ chức. Thời gian cho mỗi lần ký của 01 tài khoản là 4 phút.

File ký: Ghi tên giống trên màn hình đang hiển thị:



- NCC cần thực hiện lần lượt Phê duyệt/ từ chối ký số trên tài khoản lãnh đạo và tài khoản của tổ chức.

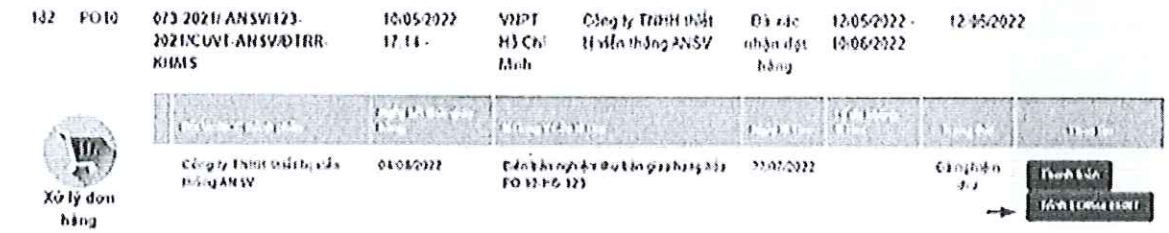
➢ *2.4 Gửi BBNTHH*

- Sau khi Ký số thành công, bấm Chuyển đơn vị VNPT để gửi sang VNPT TTP (MSTT).

B3. Trình ký BBNTHH

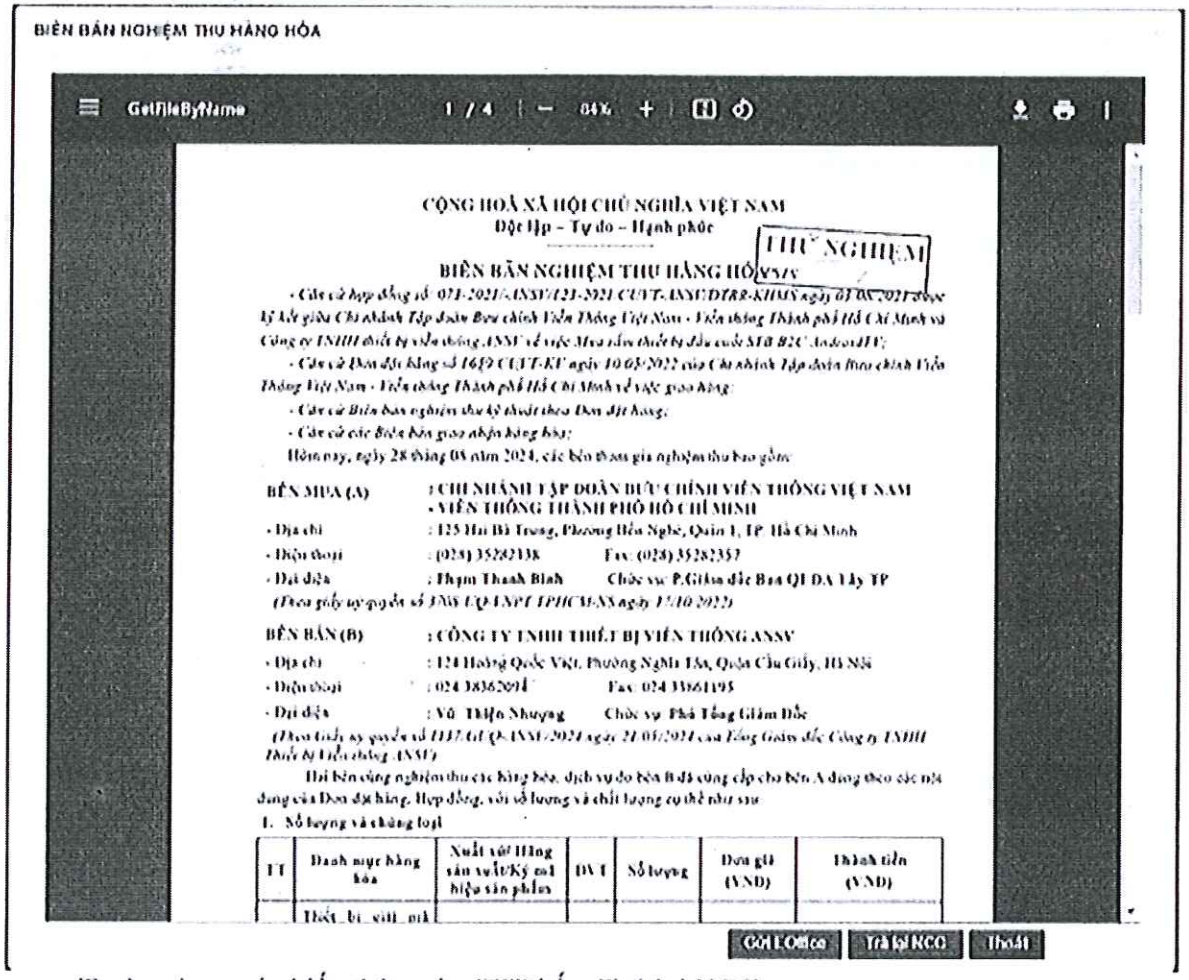
➢ *3.1 Kiểm tra BB ký số*

- TTP bấm Trình Eoffice BBNTHH

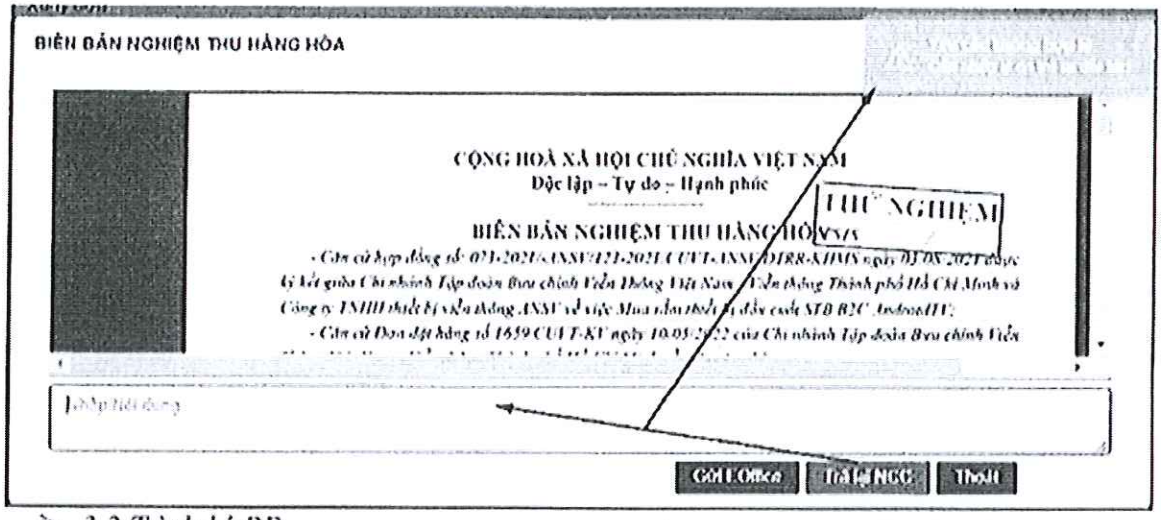


- Hệ thống hiển thị BB đã ký của NCC. TTP kiểm tra thông tin

➢ *3.2 Trả lại NCC*



- Trường hợp sai, thiếu thông tin, TTP bấm Trả lại NCC
- Hệ thống hiển thị cảnh báo Yêu cầu nhập lý do trả lại đối tác
- TTP nhập lý do trả lại
- Bấm Trả lại NCC
- Hệ thống hiển thị: Thành công/ Thất bại; Yêu cầu F5/ Tìm kiếm lại



➢ *3.2 Trình ký BB*

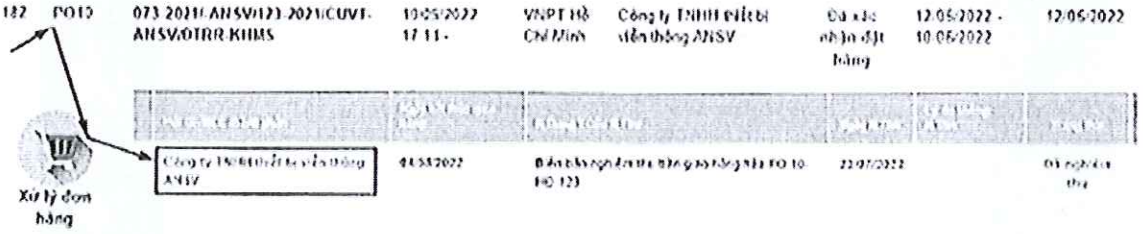
- TTP bấm Gửi Eoffice
- Việc trình ký tương tự như BBXN&BG HH (Biên bản giao nhận hàng hóa).

➢ *4. Phát hành trên Eoffice*

- TTP trình Lãnh đạo ký và Văn thư phải đóng dấu + phát hành. Văn bản tự động về PSIS.

B4. Xem trên PSIS

- TTP/ NCC bấm vào Tên NCC (thuộc Quản lý Đơn hàng => Quản lý/Xử lý Đơn hàng)



Mẫu số 19

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

_____, ngày _____ tháng _____ năm _____

Kính gửi: _____ *[ghi tên Chủ đầu tư]* (sau đây gọi là "Chủ đầu tư")

Theo đề nghị của _____ *[ghi tên Nhà thầu]* (sau đây gọi là "Nhà thầu") là nhà thầu đã trúng thầu gói thầu _____ *[ghi tên gói thầu]* và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp hàng hoá cho gói thầu trên (sau đây gọi là "Hợp đồng"); (1)

Theo quy định trong E-HSMT *(hoặc hợp đồng)*, Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi,_____ *[ghi tên của ngân hàng]* có trụ sở đăng ký tại_____ *[ghi địa chỉ của ngân hàng(2)]* (sau đây gọi là "Ngân hàng"), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là_____ *[ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT của E-HSMT]*. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn _____ *[ghi số tiền bảo lãnh]* như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày___ tháng__ năm___ (3).

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

"Theo đề nghị của_____ *[ghi tên Nhà thầu]* (sau đây gọi là "Nhà thầu") là nhà thầu trúng thầu gói thầu_____ *[ghi tên gói thầu]* đã ký hợp đồng số__ *[ghi số hợp đồng]* ngày__ tháng___ năm___ (sau đây gọi là "Hợp đồng")."

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT.

Mẫu số 20

BẢO LÃNH TIỀN TẠM ỨNG [1]

_____, ngày _____ tháng _____ năm _____

Kính gửi:___ *[ghi tên Chủ đầu tư]* (sau đây gọi là "Chủ đầu tư ")

[ghi tên hợp đồng, số hợp đồng]

Theo điều khoản về tạm ứng nêu trong điều kiện cụ thể của hợp đồng, ___ *[ghi tên và địa chỉ của nhà thầu]* (sau đây gọi là "Nhà thầu") phải nộp cho Chủ đầu tư một bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm nhà thầu sử dụng đúng mục đích khoản tiền tạm ứng ___ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* cho việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi,____ *[ghi tên của ngân hàng]* có trụ sở đăng ký tại ___ *[ghi địa chỉ của ngân hàng[2]]* (sau đây gọi là "Ngân hàng"), theo yêu cầu của Chủ đầu tư, đồng ý vô điều kiện, không hủy ngang và không yêu cầu nhà thầu phải xem xét trước, thanh toán cho Chủ đầu tư khi Chủ đầu tư có yêu cầu với một khoản tiền không vượt quá ___ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 13.1 E-ĐKCT của E-HSMT].*

Ngoài ra, chúng tôi đồng ý rằng các thay đổi, bổ sung hoặc điều chỉnh các điều kiện của hợp đồng hoặc của bất kỳ tài liệu nào liên quan tới hợp đồng được ký giữa Nhà thầu và Chủ đầu tư sẽ không làm thay đổi bất kỳ nghĩa vụ nào của chúng tôi theo bảo lãnh này.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày nhà thầu nhận được khoản tạm ứng theo hợp đồng cho đến ngày___ tháng___ năm___ [3].

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Căn cứ điều kiện cụ thể của gói thầu mà quy định phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 13.1 E-ĐKCT.

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ngày giao hàng quy định trong hợp đồng. Nếu giao hàng theo từng phần thì có thể quy định bảo lãnh tiền tạm ứng hết hiệu lực khi giá trị hàng hóa được giao và nghiệm thu lớn hơn hoặc bằng số tiền được tạm ứng. Trong trường hợp cần gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng thì yêu cầu gia hạn thời gian có hiệu lực của bảo lãnh tiền tạm ứng.

Mẫu số 21

GIẤY ỦY QUYỀN [1]

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là ____*[ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu]*, là người đại diện theo pháp luật của ____ *[ghi tên nhà thầu]* có địa chỉ tại ____*[ghi địa chỉ của nhà thầu]* bằng văn bản này ủy quyền cho____ *[ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền]* thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu ____*[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án/dự toán mua sắm____*[ghi tên dự án/dự toán mua sắm]* do ____*[ghi tên Chủ đầu tư]* tổ chức:

[- Tham gia, ký các tài liệu trong quá trình đối chiếu tài liệu,

- Tham gia, ký các tài liệu trong quá trình thương thảo hợp đồng (nếu có) đối với trường hợp thương thảo hợp đồng trực tiếp;

- Tham gia, ký các tài liệu trong quá trình hoàn thiện hợp đồng đối với trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp.][2].

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____*[ghi tên nhà thầu]*. ____*[ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu]* chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____*[ghi tên người được ủy quyền]* thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____[3]. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản, Chủ đầu tư giữ___bản.

Người được ủy quyền	**Người ủy quyền**
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]	*[ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]*

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Chủ đầu tư khi đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có), hoàn thiện hợp đồng. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có), hoàn thiện hợp đồng và phải bảo đảm ngày có hiệu lực trước ngày thực hiện các công việc được ủy quyền.